CON NGƯỜI TRỞ THÀNH KHỔNG LỒ

M. I-lin và E. Xê-gan



KỶ ĐỆ TAM

37 000 000 NĂM TRƯỚC ĐÂY

KỶ CÔ SINH

26 000 000 NĂM TRƯỚC ĐÂY

KỶ TRUNG SINH



NGƯỜI PLI-Ô-PI-TÉCH

NGƯỜI VƯỢN TIỀN SỬ (PRÔ-CÔN-XUN)

NGƯỜI ĐRI-Ô-PI-TÉCH

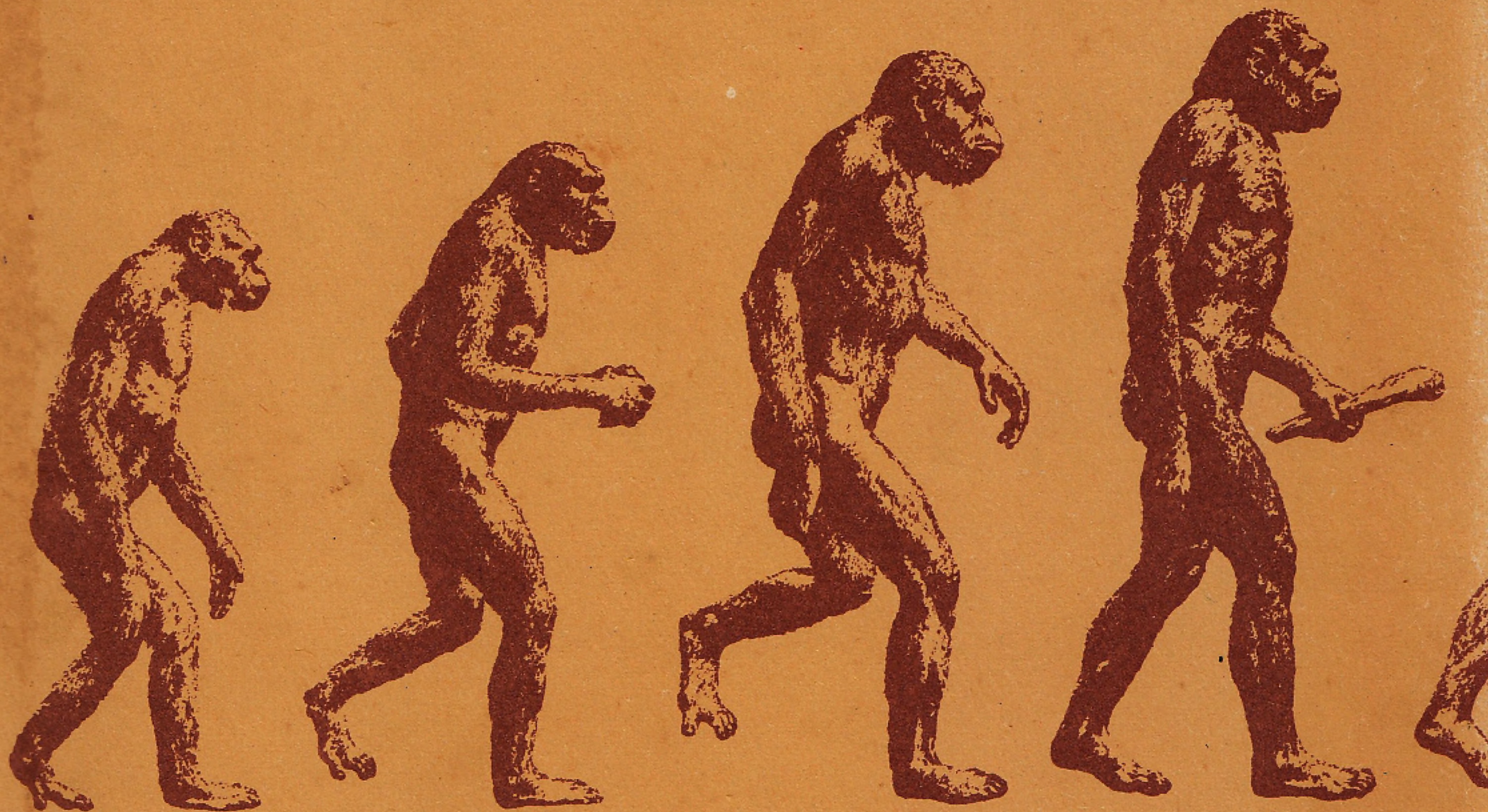
NGƯỜI Ô-RI-PI-TÉCH

KỶ ĐỆ TỨ

KỶ SAU TRUNG SINH

12 000 000 NĂM TRƯỚC ĐÂY

3 000 000 NĂM TRƯỚC ĐÂY



NGƯỜI RA-MA-PI-TÉCH

NGƯỜI Ô-XTRA-LÔ-PI-TÉCH CHÂU PHI

NGƯỜI Ô-XTRA-LÔ-PI-TÉCH TO LỚN

NGƯỜI Ô-XTRA-LÔ-PI-TÉCH PHÁT TRIỂN

CON NGƯỜI TRỞ THÀNH KHỔNG LỒ

M. I-lin và E. Xê-gan

Nhà xuất bản Tiến bộ. Mát-xcơ-va

© Dịch ra tiếng Việt và minh họa
In theo bản dịch của Nhà xuất bản
Kim Đồng, Hà-nội
Người hiệu đính: Mai-lý-Quảng

М. Ильин, Е. Сегал
КАК ЧЕЛОВЕК СТАЛ ВЕЛИКАНОМ
На вьетнамском языке

Trình bày và ma-kết của L. Sca-nốp. Phần ảnh làm theo các tài liệu của Viện bảo tàng lịch sử. Ảnh của V. Séc-tốc.
Minh họa của các họa sĩ Côn-li và Grô-man.

Nhà xuất bản Tiến bộ, 1982
In tại Liên Xô

И $\frac{70803-398}{014(01)-82}$ 487-81

4803010102

Nội dung cuốn sách này đã được A-lếch-xây Mác-xi-mô-vích Goóc-ki, nhà văn vô sản vĩ đại gợi ý.

Ông nói: "Các anh có biết, nếu như tôi viết cuốn sách này thì tôi mở đầu như thế nào không? Hãy hình dung một không gian vô tận. Những vì sao, những tinh vân... Ở một nơi nào đó, trong lòng vũ trụ mênh mông mặt trời vừa mới rực cháy. Và các hành tinh tách ra khỏi mặt trời; rồi trên một hành tinh nhỏ bé có một vật thể sống ra đời. Vật thể đó đã bắt đầu ý thức được mình.

Thế là con người đã xuất hiện..."

Vào năm 1936, hai tác giả đã bắt tay vào viết cuốn truyện về sự xuất hiện của con người, về việc con người tập làm việc, tập suy nghĩ, rồi tìm ra lửa, ra sắt, về việc con người đã chinh phục được thiên nhiên, đã nhận thức được thế giới và cải tạo thế giới.

NGƯỜI KHỔNG LỒ

TRÊN TRÁI ĐẤT CÓ MỘT SINH VẬT KHỔNG LỒ.

CÁNH TAY NÓ CÓ THỂ NHẤC BỔNG MỘT CÁCH NHẸ NHÀNG CẢ MỘT ĐẦU MÁY XE LỬA.

ĐÔI CHÂN NÓ CÓ THỂ CHẠY HÀNG NGHÌN CÂY SỐ MỖI NGÀY, SINH VẬT ĐÓ CÓ CÁNH BAY LÊN TRÊN NHỮNG TẦNG MÂY CAO HƠN MỌI LOÀI CHIM.

SINH VẬT ĐÓ CÓ VÂY ĐỂ BƠI GIỎI HƠN CÁC LOÀI CÁ.

MẮT NÓ NHÌN ĐƯỢC VẬT VÔ HÌNH; TAI NÓ NGHE THẤU SUỐT TỪ LỤC ĐỊA NÀY QUA LỤC ĐỊA KHÁC.

NÓ CÓ ĐỦ SỨC MẠNH ĐỂ CHỌC THỦNG CẢ NÚI, CHẶN ĐỨNG NHỮNG THÁC NƯỚC ĐANG CUỒN CUỘN CHẢY.

SINH VẬT ĐÓ CẢI TẠO ĐƯỢC TRÁI ĐẤT TÙY THEO Ý MUỐN. NÓ TRỒNG ĐƯỢC RỪNG, NỐI LIỀN ĐƯỢC CÁC BIỂN RỘNG VÀ TƯỚI NƯỚC CHO CÁC SA MẠC KHÔ CẰN.

SINH VẬT KHỔNG LỒ ĐÓ LÀ AI?

ĐÓ CHÍNH LÀ CON NGƯỜI.

NHƯNG CON NGƯỜI ĐÃ LÀM THẾ NÀO ĐỂ TRỞ THÀNH KHỔNG LỒ VÀ LÀM CHỦ TOÀN TRÁI ĐẤT?

ĐÓ LÀ ĐIỀU MÀ CHÚNG TÔI MUỐN KỂ LẠI TRONG CUỐN SÁCH NÀY.





Chương I

CÁI LỒNG VÔ HÌNH

Thời xưa, con Người chưa phải là khổng lồ, mà còn là một con vật nhỏ bé, chẳng những không làm chủ được tự nhiên, mà chỉ là một kẻ nô lệ ngoan ngoãn.

Con người hầu như không có quyền lực gì đối với thế giới, cũng như chẳng có tự do y như muông thú trong rừng, chim chóc trên trời.

Người ta thường hay nói: «Tự do như chim».

Nhưng thực ra con chim có hoàn toàn tự do đâu!

Đúng là nhờ đôi cánh, chim có thể bay qua các khu rừng, vượt biển cả, núi cao. Chúng ta ai mà chẳng thèm muốn được như những đàn sếu, cứ mùa thu đến là bay đi tìm những xứ sở ấm áp để tránh giá rét mùa đông. Chúng lũ lượt kéo đi từng đàn trên trời cao tít, khiến mọi người ngửa cổ nhìn theo mà nhủ thầm: «Chao ôi, loài chim sung sướng quá! Chúng tha hồ muốn bay đến đâu thì bay!».

Nhưng có loài chim thật như thế không? Có phải là đàn chim kia bay đi chỉ vì chúng thích những cuộc viễn du hay không? Chắc chắn không phải như vậy! Chúng bay đi từng đàn như thế đâu phải là để thỏa cái thích riêng của chúng. Chúng bay đi là một điều tất yếu để gìn giữ sự sinh tồn mà biết bao thế hệ các loài chim đã làm trong suốt bao nghìn năm.

Loài chim di chuyển dễ dàng đến nỗi ta có thể tưởng rằng giống chim nào cũng có thể sinh sôi nảy nở khắp mọi nơi trên trái đất.

Nếu quả đúng như vậy thì ta sẽ gặp chú vẹt với bộ lông xanh đỏ ở trong các rừng thông và rừng bạch dương, sẽ nghe thấy tiếng chim sơn ca hót cả ở trong các rừng cây lớn. Nhưng sự thật lại khác: loài chim không được tự do như ta tưởng. Mỗi giống chim có một chỗ ở nhất định trên trái đất. Có giống ở trong rừng, có giống ở thảo nguyên, có giống ở bờ biển.

Hãy lấy đại bàng làm ví dụ. Cánh nó khỏe biết bao. Thế nhưng ngay cả đại bàng cũng chọn một khu vực nhất định để sinh sống, khu vực ấy có thể khoanh lại dễ dàng trên bản đồ. Giống đại bàng lông vàng không bao giờ làm tổ ở thảo nguyên ít cây cối. Giống đại bàng thảo nguyên, thì chẳng khi nào làm tổ trong rừng.

Hầu như giữa rừng và thảo nguyên có một bức tường vô hình ngăn cách; bức tường này không phải mọi giống thú và loài chim đều có thể vượt qua được.

Không bao giờ các bạn có thể thấy ở thảo nguyên những muông thú trong rừng như sóc, gà rừng, chim chích. Trái lại trong rừng thì không thấy những giống vật sống ở thảo nguyên như chim báo, chuột nhảy chẳng hạn.

Và ngay cả ở trong rừng và ở thảo nguyên cũng có những bức ngăn vô hình phân chia thành muôn vàn thế giới nhỏ riêng biệt.



MỘT CUỘC DẠO CHƠI TRONG RỪNG

Đi dạo trong rừng, ta luôn luôn vượt qua những bức tường vô hình đó. Nếu trèo lên cây, đầu ta sẽ chọc thủng những cái trần mà mắt không nom thấy. Thành thử rừng cây cũng giống như một tòa nhà khổng lồ ngăn ra làm nhiều tầng và nhiều gian, mà mắt ta không trông thấy.

Thực ra, khi đi trong rừng cây ta cũng thấy cảnh vật thay đổi; các cây bách nhường chỗ cho các cây thông; các cây thông nơi thì cao, nơi thì thấp hơn. Có chỗ ta giẫm chân lên đám rêu xanh, có chỗ là cỏ rậm hay rêu địa y xám.

Dưới con mắt người dân thành thị đi nghỉ thì rừng nào cũng như rừng nào. Nhưng nếu hỏi một người coi rừng thì ông ta sẽ giải thích cho biết là ở đây không phải chỉ có một loại rừng, mà có những bốn loại rừng khác nhau. Ở các vùng đất thấp và ẩm là khu cây tùng bách, mặt đất phủ một lớp rêu mọc cao, mềm mại. Xa nữa, trên những sườn đồi đất cát là rừng thông, ở đây mặt đất phủ rêu xanh khô cứng, lẫn với rất nhiều thứ quả. Lên cao hơn nữa, trên những đồi đất cát, là rừng bách, có lẫn rêu địa y khô[1], màu xám. Và ở những nơi đặc biệt ẩm ướt là rừng cây thấp, đất phủ rêu trắng.

Như vậy ta đã vượt qua ba bức tường ngăn cách bốn loại rừng khác hẳn nhau mà không biết.

Nếu như các khu rừng cũng giống như các ngôi nhà ở, có treo biển tên người thuê nhà, thì ta sẽ thấy ở ranh giới rừng tùng bách những biển chữ đề tên các loài chim như sau: «bạch yến», «chim chích», «chim gõ kiến», v.v... và ở rừng cây có lá thì sẽ đề tên khác: «sáo», «kim oanh», «sơn tước», v.v...

Mỗi khu rừng lại chia ra làm nhiều tầng:

Rừng thông có hai tầng, có khi ba. Ở sát mặt đất là nơi rêu hoặc cỏ mọc; tầng giữa là các bụi cây và tầng cao là ngọn các cây thông.

Rừng cây sồi có bảy tầng. Tầng trên cùng cao vút thẳng lên trời là những ngọn cây sồi, cây tần bì, cây phong, cây bồ đề, những ngọn cây đầy lá, mùa hè thì màu xanh, mùa thu thì nhiều màu sặc sỡ, chính là mái của rừng. Dưới tầng đó là các cây thanh lương trà, táo rừng và lê rừng.

Dưới nữa là các cây nhỏ mọc chen chúc: dé, sơn trà... Rồi đến các lớp hoa và quả khác nhau: bên trên là hoa hình quả chuông, rồi cây dương xỉ, rồi đến hoa linh lan. Dưới nữa là các hoa đồng thảo và dâu rừng. Mọc lè tè sát đất là rêu.

Thế cũng chưa hết. Trong rừng còn một lớp bên dưới mặt đất, là nơi rễ cây, rễ cỏ ăn sâu xuống.

Mỗi tầng của khu rừng, dù là rừng thông hay rừng cây có lá, đều là nơi trú của những giống vật khác nhau. Chim cắt làm tổ trên ngọn cây cao nhất. Chim gõ kiến làm tổ ở chỗ thấp hơn, trong những hốc cây kín đáo. Chim bạc má làm tổ trong các bụi cây. Ở tầng cuối cùng là con chim



[1] Rêu địa y là một loại thực vật gồm nấm và tảo cộng sinh thường mọc ở các mỏm đá. — *ND.*

dẽ giun đi dạo ngay trên mặt đất. Và ở dưới hang thì lũ chuột đào các ngóc ngách để trú ẩn.

Rừng giống như tòa nhà vĩ đại, có nhiều phòng thích hợp với mọi sở thích: các phòng trên cao thì quang đãng, khô ráo, các phòng bên dưới thì tối và ấm. Có phòng thì lạnh lẽo, chỉ ở được về mùa hè; có phòng thì tha hồ ấm, ở được quanh năm.



Hang chuột là những «căn buồng» rất ấm. Đo nhiệt độ trong một hang chuột ở sâu một mét rưỡi dưới đất thì thấy tám độ dương, trong lúc đó ở ngoài trời rét tới mười tám độ âm.

Hốc cây thì thua kém về điểm này: về mùa đông mà ở trong hốc cây thì có thể bị cóng. Trái lại, về mùa hè ở đây lại khoái tuyệt, nhất là đối với loại cú và loài dơi; chúng thường rời tổ bay đi kiếm ăn về đêm, còn ban ngày thì nằm nghỉ ngơi trong tổ mát mẻ, khuất ánh nắng mặt trời.

Con người thường đổi chỗ ở luôn luôn, từ nhà này sang nhà khác, hoặc từ tầng này sang tầng khác. Đối với các loài sống ở rừng thì khác hẳn: chúng mà dời chỗ ở thì là cả một chuyện lôi thôi!

Chim dẽ giun không bao giờ đổi cái tổ ẩm ướt, tối tăm của mình để lấy một cái hốc cao ráo, sáng sủa. Còn chú diều hâu quen sống chót vót trên cao thì chẳng khi nào lại làm tổ trên mặt đất, bên gốc cây.

NHỮNG TÙ BINH CỦA RỪNG

Ta hãy tưởng tượng là con sóc muốn đánh đổi chỗ ở với con chuột nhảy. Sóc thì vốn sống ở rừng, còn chuột nhảy thì sống ở thảo nguyên hay sa mạc.

Con sóc tìm nơi trú ẩn ở trên cao, trong các hốc cây hay giữa các cành cây. Con chuột nhảy thì ẩn ở trong hang dưới mặt đất.

Nếu muốn đổi chỗ ở với con sóc thì con chuột nhảy phải leo lên cây. Nhưng nó lại không biết leo trèo, vì chân nó không thích ứng với việc làm đó.

Trái lại sóc ta không thể sống ở bên dưới mặt đất được! Thói quen của sóc buộc sóc phải sống trên cây. Cứ nhìn đuôi và cẳng con sóc thì cũng đủ biết là nó quen ở đâu rồi.

Cẳng nó hầu như được tạo nên cốt để bíu vào cành cây, lượm hạt dẻ và quả thông. Đuôi nó giống hệt một cái dù để nhảy của phi công, nhờ thế mà sóc hầu như biết bay và có thể dễ dàng nhảy từ cành nọ sang cành kia, dùng đuôi để lái. Nhờ cái đuôi ấy, nó có thể nhào lộn như làm xiếc để chạy thoát con cầy đang rình đuổi bắt nó.

Vì sống ở thảo nguyên, nên con chuột nhảy có cái đuôi và những cái cẳng khác hẳn. Ở đây đất phẳng, chẳng có bụi cây để ẩn nấp, chẳng có cây cao để trèo leo. Muốn trốn khỏi nanh vuốt kẻ thù thì chỉ có cách là chạy trốn, biến đi, náu mình dưới mặt đất. Chính con chuột nhảy đã làm như thế. Thấy bóng loài cú vọ, nó vội nhảy vọt về phía hang để trốn. Chính vì vậy mà bốn cẳng nó không đều nhau. Cẳng sau dài và khỏe, tựa như những lò xo giúp nó nhảy vọt xa; cẳng trước ngắn và bé, dùng



để đào đất thì tuyệt. Nó núp dưới hang để trốn kẻ thù. Ở trong hang lại còn tránh được nóng bức mùa hè và giá lạnh mùa đông.

Còn cái duôi thì thế nào? Đuôi nó là bộ phận giúp việc rất dắc lực cho hai đôi cẳng. Khi nó ngồi lên hai cẳng sau và đưa mắt dò xét các phía, thì đuôi nó là chỗ dựa, như một cái nạng. Khi nó nhảy thì đuôi giữ thăng bằng như một bánh lái; nếu không có cái đuôi ấy thì nó mất thăng bằng và dễ ngã chổng kềnh.

Muốn đánh đổi chỗ ở, đổi rừng lấy thảo nguyên và đổi hốc cây lấy cái hang, thì sóc và chuột nhảy phải đổi luôn cả duôi và cẳng cho nhau!

Nếu nghiên cứu các giống vật khác ở thảo nguyên và trong rừng, ta sẽ thấy rằng chúng cũng tựa như bị cột chặt vào vị trí của mình bằng một cái xiềng vô hình khó lòng phá vỡ nổi.

Thí dụ con dẽ giun. Sở dĩ nó ở tầng thấp nhất là vì các thức ăn ưa thích của nó đều ở bên dưới mặt đất. Cái mỏ dài của nó rất thích hợp để kiếm giun. Không bao giờ ta thấy dẽ giun ở trên cây, vì nó ở cao như vậy có ích gì đâu!

Còn con chim gõ kiến thì ít khi xuống tới đất. Suốt ngày nó bận bịu trên thân cây bách thông hay bạch dương. Nó làm gì ở đó? Nó tìm kiếm gì ở vỏ cây thế?

Hãy nạy một mảnh vỏ cây bách ra, ta sẽ thấy nhiều đường rãnh ngoằn ngoèo. Ai đào những rãnh ấy? Đó là một con sâu chuyên ăn bám cây bách. Cuối mỗi đường rãnh có một cái tổ, ở đó giòi làm kén và biến thành sâu. Sâu ấy sống thích nghi với cây bách; và chim gõ kiến lại quen sống với sâu. Bởi vì mỏ cứng của nó chọc thủng vỏ cây, lưỡi dài và mềm của nó dễ dàng tóm lấy các con giòi và ổ kén trong tổ.

Thế là ta đứng trước một thứ dây xích nối liền ba thứ: cây bách, sâu cây bách và chim gõ kiến. Đây mới chỉ là một trong những mắt xích buộc chim gõ kiến gắn chặt với cây, với rừng mà thôi.

Ngoài ra, chim gõ kiến còn tìm thấy ở trên cây các giống sâu khác nữa để ăn. Mùa đông khéo léo kẹp chặt các quả thông vào giữa cành và thân cây để mổ nhằn lấy hạt. Nó khoét thân cây làm tổ. Đuôi nó khỏe và cẳng nó có móng nhọn rất thích hợp với việc leo trèo. Vậy thì làm sao nó có thể rời bỏ rừng mà đi được.

Tóm lại, nói đúng ra thì chim gõ kiến và con sóc không phải là những sinh vật sống trong rừng, mà là những «tù binh» của rừng rú.

LOÀI CÁ TỪ DƯỚI NƯỚC LÊN TRÊN CẠN NHƯ THẾ NÀO?

Rừng cây là một trong những thế giới nhỏ hợp thành vũ trụ bao la.

Trái đất không phải chỉ gồm có thảo nguyên và rừng, mà còn có những núi non, đài nguyên, biển và hồ.

Ở mỗi trái núi cũng có những bức tường vô hình ngăn cách một số lớn những thế giới nhỏ ở những tầng cao thấp khác nhau.

Biển nào cũng có những giới hạn vô hình chia thành những tầng lớp riêng biệt hẳn.

Ở ngay sát bờ biển, nơi thủy triều lên xuống rì rầm, có vô số vỏ sò bám chắc vào đá đến nỗi gió bão cũng không thể rứt chúng ra được.

Xa hơn nữa, trong đám nước xanh thẳm lấp lánh ngũ sắc dưới những tia nắng mặt trời, những con cá màu sặc sỡ bơi lội tung tăng giữa đám rong biển hung và xanh; những con sứa trong suốt lập lờ trôi; và ở dưới đáy biển thì các con hải tinh bò từng bước. Sườn những tảng đá ngập nước phủ đầy những sinh vật kỳ lạ, không động đậy y như loài thảo mộc. Những con vật đó không đi kiếm thức ăn, mà chờ cho thức ăn tự rơi vào mồm. Đó là những con hải tiêu đỏ, thân hình giống các con thoi nối đầu với nhau, nhấm nháp thức ăn cùng với nước biển. Những con hải quỳ màu rực rỡ thì dùng những cái vòi ngoằn ngoèo giống như những cánh hoa, túm lấy những con cá bơi qua.

Ở tầng thấp tối tăm của biển lại chứa đựng một thế giới hoàn toàn khác.

Ở đây chỉ có rong biển màu đỏ, là loài cây đã biết hấp thụ ít nhiều ánh sáng mặt trời, đi qua tầng dày của nước biển.

Đáy đại dương là một nghĩa địa âm u, chứa đầy những hài cốt của các sinh vật và cây cỏ.

Trong đám bùn rải trên đáy biển, bao loài tôm cua có rất nhiều càng và bộ râu ngoằn ngoèo đi lang thang. Những con cá mồm rộng hoác bơi trong bóng tối: con thì không có mắt, con thì lại có những đôi mắt lồi ra như những mặt của ống viễn kính. Đây là một con cá lốm đốm những điểm lửa sáng, tựa như một con tàu nhỏ có nhiều cửa sổ thắp đèn sáng trưng dang rẽ sóng. Và kia là một con khác trên đầu mang một ngọn đèn pha gắn vào một cái cần mềm mại như một ngọn hải đăng.

Thế giới kỳ lạ đó thật khác xa thế giới mà chúng ta đang sống.

Ngay cả những đáy biển nông gần bờ, tuy chỉ cách bờ biển bởi đường lên xuống của nước thủy triều, cũng hoàn toàn không giống trên cạn.

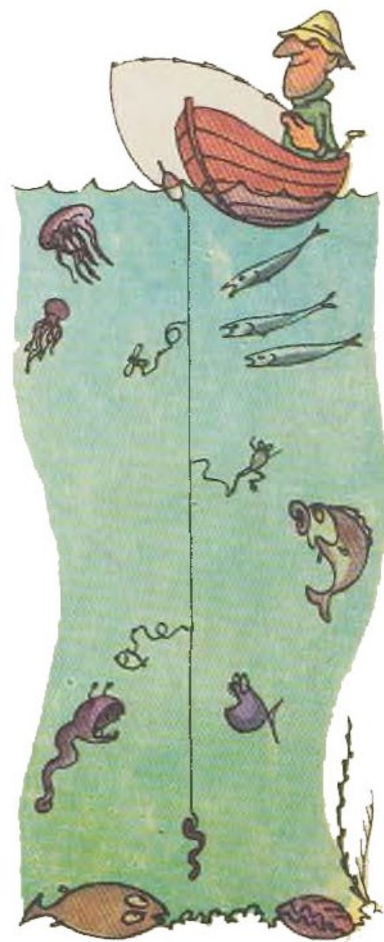
Những con vật sinh sống ở một thế giới nhỏ này có thể tự do rời đến ở một thế giới khác được không? Con cá có thể bỏ biển cả lên ở trên đất liền được không?

Điều đó ta thấy hình như không thể được. Thật vậy, loài cá thích ứng với đời sống dưới nước. Muốn lên ở trên cạn, nó phải đổi bong bóng lấy phổi, đổi vây lấy chân. Như vậy nếu cá muốn bỏ biển lên ở trên cạn, nó phải bỏ bản chất loài cá của nó.

Điều đó có thể làm được không?

Nếu bạn đặt câu hỏi đó với các nhà bác học, thì các vị này sẽ nói rằng: quả thật có một thời đã xưa, xưa lắm, một số loài cá đã rời bỏ môi trường sinh trưởng tự nhiên của mình là nước và đã không còn là cá nữa. Nhưng việc đổi chỗ ở đó không phải là trải qua một vài năm đã xong, mà nó đã phải qua hàng triệu năm mới hoàn thành.

Hiện nay, tại những dòng sông khô cạn ở châu Úc, người ta hãy còn tìm thấy một loài cá gọi là «nê-ô-xê-ra-tô-đuýt» có mang rất giống cái phổi. Khi trời nắng hạn, dòng sông cạn dần và biến thành những vũng nước lẫy bùn, những loài cá khác thì chết nhan nhản, xác rữa ra làm nước



hôi thối và nhiễm độc, duy chỉ có loài cá kia vẫn sống nhởn nhơ trong cơn hạn hán. Muốn hít thở không khí nó chỉ việc nhoi đầu lên khỏi mặt nước bùn mà hít.



Ở châu Phi và Nam Mỹ, có những thứ cá có thể hoàn toàn sống không cần nước. Bởi vì chúng không chỉ có mang mà còn có cả phổi nữa. Trong lúc nắng hạn, chúng vùi mình xuống dưới bùn và thở bằng phổi đến lúc mùa nước trở lại.

Vậy là phổi cũng có thể xuất hiện trong thân thể loài cá.

Thế còn chân thì sao. Ở đây cũng có một thí dụ sinh động. Ở những vùng nhiệt đới có một loài cá nhảy, chẳng những có thể nhảy lên bờ mà còn leo lên cây được; nó có thể sử dụng những đôi vây của nó tựa như chân vậy. Cách đây không lâu người ta đã bắt được ở dưới đáy sâu của đại dương loài cá La-ti-mê-ri rất kỳ la. Vây nó giống như những chiếc cẳng. Xương của vây được cấu tạo giống như xương cánh tay người.

Những con vật kỳ dị ấy chứng minh rằng xưa kia loài cá đã có thể rời bỏ nước lên sống trên cạn. Nhưng làm sao có thể biết chắc là chúng đã làm được thế thật?

Các bộ xương hóa thạch đã chứng minh điều đó. Trong các tầng đất bồi thời trầm tích xa xưa, người ta tìm thấy xương một con vật, tuy hãy còn rất giống loài cá La-ti-mê-ri, nhưng đã thành một loài lưỡng cư, giống như loài ếch, nhái hay cá cóc. Con vật đó (tên là Xtê-gô-xê-phan) không có vây mà lại có những cái chân thực sự, có năm ngón. Những chân đó giúp nó di chuyển trên mặt đất, tuy hết sức chậm chạp.

Và như con ếch hiện nay chẳng hạn. Ở thời kỳ phôi thai, lúc nó còn ở giai đoạn là nòng nọc, thì nó hầu như y hệt loài cá.

Tất cả những cái đó bắt buộc chúng ta phải kết luận rằng ở một thời kỳ cổ xưa, rất xa xôi, có những loài cá thực sự đã vượt qua hàng rào ngăn cách biển và đất liền. Nhưng chính trong thời kỳ đó một số loài cá ấy đã biến thành loài khác. Và loài cá đã sản sinh ra loài lưỡng cư[1]. Và loài lưỡng cư đã sản sinh ra loài bò sát. Đến lượt chúng, loài bò sát đã sản sinh ra loài thú và những loài chim, mà rất nhiều giống sau này đã lãng quên đi nguồn gốc của chúng, vốn là sống dưới nước.

NHỮNG NHÂN CHỨNG KHÔNG LỜI

Những bộ xương hóa thạch của các giống vật cổ xưa là những nhân chứng không lời chứng minh rằng các sinh vật không giữ y nguyên hình dạng của chúng trải qua các thời đại.

Nhưng tại sao chúng biến đổi?

Trước khi nhà bác học Sác-lơ Đác-uyn lập ra thuyết về nguồn gốc các loài thì câu hỏi đó chưa ai giải đáp được. Về sau nhiều nhà bác học khác đã kế tiếp sự nghiệp của Đác-uyn, trong số đó có hai nhà bác học Nga là Cô-va-lép-xki và Ti-mi-ri-a-dép. Những công trình nghiên cứu đó đã giải thích rõ ràng những điều trước kia rất bí hiểm đối với tổ tiên chúng ta.

[1] Lưỡng cư: động vật sống cả trên cạn và dưới nước như ếch nhái. — *ND*

Mọi sinh vật đều thích ứng với môi trường của nó, với khu vực sinh tồn của nó ở trên thế giới. Nhưng mọi thứ trên trái đất cũng luôn luôn biến đổi: khí hậu nóng trở thành lạnh, núi cao mọc lên ở nơi đồng bằng, biển cả lùi bước trước đà tiến của các lục địa, loài tùng, bách nhường chỗ các loài cây có lá.

Khi mọi vật xung quanh biến đổi thì các sinh vật ra sao?

Bản thân chúng nó cũng biến đổi theo.

Nhưng những biến đổi của các sinh vật không phụ thuộc vào ý chí của chúng. Con voi không thể từ bỏ thức ăn thực vật để ăn thịt được; con gấu không thể kêu bức và trút bỏ bộ lông dày xụ đi được.

Những biến đổi của các sinh vật là ở ngoài ý muốn của chúng. Chúng biến đổi vì cần phải thích nghi với thức ăn mới, với cuộc sống mới. Mà những thay đổi đó không phải là lúc nào cũng có lợi cho chúng.

Nhiều khi, đặt vào những điều kiện mới lạ, những động vật và thực vật đó bị mòn mỏi suy yếu dần, vì mất đi những hoàn cảnh thuận lợi mà tổ tiên chúng hằng quen thuộc.

Chúng bị cái đói, cái rét, hạn hán và khí nóng hành hạ. Chúng trở thành mồi ngon của kẻ thù. Con cháu chúng sinh ra và lớn lên lại còn khổ hơn và càng kém thích nghi với cuộc sống.

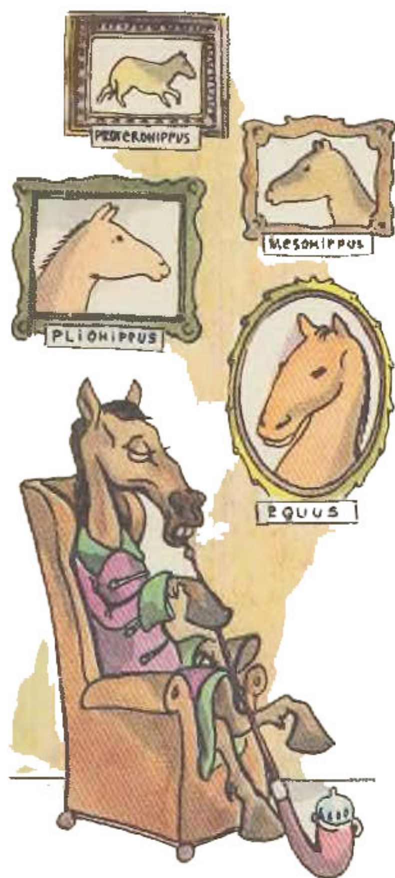
Rồi kết cục những con vật và giống cây đó bị tiêu diệt vì không thích ứng được với những biến đổi ở xung quanh.

Nhưng cũng có thể xảy ra hiện tượng là trong số những con cháu không thích nghi với môi trường mới đó, có loài tốt hơn, thích nghi với môi trường hơn. Và các thế hệ sau sẽ sống được nếu như chúng kế thừa được những đặc tính tốt của cha ông. Và những thế hệ tiếp sau, ở một số trong muôn vàn con, cháu, chút, chít có thể xuất hiện thêm các bản tính có giá trị nào đó, có ích cho sự tồn tại của nòi giống. Những bản tính thích nghi với môi trường đó đồng thời lại di truyền cho các thế hệ kế sau. Ta thấy đó, rõ ràng là con cháu không hoàn toàn giống ông cha nữa. Và bản chất của nó đã đổi khác. Cái mà tổ tiên chúng không thích nghi thì chúng lại thích nghi. Hình như chúng đã thích nghi và hòa hợp với điều kiện mới của cuộc sống. Thế là đã xảy ra một cuộc sàng lọc tự nhiên: những giống nào không thích ứng được với điều kiện mới của môi trường thì dần dần bị diệt vong, giống nào thích nghi thì sinh tồn.

Đác-uyn nhận xét rằng ở trên các đảo có gió mạnh, những côn trùng thường bị đẩy ra biển, thì thường có những loại sinh vật bay rất tốt hoặc là rất tồi. Ông đã tìm được dẫn chứng rất xác thực để minh họa cho nhận xét của mình. Những sinh vật bay tốt là những sinh vật có khả năng chống trả được với gió biển, còn những sinh vật bay tồi là những sinh vật chỉ bay là là trên mặt đất để được cây cỏ và cành lá che chở cho. Những cái cánh ngắn và yếu duối đối với chúng không phải là một thiếu sót mà là ưu điểm. Rõ ràng là qua đây ta thấy rất rõ một sự chọn lọc tự nhiên.

Lịch sử trái đất đầy dẫy những thí dụ về biến chuyển của các sinh vật theo sự biến đổi của điều kiện sống.





Hãy lấy sự biến chuyển từ loài cá sang loài lưỡng cư làm ví dụ. Sự biến chuyển này diễn ra ở các biển, các hồ bị khô cạn. Vì không thích nghi được với điều kiện mới, cá chết và ít dần đi. Chỉ sống sót lại những con cá nhịn nước được lâu. Khi trời nắng hạn cao độ, chúng vùi mình dưới bùn hoặc dùng vây thay chân để lết tới vũng nước gần nhất.

Di truyền giữ lại những biến đổi nhỏ nhất trong cơ thể của chúng, miễn là có ích cho chúng ở trên cạn. Dần dần bong bóng cá biến thành phổi, đôi vây cá phát triển thành chân... Như vậy, do di truyền, do biến dị và do sự sàng lọc mà các loài sinh vật dưới nước đã dần dần thích ứng được với đời sống trên cạn.

Nhờ sự biến dị đã xuất hiện nhiều dạng mới của vây, mang, bong bóng.

Sự sàng lọc tự nhiên chỉ giữ lại những đặc điểm có ích và loại bỏ những cái gì không thích hợp để sống được ở trên cạn.

Tính di truyền những đặc điểm ấy vào những thế hệ sau, tích tụ làm cho chúng trở thành cố định.

Lịch sử của giống ngựa đã được Cô-va-lép-xki nghiên cứu kỹ, càng bổ ích hơn.

Ngày nay chúng ta khó lòng tin được rằng con ngựa là dòng dõi một con vật nhỏ trong rừng thời xưa, nó có thể đi lại thoải mái giữa các rừng cây lớn, nhảy qua một cách khéo léo các thân cây đổ. Con vật đó không có móng như con ngựa bây giờ; chân nó có năm ngón, những ngón đó có vuốt nhọn, giúp ích cho nó lúc đi trên mặt đất gồ ghề trong rừng.

Các rừng cây thưa thớt dần, nhường chỗ cho các thảo nguyên. Dần dần tổ tiên của con ngựa bắt buộc phải đi ra những chỗ thưa cây trống trải, ở đó nếu gặp nguy thì không có chỗ ẩn nấp: chỉ còn một cách thoát nạn là chạy trốn. Cái trò chơi đuổi bắt ở nơi trống trải đã thay thế trò chơi ẩn nấp trong rừng, trò chơi này đã kết thúc có hại cho nhiều loài vật ở rừng. Lúc đó, chỉ những con nào có cẳng dài và nhanh nhẹn thì mới thoát khỏi nanh vuốt của thú dữ.

Ở đây cuộc sống cũng tiến hành một cuộc sàng lọc, chỉ giữ lại những thay đổi có ích, nghĩa là có thể giúp cho con vật chạy nhanh, còn tất cả những gì không thích hợp thì loại bỏ.

Nhờ có cuộc thử thách mà cuộc sống buộc tổ tiên loài ngựa phải trải qua, đã chứng minh rằng: muốn chạy nhanh thì không cần tới nhiều ngón chân, mà chỉ cần một ngón là đủ, song ngón đó phải cứng và khỏe.

Thế là thấy xuất hiện những con ngựa lúc đầu có ba ngón, rồi hai ngón chân. Con ngựa hiện nay chân chỉ có một ngón, có móng rất cứng.

Do những điều kiện sinh sống ở thảo nguyên, không phải chỉ riêng có chân mà toàn thân con ngựa thay đổi. Hãy xem cổ nó: nếu chân đã dài ra mà cổ vẫn ngắn thì ngựa ta sẽ không gặm cỏ được. Ta không thấy điều đó trong thực tế, vì đời sống đã loại trừ những con ngựa cổ ngắn và chân ngắn.

Cả răng ngựa cũng biến đổi. Ở thảo nguyên, ngựa phải ăn một thứ thức ăn thô được nhai kỹ rất lâu mới tiêu hóa được. Con ngựa hiện nay

có bộ răng hình tựa cái cối xay, có thể nghiền nhỏ không những thứ cỏ cứng mà ngay cả rơm nữa.

Tất cả công việc sàng lọc và biến đổi vĩ đại của bộ giò, cái cổ và hàm răng con ngựa đã trải qua một thời gian khổng lồ là năm mươi triệu năm mới hoàn thành! Còn biết bao sinh vật phải mất đi trong thời gian đó!

Vậy thì các bức tường ngăn cách biển và đất liền, ngăn rừng với thảo nguyên, không phải là hoàn toàn vĩnh cửu và không thể vượt qua được. Biển có thể cạn, hoặc trái lại có thể tràn vào lục địa. Thảo nguyên có thể trở thành sa mạc khô cằn. Các sinh vật ở dưới biển đi lên đất liền. Các giống thú rừng biến thành giống vật ở thảo nguyên. Nhưng việc chuyển từ một khu vực này sang khu vực khác khó khăn biết bao đối với các sinh vật đó! Chúng phải cực nhọc biết bao mới thoát khỏi sự bao vây của giới tự nhiên ở xung quanh! Và ngay cả sau khi đã giật tung những xiềng xích đó rồi, chúng vẫn chưa trở thành tự do được!

Bỏ được một cái lồng vô hình, chúng lại rơi vào một cái lồng khác. Rời bỏ rừng cây để đến sống ở thảo nguyên, con ngựa không còn là thú rừng mà đã trở thành một con thú của thảo nguyên. Lên mặt đất rồi, con cá đã vĩnh viễn rời bỏ biển sâu. Nếu muốn quay trở lại sống dưới nước, thì nó lại phải biến đổi ngược chiều trở lại. Đó là trường hợp của một số con vật ở đất liền quay về sống dưới biển. Chân chúng đổi thành vây, hoặc hình mái chèo. Ví dụ con cá voi đã biến đổi đến nỗi người không am hiểu thường gọi nó là «cá», tuy rằng nó chỉ giống loài cá ở hình dạng bên ngoài và ở môi trường sinh sống mà thôi.

CON NGƯỜI TIẾN TỚI TỰ DO



Trên trái đất có chừng một triệu loài vật. Mỗi loài có một thế giới nhỏ riêng của mình, và nó đã thích ứng với thế giới đó.

Ở những nơi giống vật này nhìn thấy biển đề «Cấm vào!» thì những giống khác lại đề là «Xin mời vào!».

Ta hãy thử chuyển giống gấu trắng miền Bắc Cực đến khu rừng nhiệt đới. Gấu trắng miền Bắc Cực sẽ chết ngột như ở trong lò hấp vì bộ lông dày xụ của nó. Trái lại con voi, một động vật chỉ sống vùng nhiệt đới, mà đem lên vùng băng tuyết Bắc Cực thì sẽ chết cóng: mình nó trần như nhộng, như các con vật vùng nhiệt đới khác.

Chỉ có ở một nơi là ta thấy được gấu trắng sống bên cạnh voi. Đó là nơi tập trung các giống thú của tất cả các vùng khí hậu khác nhau: các con thú rừng sống cạnh các con thú miền thảo nguyên và núi cao.

Nơi đó là vườn bách thú.

Ở đấy thì các con vật ở Nam Phi, ở châu Úc và Bắc Mỹ hằng ngày sống bên nhau. Các loài thú ấy được mang từ khắp bốn phương đến vườn bách thú. Nhưng không phải tự ý chúng đến đó mà là do con người đem đến.

Muốn sưu tầm các loài thú đó đem về một nơi, người ta đã tốn bao nhiêu công sức! Mỗi con vật đã quen sống với một thế giới riêng. Vì vậy



cần phải tạo ra một môi trường thích hợp với thói quen của từng giống thú.

Đối với giống này thì phải làm một cái bể xây để thay cho biển cả; đối với giống kia thì phải tạo nên một bãi sa mạc thu hẹp trong khoảng vài chục mét vuông.

Lại còn phải bảo đảm cho chúng có đủ thức ăn khi đói để khỏi phải ăn thịt lẫn nhau; con gấu Bắc Cực phải thường xuyên được tắm mình trong nước băng giá; con khỉ thì cần được ấm luôn. Sư tử phải có khẩu phần thịt sống đúng lúc; con đại bàng thì cần có đủ khoảng không để xòe cánh bay...



Như vậy, khi tập trung một cách giả tạo vào cùng một chỗ các con vật ở thảo nguyên, ở rừng, núi, đồng bằng, v.v... con người cần phải bố trí cho mỗi giống vật một thế giới riêng, cũng giả tạo. Nếu không làm như thế chúng sẽ chết hết.

Nhưng bây giờ ta hãy xem xét chính bản thân giống người. Người ta thuộc giống gì? Là một động vật ở thảo nguyên, ở rừng hay ở núi?

Ta có thể gọi người nào sống ở vùng đồng lầy là «người bãi lầy» được không?

Cố nhiên là không.

Vì người sống ở rừng vẫn có thể sống ở thảo nguyên. Người sống ở vùng lầy mà đổi đến ở những nơi khô ráo thì càng vừa lòng.

Con người có thể sống ở khắp mọi nơi. Bây giờ hầu như không còn nơi nào trên trái đất con người không thể đến ở, không nơi nào có thể trương lên cái biển: «Cấm con người vào đây!».



Các nhà thám hiểm Nam, Bắc Cực có khi sống ròng rã chín mười tháng ở vùng băng tuyết và, khi họ đi thám hiểm ở vùng sa mạc nóng cháy, họ vẫn có thể chịu đựng được.

Muốn dời chỗ ở từ thảo nguyên đến rừng rậm, hay từ rừng cây về thảo nguyên, con người không cần thay đổi chân, tay, răng. Người ta đi từ đường xích đạo lên địa cực cũng không chết, tuy không có bộ lông dày như loài thú.

Chiếc áo lông, mũ lông và đôi ủng da đã cứu họ khỏi băng giá không kém gì bộ da dày lông của loài thú.

Con người có cách vận chuyển nhanh gấp bội so với con ngựa, mà cũng chẳng cần hy sinh bớt đi một ngón chân nào.

Con người bơi dưới nước giỏi hơn cá mà cũng chẳng cần đổi chân tay lấy vây của loài cá.

Phải qua hàng triệu năm loài bò sát mới biến được thành loài chim, và muốn thế, chúng đã phải trả một giá đắt: hai chân trước của chúng mất đi, biến thành đôi cánh. Còn con người thì đã chinh phục được không gian sau vài thế kỷ, mà tay không hề bị biến mất.

Vẫn giữ nguyên hình dạng cũ, con người đã biết cách vượt qua những bức tường vô hình rất khắt khe giam hãm các con vật.

Con người có thể lên những độ cao, ở đó không có không khí để thở, mà vẫn trở về trái đất bình yên.

Khi lập những kỷ lục bay cao, các phi công đã vượt ra khỏi giới hạn của thế giới các sinh vật. Có thể nói là họ đã «nâng cao» cái «trần nhà» của đời sống.



Các loài thú và loài chim hoàn toàn phụ thuộc vào thiên nhiên. Khi ta giải một bài toán, thì đáp số phụ thuộc vào các dữ kiện của bài toán. Ở đây cũng vậy: mỗi động vật là một bài toán, bài toán này được cuộc sống giải đáp. Dữ kiện ở đây là các điều kiện sinh hoạt của con vật, và đáp số thì chính là chân, cánh, vây, mỏ, móng vuốt, thói quen và tập quán của con vật. Đáp số phụ thuộc vào môi trường sinh sống của con vật; đó là dưới nước hay trên cạn; là nước ngọt; là ven bờ hay ngoài khơi; ở trên mặt nước hay ở dưới sâu; ở phương bắc hay phương nam; ở trên núi hay dưới đồng bằng; ở trên mặt đất hay ở dưới đất; v.v... Và cả đến những động vật sống bên cạnh cũng có ảnh hưởng tới đáp số.

Loài động vật thì hoàn toàn phụ thuộc vào các điều kiện sinh hoạt của nó.

Trái lại, con người tự tạo ra môi trường sinh sống cho mình. Càng ngày con người càng có thêm nhiều khả năng đấu tranh thắng lợi với thiên nhiên và xóa bỏ những điều kiện không thích hợp với mình.

Trong cuốn sách của thiên nhiên đã ghi thành quy luật rõ ràng: «Ở sa mạc không có nước». Chúng ta xóa bỏ câu đó đi và đào kênh mương đưa nước vào sa mạc.

Thiên nhiên còn quy định: «Đất đai miền bắc thì cằn cỗi». Chúng ta làm ngược lại định luật đó khi dùng phân bón, hoặc trồng những loại cây họ đậu để cải tạo chất đất.



Trong sách của tạo hóa có ghi: «Mùa đông trời rét, và ban đêm trời tối».

Chúng ta đảo lộn định luật đó, làm cho mùa đông vẫn ấm áp và ban đêm lại sáng như ban ngày.

Càng ngày chúng ta càng thay đổi bộ mặt của thiên nhiên quanh mình.

Đã từ lâu lắm, ta chặt cây, trồng rừng làm biến đổi hình dạng các khu rừng ở quanh ta.

Các thảo nguyên cũng không giống như trước kia: một số đã biến thành đất trồng trọt.

Những loại cây ta trồng như lúa mì, lúa mạch, cây lê, cây táo, hoàn toàn không giống các loại cây hoang dại đã mọc tự nhiên trên các vùng không có vết tích lao động của con người.



Làm sao mà ta có thể tìm thấy trong thiên nhiên thứ quả «nửa lê nửa táo» và các thứ lai giống lạ thường khác do nhà thực vật học nổi tiếng người Nga là Mit-su-rin, tạo nên?

Các con vật nuôi trong nhà: ngựa, bò, cừu, không giống những con vật cùng loài sống trong thiên nhiên; chính con người đã chọn lọc và tạo dần các giống gia súc đó.

Ngay đối với những con thú rừng nữa, sự có mặt của con người đã buộc chúng phải thay đổi thói quen. Có những con thú đến gần chỗ ở và gần khu trồng trọt của người để kiếm ăn. Có những giống thú khác phải di cư đến các rừng sâu để tránh con người.

Về sau thiên nhiên hoang dại chưa bị bàn tay con người cải tạo sẽ chỉ còn sót lại trong những khu rừng cấm do chúng ta cố ý duy trì.

Khi ta vạch trên bản ranh giới của những khu rừng cấm, thì tuồng như ta tuyên bố với thiên nhiên rằng: «Ta cho phép người làm chủ ở đây còn ngoài khu vực này ra hoàn toàn thuộc quyền của ta».

Càng ngày con người càng có thế lực mạnh mẽ với thiên nhiên.

Nhưng không phải là từ xưa đến nay bao giờ cũng vẫn như vậy.

Đứng trước thiên nhiên mênh mông, tổ tiên chúng ta thời cổ sơ chỉ là những kẻ nô lệ của thiên nhiên, như các động vật đã sinh ra người nguyên thủy.

GẶP TỔ TIÊN CỦA LOÀI NGƯỜI



Trước đây hàng triệu năm, ở những nơi hiện nay là rừng lớn và bụi cây, thì hồi đó là những đám rừng hoàn toàn khác; cả cây, cỏ và thú vật cũng không giống bây giờ chút nào.

Thời đó, các cây bạch dương, bồ đề, cây phong mọc cạnh các cây trúc đào và mộc lan. Cây nho mọc cạnh cây dẻ, cây long não mọc bên cây liễu rủ.

Những cây sồi to nhất bây giờ cũng tựa như những chú lùn bên những cây khổng lồ thời đó.

Nếu rừng cây bây giờ ví như một tòa nhà nhiều tầng thì rừng cây thời đó cao tựa một tòa nhà chọc trời.

Ở các tầng trên của tòa nhà «chọc trời» đó thì sáng sủa và luôn luôn ồn ào. Các thứ chim lông sặc sỡ vừa bay vừa kêu ríu rít giữa những đóa hoa lớn, màu sắc chói mắt. Hàng đàn khỉ đông đúc đánh đu trên các cành cây, nhảy từ cây này sang cây khác như làm xiếc.

Đây là một đàn khỉ đang di chuyển trên các cành cây dễ dàng như đi trên một chiếc cầu bằng phẳng. Vừa ôm chặt con vào ngực khỉ mẹ vừa nhai các thứ quả và hạt, rồi nhét vào mồm lũ khỉ con. Lũ khỉ con nhỉnh hơn thì bám chân bọn khỉ mẹ. Con đầu đàn là một con khỉ đực già, mình đầy lông lá, nó thoăn thoắt leo lên một cái cây thật lớn và cả đàn ùa leo lên theo.

Các con khỉ đó thuộc giống gì? Ta không thể thấy loài khỉ nào như vậy trong bất cứ một vườn bách thú nào hiện nay...

Đó là tổ tiên chung của con người, của loài khỉ và loài đười ươi hiện đại. Như vậy chúng ta đã gặp tổ tiên rừng của chúng ta.

Những tổ tiên xa xôi của chúng ta đã sống ở tầng trên của rừng tiền sử. Giống như chúng ta ngày nay đi lại trên cầu, trên các bao lơn và hành lang của các tòa nhà, thời đó tổ tiên chúng ta đã đi lại trên các cây cao cách mặt đất hàng vài chục thước.

Rừng cây là nhà ở của tổ tiên chúng ta. Ban đêm họ ngủ trong những tổ dựng lên chạc ba của những cành cây to.

Rừng cây cũng là pháo đài bảo vệ họ. Ở trên các ngọn cây cao, họ không phải lo ngại vì những kẻ thù đáng sợ như là con «hổ răng lưỡi gươm», giống thú dữ nanh dài và sắc như gươm.

Rừng cây lại còn là kho thức ăn của chúng. Chúng tìm kiếm thức ăn hằng ngày ở trên cành cây cao: đó là các thứ quả và hạt.

Nhưng muốn sống được ở tầng cao của rừng cây thì cần phải biết bám chặt vào cành, nhanh nhẹn leo lên các thân cây, nhảy từ cây này sang cây khác, vồ lấy rồi giật đứt các quả, bóc vỏ và nhằn lấy hạt. Muốn như vậy cần phải có những ngón chân biết cầm đồ vật, có đôi mắt tinh, bộ răng khỏe...

Tóm lại, có biết bao nhiêu dây xích buộc chặt tổ tiên xa xôi của chúng ta vào rừng cây, thực tế chỉ vào tầng trên của rừng mà thôi. Vậy con người nguyên thủy đã làm thế nào để phá bỏ được những xiềng xích đó, con vật rừng đã dám rời bỏ cái lồng của mình ra khỏi khu rừng như thế nào?



Chương II

ÔNG BÀ VÀ ANH EM HỌ CỦA CON NGƯỜI, NHÂN VẬT CHÍNH TRONG CUỐN TRUYỆN CỦA CHÚNG TA

Thời xưa các nhà văn khi bắt đầu kể chuyện cuộc đời và các truyện phiêu lưu của nhân vật, thường không bao giờ quên giới thiệu ngay một cách tỉ mỉ với độc giả tất cả những người thân của nhân vật.

Ta chỉ cần lật vài trang là đã biết bà của nhân vật chính đó khi còn trẻ ưa loại áo dài nào; mẹ của anh ta trước hôm về nhà chồng đã mơ thấy cái gì, v.v... Rồi thì đến đoạn tả chi tiết những chiếc răng đầu tiên của anh ta mọc như thế nào, những câu nói bập bẹ đầu tiên của anh ta là gì, tả những bước đi chập chững và những trò tinh nghịch ban đầu của anh ta... Qua một chục chương sau, anh ta đi học, rồi đến cuối tập hai thì anh ta bắt đầu yêu đương... Tập ba kể chuyện anh ta vượt qua bao trở ngại và cưới vợ như thế nào. Và đoạn kết thúc tả một cặp vợ chồng đầu đã bạc đang âu yếm ngắm đứa cháu trai của mình má hồng đang chập chững tập đi.

Trong cuốn sách này chúng ta cũng muốn tả cuộc đời và các truyện phiêu lưu của một nhân vật tên gọi là «Con người». Lẽ ra, theo gương những nhà viết tiểu thuyết đáng kính thời xưa, trước hết ta phải nói đến tổ tiên và bà con gần gũi nhất của nhân vật chính đã. Ta phải tả lại lúc anh ta ra đời, tập đi, suy nghĩ và tập nói; ta phải tả anh ta đấu tranh để sống còn ra sao; tả các nỗi vui, buồn, những thành công và thất bại của anh ta. Muốn làm thế thì phải thú nhận rằng ta vấp ngay vào những khó khăn rất lớn.

Làm thế nào để hình dung được hình dáng «bà» của anh ta là con vượn thủy tổ loài người, ngày nay không còn sống ở trên trái đất nữa? Một bức chân dung của nó cũng không còn, vì rằng loài khỉ không biết vẽ. Chỉ ở trong các viện bảo tàng ta mới còn thấy những di tích của người-vượn đó. Mà ngay ở trong bảo tàng cũng không thấy được toàn bộ hình dáng của người-vượn, vì thực ra người ta chỉ lượm được một ít mảnh xương và những cái răng của người-vượn, đào được ở rải rác khắp châu Á, châu Phi và châu Âu.

Tốt nhất nên lưu ý đến những người thân thích khác của nhân vật. Đó là những «người anh, người chị họ» của nhân vật.

Đến thời đại con người nguyên thủy rời bỏ từ lâu khu rừng nhiệt đới và đã biết đứng thẳng lên mà đi, thì những giống vật cùng họ hàng với người nguyên thủy là đười ươi, khỉ, vượn vẫn tiếp tục sống cuộc sống dã man trong rừng. Con người không phải lúc nào cũng muốn nhớ lại «những người thân thích tội nghiệp đó» của mình. Có người còn lấy làm phẫn nộ, coi như bị sỉ nhục khi thấy nhắc đến sự thật là người và loài khỉ cùng có một tổ tiên.

Ở Mỹ; một lần có một người đã phải đưa ra tòa. Đó là một giáo viên trung học. Anh đã bị quan tòa kết án về tội đã quá quyết rằng tổ tiên của loài người là từ loài khỉ mà ra. Trong căn phòng xử án hôm đó,

người đến xem rất đông. Có cả những vị tai to mặt lớn, trên cánh tay đeo những băng có ghi:

«Chúng tao không phải là khỉ! Và chúng tao không bao giờ cho phép biến mình thành khỉ!»

Người thầy giáo tội nghiệp nọ, cố nhiên, không dự định biến những con lừa đó thành khỉ, đã bị một «trận mưa lên án» đổ lên đầu anh ta. Khi trả lời những câu hỏi đe dọa của quan tòa, người giáo viên chắc đã nghĩ bụng: «Có lẽ bọn quan tòa này điên cả rồi chăng? Thế thì cũng có thể bị lên án vì một bản cửu chương!»

Phiên tòa đã được tiến hành theo đúng mọi luật lệ của một cuộc tố tụng. Các nhân chứng đã chất vấn và bị cáo trả lời. Cuối cùng quan tòa đã tuyên án:

«1. Tòa khẳng định rằng: người và khỉ không cùng một tổ tiên.

2. Phạt bị cáo 100 đô-la».

Quan tòa đã phế bỏ cả một học thuyết thật đầy đủ về nguồn gốc loài người của Đác-uyn và của các nhà tư tưởng và nghiên cứu khác đã đề xướng.

Song chân lý là hiển nhiên và bền vững, không có bản án của bất cứ tòa án nào xóa bỏ được.

Nếu như các nhà khoa học được mời đến dự phiên tòa đó, họ sẽ có hàng trăm cứ liệu để chứng minh rằng người thầy giáo kia là đúng. Và không phải bất cứ một quan tòa nào cũng là một quan tòa chân chính, khi mà công việc có quan hệ đến khoa học. Nhưng có nhiều chứng cớ rõ ràng: con người có nguồn gốc là loài khỉ vượn. Hơn nữa chẳng cần gì lý luận dài dòng, bất kỳ ai đã sống gần những con khỉ hay đười ươi chỉ độ một giờ cũng nhận thấy một điều đập vào mắt là người và khỉ giống nhau như những bà con cùng họ.



RÔ-DA VÀ RA-PHA-EN, NHỮNG ANH EM HỌ CỦA TA

Có một lần, hai con khỉ Ra-pha-en và Rô-da được mang đến vùng Lê-nin-grát, làng Côn-tu-si (nay gọi là Páp-lô-vô), nuôi trong phòng thí nghiệm của nhà sinh lý học người Nga nổi tiếng I-van Páp-lốp.

Con người thường gặp gỡ những «người thân» tội nghiệp sống ở rừng núi không được mặn mà lắm. Khi tóm được rồi tức khắc họ nhốt ngay đám «thân nhân» đó vào cũi sắt.

Nhưng lần này hai người khách của rừng châu Phi này được đón tiếp rất sang trọng. Người ta chuẩn bị cho chúng cả một căn nhà bao gồm phòng khách, phòng ngủ, phòng ăn, phòng tắm, phòng chơi và làm việc. Trong phòng ngủ kê hai cái giường có cả bàn ngay sát đầu giường. Trong phòng ăn có bàn ăn phủ khăn trắng tinh, kèm theo một tủ đựng đầy đủ thức ăn.

Trong căn phòng đầy đủ tiện nghi này không có một thứ gì làm cho ta nghĩ đến những con vật ấy không phải là người mà là khỉ. Đến bữa ăn cũng có đủ đĩa, thìa, v.v... Tối đến, giường đệm chuẩn bị sẵn sàng. Nói đúng ra thì đôi khi các «vị khách trọ» đã không làm tròn trách nhiệm:

vào bàn ăn thì các «vị» quăng luôn thìa đi, vớ lấy đĩa mứt ăn ngốn ngấu; vào giường đáng lẽ phải đặt đầu trên gối thì các «vị» lại làm ngược hẳn là lấy gối úp lên đầu.

Tuy vậy cứ chỉ hai con khỉ Rô-da và Ra-pha-en, dù không giống hẳn con người, cũng không khác nhiều lắm.

Thí dụ, Rô-da sử dụng chùm chìa khóa của tủ đựng thức ăn như một bà nội trợ thành thạo. Thường thường chùm chìa khóa đó nằm trong túi người canh gác. Rô-da rón rén đến gần người canh gác và thoắt một cái đã xoáy được chùm chìa khóa. Thế là nó chạy như bay tới phòng ăn, đặt một cái ghế trước tủ, trèo lên ghế và lần lượt thử từng cái chìa khóa một. Đằng sau cánh cửa kính bày ra một cảnh tượng hấp dẫn: một bình đầy những quả mơ và những chùm nho. Chỉ một vòng mở khóa là chùm nho đã vào tay Rô-da!

Còn Ra-pha-en, hãy xem nó hành động! Người ta cho nó không phải là những quyển sách, mà là một thùng nhỏ đầy quả mơ và nhiều khối gỗ vuông các cỡ khác nhau, nhưng lớn hơn nhiều so với các khối vuông mà trẻ con thường chơi đùa. Khối vuông to nhất cao như cái ghế đẩu; khối bé nhất thì bằng miếng gỗ kê chân cho các bà cụ khi ngồi ở ghế bành. Thùng mơ treo ở trần nhà. Vấn đề đặt ra là phải với tới các quả đó để lấy ăn.

Thoạt đầu chú Ra-pha-en đáng thương không làm gì được. Ở trong rừng, trước kia nó quen leo lên cây hái quả. Nhưng những quả mơ này lại mọc thẳng từ trần nhà xuống. Ngoài các khối gỗ vuông thì không còn leo trèo lên đâu để với tới những quả mơ đó. Vậy mà ngay khối gỗ to nhất cũng quá thấp, không đủ để với tới thùng mơ được.

Khi Ra-pha-en xoay trở các khối gỗ tứ phía, cho đến một ngày kia mới khám phá ra một điều: có thể đặt những khối ấy chồng lên nhau, như vậy rút ngắn được nhiều khoảng cách với những quả mơ kia. Dần dà chú khỉ đã có thể xếp chồng được ba bốn rồi năm khối gỗ lên nhau. Việc đó chẳng phải dễ dàng vì không thể đặt các khối gỗ tùy tiện thế nào cũng được, mà phải theo một thứ tự nhất định, khối to để ở dưới, rồi đến những khối nhỡ, sau cùng là những khối nhỏ.

Nhiều lần Ra-pha-en lầm lẫn, đặt những khối gỗ to trên những khối nhỏ. Cả chồng gỗ lung lay rất nguy hiểm tưởng chừng sắp sụp đổ đến nơi. Nhưng không đến nỗi nào, vì nó ranh như khỉ mà lại!

Sau cùng, khó khăn cũng giải quyết được. Ra-pha-en biết chồng cả bảy khối gỗ theo đúng thứ tự cần thiết. Y như là các khối gỗ đã được đánh số thứ tự, và khỉ ta biết đọc chữ số vậy. Với tới thùng mơ rồi, nó chẳng buồn leo từ chồng khối gỗ đang lung lay xuống nữa, và cứ ở nguyên đó mà ngốn ngấu những quả mơ đã gian khổ mới giành được.

Có con vật nào khác có thể hành động khôn như vậy được không? Không thể tưởng tượng là một con chó có thể xếp được những khối gỗ thành hình tháp như vậy, tuy rằng chó là con vật thông minh đấy.

Tất cả những ai quan sát khỉ Ra-pha-en tập dượt như trên cũng phải chú ý một điều là nó hành động hoàn toàn giống con người. Kia xem nó



lấy một khối gỗ, vác lên vai và một tay giữ lấy, đem đến chồng gỗ để xếp lên trên. Ủa, xếp thế này không ổn! Khỉ Ra-pha-en để khối gỗ xuống đất và ngồi lên trên như để suy nghĩ. Nghỉ ngơi một chốc, nó lại thử xếp lại, và lần này thì xếp đúng thứ tự không bị nhầm lẫn nữa.

CÓ THỂ BIẾN MỘT CON KHỈ THÀNH NGƯỜI ĐƯỢC KHÔNG?

Nếu như vậy thì ta có thể dạy cho loài khỉ biết đi, biết nói, biết nghĩ và làm việc như người được chăng?

Nhà dạy thú người Nga nổi tiếng là Đua-rốp đã từng mơ ước làm điều đó. Ông đã tốn nhiều công phu luyện tập cho con khỉ Mi-mu yêu quý của ông. Mi-mu là một học trò sáng dạ: nó đã học được cách dùng thìa, buộc khăn ăn vào cổ, ngồi ngay ngắn trên ghế, biết ăn xúp mà không làm giây bẩn ra khăn bàn và lại biết cả đi xe trượt tuyết.

Mặc dù như vậy, ta vẫn không thể làm cho nó trở thành người được.

Điều đó thật là dễ hiểu. Thời kỳ trước kia, khi con người và khỉ vốn cùng một nguồn gốc sau đó tách riêng ra thành hai dòng giống cách biệt, đã quá xa xôi trong dĩ vãng. Những thủy tổ của con người đã rời bỏ cây cao, xuống mặt đất để sinh sống, họ dùng hai chân để đi và làm việc bằng hai tay. Còn tổ tiên loài khỉ vẫn giữ nguyên lối sống trên cây và ngày càng thích ứng với lối sống đó.

Chính vì vậy mà cấu tạo của thân hình loài khỉ khác hẳn con người. Từ tay, chân, bộ óc và lưỡi đều khác nhau.

Hãy xem bàn tay con khỉ khác với tay người nhiều. Ngón tay cái của nó ngắn hơn ngón út và không cách xa các ngón khác như tay người. Thế mà ngón tay cái lại là ngón có ích nhất của ta, là đội trưởng một kíp thợ năm người của bàn tay. Ngón tay cái của ta có thể làm việc cùng một lúc với bất cứ ngón nào khác hoặc cùng làm với tất cả bốn ngón kia một lúc. Chính vì vậy mà bàn tay ta có thể rất dễ dàng sử dụng các loại dụng cụ khác hẳn nhau.

Khi con khỉ muốn hái một quả gì nó thường dùng tay bám lấy cành cây có quả đó và lấy chân giật quả ra. Khi đi, nó chống bàn tay xuống đất. Như vậy là hai bàn tay của nó nhiều khi dùng thay chân và ngược lại chân có thể cũng thay tay được.



Nhưng ngoài hình dáng tay và chân giữa người và khỉ khác nhau, còn có một điều này rất quan trọng mà những nhà dạy thú muốn biến khỉ thành người đã quên đi mất. Bộ óc loài khỉ thì nhỏ và ít phức tạp hơn óc con người rất nhiều.

I-van Páp-lốp đã nhiều năm nghiên cứu hoạt động của bộ óc con người. Ông quan sát một cách đầy hứng thú xem con khỉ Rô-da và Ra-pha-en hoạt động như thế nào. Người ta kể lại với chúng ta là nhà bác học thỉnh thoảng ở lại rất lâu trong chuồng nhốt hai con khỉ để nghiên cứu các cử chỉ của chúng. Cử chỉ của chúng thật ngô nghê và lộn xộn. Chúng chưa kịp làm một việc này thì đã lại làm một việc khác.

Kia là khỉ Ra-pha-en đang chăm chú xếp hình tháp bằng các khối gỗ. Bỗng nhiên mắt nó nhìn thấy một quả bóng, thế là nó bỏ rơi các khối

gỗ và giơ hai cánh tay lông lá vồ bóng. Chỉ một lát quả bóng lại bị bỏ quên, và khỉ ta hoàn toàn mải mê theo dõi con ruồi bò trên nền nhà.



Quan sát những cử chỉ hỗn loạn của hai con khỉ Ra-pha-en và Rô-da, nhà bác học nổi tiếng Páp-lốp đã kết luận:

«Hỗn độn! Hoàn toàn là những cử chỉ hỗn độn!»

Những cử chỉ hỗn độn của loài khỉ thể hiện sự hoạt động cũng hỗn độn của bộ óc chúng. Hoạt động ấy không giống chút nào với hoạt động rất trật tự, rất tập trung của bộ óc con người. Tuy vậy con khỉ cũng khá thông minh và rất thích nghi với đời sống trong rừng, trong cái thế giới nhỏ bé ấy — cái thế giới đã ràng buộc nó bằng vô số những dây xích vô hình.

Có một lần, một nhà đạo diễn điện ảnh đến quay cuốn phim về cặp vợ chồng khỉ Rô-da và Ra-pha-en. Theo kịch bản vạch sẵn, người ta để cho vợ chồng khỉ được một thời gian tự do ở trong vườn. Vừa được thả lỏng ra, Rô-da và Ra-pha-en liền leo lên cái cây gần nhất, lấy hai tay bám vào cành đánh đu một cách khoái trá vô cùng. Ở trên cây chúng cảm thấy thoải mái hơn là ở trong căn nhà đầy tiện nghi dành riêng cho chúng.

Ở châu Phi, quê hương của chúng, con khỉ sống ở tầng bên trên của rừng. Nó làm ổ trong cành các cây lớn. Chính trên cây cũng là nơi nó chạy trốn kẻ thù và hái quả để ăn. Nó đã quen với lối sống ở rừng đến nỗi nó dạo chơi trên các thân cây nhẵn và thẳng lại dễ dàng hơn đi trên mặt đất. Không có rừng thì không có khỉ.

Trước kia có một nhà bác học muốn quan sát giống khỉ trong môi trường quen thuộc của nó từ lúc mới sinh ra. Ông đến ở tại nước Ca-mơ-run, châu Phi.

Ông bắt lấy khoảng chục con khỉ rồi để mặc cho chúng sống tự do trong một khu rừng nhỏ cạnh trại của ông để chúng có cảm giác như sống tại quê hương của chúng. Muốn ngăn không cho chúng chạy trốn, nhà bác học cho chặt hết tất cả các cây cối ở gần khu rừng nhỏ dùng làm nơi ở cho những con khỉ đó.

Ông tính toán rất đúng: vốn là con vật sống trong rừng, con khỉ không bao giờ tự ý bỏ rừng ra đi. Những khoảng đất trụi cây ở chung quanh làm chúng lo ngại và giam chân chúng ở lại khu rừng nhỏ mà không cần đến những chấn song sắt. Đối với giống khỉ thì đến sinh sống ở nơi quang đãng, không cây cối là điều không thể làm được, cũng như giống gấu trắng không thể nào đến sinh sống ở bãi sa mạc.

Trong khi loài khỉ không rời bỏ được rừng cây thì tại sao anh em họ của khỉ là con người lại làm được điều đó?

CON NGƯỜI TẬP ĐI

Tổ tiên chúng ta không phải ngay một lúc có thể rời bỏ được rừng rú, nơi giam hãm nó như một cái lồng. Con người nguyên thủy đã phải trải qua hàng chục vạn năm mới dần dần có đủ tự tin để rời rừng cây và mạo hiểm đi về nơi đồng cỏ và đồng bằng. Muốn phá vỡ dây xích trói

buộc mình vào môi trường đầu tiên là rừng cây thì trước hết con vật rừng đó cần phải xuống đất và tập đi bằng chân.

Nhưng tập đi đâu phải là chuyện dễ, ngay bây giờ cũng vậy. Ai đã từng đến thăm một vườn trẻ đều biết rằng ở đây có những em bé chỉ bò lổm ngổm. Tại sao các em đó lại bò? Chính vì các em bị ý muốn di chuyển thúc đẩy, nhưng lại chưa biết đứng thẳng người trên hai chân. Còn phải trải qua nhiều tháng các em đó mới dám đứng thẳng người và tập đưa chân ra phía trước để bước đi. Thật là một điều hệ trọng và nguy hiểm khi phải thôi không chống tay xuống đất nữa và không được bấu víu vào các đồ vật xung quanh! Làm thế còn khó hơn là người lớn tập đi xe đạp.

Trong khi con nít mất vài tháng để tập đi thì thủy tổ chúng ta ở rừng xưa kia tập đi đã phải mất hàng nghìn năm.

Cũng có thể là trong thời kỳ còn sống trên cây, người nguyên thủy đôi lúc cũng xuống đất. Cũng có thể là hồi đó khi xuống đất anh ta không hoàn toàn chỉ dùng tay để đi mà còn đứng lên hai chân, chạy được vài bước, như con khỉ bây giờ.

Nhưng đi hai ba bước là một chuyện, mà đi năm mươi hay một trăm bước lại là một chuyện khác hẳn!



HAI CHÂN GIẢI PHÓNG CHO HAI TAY RẢNH RANG ĐỂ LAO ĐỘNG



Ở thời kỳ xa xôi khi tổ tiên chúng ta ở rừng chuyên sống trên cây, anh ta đã tập được cách sử dụng hai tay khác hẳn hai chân. Anh ta dùng tay để hái quả và cũng để làm tổ trú ẩn ở giữa các cành cây.

Nhưng bàn tay đã có thể bứt một trái cây thì cũng có thể cầm một cái gậy hay một hòn đá. Khi đã nắm được hòn đá hay cái gậy thì cánh tay không giống như trước nữa, nó trở thành dài ra và mạnh hơn nhiều.

Bởi vì, với hòn đá, người nguyên thủy có thể đập vỡ vỏ các trái cây cứng rắn nhất mà răng cắn không vỡ được. Cái gậy có thể dùng để đào bới đất, tìm những rễ cây ăn được.

Chính vì vậy mà anh ta càng ngày càng năng dùng phương pháp mới đó để kiếm ăn. Anh ta dùng gậy bới đất, tìm các thứ rễ và củ. Anh ta dùng hòn đá bới và đập vỡ các gốc cây già để tìm sâu bọ. Nhưng muốn rảnh tay hoạt động thì cần phải miễn cho hai tay nhiệm vụ di chuyển: hai tay càng bận việc thì hai chân càng phải độc lập vận động để đi lại.

Như vậy là hai tay bắt buộc hai chân phải tự đảm đương việc đi lại, còn hai chân thì giải phóng cho hai tay khỏi nhiệm vụ đó để rảnh rang làm các việc khác.

Như vậy là một giống vật chưa từng thấy đã xuất hiện trên trái đất: nó đi đứng bằng hai chân sau và lao động bằng hai chân trước.

Trông hình dáng bề ngoài nó còn giống hệt một con vật. Nhưng nếu ai trông thấy nó sử dụng hòn đá hay cái gậy thì chắc chắn phải nói:

– Con vật đó, phải gọi là «tiền thân của con người».

Thực vậy, chỉ riêng con người mới biết sử dụng công cụ. Con vật không hề biết công cụ là gì.

Khi con chuột nhảy và con chuột chù đào đất thì nó dùng chân để đào chứ không dùng xẻng. Muốn gặm nhấm gỗ, con chuột nhắt không dùng dao mà dùng răng của nó. Muốn chọc thủng vỏ cây, con chim gõ kiến chỉ biết dùng mỏ mà thôi.

Tổ tiên loài người không có mỏ để đào khoét, không có chân để dùng thay xẻng, không có răng cửa sắc thay dao!

Nhưng anh ta lại có những cái quý hơn cả nanh vuốt sắc nhọn: có bàn tay để tìm và nhặt ở dưới đất những hòn đá sắc hơn răng chuột và những miếng gỗ nhọn như móng vuốt thú dữ.

CON NGƯỜI TỪ TRÊN CÂY XUỐNG DƯỚI ĐẤT

Trong khi những sự việc trên xảy ra thì khí hậu trên trái đất cũng thay đổi dần. Trong các rừng cây của con người nguyên thủy, càng về sau, ban đêm càng mát và mùa đông càng rét. Khí hậu hãy còn dịu nhưng không còn là khí hậu nhiệt đới nữa.

Đã đến lúc các sườn đồi phía bắc mất đi cái áo khoác làm bằng các cây cọ quanh năm xanh tốt, và các cây mộc lan, nguyệt quế dần dần nhường chỗ cho các cây sồi, cây bồ đề.

Người ta hãy còn tìm thấy trong các bãi đất phù sa những dấu vết lá cây sồi, cây bồ đề mà trước kia các trận mưa rào làm rụng xuống.

Để tránh gió lạnh, các cây vả và cây nho chỉ mọc ở các thung lũng hay các sườn núi phía nam. Giới hạn những rừng nhiệt đới càng lui mãi xuống phía nam. Các con vật ở rừng cũng đi theo rừng cây về phía nam. Càng ngày càng thấy hiếm những con voi tiền sử và con thú dữ hổ răng lưỡi gươm.

Ở những nơi trước kia là rừng rậm cây mọc chằng chịt bây giờ cây mọc thưa hơn, làm thành những bãi quang có các con tê giác và hươu khổng lồ đến gặm cỏ. Loài khỉ thì có giống bỏ đi nơi khác, có giống đã bị tiêu vong.

Ở rừng, cây nho và cây vả ngày càng ít. Đi lại trong rừng ngày càng khó khăn. Rừng cây mọc thưa đi muốn chuyển từ khóm cây này sang khóm cây khác, cần phải chạy trên những chặng đường dài ở trên đất. Điều đó không phải là chuyện dễ dàng đối với con vật quen sống trên cây: nó luôn bị đe dọa vấp phải nanh vuốt thú dữ.

Nhưng vì nhu cầu thúc đẩy nên phải làm theo. Đói bụng, người nguyên thủy buộc lòng phải rời ngọn cây cao là nơi trú ẩn lâu đời.

Càng về sau anh ta càng phải năng xuống đất đi lang thang kiếm ăn.

Nhưng một con vật buộc phải rời bỏ cái chuồng, rời cái thế giới rừng rú nó đã quen sống ở đó, thì sẽ ra sao?





Như thế tức là nó đã làm trái quy luật sống trong rừng, tự phá bỏ xiềng xích chôn chân mình ở chỗ cũ.

Đã đành là các con thú và loài chim có thể biến đổi: không có cái gì ở nguyên một chỗ không thay đổi trên thế giới này. Nhưng sự biến đổi đó chẳng phải dễ dàng.

Con vật có móng nhọn muốn biến thành giống ngựa ngày nay, đã phải trải qua hàng triệu năm. Thường thường, con đẻ ra thì giống hệt bố mẹ. Sự tạo thành một giống vật mới, hoàn toàn khác giống nguyên thủy, đòi hỏi phải trải qua hàng nghìn thế hệ.

Vậy thì tổ tiên chúng ta, tiền thân của con người, đã biến đổi ra sao?

Nếu anh ta không trút bỏ được các phong tục và thói quen cũ, anh ta sẽ bắt buộc phải cùng giống khỉ di cư về phương nam. Nhưng ngay từ hồi đó, con người đã khác với giống khỉ: để kiếm ăn, anh ta đã dùng những răng và móng làm bằng đá và gỗ. Nếu cần, anh ta có thể không màng gì tới những trái quả mọng nước của rừng phương nam, bây giờ đã ngày càng hiếm có trong rừng anh ta ở. Anh ta cũng không sợ hãi khi thấy cây trong rừng thưa thớt đi: anh đã biết di chuyển trên mặt đất nên không lo ngại ở các vùng đất trống nữa. Nếu gặp thú dữ tấn công trên đường đi, cả đàn người cổ xưa hợp sức đánh đuổi kẻ thù bằng đá và gậy gộc.

Khí hậu khắc nghiệt không làm tiêu diệt tổ tiên loài người mà cũng không buộc được anh ta phải rút lui về phương nam cùng với các rừng cây. Trái lại, chính khí hậu đó đã đẩy mạnh sự biến đổi anh ta thành người thực sự.

Trong khi đó số phận anh em họ của người là loài khỉ ra sao?

Chúng đã cùng rút về phương nam với các rừng nhiệt đới và đã vĩnh viễn trở thành loài thú ở rừng. Chúng bắt buộc phải làm như vậy, không có cách nào khác. Vì chúng tiến hóa chậm hơn tổ tiên con người và không biết dùng công cụ. Những con khỉ khôn khéo nhất cũng vẫn trú ngụ ở những tầng trên của khu rừng và ngày càng thành thạo trong việc leo trèo và bám vào cành cây.

Những giống khỉ vụng về nhất, không thích ứng được với lối sống trên cây, phải chịu một số phận thảm thương. Chỉ còn sống sót những giống khỉ lớn nhất và khỏe nhất. Những con vật càng to và nặng thì càng khó sống ở trên cây. Dù muốn hay không, chúng cũng phải xuống đất. Thí dụ: ngay thời bây giờ, con khỉ độc vẫn sống ở trên mặt đất trong rừng. Và muốn tự vệ trước kẻ thù, nó không biết dùng đá hay gậy, mà chỉ trông cậy vào hai hàm răng khỏe có những nanh nhọn đáng sợ.

Đó chính là ngã ba đường phân cách sự tiến hóa của giống người và giống khỉ, anh em họ của người.

MẮT XÍCH BỊ MẤT

Con người phải mất nhiều thời gian mới đứng thẳng trên hai chân được. Thoạt đầu tất nhiên dáng đi còn vụng về ngượng nghịu.

Thời kỳ đầu tiên đó, con người nguyên thủy, hay đúng hơn, con người-vượn đó, hình dáng thế nào? Đó là câu hỏi mà bao nhiêu nhà bác học đã tự đặt ra.

Những con khỉ «tiền thân của người» đó đã không còn nữa. Nhưng chắc hẳn xương nó còn giữ lại được ở đâu đây, dưới mặt đất.

Tìm thấy những bộ xương đó tức là chứng minh một cách chính xác rằng con người từ giống khỉ mà sinh ra. Vì chính con người-vượn đó là cái mắt xích bị mất đi trong cả chuỗi dây xích nối liền con khỉ thời tiền sử với con người có tri thức. Nhưng hình như cái mắt xích đó đã vĩnh viễn bị thất lạc trong đám đất cát, đất sét và phù sa của những thời kỳ xa lắc xa lơ về trước rồi.

Nếu cần đào đất để tìm thì các nhà khảo cổ học rất thành thạo trong việc này. Nhưng muốn làm như vậy, trước hết phải biết rõ là cần đi tìm cái mắt xích bị mất ấy ở đâu. Tìm kiếm dưới đất những mảnh xương của con người tiền sử, việc đó khó hơn là mò cái kim giấu trong đống rơm, vì trái đất rộng bao la, biết đâu mà tìm!

Cuối thế kỷ trước, nhà bác học Hếch-ken đã đưa ra một giả thuyết: xương của người-vượn (tên khoa học của người-vượn là Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc) có thể tìm thấy ở miền nam châu Á. Ông ta còn chỉ rõ ở trên bản đồ khu vực có nhiều khả năng tìm thấy xương đó hơn cả là Nam Dương quần đảo.[1]

Rất nhiều người cho rằng giả thuyết của Hếch-ken là ít căn cứ. Nhưng giả thuyết đó đưa ra không phải là vô ích: có một người tin tưởng ở giả thuyết đó đến nỗi quyết tâm bỏ hết công việc đang làm để lên đường đến Nam Dương quần đảo, với mục đích là tìm kiếm những mảnh xương theo giả thuyết của người-vượn theo giả thuyết.

Người đó là bác sĩ Ô-gien Đuy-boa, giáo sư phẫu thuật ở trường đại học tổng hợp Am-xtéc-đam.[2]

Rất nhiều bạn đồng nghiệp của ông lắc đầu khi nghe tin đó. Họ cho rằng làm như vậy là điên rồ. Vì họ chỉ có một cuộc du lịch yêu thích nhất là dạo chơi trên đường phố Am-xtéc-đam êm ả và khệnh khạng sáng xách ô vào trường đại học, tối xách về.

Để thực hiện ý kiến của mình, giáo sư Đuy-boa đã từ bỏ nghề dạy học, xin vào làm việc trong quân đội và, dưới danh nghĩa bác sĩ quân y, ông đi sang đảo Xu-ma-tơ-ra xa xôi.



---

[1] Tức là quần đảo In-đô-nê-xi-a bây giờ. — *ND.*

[2] Thủ đô của Hà Lan (một nước ở tây Âu, trước kia chiếm In-đô-nê-xi-a làm thuộc địa). — *ND.*



Mới đặt chân lên đảo này ông đã bắt tay ngay vào công việc tìm kiếm. Ông thuê người đào bới những khối lượng đất lớn như trái núi. Trải qua một, rồi hai, ba tháng đào đất, tìm tòi, vẫn không thấy bóng dáng mảnh xương nào của người-vượn cả.

Khi con người đi tìm kiếm cái đã mất, ít nhất là anh ta cũng biết là mất ở đâu. Và nó sẽ thấy khi anh ta kiên trì tìm kiếm. Công việc của ông Đuy-boa có phần không thuận lợi. Vì dù sao đây cũng mới chỉ là trong giả định. Ông không thể nào xác định một cách chắc chắn rằng xương của loài người-vượn là có thật. Mặc dầu như vậy, ông vẫn kiên nhẫn tìm tòi với một quyết tâm sắt đá. Thời gian cứ thế trôi qua, và sau ba năm đào bới dưới đất, cái mắt xích bị mất kia cũng vẫn chưa tìm ra.

Nếu là bất cứ một người nào khác thì tất nhiên đã phải bó tay từ lâu rồi. Có lẽ chính bản thân giáo sư Đuy-boa cũng đã đôi khi ngờ vực kết quả công việc của mình. Nhưng ông vẫn quyết tâm theo đuổi đến cùng công việc mà ông đã bắt tay vào làm.

Không tìm thấy xương người-vượn ở Xu-ma-tơ-ra, ông quyết định đến tìm ở một đảo khác của Nam Dương quần đảo là đảo Gia-va, xem có hiệu quả hơn không.

Và chính ở đây ông đã đạt được mục đích.

Trước hết ông đào được ở gần làng Tơ-ri-nin một nắp xương sọ, một mẩu xương hàm dưới, vài cái răng và một xương đùi của người-vượn. Sau đó lại tìm thấy thêm vài mảnh xương đùi nữa.

Ông dựa vào những mảnh xương đó để khôi phục lại hình dạng của thủy tổ loài người thời tiền sử, thì thấy hiện ra một cái trán thấp thụt về phía sau, hai vành xương che mi mắt nhô ra và hai mắt sâu. Bộ mặt này giống mặt khỉ hơn là mặt người. Nhưng bộ xương sọ chứng minh rằng người-vượn này thông minh hơn loài khỉ gần gũi nhất với con người: bộ óc to hơn óc khỉ rất nhiều.

Quan sát kỹ xương đùi và dấu vết còn rất mờ của gân nối xương đó với bắp thịt đùi, giáo sư kết luận rằng người-vượn có thể đứng thẳng được. Nó đã đi bằng hai chân, tuy có lẽ còn ngượng nghịu.

Như vậy là giáo sư Đuy-boa đã hình dung được thủy tổ xa xôi của loài người như thế nào rồi. Hãy xem anh ta đang lần bước ở giữa đám rừng quang cây, người cúi lom khom nặng nề. Hai đùi gập xuống đầu gối, hai tay dài gần chạm đất. Hai mắt nấp dưới hàng lông mày rậm cúi gằm xuống đất, tìm tòi thức ăn...

Nó không còn là vượn nữa, nhưng cũng chưa hẳn là người. Giáo sư Đuy-boa gọi nó là «người-vượn đi thẳng» vì nó khác với vượn ở chỗ biết đi thẳng.

Có lẽ chúng ta tưởng giáo sư Đuy-boa đã đạt được mục đích của mình, đã tìm thấy người tiền sử rồi. Song chính lúc đó những năm tháng nặng nề nhất đối với ông đã bắt đầu. Quả là đào xuống những

lớp đất sau còn nhẹ nhàng hơn phá vỡ những thành kiến của loài người.

Sự khám phá của ông đã gây nên những phản ứng điên cuồng của những kẻ ngoan cố không thừa nhận nguồn gốc con người là do khỉ sinh ra. Những nhà khảo cổ học áo thụng Thiên chúa giáo cũng như áo vét tông dua nhau chứng minh rằng: xương sọ do ông Đuy-boa tìm ra chính là xương vượn, còn xương dùi lại là xương con người ngày nay. Nghĩa là đối phương của ông tách rời bộ xương người-vượn đó thành hai phần xương của một con khỉ và một con người riêng biệt. Hơn thế nữa, họ còn nghi ngờ cả thời kỳ của những mảnh xương đó, và cho rằng xương đó không phải đã có từ hàng chục vạn năm trước mà là những xương mới có cách đây chỉ ít năm.

Nói tóm lại, họ đã làm tất cả để một lần nữa lại chôn xuống đất người-vượn để rồi quên bẵng đi.

Bác sĩ Đuy-boa bênh vực công trình của mình rất dũng cảm và được sự ủng hộ của tất cả những ai hiểu rõ giá trị khoa học của sự khám phá đó.

Ông bác bỏ luận điệu đối phương bằng cách vạch ra rằng xương sọ kia không thể là xương vượn được vì xương sọ của vượn không có những chỗ lõm ở trán như người-vượn.

Năm tháng trôi qua... Giả thuyết con người-vượn vẫn chưa được thừa nhận. Nhưng rồi xảy ra một việc bất ngờ, người ta lại tìm thấy những xương còn sót lại của một người-vượn khác rất giống người-vượn của ông Đuy-boa...

Vào đầu thế kỷ XX, một nhà bác học trong lúc dạo chơi ở các phố Bắc Kinh đã rẽ vào một hiệu thuốc bắc. Trong các tủ hàng bày la liệt nào nhân sâm, nào xương và răng thú vật, lẫn với các thứ bùa hộ mệnh khác. Ông ta chú ý đến một cái răng không thể bảo là của súc vật được, mà cũng khác xa răng con người bây giờ.

Nhà bác học liền mua cái răng kỳ lạ ấy và gửi tặng một viện bảo tàng ở châu Âu. Ở đây người ta xếp loại riêng cái răng đó, gọi bằng một cái tên rất thận trọng là «cái răng Trung Quốc».

Hơn hai mươi năm sau, bỗng nhiên người ta tìm thấy trong một cái hang đá tên là Chu-khẩu-điếm ở gần Bắc Kinh hai cái răng giống như cái răng trên kia, rồi ít lâu sau lại tìm thấy cả bộ xương của con người thời tiền sử mà người ta gọi tên là người-vượn Trung Quốc (hay người-vượn Bắc Kinh).

Nói đúng ra thì đây không phải là cả một bộ xương đầy đủ, mà chỉ là một đống xương khá linh tinh, bao gồm chừng năm mươi cái răng, ba xương sọ, mười một xương hàm, một mảnh xương bắp đùi, một đốt xương sống, một xương bả vai, một số xương cổ tay và xương bàn chân.

Như vậy cái hang đá kia đã là nơi trú ẩn của cả một đàn người-vượn Trung Quốc. Trải qua hàng chục vạn năm, nhiều xương đã thất lạc, có khi bị thú dữ tha đi. Những cái xương còn lại cũng đủ để giúp ta hình



dung được hình dáng của người-vượn đó, vì các nhà bác học có khả năng dựa vào một vài cái xương tìm thấy mà phác ra được toàn bộ hình dáng của thân thể.

Vậy người-vượn thời tiền sử đó dàng dấp ra sao?

Phải nói ngay rằng nó chẳng xinh đẹp chút nào.

Giá thử chúng ta bất thình lình gặp phải người-vượn đó, chắc là sẽ rùng mình ghê sợ: mặt nó nhô hẳn ra phía trước, hai tay dài đầy lông lá, hệt như một chú khỉ. Nhưng cảm giác đầu tiên đó sẽ thoảng qua thôi, và chúng ta sẽ nhận thấy là đã lầm. Không một con khỉ nào có thể đi đứng thẳng người như vậy và có bộ mặt giống con người như vậy được.

Muốn xua tan mọi nỗi hoài nghi, chúng ta hãy rón rén bước theo người-vượn Trung Quốc về hang.

Người-vượn đang lê bước dọc theo con sông, chân cong bước nặng nề. Bỗng nhiên hắn ngồi xệp xuống bãi cát vì thấy một hòn đá to. Hắn nhắc hòn đá lên ngắm nghía, đập mạnh hòn đá ấy vào một hòn đá khác, rồi lại đứng dậy cầm lấy hòn đá tiếp tục đi nữa.

Theo sau hắn, chúng ta trèo lên bờ sông dốc cao. Bè bạn của người-vượn đã tụ tập ở cửa hang. Một lão già râu ria lởm chởm đang mổ xé một con sơn dương bằng một dụng cụ bằng đá. Cạnh đó, một lũ đàn bà dùng tay xé thịt sống. Một đàn trẻ con chìa tay xin những miếng thịt vụn. Tất cả cảnh tượng đó được ánh lửa đốt trong hang chiếu sáng.

Bây giờ ta không còn nghi ngờ gì nữa: giống khỉ đâu có biết đốt lửa và làm ra công cụ bằng đá!

Nhưng người ta có quyền chất vấn: «Làm thế nào chứng minh được rằng người-vượn Trung Quốc biết sử dụng công cụ và lửa?»



Những chứng cớ đó tìm thấy ở ngay trong hang Chu-khẩu-điếm. Đào bới trong hang thì tìm được không những là xương mà còn nhiều thứ khác: cả một tầng tro dày lẫn với đất và một đống dụng cụ bằng đá đẽo gọt thô sơ.

Tổng số dụng cụ đó tới hơn hai nghìn cái và tầng tro dày tới bảy mét.

Như vậy rõ ràng là đám người-vượn Trung Quốc đã sống trong hang này rất lâu năm và đã đốt lửa ở đó hàng bao năm trời.

Có lẽ người-vượn thời đó chưa biết tự mình làm ra lửa mà họ mới chỉ biết tìm ra lửa đã cháy sẵn, cũng như họ đi kiếm rễ cây để ăn và tìm đá để mài thành công cụ.

Người-vượn có thể tìm ra lửa trong những đám cháy rừng. Hắn nhặt vài cành cây đang cháy nâng niu mang về cho khỏi tắt lửa. Về đến hang, hắn ấp ủ lửa như vàng, đặt vào một chỗ kín gió và không bị mưa dột để không bao giờ lửa bị tắt ngấm đi.

Cách đây không lâu, vào năm 1959, tại Tan-ga-nhi-ca, nhà khoa học Anh Lu-it Li-ki đã tìm thấy một xương sọ của người nguyên thủy, còn xa xưa hơn cả loài người-vượn Bắc Kinh. Loài người-vượn tìm thấy ở Tan-ga-nhi-ca, tên khoa học gọi là Gind-gian-trốp, sống ở rừng châu Phi đã trên 1 triệu 700 nghìn năm về trước. Nó đã xuất hiện sớm hơn loại người-vượn Bắc Kinh hàng trăm nghìn năm. Cái quan trọng nhất là ở châu Phi, người ta đã tìm được xương của con người thuộc vào thế hệ cháu và chắt của loại vượn người Gind-gian-trốp. Rất có khả năng là «cháu, chắt» này là những người cùng thế hệ với loài người-vượn Bắc Kinh.



Chương III

CON NGƯỜI VI PHẠM NHỮNG LUẬT LỆ CỦA THIÊN NHIÊN

Người-vượn cầm hòn đá hay cái gậy trong tay: nó cảm thấy mình khỏe mạnh và tự do hơn trước rồi. Từ nay trở đi, có hoa quả ăn được ở gần hay không, không phải là việc quan trọng đối với nó nữa. Người-vượn có thể đi xa nơi trú ẩn, đi tìm thức ăn ở ngoài khu rừng quê hương, tới những nơi xa lạ, dừng lại lâu ở những chỗ quang cây, tóm lại là có thể vi phạm tất cả những luật lệ hạn chế từ thời tổ tiên xưa.

Như vậy là ngay từ khi bắt đầu bước vào cuộc đời phiêu lưu của mình, con người đã tự đặt mình ra ngoài «vòng pháp luật» của thiên nhiên, đã là một kẻ nổi loạn chống lại tạo hóa.

Các bạn hãy nghĩ xem: một con vật vốn sống ở trên cây mà bây giờ dám cả gan tụt từ trên ngọn cây xuống để đi trên mặt đất. Hơn thế nữa, nó lại đứng trên hai chân sau và có dáng đi trái hẳn tự nhiên. Và táo tợn nhất là nó tìm kiếm ra những thức ăn mới mà tổ tiên nó chưa hề biết, và nghĩ ra những phương pháp hoàn toàn mới để kiếm những thức ăn mới đó.

Trong thiên nhiên, có thể nói rằng các con vật và cây cỏ bị ràng buộc chặt chẽ với nhau bằng những «dây xích thức ăn». Con sóc thường ăn hạt quả thông, và con cáo phương bắc lại ăn thịt sóc. Con sóc còn ăn cả hạt dẻ và nấm nữa. Mà không riêng gì con cáo săn đuổi con sóc, diều hâu cũng ưa chén thịt sóc. Thế là lại có thêm một dây xích: nấm, hạt dẻ — sóc — diều hâu. Tất cả mọi thú rừng đều bị ràng buộc với nhau bằng những dây xích tương tự.

Đã có một thời kỳ, cả người-vượn của ta cũng bị dây xích thức ăn đó trói buộc chặt vào toàn bộ thế giới mênh mông: người-vượn hái quả để ăn, và lại đến lượt các thú dữ như con hổ răng lưỡi gươm ăn thịt nó.

Thế mà bây giờ bỗng nhiên người-vượn nổi dậy, giật tung những dây xích vô hình kia. Nó đi kiếm những thức ăn xưa nay chưa hề ăn, và không chịu đem thân làm mồi cho hổ răng lưỡi gươm hung dữ, là con vật trải qua nghìn vạn năm đã quen ăn thịt tổ tiên người-vượn rồi.

Sự táo bạo đó do đâu mà có? Vì sao người-vượn dám cả gan tụt từ trên cây xuống, mạo hiểm đi trên mặt đất là nơi có nanh vuốt các loài thú dữ lớn đang rình anh ta trên mỗi bước đường? Có thể ví như một chú mèo nhảy từ trên cây xuống mà biết rằng một con chó hung dữ đang rình dưới gốc cây...

Chính bàn tay đã giúp cho người nguyên thủy trở nên can đảm như vậy. Hòn đá và cái gậy mà anh ta dùng để kiếm thức ăn cũng giúp anh ta tự vệ nữa. Công cụ đầu tiên đó cũng đồng thời là vũ khí đầu tiên.

Hơn nữa, anh ta không đi mạo hiểm như vậy một mình đâu!

Cả một bầy lũ có vũ khí cùng đi với nhau để khi cần đến thì hợp lực chống lại các cuộc tấn công của thú dữ. Lửa cũng là một khí giới của người. Chỉ mới trông thấy lửa, các thú vật đã khiếp sợ, đến nỗi những con thú hung dữ và táo tợn nhất cũng phải rút lui.



THEO DẤU VẾT NHỮNG CÁNH TAY

Từ cây xuống đất, từ rừng ra thung lũng bên các dòng sông; đó là con đường tiến hóa của con người, khi con người đã rứt bỏ được dây xích ràng buộc nó với rừng cây.

Tại sao ta biết chắc là con người đi đến các thung lũng trước tiên?

Chính là vì anh ta đã để lại những vết tích hãy còn giữ nguyên đến bây giờ.

Đáng chú ý không phải là những vết chân như ta tưởng, mà lại là dấu vết do các bàn tay để lại.

Cách đây một trăm năm, trong thung lũng của dòng sông Xom ở nước Pháp có những công trường lớn khai thác sỏi, cát và đá lát đường.

Đã lâu lắm, khi con sông Xom mới ra đời, bắt đầu tràn xuống hạ lưu, thì dòng sông chảy xiết cuồn cuộn mang theo cả những hòn đá lớn. Những hòn đá đó cọ xát mạnh vào nhau trong khi bị nước cuốn đi, mòn dần thành những đá cuội, đá sỏi nhẵn nhụi. Về sau, khi dòng sông trở nên hiền hòa, êm ả thì những đá cuội và đá sỏi đó bị lấp dưới những lớp cát và đất sét.

Bây giờ những người thợ đá đến cuốc đất để lấy sỏi lên.

Nhưng kỳ lạ chưa! Có nhiều hòn đá cuội không nhẵn nhụi mà lại gồ ghề như có bàn tay nào đẽo gọt ở hai mặt. Do đâu mà đã có hình dạng đó? Tất nhiên không phải do tác động của nước chảy, vì nước chảy chỉ làm đá mòn nhẵn đi.

Những hòn đá cuội kỳ lạ đó được một nhà thông thái ở địa phương tên là Bút-sê Đờ Péc-tơ chú ý. Nhà bác học này đã sưu tầm một lô rất phong phú những vật đặc biệt, tìm thấy dưới những lớp đất trên bờ sông Xom, bao gồm những ngà voi «ma-mút» khổng lồ, những sừng tê giác, những xương sọ của giống gấu ở hang... Chắc hẳn những con quái vật đó trước kia đã đến đây uống nước, như những con ngựa, cừu ta nuôi bây giờ.



Còn dấu vết con người tiền sử thì ông Đờ Péc-tơ đã dày công tìm kiếm mà chẳng thấy gì.

Nhưng rồi ông chú ý đến những hòn đá cuội kỳ dị kia còn nằm trong đất cát. Ai đã đẽo gọt những hòn đá đó? Ông Đờ Péc-tơ cho rằng chỉ có thể là con người mà thôi.

Nhà bác học cảm động ngắm nghía các hòn đá cổ xưa. Không tìm thấy xương của những người nguyên thủy, nhưng những hòn đá kia chẳng phải là kết quả lao động của những con người đó ư? Chỉ có bàn tay con người mới có thể đẽo gọt được những hòn đá đó.

Ông Đờ Péc-tơ liền viết một cuốn sách về kết quả tìm tòi của ông, đặt tên một cách táo bạo là: «Bàn về sự sáng tạo — Luận về nguồn gốc và sự tiến hóa của các sinh vật».

Đến đây thì công việc trở nên phức tạp. Cũng giống như giáo sư Đuy-boa sau đó, nhà bác học Đờ Péc-tơ bị cả một lô đối phương nhao nhao công kích rất dữ dội.

Cả những nhà khảo cổ học nổi tiếng cũng ra sức chứng minh rằng nhà khảo cứu nghiệp dư tỉnh lẻ kia hoàn toàn chẳng hiểu biết tí gì về khoa học, còn những lưỡi «rìu» đá kia chỉ là giả mạo và cuốn sách đó cần phải kết án về tội đã chống đối nguyên lý đạo Cơ-đốc về thuyết Thượng đế sáng tạo muôn loài...



Cuộc tranh luận giữa ông Đờ Péc-tơ và các đối phương kéo dài suốt mười lăm năm ròng.

Nhà bác học Đờ Péc-tơ đã già, râu tóc đã bạc phơ, nhưng vẫn kiên quyết bảo vệ giả thuyết của mình và khẳng định về nguồn gốc xa xưa của loài người. Sau cuốn sách đầu tiên kia ông còn viết thêm một cuốn thứ hai, rồi một cuốn thứ ba nữa.

Lực lượng hai bên thật quá chênh lệch. Thế mà chính ông Đờ Péc-tơ đã thắng. Đó là nhờ sự tiếp sức của các nhà địa chất học Lai-en và Pơ-rét-vích. Hai ông này đã đến thung lũng sông Xom, nghiên cứu các công trường làm đá và các đồ vật mà ông Đờ Péc-tơ đã sưu tầm. Và sau khi đã nghiên cứu tỉ mỉ, hai ông tuyên bố rằng các công cụ tìm ra đó quả thực là của những con người sống trên đất nước Pháp thời thượng cổ, khi ấy, tại nơi đây còn có cả voi và tê giác.

Cuốn sách của ông Lai-en mang tên là «Chứng cớ địa chất về nguồn gốc cổ xưa của loài người» đã buộc bọn đối địch với ông Đờ Péc-tơ phải câm miệng. Nhưng lúc đó bọn chúng lại đưa ra luận điệu là nhà bác học Pháp kia có phát hiện được điều gì mới mẻ đâu; những công cụ thời tiền sử đó người ta đã biết đến từ bao lâu rồi...

Về điểm này, ông Lai-en nhận xét một cách sắc sảo rằng: «Mỗi khi khoa học khám phá ra điều gì quan trọng, lúc đầu người ta bảo điều đó trái với tôn giáo, rồi về sau lại bảo rằng điều đó chẳng có gì mới, ai cũng biết cả rồi!».

Đến bây giờ thì người ta đã tìm ra rất nhiều công cụ giống như những vật mà ông Đờ Péc-tơ đã đào được. Thường thường là tìm thấy trong những công trường khai thác đá ở bên sông. Như thế là những chiếc thuổng của người công nhân ngày nay hay gặp được ở dưới lòng đất những công cụ của những thời xa xưa khi con người mới biết đến lao động.

Những dụng cụ cổ xưa nhất tìm thấy là những hòn đá mài đẽo sơ sài ở hai mặt bằng một hòn đá khác. Cũng có khi tìm thấy cả những mảnh đá dẹt thô sơ như những mảnh của một hòn đá lớn vỡ ra.

Chính những dụng cụ bằng đá đó là những dấu vết do bàn tay con người thời xưa để lại ở các thung lũng và lòng sông cạn nước. Chính đây là nơi những người thời tiền sử đến tìm trong đám sỏi cuội do nước sông cuốn theo, những vật liệu để chế thành những cái nanh, cái vuốt nhân tạo của mình.

Và cái đó đã là một công việc thực sự của con người rồi. Một con vật có thể biết kiếm thức ăn hoặc biết tìm vật liệu làm tổ, nhưng không khi nào lại nghĩ đến việc tìm ra vật liệu để tự làm ra thêm những nanh vuốt sắc nhọn cho mình.

CÁI XẺNG VÀ CÁI THÙNG SỐNG

Chúng ta đã từng đọc hay nghe nói đến kỹ thuật khéo léo của những con vật biết xây tổ bằng đất, bằng gỗ, biết dệt sợi, biết cả khâu vá. Thí dụ, con hải ly biết dùng răng cửa khỏe và sắc chặt cây giỏi như người tiều phu lấy rìu đẵn gỗ, và biết lấy thân cây và cành cây dựng lên cả những cái đập để buộc dòng nước chảy tràn ra xung quanh, tạo thành bể chứa nước.

Lại lấy thí dụ những con kiến lửa. Nếu ta lấy gậy chọc vỡ một tổ kiến lửa ra thì sẽ thấy cả một công trình xây dựng tuyệt diệu, một thứ nhà chọc trời bằng cành lá thông.

Nhưng có ai nghĩ rằng giống hải ly và giống kiến nếu được tự do hoạt động thì sẽ có thể đuổi kịp con người trong nghệ thuật xây dựng được? Và sau đây một triệu năm, có lẽ ta sẽ thấy những con kiến đọc báo, đi làm trong xưởng, lái máy bay và theo dõi trên đài phát thanh những bài nói chuyện bằng tiếng nói của loài kiến được? Không, không thể được. Vì giữa người và kiến có một sự khác nhau căn bản.

Sự khác nhau đó là gì?

Phải chăng khác nhau là vì người lớn hơn kiến?

Không phải.

Hay có lẽ vì kiến có sáu chân mà người chỉ có hai chân?

Cũng không phải. Phân biệt nhau về điểm khác kia!

Ta hãy nhìn con người làm việc. Con người làm việc không chỉ bằng tay, không phải bằng răng, mà còn dùng cả búa, xẻng, rìu. Những công cụ đó, dù ta mất công tìm kiếm mãi trong các tổ kiến cũng không bao giờ thấy được.

Khi con kiến muốn cắt cái gì, nó dùng đôi hàm răng sắc của nó tựa như cái kéo thực sự. Nếu nó muốn đào đất, nó sử dụng bốn cái xẻng luôn luôn mang theo trên người chính là bốn cái chân trong số sáu chân của nó: hai chân trước đào, hai chân sau xúc đất đổ đi, hai chân giữa làm chỗ dựa.

Giống kiến lại còn có cả những cái «thùng» do thiên nhiên cho chúng nữa. Ở trong một số tổ kiến, ta trông thấy những cái hầm chứa đầy những cái «thùng» sống hẳn hoi. Trong những hầm tối dưới đất ấy treo lủng lẳng từng hàng rất sít những cái «thùng» giống nhau. Những cái «thùng» này tưởng chừng như không động đậy.

Nhưng ta hãy theo dõi một con kiến vừa bước vào hầm, nó lấy râu gãi gãi vài cái vào cái «thùng», cái «thùng» liền bắt đầu động đậy.

Hóa ra cái «thùng» ấy có cả một cái đầu, một cái mình và chân. Chính nó là một con kiến bụng to phình ghê gớm, treo mình ở trần hầm. Nó hé hai hàm răng, để chảy ra một giọt mật ngọt. Con kiến thợ đến đây để bồi dưỡng sức lực liền hút luôn giọt mật kia rồi trở về tiếp tục làm việc.

Còn chú kiến chứa mật lại tiếp tục ngủ say bên cạnh các thùng sống chứa mật khác.

Các dụng cụ của giống kiến đều là những bộ phận thân thể của con kiến còn sống. Chúng không thể tùy ý cầm lấy hay vứt bỏ những dụng cụ đó như con người thường làm được.

Đối với giống hải ly cũng vậy. Chúng chặt cây bằng răng chứ không phải bằng rìu.

Thế là chúng cũng như giống kiến, không thể tự chế tạo ra công cụ để dùng được. Cả hai giống vật đó đã mang sẵn công cụ trên người ngay từ khi mới sinh ra.

Lại lấy thí dụ con chim tước mỏ tréo.

Đến bữa ăn, nó chẳng cần đến dao, dĩa gì cả. Nó có một cái kìm đặc biệt để ghè vỡ các quả thông lấy hạt ăn. Nó chẳng bao giờ chịu rời bỏ cái «dụng cụ nhà ăn» đó, vì một lý do đơn giản nào. Chiếc kìm đó chính là cái mỏ của con chim.

Mỏ chim tước mỏ tréo dùng để mở quả thông rất tốt, chẳng kém gì cái búa để đập hạt dé hay cái dùi để mở nút chai.

Chỉ khác là dụng cụ của con người thì do người chế tạo ra tùy theo công việc phải làm, còn con chim tước mỏ tréo thì phải tự thích ứng với cuộc sống trong rừng, và trải qua hàng nghìn năm tiến hóa mới có một cái mỏ hoàn toàn thích hợp để mở vỡ các quả thông. Thoạt đầu thì có vẻ rất tiện lợi: một dụng cụ sống liền với người không bao giờ thất lạc được. Nhưng nghĩ kỹ một chút thì cái đó cũng có chỗ bất tiện: ta không thể sửa chữa hay cải tiến loại dụng cụ sống ấy được.

Con hải ly không thể mài nhọn những răng bị mòn khi nó đã già. Con kiến cũng không thể nào sửa chữa chân nó để đào bới đất tốt hơn được.

CHIẾC XẺNG THAY THẾ BÀN TAY

Ta hãy thử hình dung một người khi mới sinh ra đã mang sẵn trên mình những dụng cụ như các con vật, chứ không phải là tự mình chế tạo ra các công cụ bằng gỗ, thép và sắt để dùng.

Nếu như vậy thì anh ta sẽ không thể phát minh thêm được công cụ mới, hoặc cải tiến được những công cụ sẵn có trên người.

Thí dụ, muốn có một cái xẻng, anh ta cần sinh ra với những cánh tay hình giống cái xẻng. Thực ra thì đó là chuyện vô lý. Nhưng cứ tạm coi là có một con quái vật như thế ra đời. Chắc chắn hắn sẽ là một người thợ đào đất tuyệt vời. Nhưng hắn không thể dạy nghề của mình cho ai được, cũng như một người có đôi mắt tinh không thể nào cho kẻ khác mượn đôi mắt ấy được.

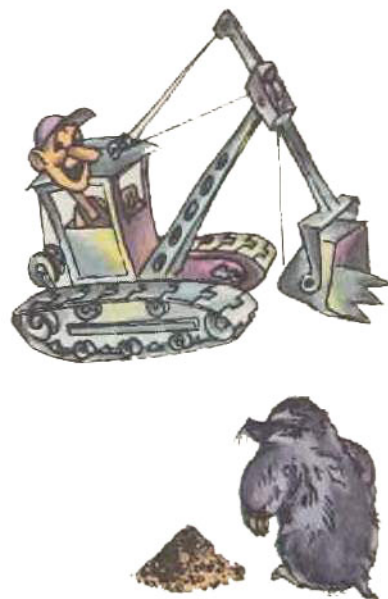
Người có đôi tay hình xẻng sẽ không khi nào xa rời cái dụng cụ đó được và cũng chẳng làm được việc nào khác, ngoài việc đào đất. Khi hắn chết thì dụng cụ của hắn cũng mất đi theo, vì tất cả đều chôn chung một hố.

Người thợ đào đất trời sinh ra kia chỉ có thể truyền lại cái xẻng đặc biệt của mình cho con cháu, nếu con hay cháu hắn lúc mới sinh ra cũng mang theo xẻng trên mình như hắn.

Nhưng thế cũng chưa hết. Công cụ sống chỉ truyền lại đời sau nếu nó vẫn còn có ích cho con cháu.

Đối với những người phải sống chui rúc như chuột ở dưới mặt đất thì các cánh tay hình xẻng là hoàn toàn cần thiết. Nhưng cái đó lại trở nên vô dụng đối với những người sống ở trên mặt đất.

Muốn cho một dụng cụ mới có thể ra đời cùng với con vật lúc mới sinh mà không cần đến sự can thiệp nào từ bên ngoài, thì cần phải có đầy đủ biết bao nhiêu điều kiện. May mắn làm sao, con người đã đi theo một con đường khác hẳn. Anh ta không bị động ngồi chờ cho tay mình tự nhiên biến thành hình xẻng. Anh cần đến xẻng thì tự tay anh chế tạo ra xẻng, cũng như anh chế ra dao, búa và bao nhiêu công cụ khác.



Ngoài số hai mươi ngón tay ngón chân và ba mươi hai cái răng do ông cha truyền lại cho, con người còn chế thêm cho mình hàng nghìn công cụ đủ các loại: dài, ngắn, mỏng, dày, nhọn, tù, để đâm thủng, để cắt đứt, để giết các sinh vật khác. Những công cụ đó thay thế cho các ngón tay, cái răng cửa, nanh, móng và quả đấm.

Trong cuộc đấu sức với muôn loài, những công cụ đó mang lại cho con người một ưu thế khiến cho không con vật nào có thể vươn tới tầm con người được.

CON NGƯỜI VÀ DÒNG SÔNG — HAI NGƯỜI THỢ LÀNH NGHỀ

Trong thời kỳ con người vừa mới thoát ra khỏi cảnh sống thú vật, anh ta chưa biết tự chế tạo cho mình những thứ răng và móng nhân tạo đó. Thời kỳ ấy, anh ta mới chỉ biết lượm nhặt những vật có sẵn trong tự nhiên, cũng như ngày nay ta kiếm nấm và trái cây trong rừng vậy. Anh ta đến những bãi cát và những khúc sông nông để tìm kiếm những hòn đá được thiên nhiên đẽo và mài nhẵn cho.

Những vũ khí có đầu nhọn sẵn có đôi khi tìm thấy ở gần những chỗ nước xoáy mạnh, cọ xát các hòn đá vào nhau, làm cho đá mòn dần và thay hình đổi dạng. Tất nhiên là dòng sông chẳng hề quan tâm đến kết quả công việc mình làm. Vì vậy, trong số trăm nghìn hòn đá được nước sông chế tác như thế, chỉ có một số rất ít có thể giúp ích cho con người.

Cho nên con người đã phải tìm cách tự làm ra những dụng cụ cần thiết.

Và đã xảy ra một việc mà sau này còn diễn lại nhiều lần trong lịch sử: con người đã tạo ra những công cụ thay cho những công cụ có sẵn của tạo hóa. Tự nhiên giống như một công xưởng vĩ đại, ở đó con người sắp đặt công xưởng riêng của mình trong một góc nhỏ để sáng chế ra những công cụ mà trong thiên nhiên không có.

Đó là trường hợp của những công cụ mà con người trước hết làm bằng đá, rồi hàng nghìn năm sau chuyển sang làm bằng kim loại. Lúc đầu người ta đẽo gọt những mảnh kim khí vụn sẵn có trong tự nhiên, nhưng tương đối hiếm, sau mới biết cách lấy kim khí từ trong quặng ra. Và mỗi khi tiến từ những vật sẵn có trong tự nhiên sang những vật do chính tay mình làm ra, tổ tiên chúng ta lại tiến thêm một bước nhảy vọt đến gần tự do, gần việc giải phóng bản thân khỏi sự khống chế khắc nghiệt của tự nhiên.

Thoạt đầu, con người chưa biết chế ra các vật liệu làm công cụ. Trước hết họ mới chỉ biết thay đổi hình dạng những vật có sẵn trong tự nhiên. Người nguyên thủy chọn một hòn đá và lấy hòn đá khác ghè dần vào nhau làm biến đổi hình thù hòn đá kia. Như vậy là đã có một dụng cụ mà các nhà khảo cổ học đặt tên là «rìu đẽo hai mặt» hoặc là «cái để thái». Những mảnh đá vỡ ra cũng được giữ lại để dùng, để cắt, nạo, đâm thủng, v.v...



Những công cụ cổ xưa nhất như vậy, mà ta thường tìm thấy vùi sâu dưới đất, giống hệt những mảnh đá do thiên nhiên chế tác, đến nỗi đôi khi cũng khó mà nói chắc được rằng người chế tác ra nó là ai: con người, dòng nước, hay đơn giản là tiết trời cùng với nước tạo nên.

Nhưng còn tìm thấy những dụng cụ khác, mà đối với loại này thì ta không còn có lý do gì để nghi ngờ nữa. Ở những bãi cát trên bờ sông và trong những lòng sông cũ nay đã bị cát với đất sét lấp đầy, người ta đã tìm tòi và phát hiện được cả những công xưởng thời tiền sử. Ở đây có những rìu đẽo hai mặt đã làm xong hẳn, lẫn với những mảnh đá ghè vỡ ra để dự trữ.

Ở Liên Xô những rìu đẽo như vậy đã tìm thấy ở miền nam, ở Ác-mê-nhia, ở những miền đất biển bồi gần Xu-khu-mi, và trong hang Kích-cô-ba vùng Crưm.

Quan sát kỹ những hòn đá người thời xưa dùng để mài thành những rìu đẽo hai mặt, ta hãy còn thấy rõ dấu vết những chỗ bị ghè vỡ và dấu vết những chỗ được mài gọt cho nhẵn nhụi. Không bao giờ tự nhiên có thể làm được những việc tương tự. Chỉ con người mới có thể chế tạo được những công cụ đó.

Điều đó thực ra cũng dễ hiểu: tự nhiên hành động không nhằm một mục đích rõ rệt, một chương trình vạch sẵn từ trước. Nước xoáy va chạm làm mòn sỏi đá một cách vô tình. Con người làm biến đổi hình dạng các hòn đá một cách có ý thức, nhằm một mục đích định sẵn. Lần đầu tiên trên mặt đất thấy xuất hiện những kế hoạch, những mục tiêu. Con người bắt đầu sửa chữa, cải tạo tự nhiên từng tí một, bằng cách đổi thay hình dạng những hòn đá do tự nhiên sáng tạo ra.

Thế là con người cùng với việc tự đặt mình cao hơn hẳn một bực trên muôn loài đã làm cho mình bớt phụ thuộc vào xung quanh. Từ nay trở đi, con người không còn phải lo ngại việc tự nhiên không làm sẵn cho họ những hòn đá thích hợp với nhu cầu.

Bây giờ con người đã biết làm lấy công cụ để dùng.

MỞ ĐẦU TIỂU SỬ

Khi viết tiểu sử một nhân vật nào, thường thường người ta bắt đầu bằng ngày sinh và nơi sinh. Thí dụ: «Ông I-van I-va-nô-vích I-va-nốp sinh ở Tam-bốp ngày 23 tháng 11 năm 1897». Đôi khi người ta còn diễn tả việc đó bằng lời văn trịnh trọng hơn: «Trong một ngày mưa tháng 11 năm 1897, ở một ngôi nhà nhỏ tại ngoại ô Tam-bốp, I-van I-va-nô-vích I-va-nốp ra đời. Về sau ông đã làm rạng danh thành phố quê hương mình».



Chúng ta đã sang tới chương thứ ba cuốn tiểu sử của con Người mà vẫn chưa nói con Người ra đời ở đâu và bao giờ. Ngay cả đến tên thật chính xác của anh ta là gì, ta cũng chưa nói đến. Khi thì ta gọi anh ta «người-vượn» khi thì gọi là «người tiền sử», có khi còn gọi bằng những danh từ lờ mờ hơn nữa, như «ông tổ ở rừng của loài người», v.v...

Bây giờ đã đến lúc phải làm cho minh bạch theo đúng lệ thường.

Trước hết, hãy nói đến tên nhân vật.

Dù chúng ta đầy thiện chí đến mấy, chúng ta cũng không thể gọi lên một tên dứt khoát được, vì nhân vật này mang rất nhiều tên khác nhau.

Mời bạn hãy mở lướt các trang của bất cứ một cuốn tiểu sử nào. Bạn sẽ thấy rằng, từ trang đầu đến trang cuối, nhân vật kể trong truyện vẫn giữ nguyên một tên họ. Anh ta lớn lên, từ lúc trẻ đến lúc đứng tuổi, cho đến khi râu ria mọc dài, mà tên họ vẫn không thay đổi. Lúc sinh ra nếu người ta đặt tên anh là I-van, thì anh sẽ vẫn mang tên I-van cho đến cuối đời mình. Nhân vật của chúng ta thì khác hẳn. Anh ta thay đổi nhiều từ chương này sang chương khác, đến nỗi dù muốn hay không, ta cũng buộc lòng phải gọi anh ta bằng nhiều tên khác nhau.

Thí dụ người tiền sử cổ xưa nhất, hãy còn rất giống các ông tổ khỉ vượn, thì được mệnh danh bằng các tên «người-vượn», «người-vượn Bắc Kinh», «người-vượn Hai-đen-béc».

Sở dĩ có cái tên thứ ba này là vì ta đã tìm thấy gần thành phố Hai-đen-béc thuộc nước Đức một cái hàm răng của người nguyên thủy.

Chỉ xét kỹ hàm răng đó, ta cũng có thể nói rằng chủ nhân của nó xứng đáng được gọi là Người: răng đó không phải là răng thú vật, đúng là răng người và răng nanh của anh ta không nhô ra như răng khỉ.

Tuy vậy «người-vượn Hai-đen-béc» cũng chưa hẳn là một con Người: cằm anh ta thụt vào như cằm khỉ.

Như vậy cả ba tên đều dùng để gọi nhân vật của chúng ta ở cùng một thời kỳ, cùng một trình độ tiến hóa.

Nhưng anh ta không dừng lại mãi ở một hình dạng cố định. Càng về sau anh ta càng thay đổi và giống người hiện đại hơn. Cũng tựa như một đứa trẻ biến dần thành thiếu niên rồi người lớn, người nguyên thủy đó biến đổi dần và lại mang những tên gọi mới như «người Nê-ăng-đéc-tan»[1] và «người Cờ-rô-ma-nhông»[2].

Biết bao nhiêu tên gọi cùng một nhân vật!

Nhưng đó là chuyện ta sẽ nói đến sau. Trong chương này thì cứ gọi

---

[1] Người Nê-ăng-đéc-tan: giống người cổ xưa được tìm thấy xương ở Nê-ăng-đéc-tan, trong thung lũng một chi nhánh sông Ranh ở nước Đức. Người Nê-ăng-đéc-tan đã xuất hiện cách đây khoảng 20 vạn năm. — *ND.*

[2] Người Cờ-rô-ma-nhông: Cờ-rô-ma-nhông là một địa điểm thuộc quận Đoóc-đô-nhơ, ở tây nam nước Pháp, tại đó người ta đã đào thấy xương của một giống người cổ xưa của miền Tây Âu, nay gọi tên là người Cờ-rô-ma-nhông. Người Cờ-rô-ma-nhông xuất hiện trên trái đất cách đây từ 7 vạn đến 10 vạn năm, nghĩa là sau người Nê-ăng-đéc-tan chừng 10 vạn năm. Về mặt hình thức thì người Cờ-rô-ma-nhông đã rất giống con người hiện đại rồi. — *ND.*

nhân vật của ta là «người-vượn», «người-vượn Bắc Kinh», «người-vượn Hai-đen-béc».

Chính anh ta là kẻ đi lang thang trên các bờ sông để tìm kiếm vật liệu làm các công cụ, chính anh ta đã lấy đá ghè vào nhau để làm ra những «rìu đẽo hai mặt» thô sơ, mà ngày nay ta thường tìm thấy ở các vùng đất phù sa cũ.

Như vậy bạn đọc đã thấy là gọi đúng tên nhân vật của chúng ta không phải dễ dàng. Định rõ năm sinh của anh ta lại còn khó khăn hơn nữa.

Ta không thể nào quả quyết rằng anh ta đã ra đời đích xác năm nào. Vì con vật tiền thân của loài người không phải bỗng dưng hóa thành người ngay được. Nó đã phải trải qua hàng chục vạn năm để dần dần tập đi và chế tạo ra các công cụ. Nếu đặt câu hỏi: «loài người đã bao nhiêu tuổi?», thì ta chỉ có thể trả lời phỏng chừng là con người đã xuất hiện cách đây khoảng một triệu năm.

Nơi ra đời của con người lại đặc biệt khó định rõ.

Muốn làm việc này, người ta đã cố gắng tìm xem đâu là nơi sinh sống của thủy tổ con người, tức là con khỉ lớn thời nguyên thủy đã sinh ra cả giống người, giống dười ươi và giống khỉ. Các nhà bác học gọi tên giống khỉ nguyên thủy đó là vượn — người «Đơ-ri-ô-pi-téc». Tìm kiếm chỗ ở của giống vượn — người «Đơ-ri-ô-pi-téc» thì thấy chúng ở rất nhiều nơi. Theo dõi vết chân của chúng, ta đi đến cả miền trung châu Âu, miền đông châu Phi và miền nam châu Á.

Hỏi ý kiến các nhà bác học, ta biết rằng thời gian gần đây người ta đã phát hiện được rất nhiều điều đáng chú ý ở miền nam châu Phi. Đặc biệt là đã tìm thấy những bộ xương của một giống vượn — người biết đi đứng thẳng và sống trong đồng cỏ rậm chứ không ở trong rừng cây. Ngoài ra, ta đã biết là di tích người-vượn được tìm thấy ở châu Á, hàm răng của «người-vượn Hai-đen-béc» lại được tìm thấy ở châu Âu. Làm thế nào để định rõ quê hương loài người được! Nói rõ ở nước nào đã khó, mà ngay xác định ở châu nào cũng khó.

Rồi lại nẩy ra ý kiến thử tìm ở những nơi đã đào được những dụng cụ cổ xưa nhất. Vì con người chỉ thực sự trở thành người kể từ lúc anh ta bắt đầu chế tạo được công cụ để dùng. Cứ theo dõi các dụng cụ cổ xưa đó, có lẽ ta sẽ biết được là con người đã xuất hiện lần đầu tiên ở nơi nào chăng!

Hãy lấy một bản đồ trái đất, trên đó ta ghi những nơi tìm thấy những công cụ cổ xưa nhất tức là những cái rìu đẽo hai mặt. Những địa điểm đó ở rải rác nhiều nơi. Nhiều nhất là ở châu Âu, nhưng cũng có cả ở châu Phi và châu Á.

Bắt buộc ta phải kết luận: con người đã xuất hiện ở Cựu thế giới.[1]

Sự biến chuyển từ vượn thành người đã thực hiện ở những nơi có những con vượn có khả năng thích ứng với tư thế đứng thẳng và với việc lao động bằng tay. Chính từ lúc những con vượn — người đó bắt đầu



[1] Cựu thế giới chỉ bao gồm các châu Á, Âu, Phi, Úc, để phân biệt với châu Mỹ mãi về sau mới tìm ra (cuối thế kỷ 15), gọi là Tân thế giới. — *ND.*

lao động, chúng đã chịu ảnh hưởng biến đổi của một sức mạnh mới đã khiến cho chúng trở thành người: sức mạnh đó là lao động.

CON NGƯỜI CHẾ TẠO THỜI GIAN

Mọi người đều biết con người đã phải làm thế nào để có được sắt, được than, và được lửa. Nhưng làm thế nào để chế tạo được thời gian?

Đó là một câu hỏi mà ít người trả lời được.

Tuy vậy, từ muôn vạn năm, con người đã biết chế tạo thời gian. Cùng với việc phát minh ra những công cụ đầu tiên, con người đã tìm thấy một việc làm mới, thực sự là của con người: lao động. Mà lao động thì đòi hỏi phải có thời gian. Muốn chế tạo ra một công cụ bằng đá trước hết phải tìm ra nguyên liệu, chứ không thể dùng bất cứ hòn đá nào cũng được.

Đá lửa nặng và rắn, chính là thứ vật liệu tốt nhất mà con người ao ước. Thứ đá ấy không phải luôn có sẵn trên mỗi bước đường đi, cần phải tìm tòi mới thấy. Con người phải mất rất nhiều thì giờ tìm kiếm đá ấy mà nhiều khi không có kết quả gì. Lúc đó thì đành phải dùng những thứ đá khác, như đá vôi, dễ vỡ và không được rắn.

Một khi đã tìm ra được nguyên liệu để làm công cụ thì phải mài gọt nó bằng cách dùng một hòn đá khác để ghè. Công việc này cũng đòi hỏi thời gian. Con người thời tiền sử làm gì đã có những ngón tay khéo léo, uyển chuyển như chúng ta ngày nay: anh ta mới tập lao động mà thôi. Anh ta muốn làm một cái rìu đẽo hai mặt thô sơ, có lẽ đã phải mất nhiều thì giờ lắm. Thời gian đó thì làm thế nào mà có được?

Bởi vì người tiền sử hầu như không có thì giờ rỗi. Nhất định anh ta bận túi bụi hơn những người bận việc nhất bây giờ. Từ sáng đến tối, anh ta đã lang thang khắp chốn rừng rậm, bãi quang để kiếm thức ăn. Vớ được bất cứ cái gì ăn được cũng là quý, miễn là làm dịu được chút nào cơn đói dữ dội luôn giày vò anh ta và con cái anh. Suốt ngày đêm, nào anh có việc gì khác ngoài việc tìm kiếm thức ăn, ăn uống và ngủ! Vả lại thức ăn quá nghèo nàn, thô sơ nên phải ăn một khối lượng thật lớn mới sống được. Ta hãy tưởng tượng xem anh ta phải ngốn bao nhiêu là trái cây, hạt dẻ, ốc, chuột, búp cây, rễ, sâu bọ, và các thứ linh tinh khác để được no lòng!



Đàn người nguyên thủy suốt ngày kiếm ăn trong rừng y như đàn hươu Bắc Cực bây giờ, ngày đêm gặm và nhai lại cỏ rêu vùng đất băng giá. Nhưng nếu suốt ngày phải đi tìm thức ăn và ăn uống, thì lấy đâu ra thời giờ để lao động.

Chính ở đây ta thấy nổi bật lên đặc tính kỳ diệu của lao động: tuy chiếm mất một số thời gian, lao động lại làm cho ta tiết kiệm được một lượng thời gian lớn hơn.

Thật vậy, nếu trong bốn giờ anh làm được một công việc mà người khác làm trong tám giờ, thì chính là anh đã tiết kiệm được bốn giờ so với người khác. Nếu anh phát minh được một công cụ tăng hiệu suất lao động của anh lên gấp đôi, thì chính là anh đã làm dôi ra được một nửa số thời gian mà trước kia anh phải dùng để làm công việc đó.

Đó là phương pháp mà tổ tiên ta thời tiền sử đã dùng để tạo thêm thời giờ cho mình. Con người nguyên thủy mất nhiều thì giờ để tập mài đẽo công cụ bằng đá. Nhưng ngược lại, khi có sẵn trong tay một công cụ nhọn hay sắc, anh ta sẽ nhanh chóng bẩy được vỏ cây, tìm sâu nấp dưới đó để ăn.



Dùng một hòn đá chế tạo được một cái gậy vót nhọn cũng là việc lâu dài và nặng nhọc. Ngược lại, có vũ khí ấy trong tay, anh ta có thể nhanh chóng đào bới đất tìm những rễ củ ăn được, hay đập chết những con vật nhỏ đang lẩn lũi trong cây cỏ.

Do đó mà việc tìm kiếm thức ăn được nhanh chóng hơn trước và con người có dôi thì giờ để lao động. Khi không bận kiếm thức ăn, anh ta làm ra các công cụ và cố gắng đẽo gọt cho công cụ sắc bén hơn và tiện lợi hơn. Mỗi thứ công cụ mới lại làm cho việc tìm kiếm thức ăn nhanh chóng hơn và do đó làm tăng thêm số thì giờ rỗi rãi.



Việc đi săn có thể đặc biệt bảo đảm nhiều thời gian. Thịt là một món ăn chọn lọc, ăn trong nửa tiếng đồng hồ là đủ no cả ngày. Nhưng thời kỳ đầu, thịt muông thú săn được không có nhiều trong các bữa ăn của người nguyên thủy. Với một cái gậy hay hòn đá, đâu có thể đánh được một con thú lớn; còn chuột nhắt, chuột đồng có được mấy tí thịt đâu!

Thời kỳ đầu đó, con người chưa phải là nhà đi săn thật sự giỏi.

CON NGƯỜI HÁI LƯỢM



Hái hoa quả, ngày nay là một công việc không khó khăn gì. Trong chúng ta mỗi người đều đã có dịp dành cả một ngày đi tìm kiếm trái cây hay hái nấm trong rừng. Thật là thú vị biết bao khi ta chợt tìm thấy những cây nấm hương nấp kín trong rêu cỏ, hoặc những chùm dâu rừng tươi đẹp.

Nhưng hãy thử tưởng tượng là chúng ta chỉ có một công việc độc nhất là hái nấm và trái cây. Nếu như vậy, liệu chúng ta có chắc chắn ngày nào cũng được no nê không? Lượm nấm, kết quả cũng rất bấp bênh: có khi lấy được đầy một giỏ, nhưng cũng có khi suốt ngày tìm kiếm trong rừng mà chỉ được lèo tèo một dúm!

Chúng ta chắc đã từng quen biết một em bé nọ, mỗi khi sắp vào rừng dạo chơi, thường hay khoe khoang:

— Em sẽ mang về ít nhất là một trăm cái nấm!

Nhưng phần nhiều em đó hay trở về tay không. May mà bữa cơm đã chờ em sẵn ở nhà... Nếu không thì có lẽ em bé đành phải nhịn đói mà chết thôi.

Cho nên ở thời kỳ con người mới chỉ biết hái lượm để sống, thì tình cảnh anh ta rất chật vật. Sở dĩ anh ta không đến nỗi chết đói, đó là vì anh chẳng chê bai bất cứ thứ thức ăn xoàng xĩnh nào mà suốt ngày phải tìm kiếm. Anh ta đã mạnh hơn và tự do hơn so với tổ tiên anh khi còn sống trên cây, tuy vậy anh vẫn là một kẻ đáng thương, vì lúc nào cũng chỉ ăn được lưng lửng bụng.

Giữa lúc đó, một tai họa ghê gớm chưa từng thấy bỗng trùm lên trái đất.



Chương IV

TAI HỌA ĐẾN GẦN

Vì những lý do chưa biết rõ, đã có một thời kỳ những băng hà miền Bắc Cực bỗng di chuyển và từ từ tràn về phương nam. Dòng nước đóng băng khổng lồ đó lan tràn khắp mọi nơi, miền đồng bằng cũng như đồi núi, đào sườn núi thành những rãnh sâu, phá vỡ và khoét mòn đá, san phẳng cả những đỉnh đồi, đi tới đâu là lôi cuốn theo từng khối lượng khủng khiếp những vật bị phá hủy tan tành. Những tảng băng ở rìa những băng hà đó tan ra thành những dòng nước dữ dội lao đi các phía, dào đất thành những lòng sông nước cuồn cuộn chảy.

Tựa như những bầy quân xâm lược hung tàn, những băng hà Bắc Cực lừ lừ tiến xuống phương nam. Cùng góp sức tàn phá với chúng lại còn thêm những băng hà từ trên núi cao đổ xuống các đèo, các thung lũng.

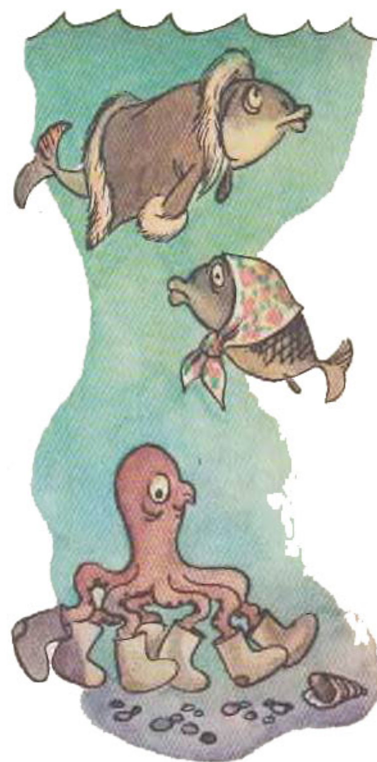
Sự lan tràn của các băng hà thời thượng cổ còn để lại dấu vết đến bây giờ: đó là những «khối đá lang thang» ngày nay vẫn nằm rải rác khắp các vùng bình nguyên ở châu Âu và châu Á. Vì vậy ở ngay giữa rừng xứ Ca-rê-li bỗng nhiên thấy nổi lên sừng sững những tảng đá khổng lồ đầy rêu phủ, tựa như có một phép lạ thần kỳ nào đem vứt chúng vào giữa đám cây thông. Làm thế nào mà những tảng đá ấy tới được chốn này? Đó chính là do những băng hà đã đẩy chúng về đây.

Đây không phải là lần đầu tiên các băng hà Bắc Cực chuyển mình và tràn xuống phương nam. Nhưng chưa lần nào chúng tiến xa như lần này. Thí dụ ở trên đất Liên Xô, băng hà đã tràn tới tận vùng Vôn-ga-grát và Đơ-nhe-prô-pê-tơ-rốp-xcơ bây giờ. Ở tây Âu, băng hà tràn tới miền núi vùng trung phần nước Đức và trùm kín cả các đảo nước Anh. Ở châu Mỹ, băng hà tràn tới miền nam các biển hồ.

Băng hà tiến không nhanh. Phải sau một thời gian thì khí lạnh của băng hà mới lan tới những miền có loài người sinh sống. Những sinh vật đầu tiên cảm thấy «hơi thở» của băng hà là các sinh vật ở biển.

Trên vùng ven bờ biển khí hậu hãy còn ấm áp như trước. Các rừng cây nguyệt quế, mộc lan còn xanh tốt. Ở những đồng cỏ rậm rạp, voi khổng lồ phương nam và tê giác qua lại vẫn đông. Nhưng về sau nước biển ngày càng lạnh dần. Những dòng hải lưu đưa cái lạnh giá của các băng hà Bắc Cực về và đôi khi lôi theo cả những khối băng khổng lồ đã tách rời khỏi những núi băng Bắc Cực.

Ngày nay, xem xét những dám đất bồi ở bờ biển cũng thấy rất rõ quá trình biến đổi của các biển nước đang nóng ấm trở thành lạnh giá. Trong khi ở trong đất liền vẫn còn những cây cỏ và loài vật thuộc các giống vùng ôn đới, thì các sinh vật ở biển đã đổi khác hẳn. Ở các lớp đất bờ biển thời đó đã thấy rất nhiều vỏ các giống trai ốc vùng băng giá.



CUỘC «CHIẾN TRANH» GIỮA CÁC RỪNG CÂY

Rồi một ngày kia, cái hơi lạnh chết người của băng hà đã thổi đến tận các miền lục địa.

Cảnh hoang vu miền Bắc Cực dần dần di chuyển xuống phương nam! Do ảnh hưởng đó, các miền đài nguyên[1] và các rừng tùng bách phương bắc cũng lui dần về phía nam.

Đài nguyên tới chiếm chỗ của rừng tai-ga[2]; rừng tai-ga lùi dần và chiếm chỗ của các rừng cây có lá.

Và cuộc chiến tranh giữa các rừng cây đã bắt đầu.

Cuộc chiến tranh này đến bây giờ vẫy còn tiếp tục diễn ra. Thí dụ: cây tùng bách và cây hoàn diệp liễu là hai đối thủ muôn thuở. Cây này thì sợ mặt trời, còn cây kia, trái lại, lại sợ bóng tối.

Trong một rừng tùng bách, cây hoàn diệp liễu thường chỉ mọc cao không quá gót chân người, vì bóng râm của các cây tùng bách không cho phép nó mọc cao được. Nhưng đến khi lưỡi rìu của người đốn củi hạ các cây tùng cao xuống thì những cây hoàn diệp liễu lùn lè tè kia bỗng như hồi sinh dưới ánh nắng mặt trời và mọc nhanh vùn vụt.

Quang cảnh thay đổi nhanh như trò ảo thuật. Đám rêu mọc ở dưới chân các cây tùng bách biến mất. Những cây tùng bách thấp bé được những người đốn củi để chừa lại, nay sống vất vưởng trong sương giá buổi sáng. Thời xưa những cây tùng bách to hãy còn, thì đám tùng bách con nít ấy sống ấm cúng dưới đám lá cây xanh tốt của ông cha chúng, tựa như ẩn nấp dưới những tấm áo khoác dày rộng. Còn bây giờ thì chúng trơ trọi dưới trời rét buốt và héo hon dần.

Cây hoàn diệp liễu thì trái lại, lại reo ca chiến thắng. Trước kia nó chỉ họa hoằn mới nhận được vài tia nắng xuyên qua vòm cành lá của đám cây thù địch. Bây giờ kẻ thù của chúng đã bị đốn cụt rồi thì nó độc quyền làm chủ «trận địa».

Và dần dần, thay thế cho rừng tùng bách ẩm thấp và râm mát, rừng hoàn diệp liễu thưa thớt đã xuất hiện, chói chang ánh nắng.

Nhưng thời gian trôi dần. Mà thời gian lại chính là một sức lao động lớn lao, đã thay đổi bộ mặt của khu rừng, trong khi ta không hay biết gì cả. Những cây hoàn diệp liễu ngày càng mọc cao; các ngọn cây đó chen sít vào nhau ở trên không và bóng mát ở dưới chân chúng, lúc đầu còn nhỏ bé, đã trở nên rộng rãi. Những cây này đã thắng trong hiệp đầu của cuộc đấu tranh. Nhưng chiến thắng này cũng mang trong nó mầm mống của sự thất bại trong tương lai.

Một con người không bao giờ bị chết ngạt vì cái bóng râm mát của chính bản thân mình. Nhưng đối với cây cối thì cái chết đó cũng khá phổ biến. Được bóng các cây hoàn diệp liễu che chở, những cây tùng bách, kẻ thù của chúng, đã dần dần hồi phục. Tấm thảm lá cây héo rụng trên mặt đất, đã giữ cho đất không bị giá lạnh dữ dội nữa. Và dần dần đám cành lá xanh dày của những cây tùng bách nhỏ đã mọc lởm chởm

---

[1] Đài nguyên: đất bằng hoang vu miền Bắc Cực phủ rêu. *ND.*

[2] Tai-ga: rừng tùng bách giáp giới các đài nguyên. *ND.*

lên cao dần. Sau vài mươi năm nữa, đám con nít sẽ trở thành người lớn, những ngọn cây đó sẽ mọc cao ngang những cây hoàn diệp liễu. Rừng cây bây giờ mọc lẫn lộn: đám lá cây hoàn diệp liễu màu nhạt xen kẽ với ngọn cây nhọn hoắt, thẫm màu của tùng bách. Tùng bách vẫn tiếp tục mọc cao lên, và bây giờ đám lá xanh um tùm của chúng chỉ để lọt một vài tia nắng mặt trời xuống tới những cây hoàn diệp liễu.

Bây giờ là giai đoạn chót: dưới bóng những cây tùng bách, những cây hoàn diệp liễu khô héo, cằn cỗi dần. Rừng tùng bách đã trở lại chiếm lĩnh trận địa cũ của mình.

Các loại cây đã giao tranh với nhau như thế đó, khi lưỡi rìu của con người can thiệp vào đời sống của chúng.

Nhưng chiến tranh giữa các rừng cây còn gay go hơn nhiều ở những thời kỳ xa xôi, khi các băng hà với khí lạnh chết người đến can thiệp vào sự tranh chấp của chúng.

Cái hơi lạnh giá của băng hà lan đến đâu là giết chết những thảo mộc vùng ôn đới ở đó, mở đường sống cho các giống cây cỏ vùng hàn đới phía bắc. Các cây thông, tùng bách và bạch dương tấn công, buộc các cây sồi và bồ đề rút lui, và những cây này lại đến chiếm chỗ của những cây lá xanh tốt quanh năm như cây nguyệt quế, cây vả, cây mộc lan.

Ở những miền trống trải, mưa gió tứ bề, các cây cối nhiệt đới càng khó sống sót và đành chết đi, nhường chỗ cho những cây ở phía bắc tràn xuống. Ở vùng núi thì chúng chống đỡ thuận lợi hơn.

Chúng cố thủ trong những thung lũng khuất gió, tựa như những chiến sĩ bị bao vây cố thủ trong pháo đài. Nhưng chả bao lâu đã thấy những băng hà từ những núi cao tràn về làm cho các cây tùng bách và bạch dương thắng thế.

Cuộc vật lộn giành quyền sống giữa các rừng cây đó đã kéo dài hàng nghìn năm. Những đám tàn quân bại trận — tức là những cây nhiệt đới — cứ lùi dần mãi xuống miền nam.

Trong khi đó, số phận các con vật sống ở những rừng cây bại trận đó ra sao?

Ngày nay khi một khu rừng bị phá hủy bởi lưỡi rìu của người thợ rừng hay bị lửa đốt cháy, thì các thú vật trong rừng hoặc bị chết theo một phần, hoặc chạy trốn thoát. Khi rừng tùng bách bị diệt thì các giống thú «ngụ cư» ở đó cũng biến đi theo, như chim chích, chim tước mỏ tréo.

Rừng hoàn diệp liễu đến thay thế rừng tùng bách đầy bóng mát, lôi theo những chim muông mới.

Nhưng sau bao nhiêu năm nữa, khi cây tùng bách lại thắng thế trở về chiếm lại chỗ cũ của nó thì rừng tùng bách đâu có vắng bóng chim muông: chim chích, chim tước mỏ tréo cùng với tất cả bạn bè của chúng lại nhanh chóng bay trở lại.

Khi một rừng cây bị tiêu diệt hay tái sinh, bao giờ nó cũng vẫn kèm theo cả một hệ thống hòa hợp bao gồm những loại động vật và thực vật gắn bó mật thiết với nhau: rừng cây không bao giờ là một tập hợp tình cờ của những cây cỏ và muông thú linh tinh.





Điều đó bây giờ cũng thế, mà ở thời kỳ các băng hà cũng vậy. Khi các khu rừng nhiệt đới mất đi, thì các thú vật ở đó cũng không còn nữa.

Giống voi khổng lồ thời thượng cổ không còn nữa, mà tê giác và ngựa nước thì đã rút về phương nam; hổ răng lưỡi gươm, một loài thú dữ, kẻ thù lâu đời của con người đã bị tiêu diệt.

Các loài muông thú khác cũng đều bị tuyệt giống hoặc phải rút về phía nam.

Đó là điều rất tự nhiên thôi, vì một con vật phải gắn bó mật thiết với môi trường của nó, thế giới riêng của nó. Khi cái thế giới đó bắt đầu mất đi thì đồng thời đa số các giống vật sinh sống ở đó cũng mất đi theo.

Khi các cây cỏ chết đi thì các con vật xưa nay sống nương tựa vào đó để có bóng mát và thức ăn, bị đói rét bơ vơ. Các con vật ăn cỏ lá bị tiêu diệt và các thú dữ vẫn ăn thịt chúng cũng chết theo, vì không còn mồi nữa.

Ràng buộc chặt chẽ với nhau bởi những «dây xích thức ăn» đó, các thú vật và cây cỏ đó bị diệt cùng một lúc với khu rừng quê hương.

Cũng như thời xưa, những người tù khổ sai là những người buộc phải chèo những chiếc thuyền nhiều lái. Và họ sẽ bị chìm cùng với chiếc thuyền đó, vì chân họ bị cột chặt vào thuyền.

Một con vật chỉ có thể tự cứu sống và thoát khỏi nạn tiêu diệt chung đó bằng cách phá vỡ xiềng xích đã trói buộc mình vào thế giới cũ kia. Nghĩa là nó cần phải thay đổi thức ăn, mọc lên một bộ lông dày để chống đỡ cơn giá rét, cải tạo răng và vuốt; tóm lại là nó phải biến đổi hoàn toàn.

Mà chúng ta đã biết rằng việc biến đổi đó khó khăn biết chừng nào. Hãy nhớ lại chuyện con ngựa: phải trải qua hàng triệu năm, những ngón chân ngựa mới biến thành chân ngựa một móng ngày nay.

Các giống vật miền nam khó mà sống sót được khi các rừng cây phương bắc tràn xuống.

Tai hại hơn nữa là rừng miền bắc tràn về lại kèm theo các chúa sơn lâm đáng sợ: giống tê giác có lông, voi ma-mút, các giống gấu và sư tử sống trong hang. Tất cả các giống thú này sống trong rừng phương bắc thoải mái như ở nhà riêng.

Riêng bộ lông dày rậm rất ấm của chúng đã hoàn toàn thích hợp với khí hậu lạnh lẽo phương bắc. Khác hẳn với những giống quen ở nơi khí hậu dịu hơn như các loài voi, tê giác và ngựa nước thông thường, con voi ma-mút và con tê giác có lông không biết rét là gì.

Các con vật miền bắc khác thì chống rét bằng một phương pháp khác hiệu nghiệm không kém: chúng náu mình trong hang.

Những giống vật này đều dễ tìm những thức ăn trong rừng miền bắc bởi vì đây là thế giới quen thuộc của chúng.

Các giống vật của các rừng cây miền nam bị diệt vong, phải chống chọi với những giống vật dũng mãnh như vậy, tất nhiên chỉ có thể sống sót được rất ít.

Còn con người thì ra sao?

Tất nhiên là loài người sống sót được. Nếu không, chúng ta còn đâu mà ngồi đọc sách này bây giờ!

Những con người vốn quen sống ở xứ nóng nay vẫn tồn tại mặc dù khí hậu đã lạnh đi.

Nhưng đối với những miền trực tiếp bị tai họa xâm lăng của băng hà Bắc Cực tràn xuống thì nhân dân đã phải chống đỡ gian khổ biết bao nhiêu!

Rét run, hai hàm răng lập cập, đứng chúm chụm bên nhau cho nóng người thêm, ủ ấm cho những đứa trẻ, hàng năm người ta ghê sợ đợi chờ mùa đông khủng khiếp.

Con người thời đó luôn luôn bị đói, rét và thú dữ đe dọa.

Nếu tổ tiên ta thời tiền sử hiểu rõ tất cả tầm lớn lao của những tai họa đó thì chắc chắn họ đều yên trí là ngày cuối cùng của thế giới đã đến rồi.



NGÀY TẬN THẾ

Đã bao nhiêu lần, có những kẻ đã tiên đoán là ngày đó sắp đến với nhân loại!

Thời trung cổ, khi một ngôi sao chổi mọc trên trời, người ta làm dấu phép và thở dài: «Ngày tận thế đã đến...»

Khi nạn dịch hạch lan tràn khắp thành thị và thôn quê, người chết như rạ, cũng có kẻ nói: «Đúng là ngày tận thế đây!»

Rồi khi chiến tranh nổ ra, hoặc khi nạn đói hoành hành, những kẻ mê tín nhảm nhí cũng khiếp sợ lẩm bẩm: «Thế giới sắp bị tiêu diệt!»

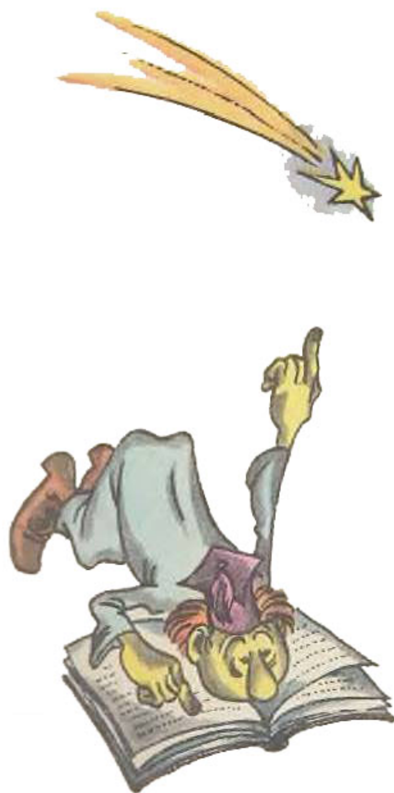
Nhưng rút cục, những câu tiên tri đó đã không thành sự thật.

Ngày nay ta đã biết rõ là sao chổi xuất hiện trên bầu trời không ảnh hưởng gì đến số phận loài người. Các ngôi sao chổi luân chuyển quanh mặt trời theo quy luật của cơ học thiên văn, không có liên quan gì đến những điều bọn mê tín nhảm nhí tưởng tượng ra.

Ta cũng đều biết rằng các nạn đói, nạn dịch và ngay cả các cuộc chiến tranh nữa, cũng chưa phải là ngày tận cùng của thế giới.

Mỗi khi một tai họa xảy ra ở một nước, điều cần thiết là phải hiểu rõ nguyên nhân tai họa và như vậy thì bao giờ cũng có thể chống lại được tai họa đó.

Nhưng không phải chỉ riêng những kẻ ngu dốt và mê tín mới tin ở ngày tận số của thế giới.



Ngay cả một số nhà bác học là những người đầu óc minh mẫn, cũng đôi khi quả quyết rằng rồi một ngày kia thế giới và loài người sẽ phải diệt vong. Một số người đó tuyên bố rằng nạn diệt vong tất phải đến, vì các nguồn năng lượng sẽ cạn hết. Họ lại dẫn những con tính ra để chứng minh: nào là các trữ lượng về than đá càng ngày càng hao dần, gỗ cây cũng hiếm dần đi, dầu hóa dự trữ chắc gì đã đủ dùng trong vài thế kỷ. Khi đã hết mọi nhiên liệu, là đến ngày tận số: trong xí nghiệp máy sẽ

ngừng chạy, các chuyến tàu hỏa dừng lại, ngoài phố, trong nhà đều tối om. Phần lớn loài người chết đói, chết rét; số còn lại thì trở về cuộc sống đời dã man như lối sống của ông cha ta thời kỳ nguyên thủy.

Thật là một viễn cảnh khủng khiếp!

Nhưng phải chăng đó là một viễn cảnh có thật?

Các kho dự trữ nhiên liệu ở dưới đất rất phong phú, cho đến nay vẫn chưa phát hiện hết.

Hơn nữa, các nhà địa chất vẫn tiếp tục đi tìm và luôn luôn phát hiện thêm những mỏ dầu, mỏ than đá mới. Và con người không phải chỉ đốn rừng mà còn trồng thêm rừng nữa.

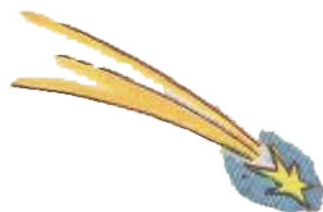
Nhưng hãy cứ tạm cho là một ngày kia tất cả các nguồn dự trữ nhiên liệu đều hết cả thật. Như vậy có nghĩa là sẽ tới ngày tận số của thế giới chăng?

Không phải như vậy đâu!

Nhiên liệu không phải là nguồn năng lượng độc nhất của trái đất.

Phần năng lượng chủ yếu chính là do mặt trời cung cấp. Và cứ theo cái đà tiến hiện nay của khoa học thì chắc chắn rằng đến thời kỳ tất cả các nguồn dự trữ năng lượng trên kia của ta đã hết hẳn, thì con người đã biết cách bắt buộc mặt trời phải đẩy các chuyến xe lửa chạy đi, thắp sáng đèn trong nhà và ngoài phố, quay chạy các máy và cả đun chín thức ăn nữa.

Ngay từ bây giờ người ta đã thí nghiệm thành công những trung tâm phát điện và những nhà bếp dùng ánh sáng mặt trời làm nguồn năng lượng.



— Nhưng, xin lỗi... — những kẻ chủ trương thế giới sẽ tiêu vong vội vặn lại chúng ta là chính mặt trời rồi một ngày kia cũng sẽ tắt, vì mặt trời cũng chẳng nóng và sáng bằng nhiều ngôi sao khác xuất hiện sau nó.

Hàng nghìn triệu năm nữa, nhiệt độ mặt trời sẽ giảm đi và khí hậu trái đất sẽ trở nên băng giá. Đến lúc đó thì băng hà tràn ngập khắp nơi, san phẳng mọi công trình mong manh của con người; loài gấu trắng Bắc Cực sẽ đến lượn quanh ở những nơi trước kia cây dừa mọc xanh tươi; và lúc đó con người sẽ không thoát khỏi tai họa...



Quả thật, nếu các băng hà lại tràn ngập trái đất một lần nữa như vậy thì quả sẽ là một điều bất hạnh. Nhưng nếu tổ tiên ta thời tiền sử đã chịu đựng được tai họa đó thì lẽ nào con cháu chúng ta sau này lại đành bó tay chịu chết trong khi kiến thức và khả năng con người lúc đó đã tăng lên gấp không biết bao nhiêu lần so với thời kỳ hiện nay?

Bây giờ ta đã có thể đoán trước là trong trường hợp đó thì con người sẽ đánh bại cái rét như thế nào. Khi đó năng lượng kỳ diệu của nguyên tử sẽ giúp sức cho mặt trời.

Năng lượng nguyên tử thì không bao giờ hết được. Chỉ cần biết cách sử dụng nó mà thôi.

Nhưng thôi, ta hãy gác chuyện tương lai xa xôi đó lại và quay trở về với quá khứ, với con người tiền sử của chúng ta.

KHỞI ĐẦU CỦA THẾ GIỚI



Nếu như con người không biết phá vỡ các xiềng xích ràng buộc mình vào khu rừng quê hương thì tất nhiên con người đã bị tiêu diệt cùng một lúc với thế giới quen thuộc xung quanh rồi.

Nhưng thế giới đó không bị tiêu diệt mà chỉ biến đổi mà thôi. Mỗi khi những giống cây cỏ và muông thú nào mất đi, đều thấy xuất hiện những cây cỏ và muông thú mới.

Muốn tồn tại trong lúc thế giới xung quanh đã biến đổi như vậy, con người cần phải biết thích ứng với hoàn cảnh mới, phải tự mình biến đổi theo. Các thức ăn quen thuộc nay đã mất; cần phải tìm cách kiếm ra những thức ăn khác. Quả thông khô cứng không còn hợp với khẩu vị con người và sánh nổi những trái quả chín mọng của rừng miền nam nữa.

Thời kỳ nắng ấm đã nhường bước cho thời kỳ băng giá. Hình như mặt trời đã xa lánh trái đất. Nay cần phải tìm cách gì thay thế cho những tia nắng ấm áp đó.

Biến đổi! Biến đổi càng nhanh càng tốt!

Trong tất cả muôn loài, riêng có con người mới làm được điều đó. Ngay từ thời tiền sử đó, con người đã biết biến đổi hình thù nhanh chóng hơn bất cứ giống vật nào khác rồi.

Kẻ thù dữ tợn của con người lúc đó — con hổ răng lưỡi gươm — không thể nào chống rét bằng cách mọc thêm một bộ lông dày được. Còn con người thì đã tìm ra lối thoát: anh ta giết gấu, lấy bộ da mặc cho ấm.

Con hổ răng lưỡi gươm đâu có biết đốt lửa để sưởi! Con người biết làm điều đó.

Con người đã tới một trình độ tiến hóa đủ để tự cải biến mình nhằm chống đỡ với thiên nhiên.

Từ thời kỳ đó đến nay, hàng bao nhiêu nghìn năm đã qua đi. Tuy vậy chúng ta ngày nay vẫn có thể thấy được con người tiền sử đã thay đổi chính cái gì trong thiên nhiên và phải tự biến đổi ra sao.

CUỐN SÁCH VỚI NHỮNG TRANG BẰNG ĐÁ

Mặt đất ở dưới chân ta giống như một cuốn sách lớn.

Mỗi một lớp đất bồi, mỗi một tầng của vỏ trái đất cũng tựa như những trang của cuốn sách đó.

Hiện nay chúng ta đang sống ở trên trang cuối của cuốn sách. Những trang đầu tiên từ lâu đã bị vùi lấp dưới đáy biển và trong lòng các lục địa.

Chưa có ai đọc được chương một của cuốn sách đó. Nay chúng ta chỉ có thể ước đoán nội dung chương sách đó có những gì mà thôi.

Và các trang sách đó, càng gần đến thời kỳ hiện nay thì càng dễ đọc hơn.

Đây là một số trang đã bị đốt cháy cong queo vì hơi nóng bỏng của các núi lửa. Những trang đó kể lại chuyện những dãy núi đã mọc lên trên mặt đất như thế nào. Những trang khác ghi chép những thời kỳ vỏ trái đất co bóp, chỗ lồi lên, chỗ lõm xuống, làm cho các biển lan rộng ra hay thu hẹp lại.

Sau những trang trắng xóa như các vỏ trai ốc đến những trang đen sì như than đá.

Những trang sau này quả là bằng than đá thật. Những tầng than dày đen kịt chính là di tích của những rừng cây khổng lồ đã mọc khắp trái đất thời thượng cổ.

Thỉnh thoảng ta thấy những dấu vết lá các cây mà rừng đã biến thành than và hài cốt những con vật sống trong rừng đó, tựa như những tranh vẽ minh họa cho cuốn sách.

Như vậy là lần lượt từng trang, ta đã đọc được cả lịch sử trái đất. Nhưng mãi đến chương cuối cùng mới thấy xuất hiện một nhân vật mới. Đó là con Người. Thoạt đầu có thể nghĩ rằng không phải anh ta là nhân vật trung tâm của cuốn sách lớn kia. Đứng cạnh các con vật khổng lồ như con voi «ma-xtô-đông-tơ» và con tê giác, anh ta có vẻ ở hàng thứ yếu. Nhưng lịch sử càng tiến lên, anh ta lại càng nổi bật lên hàng đầu.

Và rồi đến một thời kỳ, con người chẳng những đã thành nhân vật số một của cuốn sách lớn của thiên nhiên mà lại còn tự tay góp phần biên soạn cuốn sách đó nữa.

Thí dụ, đây là một vạch đen nhỏ rất rõ trong giữa những lớp đất bồi ở bờ sông thuộc thời kỳ các băng hà. Cái vạch đen này trong cuốn sách lớn được gạch bằng than gỗ. Tại sao có vết cháy ở giữa hai lớp đất cát và đất sét như vậy? Do một đám cháy rừng chăng?

Không phải! Nếu cháy rừng thì cháy cả một khu vực rộng lớn, còn cái vạch đen này thì rất mỏng mảnh. Mỏng mảnh như vậy chỉ có thể là dấu vết của đóm lửa nhỏ.

Như vậy, nếu không phải là do bàn tay con người đốt thì còn ai nữa?

Ngoài ra, còn nhiều dấu vết khác nói lên sự có mặt của con người, như: các công cụ bằng đá, các mảnh xương vỡ của những con thú rừng bị diệt khi con người đi săn.

Để chống đỡ với sự tấn công của băng hà, con người đã tìm ra lửa và nghề săn bắn.

CON NGƯỜI RỜI KHỎI RỪNG RÚ

Hái lượm hoa quả trong rừng phương bắc không mang lại kết quả bao nhiêu. Không có những thức ăn nằm im đợi người đến nhặt thì bắt buộc phải tấn công vào những loại mồi khác biết chạy trốn, biết ẩn nấp và biết cả chống cự lại.

Ngoài ra, ở cả những vùng khí hậu nóng, con người thời đó cũng đã bắt đầu biết ghi vào danh sách thức ăn của mình món thịt của những giống vật khác.

So sánh với thực vật thì thịt bổ hơn, cho thêm nhiều sức mạnh và thời gian hơn để lao động.

Hơn nữa, bộ óc của con người ngày càng phát triển phức tạp hơn đòi hỏi cấp bách thức ăn phải có thịt.

Đi đôi với việc cải tiến các công cụ, nghề săn bắn đã đóng vai trò ngày càng quan trọng hơn trong dời sống con người.

Nhưng nếu đối với người miền nam, thịt thú săn là một món ăn thêm không thể thiếu được thì thịt thú lại chính là thức ăn độc nhất để sinh sống ở miền bắc.

Ở miền bắc, tuyết, gió, bão, rét làm cho việc săn bắn nhiều khi không tiến hành được. Như vậy cần phải làm thế nào săn bắn một lần mà kiếm đủ thịt ăn trong nhiều ngày. Nghĩa là săn những giống thú nhỏ thì không đủ sống, mà phải tấn công những con thú lớn.

Những con thú lớn đó là những con gì?

Những con thú lớn không thiếu ở trong rừng miền bắc. Từng đàn hươu Bắc Cực rất đông nhai cỏ ở những đám rừng quang. Lũ lợn lòi giũi đất tìm củ.

Nhưng ở thảo nguyên còn sẵn loài thú hơn ở trong rừng nhiều. Từng đàn ngựa rừng, thấp nhỏ, lông dày ung dung ăn cỏ. Những con bò rừng khổng lồ có bướu, phóng như vũ bão làm mặt đất rung chuyển dưới móng chân nặng nề của chúng. Vĩ đại như những quả đồi biết di chuyển, những con voi ma-mút bệ vệ đi từng bước.

Đối với con người thời tiền sử, tất cả những con vật đó đều là thịt cả, là những núi thịt có chân để lẩn trốn, không chịu làm mồi ngon cho con người. Đó là những kho tàng quý báu, hấp dẫn con người, lôi cuốn con người đi theo.

Thế là, vì đi theo vết chân các con thú để săn bắn lấy thịt ăn, con người đã rời bỏ rừng, nơi anh ta đã ra đời và lớn lên.

Càng ngày anh ta càng đi xa mãi trên các thảo nguyên. Ta đã tìm thấy những đống tro ghi lại nơi đốt lửa trại của những người đi săn. Họ đã đi xa rừng tới tận những nơi mà trước kia con người sống bằng hái lượm không bao giờ dám mạo hiểm đặt chân tới.



NHỮNG CHỮ MÀ TA PHẢI TÌM CÁCH ĐỌC CHO RA

Ở những nơi xưa kia những người đi săn thời tiền sử cắm trại, nay hãy còn tìm thấy dấu vết những con vật bị giết. Đó là xương sườn ngựa đã vàng vì lâu ngày, xương sọ có sừng của bò rừng, răng nanh lợn lòi. Đôi khi còn có cả những đống xương lớn. Những cái đó chứng tỏ rằng người nguyên thủy đã sống ở những nơi đó khá lâu.

Một điều đặc biệt đáng chú ý là giữa các bộ xương ngựa, lợn lòi và bò rừng, còn thấy cả những xương voi ma-mút. Đó là những bộ xương sọ vĩ đại có ngà cong, những cái răng to như cái xay rau, xương chân lớn như cột nhà, đã chặt rời khỏi thân.

Các tổ tiên ta thời xa xôi ấy chắc là phải dũng cảm và khỏe mạnh như thế nào mới dám tấn công những con thú khổng lồ đó. Giết được chúng đã vất vả, nhưng vất vả hơn có lẽ là việc chặt xẻ những núi thịt ấy và lôi những tảng thịt lớn ấy về nơi cắm trại. Ta hãy tưởng tượng xem: một cái chân voi ma-mút nặng gần một tấn và một người có thể ở thoải mái trong cái sọ con voi đó!

Ngay cả đối với những nhà thiện xạ ngày nay có những khẩu súng đặc biệt để săn các loại thú da dày, việc săn voi ma-mút có lẽ cũng sẽ chật

vật lắm. Thế mà tổ tiên ta thời đó lại không có súng: vũ khí đi săn vẻn vẹn chỉ có những con dao găm lưỡi bằng đá rắn và những ngọn giáo mũi cũng bằng đá!

Đã đành, qua hàng nghìn năm, các vũ khí đã được cải tiến trở thành tiện lợi và sắc nhọn. Trước hết, con người tước bỏ cái vỏ tạp chất bọc bên ngoài và tất cả những chỗ gồ ghề đi, sau đó mới đẽo thành những phiến đá mỏng để chế ra những đồ dùng có mũi nhọn hay có lưỡi sắc.

Biến một vật liệu rắn và khó như đá lửa thành một con dao, việc ấy đòi hỏi bao nhiêu nghệ thuật và công sức lao động. Từ nay trở đi, sau khi dùng xong việc, con người không vứt bỏ công cụ đi nữa. Anh ta giữ gìn nó rất cẩn thận, khi nó mòn hay cùn đi thì mài giũa lại.

Bây giờ anh ta đã hiểu rằng thời giờ và công sức lao động là những thứ rất quý.

Nhưng dù làm thế nào đi nữa, thì hòn đá vẫn chỉ là hòn đá thôi. Cái giáo mũi nhọn bằng đá chỉ là một vũ khí quá yếu so với một địch thủ như voi ma-mút có bộ da dày vững chắc che thân như vỏ sắt bao bọc một chiến hạm vậy.

Ấy thế mà con người vẫn giết được voi ma-mút. Chứng cớ là những cái sọ và ngà voi tìm thấy ở những nơi cắm trại của người nguyên thủy.

Làm thế nào mà người đi săn thời tiền sử với vũ khí thô sơ như vậy đã thắng được con voi khổng lồ đó? Muốn hiểu được điều đó, thì khi nói và đọc chữ «con người», ta phải nghĩ đây là «những con người». Không phải từng người lẻ loi, mà chính là nhiều người, cả một tập thể đã biết góp sức lại để chế tạo ra các công cụ, đi săn, đốt lửa, rồi sau này làm nhà ở, cày bừa đất.

Chính do sự tích lũy kết quả lao động của hàng triệu thế hệ mà xã hội loài người đã sáng tạo ra văn minh và khoa học.

Nếu sống đơn độc, con người sẽ mãi chỉ là một con vật.

Do sống trong cộng đồng, do lao động mà con người — vượn đã thành người thực sự.

Có những cuốn sách mô tả những người đi săn thời tiền sử như những anh chàng Rô-bin-xơn,[1] vì kiên nhẫn lao động mà một mình có thể làm được mọi việc.

Nếu đúng như vậy, nếu quả thật người ta xưa kia sống lẻ loi từng người hay từng đôi một chứ không sống thành những tập thể đông đảo, thì không bao giờ con người có thể trở thành những người thực sự, không bao giờ họ sáng tạo được nền văn minh.

Vì chuyện thật của anh Rô-bin-xơn đâu có như cuốn sách của Đề-phô kể lại. Nguồn gốc của cuốn sách đó là cuộc đời của một anh thủy thủ, vì tội đã lôi kéo các bạn trên tàu nổi loạn, đã bị đưa ra đày ở một hòn đảo hoang vắng giữa đại dương. Rất nhiều năm về sau, khi có những



[1] Rô-bin-xơn: tên nhân vật chính trong một cuốn tiểu thuyết nổi tiếng của nhà văn hào Anh tên là Đề-phô (Daniel Defoë) — Anh thủy thủ Rô-bin-xơn sống một mình trên một cái đảo hoang vắng giữa đại dương trong nhiều năm. — *ND.*

nhà du lịch cập bến ở đảo đó, thì người chủ nhân độc nhất sống ở đảo đã trở thành một người dã man thật sự rồi. Anh ta không nói được nữa và giống một con thú hơn là người.

Như vậy là ngay đối với con người thời bây giờ, nếu sống cô độc cũng sẽ mau chóng mất cả tính người, huống hồ là đối với người thời tiền sử!

Sở dĩ họ thành người, chính là do họ sinh sống, săn bắn và chế tạo công cụ không phải riêng lẻ từng người, mà là cùng làm tập thể.

Đoàn kết hàng trăm người như một, họ cùng đánh đuổi một con voi ma-mút. Hàng mấy chục ngọn giáo cùng một lúc phóng thẳng vào hai sườn lông lá của con thú. Cả đoàn người nhất tề xông vào tấn công con voi khổng lồ, nên có sức mạnh như một người có trăm chân trăm tay. Hơn thế nữa, hàng trăm bộ óc thông minh đã liên kết lại để hạ thủ con quái vật.

Voi ma-mút to và khỏe hơn con người không biết bao nhiêu lần. Nhưng người lại khôn ngoan hơn voi.

Voi ma-mút nặng nề đến nỗi nó có thể đè bẹp một người đi săn mà vẫn không hay biết gì. Thế mà con người lại khéo lợi dụng cả sức nặng của con quái vật để đánh bại nó, mặc dù nó to khỏe đến nỗi đi đến đâu đất rung chuyển đến đấy.

Sau khi đã bao vây con voi ma-mút, đàn người châm lửa đốt thảo nguyên. Hoảng sợ vì lửa cháy, với lông mình bắt lửa cháy bốc khói, con vật lồng lên chạy trốn những ngọn lửa từ mấy phía đuổi theo nó. Nhưng nó không ngờ đâu rằng trí khôn ranh mãnh của đàn người đã hướng cho ngọn lửa dồn con quái vật chạy thẳng đến bãi đồng lầy.

Voi ma-mút thụt sâu xuống bãi lầy như một tảng đá khổng lồ. Nó hoảng sợ lấy vòi quất vào không khí vun vút, cố hết sức rút từng chân ra khỏi bùn. Khốn thay, nó càng cố gắng thoát thân bao nhiêu thì lại càng sa lầy sâu thêm bấy nhiêu.

Bây giờ đàn người chỉ còn việc hạ thủ cho voi chết hẳn mà thôi.

Săn đuổi và giết chết được một con voi ma-mút đã là việc khó, nhưng còn chưa khó bằng lôi xác nó về nơi đóng trại. Thường thường địa điểm cắm trại được đặt ở chỗ cao, gần một dòng sông không bị ngập nước. Sông cung cấp nước uống và ở bãi cát bờ sông, lòng sông sẵn có những hòn đá rắn để làm công cụ.

Tóm lại, cần phải kéo xác voi ma-mút từ chỗ thấp lên cao, từ bãi lầy về đến sườn đồi.

Chính công việc này không phải do một cánh tay đơn độc làm nổi, mà là hàng mấy chục đôi cánh tay chung sức cùng làm.

Đàn người kiên nhẫn dùng những mảnh đá bẹt mài sắc để chặt, cắt, cưa đứt tấm da dày cộp, những sợi gân dai như chão và những bắp thịt đồ sộ, người già có kinh nghiệm thì hướng dẫn cho bọn trẻ hơn làm việc đó.

Cuối cùng, xác con vật đã được chia ra làm những tấm lớn để kéo lên tận nơi cắm trại.



Đồng thanh hò hét để nỗ lực ăn khớp với nhau, từng đám người bắt tay vào kéo từng cái chân voi đầy lông lá hay cái đầu khổng lồ kèm theo cái vòi quét lê dưới đất.

Mồ hôi ướt đẫm mình, họ phải kiệt lực mới kéo xác voi về tới trại của mình. Tới nơi thì cảnh tượng vui chiến thắng tưng bừng diễn ra ở doanh trại. Thịt voi ma-mút là bữa tiệc bấy lâu mong đợi. Bây giờ đàn người đã yên trí có đủ thức ăn trong nhiều ngày rồi.

CUỘC GANH ĐUA CHẤM DỨT

Khi đã chiến thắng được con vật lớn nhất là voi ma-mút rồi, con người đã chấm dứt cuộc đua sức kéo dài giữa người và muôn loài. Rõ ràng anh ta đã chiếm giải đầu trong cuộc thi.

Đến lúc đó dân số trên quả đất đã tăng lên với một nhịp điệu ngày càng nhanh. Sau mỗi thế kỷ, sau mỗi một nghìn năm, số người sinh thêm càng nhiều thêm mãi, và cuối cùng loài người tràn đến chiếm lĩnh tất cả mọi lục địa.

Đó là một việc chưa từng có trong thế giới các động vật.

Thật vậy, lấy giống thỏ làm thí dụ: liệu chúng có thể sinh sôi nảy nở ra nhiều như loài người không?

Không, nhất định không thể được. Vì rằng trong khi giống thỏ sinh sôi thêm thì giống chó sói cũng nhiều thêm, và nhất dịnh loài sói phải ngăn trở loài thỏ phát triển bừa bãi.

Vậy thì số lượng các thú rừng không thể nào tăng lên không có giới hạn được. Có một giới hạn nào đó mà chúng khó lòng vượt qua được!

Riêng con người thì đã phá vỡ được những hàng rào mà thiên nhiên muốn đặt làm giới hạn cho loài người. Kể từ lúc nắm được công cụ trong tay, con người có khả năng làm tăng thêm khối lượng thức ăn ngày càng phong phú, bắt buộc thiên nhiên phải mở cửa mọi kho tàng ra. Bây giờ thì trên cùng một diện tích đất đai ấy, con người đã có thể tìm ra được một số lượng thức ăn nhiều hơn trước tới hai ba lần.

Quyền làm chủ thiên nhiên của con người đã tăng thêm từ khi anh ta biết săn các loài thú lớn.



Bây giờ con người không còn buộc phải ăn thức ăn thực vật nữa. Các con bò rừng, ngựa rừng, voi ma-mút gặm cỏ để nuôi người. Những đàn thú ấy lang thang khắp vùng thảo nguyên, ngốn hàng đống lá cỏ. Trải qua năm, tháng, chúng lên cân vì đã biến những tấn cỏ thành những cân thịt trong mình. Và khi người đi săn giết được một con bò rừng hay một con voi ma-mút, anh ta đã chiếm được những khối dự trữ vật chất và năng lượng được tạo thành trong nhiều năm.

Và bây giờ con người rất cần đến những dự trữ đó. Dưới mưa tuyết, bão tố và băng giá, không thể đi lang thang mãi để kiếm thức ăn hàng ngày được. Thời kỳ hoàng kim của một mùa xuân bất diệt bao trùm trái đất đã qua rồi...

Nhưng những sự thay đổi kia kèm theo nhiều sự thay đổi khác.

Từ khi biết cách lập ra những kho dự trữ thức ăn con người đã

mất đi một phần khả năng di chuyển cũ của mình. Từ nay anh ta không còn có thể dễ dàng đổi chỗ ở như trước nữa. Làm sao mà con người có thể lôi xềnh xệch theo mình cả cái xác con voi ma-mút di khắp mọi nơi được?

Còn nhiều lý do khác thúc dẩy con người rời bỏ lối sống lang thang. Trước kia, bất cứ một thân cây nào cũng có thể dùng làm nơi trú ẩn của con người: ban đêm chỉ cần trèo lên đó ngủ là có thể tránh được thú dữ.

Bây giờ con người ít sợ thú dữ hơn, nhưng lại có một kẻ thù mới là gió rét.

Muốn chống đỡ với gió rét và tuyết, cần phải có một chỗ ẩn mình chắc chắn và ấm cúng.

CON NGƯỜI TÁI TẠO THIÊN NHIÊN



Cuối cùng đã đến thời kỳ con người có thể dựng lên ở giữa cái thế giới lạnh lẽo mênh mông, một thế giới nhỏ bé, êm ấm hơn riêng cho mình. Trong một cái hang hay dưới một vách đá nhô ra, bằng những cành cây hay những tấm da thú, con người dựng nên một góc trời ở đó không có tuyết hay mưa, lại kín gió. Trong cái thế giới nhân tạo nhỏ bé đó, anh ta lại biết thắp lên một mặt trời nhân tạo nữa để sưởi ấm cho mình trong mùa đông và chiếu sáng trong đêm.

Ở những địa điểm trú chân của những người thời tiền sử, đôi khi ta hãy còn nhìn rõ những lỗ dào để chôn cột chống đỡ mái những túp lều, ở khoảng giữa thấy những hòn đá kê làm bếp đốt lửa; lửa đó là mặt trời nhân tạo của tổ tiên chúng ta.

Những túp lều cổ xưa ấy từ lâu đã tan thành tro bụi, nhưng ta vẫn có thể chỉ đích xác những nơi trước kia những lều ấy đã được dựng lên. Ở những góc nhỏ bé của cái thế giới được bàn tay người cải tạo và sắp đặt lại đó, còn bao nhiêu vết tích thiêng liêng của người đã sáng tạo nên những cái đó.

Đó là những con dao bằng đá, những miếng đá lửa vỡ vụn, những miếng xương vỡ, tro và than lẫn với cát và đất sét hợp thành một khối mà không bao giờ thiên nhiên có thể tạo ra một mình được.

Nhưng chỉ cách túp lều đó vài bước, thì tất cả mọi di tích của sức lao động con người đã hoàn toàn bị mất đi. Không còn công cụ, vết tro hay mảnh xương nào...

Như vậy là cái góc nhỏ trong thế giới tự nhiên do con người cải tạo để thích ứng với nhu cầu bản thân đó, hiện nay vẫn giữ nguyên những vết tích không phai mờ của sức lao động con người.

Ta hãy bới một chút chỗ đất mang dấu vết người đó, hãy ngắm những con dao và đồ để cạo bằng đá, hãy khuấy động tro tàn, các bạn sẽ nhận thấy rõ ràng là khi một thế giới mất đi thì chẳng vì thế mà con người bị tiêu vong theo, vì lẽ con người đã biết tự tạo cho mình một góc thế giới riêng nhỏ bé thích hợp với nhu cầu của bản thân.



Chương V

CUỘC DU HÀNH ĐẦU TIÊN VỀ QUÁ KHỨ

Có hai loại dụng cụ bằng đá mà ta luôn luôn tìm thấy ở những nơi cắm trại của những người thời tiền sử đi săn bò rừng và voi ma-mút.

Dụng cụ thứ nhất là một hòn đá nặng hình tam giác, chỉ sửa sang sơ sài ở hai cạnh. Dụng cụ thứ hai là một tấm đá bẹt mỏng, dài dài, cạnh sắc. Hai đồ vật ấy chắc hẳn được dùng để làm những công việc khác nhau, vì nếu không thì hình dáng của chúng sẽ không khác nhau đến như thế.

Nhưng những dụng cụ đó dùng làm việc gì?

Muốn trả lời được một phần, chúng ta hãy nghiên cứu kỹ những dụng cụ đó.

Thế nhưng người thời xưa sử dụng công cụ đó thế nào?

Muốn biết điều này thì cần phải trở về thời đại đồ đá để quan sát xem con người sử dụng dụng cụ bằng đá như thế nào.

Các nhà làm tiểu thuyết thường viết: «Chúng ta hãy trở lại thời kỳ mười năm về trước». Họ thật may mắn vì họ tha hồ muốn đi đâu thì đi. Họ lại có thể sử dụng những chi tiết mà họ thấy cần để khắc họa nhân vật của mình.

Nhưng đối với chúng ta, là người viết một câu chuyện có thật, thì thế nào? Trước hết chúng ta không có quyền bịa đặt điều gì. Hơn nữa chúng ta phải đi ngược lại không phải mười năm về trước, mà là hàng vạn năm về trước.

Vậy mà một chuyện kỳ lạ như vậy, cuộc du hành trở về thời đại đồ đá, bây giờ có thể thực hiện được đấy.

Nếu bạn thực muốn thử làm điều đó, trước hết mời bạn hãy kiếm lấy những thứ thông thường mà nhà du lịch đi xa nào cũng phải có. Bạn hãy mua một cái lều vải tốt có thể xếp trong một cái túi nhỏ cùng với cả tấm vải lót để nằm, các cột tre, dây thừng, cọc và cái vồ con để đóng cọc. Ngoài cái lều ra, bạn còn cần mang theo một lô đồ vật khác nữa: một cái mũ bằng «li-e» để che nắng, một cái rìu, một cái cà-mèn, một cái bếp dầu, một cái cốc, một cái thìa, một bản đồ, một địa bàn. Ba-lô trên vai kèm theo một khẩu súng (trong thời đại đồ đá, không thể nào sống mà không săn bắn được), bạn hãy ra một hải cảng gần nhất, và mua vé tàu thủy vượt đại dương.

Bạn sẽ chú ý một điều: đừng có thú thật với người bán vé là bạn muốn trở về thời đại đồ đá. Nếu không thì có khả năng là bạn sẽ không được xuống tàu mà lại bị dẫn đến một nhà thương điên...

Vé tàu bạn mua sẽ không ghi dòng chữ «vé khứ hồi đến Thời đại đồ đá». Chỉ có mấy chữ đơn giản: «Châu Úc, thành phố Men-buốc».

Vé tàu trong túi, bạn xuống tàu; sau ít ngày vượt biển bạn sẽ tới nơi mà bạn muốn.

Có những miền mà cho tới bây giờ các dụng cụ bằng đá vẫn được dùng. Thí dụ, ở châu Úc. Cho nên ta có thể thay cuộc du hành trong thời





gian bằng cuộc du lịch trong không gian. Các nhà bác học nào muốn tìm hiểu xem tổ tiên chúng ta thời tiền sử sinh sống ra sao, đều làm như vậy.

Ở Liên Xô, các dân tộc tiền tiến đã giúp đỡ các dân tộc chậm tiến học chữ và xây dựng một nền văn hóa cao.

Ở nhiều nước khác thì không phải như vậy. Ngày nay ở những nước đó vẫn có những nơi có những túp lều nguyên thủy ở gần những tòa nhà chọc trời.

Đó là trường hợp ở châu Úc. Ở đó vẫn còn những người dùng những công cụ bằng đá. Chính họ là những người mà ta cần đến thăm để nhìn xem họ sử dụng những công cụ đó như thế nào.

Bây giờ chúng ta hãy vượt qua những đồng cỏ khô cằn, lơ thơ những bụi cây gai góc, đi sâu vào trung tâm lục địa châu Úc, tới những miền hẻo lánh, nơi sinh sống của những thổ dân. Kia là những túp lều dựng bằng cành và vỏ cây, dưới mấy cái cây chụm vào nhau, bên bờ nước.

Xung quanh những túp lều, trẻ con nô đùa, đàn ông và đàn bà ngồi xệp dưới đất làm việc. Một ông già tóc râu lởm chởm đang lột da một con căng-gu-ru[1]. Tay ông lão cầm một con dao bằng đá hình tam giác. Ồ lạ chưa, đúng là công cụ bằng đá mà ta đang muốn tìm xem cách dùng ra sao nên mới đến đây!

Tất nhiên những thổ dân châu Úc ngày nay không phải là những người nguyên thủy. Hàng nghìn thế hệ đã ngăn cách họ với người nguyên thủy. Ngày nay họ còn cầm trong tay những công cụ bằng đá thì đó chỉ là một tàn dư của quá khứ mà thôi. Nhưng tàn tích đó cũng giúp ta hiểu rõ được nhiều điều. Quan sát kỹ những thổ dân châu Úc, chúng ta thấy rõ là cái tam giác bằng đá là vũ khí của nam giới, của người đi săn, dùng để giết, mổ xẻ và lột da con thú.

Còn cái lưỡi bằng đá mỏng và dài mà chúng ta gặp ở đảo Ta-xma-nhia, nằm ở phía nam châu Úc, là dụng cụ của phụ nữ. Họ sử dụng chúng gần đây để cắt áo quần, chặt và cạo các tấm da thú.

Sự phân loại các công cụ chứng minh là đã có sự phân công lao động. Sự phân công này đã xuất hiện ngay ở thời kỳ của con người tiền sử là con người đi săn.

Nguyên nhân là lao động đã trở nên phức tạp hơn. Muốn sản xuất được nhiều hơn và tốt hơn, cần phải chuyên môn hóa, phải phân công. Trong lúc đàn ông đi săn đuổi các con thú, đàn bà chẳng chịu ngồi không: họ dựng các túp lều, khâu áo quần, nhặt củ, rễ, dự trữ thức ăn.

Và ngoài sự phân công theo nam nữ, lại còn sự phân công theo lứa tuổi nữa.

---

[1] Căng-gu-ru là một con thú đặc biệt ở châu Úc, có túi trước ngực để mang con nhỏ, cũng có tên là «chuột túi» tuy nó lớn bằng con bê con. — *ND.*

MỘT CUỘC HỌC NGHỀ DÀI HÀNG NGHÌN NĂM

Muốn làm một công việc phải có kiến thức. Kiến thức đó đâu phải từ trên trời rơi xuống, chính là do ta học được của người khác.

Nếu mỗi một người thợ mộc đều cần phải tự mình sáng chế ra cái rìu, cái cưa, cái bào, rồi mới học cách sử dụng các dụng cụ đó, thì chắc hẳn đến khi anh ta xuống lỗ rồi cũng chưa thành người thợ lành nghề.

Nếu muốn học địa lý mà chúng ta cần phải đi du lịch khắp trái đất, lại đi phát kiến châu Mỹ lần nữa, đi thám hiểm khắp châu Phi, trèo lên tận ngọn Ê-vơ-rét[1] đếm từng mũi đất và bán đảo, thì suốt đời ta cũng không làm xuể, dù ta có sống lâu gấp nghìn lần bây giờ đi nữa...

Càng ngày lịch sử càng tiến lên, thì con người ngày càng cần phải học nhiều hơn. Mỗi một thế hệ mới ra đời đều thừa hưởng của các thế hệ trước một số lượng tri thức, phát minh, sáng chế ngày càng tăng.

Cách đây khoảng hai thế kỷ, người ta thấy có khi có vị tiến sĩ khoa học tuổi mới mười sáu. Bây giờ thì tìm đâu ra được một tiến sĩ khoa học ít tuổi như vậy!

Bởi vì chúng ta phải hết mười năm mới học xong bậc phổ thông. Sau này, thời gian học sẽ còn kéo dài hơn nữa[2]. Qua mỗi năm, các ngành học đều được những phát minh mới làm cho phong phú thêm. Và cả con số các ngành khoa học cũng tăng lên. Xưa kia ta chỉ biết có mỗi môn vật lý duy nhất, bây giờ thì đã phân riêng ra các môn vật lý địa cầu, vật lý thiên văn, v.v... Trước kia chỉ có một môn hóa học đơn thuần, nay đã có các môn hóa học địa chất, hóa học sinh vật, hóa học nông nghiệp. Do sự thúc đẩy của các kiến thức mới, các khoa học phình ra và đẻ thêm ra tựa như những tế bào của một cơ thể sống.



Chắc chắn là ở thời kỳ đồ đá chưa có các bộ môn khoa học. Thời đó, nhân loại mới bắt đầu tập hợp và tích lũy được những mẩu kinh nghiệm và hiểu biết đầu tiên. Các công việc thời đó chưa có gì là phức tạp, và sự học hành đòi hỏi rất ít thời gian so với ngày nay. Nhưng dù sao ngay ở thời đó, người ta vẫn không thể không cần đến ít nhiều kiến thức.

Muốn săn đuổi một con thú, muốn giết nó và chặt, xẻ xác nó ra, muốn dựng lên một túp lều bằng cành lá hay đẽo một con dao bằng đá, thì cũng đã cần phải có một số hiểu biết, một ít kinh nghiệm và thói quen lao động.

Làm thế nào mà có được những cái đó?

Không phải là con người khi mới sinh ra đã biết nghề. Phải học mới biết.

Chính ở đây thấy xuất hiện đặc biệt rõ ràng khoảng cách giữa con người và con vật.

Con vật thừa hưởng của bố mẹ nó từ màu sắc bộ lông, hình dạng thân thể, cho đến các dụng cụ sống của mình và cách sử dụng các công

---

[1] Ê-vơ-rét: Ngọn núi cao nhất thế giới, thuộc dãy Hi-ma-lay (cao hơn 8.800 mét). — *ND.*

[2] Bây giờ ở một số nước, bậc học phổ thông là mười hai năm. — *ND.*

cụ sẵn có đó. Con lợn không phải học cách giũi đất. Mới sinh ra, nó đã có sẵn cái mõm để giũi đất rồi. Nhờ bản năng, con hải ly biết dùng răng nhọn để chặt cây. Chính vì thế mà các giống vật chẳng cần có công xưởng hay trường học gì cả.

Vừa mới nở từ trong trứng ra, chú vịt con đã biết kiếm mồi và mò cá ăn, chẳng cần ai giảng dạy cách làm ăn ra sao. Con chim tu hú tự nó biết đẻ trứng ở tổ các con chim khác để nhờ chúng nó ấp và nuôi con thay mình. Và khi sang thu, các con chim nhỏ ấy cũng biết bay về phương nam trốn rét, chẳng cần ai chỉ đường cho chúng.

Thật ra loài vật cũng biết học lỏm của bố mẹ chúng một vài thói quen. Nhưng dù sao thì cũng không thể gọi như thế là học hành hay tập nghề được.

Đối với loài người thì khác hẳn.

Con người không phải là sinh ra đã có sẵn công cụ trong người mà phải tự chế lấy công cụ. Vậy thì con người cũng không thừa kế được của bố mẹ kiến thức để sử dụng các công cụ. Anh ta phải học của thầy hay của những người bạn có kinh nghiệm.

Chắc hẳn những kẻ lười biếng sẽ vừa lòng nếu cứ sinh ra là đã thuộc lòng các quy tắc văn phạm và toán học, như thế cần gì phải đến lớp học nữa! Nhưng nếu thật như vậy thì có lợi gì cho nhân loại không? Điều đó đáng ngờ lắm. Không học tập thì con người không thể biết thêm điều gì mới được. Và nếu như vậy thì trình độ hiểu biết, các thói quen lao động của anh ta là có sẵn trời cho và vì thế sẽ hoàn toàn không thể thay đổi được. Trong trường hợp đó, con người sẽ có thể ví với con sóc được.

May mắn thay, chúng ta không sinh ra cùng với những thói quen lao động có sẵn. Con người phải truyền đạt và học tập kiến thức. Và do đó mỗi thế hệ đều đóng góp thêm một cái gì mới vào gia tài do tổ tiên để lại. Kinh nghiệm của loài người cứ mở rộng và tích lũy thêm mãi.

Và do đó phạm vi những điều không biết rõ ngày càng thu hẹp lại.

Ở Liên Xô ngày nay, tất cả trẻ em đi học từ bảy tuổi.

Toàn thể nhân dân Liên Xô đều học tập và luôn luôn học thêm những điều mới.

Chính là nhờ đã trải qua hàng nghìn năm học nghề và lao động mà con người mới được như ngày nay. Chính quá trình học tập đó đã mang lại cho loài người các khoa học, các kỹ thuật, các nghệ thuật, tóm lại là cả nền văn minh.

Ở đầu thời kỳ đồ đá cũ, con người đã bắt đầu đi vào trường học của cuộc đời. Các người đi săn già, có kinh nghiệm, dạy cho con cháu những điều tinh xảo của nghề săn bắn rất khó đó. Họ giảng giải cách phán đoán những dấu chân các con thú, cách lại gần mồi săn mà chúng không biết.

Đến bây giờ, việc săn bắn cũng đòi hỏi có kiến thức. Nhưng ít nhất thì những người đi săn ngày nay cũng không cần phải tự mình chế tạo ra vũ khí để dùng. Con người ở thời kỳ đồ đá cũ đã phải tự tay mình làm

ra các quả chùy, lưỡi dao và ngọn giáo. Đó là những vấn đề mà những trai trẻ cần phải học tập nhiều ở các bậc lão thành.

Công việc của phụ nữ cũng cần phải học làm. Vì ngoài công việc nội trợ, vá may, phụ nữ còn phải đảm nhiệm cả việc làm nhà, đốn củi nữa, v.v...

Ở trong mỗi thị tộc và bộ lạc, các bậc có tuổi tự đặt cho mình nhiệm vụ truyền lại cho lũ trẻ kho tàng kinh nghiệm trong đời sống và trong lao động của mình.

Làm thế nào để truyền lại những điều mình biết cho người khác được?

Phải dùng hành động làm mẫu và dùng lời nói.

Muốn như vậy, thì cần phải biết nói.

Các con vật không cần dạy con cách sử dụng các công cụ sống — răng và chân — như thế nào. Do đó, loài vật không cần đến lời nói.

Đối với người thì nói là điều cần thiết.

Con người cần có tiếng nói để cùng lao động chung với nhau cũng như để truyền lại cho con cháu kinh nghiệm của ông cha.

Con người ở thời kỳ đồ đá nói như thế nào?



CUỘC DU HÀNH THỨ HAI TRỞ VỀ QUÁ KHỨ

Bây giờ chúng ta lại trở về thời xưa một lần nữa. Lần này ta cố gắng dùng những phương tiện dễ dàng hơn. Đi du lịch lần này không cần dùng tàu thủy mà có thể ngồi tại nhà.

Chỉ cần xoay cái nút dài thu thanh để ngay lập tức đi tới các thành phố xa xôi như Vla-đi-vô-xtốc[1] hay An-ma A-ta.[2] Thế mà ta vẫn ngồi nguyên trong phòng. Nếu ta lại có máy vô tuyến truyền hình thì chẳng những có thể nghe mà còn trông thấy ở nơi cách xa ta hàng bao nhiêu cây số. Vô tuyến truyền thanh và vô tuyến truyền hình đã giúp ta vượt qua những khoảng cách trong không gian.

Nhưng làm thế nào để có thể nghe và trông thấy những điều xảy ra cách ta không phải bằng các cây số mà bằng bao nhiêu năm?

Có thứ máy móc nào giúp ta đi du lịch trong thời gian, như máy vô tuyến truyền thanh giúp ta đi du lịch trong không gian không?

Có, thứ máy đó có thực: đó là máy chiếu phim có lồng tiếng.

Trên màn ảnh, ta có thể xem được toàn thế giới, chẳng những quang cảnh ngày nay mà cả quang cảnh hồi bao nhiêu năm trước kia nữa.

Kìa, trên Hồng trường một «biển» người của thủ đô Mát-xcơ-va đang hoan hô nhiệt liệt những anh hùng đi thám hiểm Bắc Cực trở về. Và đây, lơ lửng tít trên cao, tựa như một vệ tinh mới của trái đất, quả khinh khí cầu khám phá thượng tầng không khí, đang phá kỷ lục thế giới, lên cao.



---

[1] Vla-đi-vô-xtốc: hải cảng lớn của Liên Xô ở miền đông Xi-bi-ri, trên bờ Thái Bình Dương. — *ND.*

[2] Thủ đô nước Cộng hòa X.H.C.N. Ca-dắc-xtan. — *ND.*



Nhưng cái máy quay phim giống như một con tàu không thể nào cho ta đi ngược dòng quá khứ xa hơn năm cái máy đó ra đời. Mà máy quay phim được phát minh ra cũng chưa lâu lắm. Vào khoảng 1927 mới thấy lần đầu xuất hiện những bộ phim có tiếng động.

Muốn tiếp tục cuộc hành trình đi ngược lên ngọn nguồn của thời gian, chúng ta cần phải luôn luôn thay đổi tàu bè! Và càng ngày thì tàu bè lại càng kém thuận tiện. Từ tàu chạy bằng hơi nước, ta chuyển sang thuyền buồm, rồi lại rời thuyền buồm sang thuyền độc mộc.

Đây là một bộ phim câm chiếu trên màn ảnh: ta trông thấy hình ảnh thời xưa, nhưng không nghe thấy các âm thanh nữa.

Đây là một cái máy hát và đĩa hát. Có cái này, ta nghe được mọi thanh âm rất tinh tế sinh động. Nhưng lại không nhìn thấy người nói.

Tất cả những loại tàu bè này cũng đều không thể chở ta đi lùi lại quá năm chúng ra đời được.

Điện ảnh không ghi chép được cái gì xảy ra trước năm 1895.

Nhờ máy hát, ta đi ngược tới năm 1877, năm phát minh ra máy đó.

Xa hơn nữa, các tiếng nói im bặt... Chỉ còn là những hình vẽ, những chữ sắp thành những dòng đều đều ở các trang sách.

Có những vẻ mặt và nụ cười đã tắt từ lâu, còn hiện ra trước mắt ta, trên những tấm ảnh cổ.

Thí dụ: Ta lật các trang của tập ảnh cũ kỹ của một gia đình. Mở tờ bìa bọc nhung xanh, gáy bịt đồng, bạn sẽ thấy cuộc đời của mấy thế hệ diễu qua trước mắt.

Đây là tấm ảnh phai mờ của một cô gái nhỏ mặc kiểu áo thời 1870. Cô đứng tì khuỷu tay lên một thứ hàng rào sắt có chạm trổ, mà bây giờ họa hoằn mới còn thấy ở phòng chụp ảnh của những thợ ảnh già.

Và đây, cũng ở trang đó, hình ảnh đám cưới. Cô dâu áo voan trắng tinh, và chú rể — một ông to béo đầu hói — mặc áo đuôi tôm, đang đặt bàn tay chuối mắn, đeo đầy nhẫn ở các ngón, lên trên một nửa cột đá hoa. Cô dâu có đôi mắt ngây thơ e thẹn của cô gái nhỏ trong bức ảnh bên; chàng rể thì ít nhất cũng hơn cô tới ba mươi tuổi.

Còn đây là người thiếu phụ ấy bốn, năm mươi năm sau — người ta khó lòng nhận ra bà ta, trong bộ áo thêu đăng-ten, với cái trán nhăn nheo, đôi mắt mỏi mệt nhẫn nhục và cái miệng móm mém, có vẻ chua chát. Dở trang sau, thấy tấm ảnh một em bé xinh đẹp, tay cầm máy ảnh, dưới ghi dòng chữ với những nét run run: «Gửi cháu nhỏ yêu quý của bà!»

Chỉ một trang của tập ảnh đủ ghi lại câu chuyện của cả một cuộc đời.

Càng đi sâu thêm về thời quá khứ thì những bức ảnh càng mờ và nhân vật càng cứng đờ. Không thấy được những nét mặt sinh động, những cử chỉ. Ngày nay, ta có thể chụp ảnh dễ dàng cả những người cưỡi ngựa phóng nước đại, những nhà bơi lội đang nhào lộn. Trước kia không làm thế được. Muốn chụp một bức ảnh, thì cần phải mời nhân vật ngồi xuống một cái ghế bành đặc biệt, ngồi im không nhúc nhích

đầu, không rung vai. Chả trách các nhân vật trong các bức ảnh thời cổ đều trông đờ đẫn như tượng!

Năm 1838 là giới hạn cuối cùng, trước đó không có ảnh chụp nữa. Muốn tiếp tục công việc tìm tòi trong quá khứ, bây giờ ta cần phải nhờ vả đến các bằng chứng khác không được chính xác và khách quan bằng.

Muốn xây dựng lại hình ảnh những thời kỳ quá khứ, chúng ta phải đối chiếu các tài liệu ở các viện bảo tàng mỹ thuật, các nhà lưu trữ hồ sơ và các thư viện.

Năm 1440. Tới đây, muốn đi ngược lên quá năm này chúng ta lại phải đổi... «phương tiện giao thông» một lần nữa. Bây giờ thì không còn sách in nữa. Những dòng chữ in được thay bằng những dòng chữ viết tay.

Ngòi bút lông ngỗng từ từ viết trên giấy làm bằng da thú, và cũng với nhịp điệu từ từ ấy, chúng ta lần từng bước, theo từng nét chữ đi vào quá khứ xa xăm.

Ta tiếp tục đi sâu mãi vào đêm dài của các thế kỷ... Rồi các trang sách bằng da lại nhường chỗ cho sách bằng vỏ cây chỉ thảo, và cho những chữ khắc trên tường các đền chùa.

Những nét chữ trở nên bí hiểm, không đọc được. Rồi đến thời kỳ các chữ đó cũng hoàn toàn biến mất.

Tiếng nói của các thế hệ xưa kia như vậy là đã im bặt rồi.

Vậy thì những việc gì đã xảy ra trong những thời kỳ xa hơn nữa?

Ta tìm tòi trong lòng đất những vết tích của con người, nghiên cứu những nấm mồ đã bị bỏ quên và những công cụ đã lỗi thời, các tấm bia đá ở những công trình thượng cổ đã hoang tàn, những đống tro tàn, bếp lạnh.

Những di tích đó sẽ kể lại quá khứ của loài người, cho ta biết người xưa đã sinh sống và lao động như thế nào.

Nhưng liệu những di tích đó có thể vạch rõ cách suy nghĩ và cho ta biết tiếng nói của người xưa không?



TIẾNG NÓI KHÔNG CÓ ÂM TIẾT

Trong đáy các hang, ở địa điểm những chỗ trú ngụ của con người thời tiền sử, ta thường tìm thấy di tích của tổ tiên xa xôi của chúng ta.

Thí dụ, năm 1924, những nhà khảo cổ học Liên Xô đào ở trong hang Kích Cô-ba gần Xim-phê-rô-pô-li tại Crưm đã tìm ra bộ xương của người thượng cổ, chôn trong một cái hố hình chữ nhật ở đúng giữa hang. Liền cạnh đó, dưới một mảnh vách đá nhô ra phía trước, có những xương hươu và những thứ dụng cụ thô sơ bằng đá. Một di tích khác của thời kỳ đồ đá đã phát hiện được ở hang Tê-sích Tát-sơ thuộc nước cộng hòa U-dơ-bê-ki-xtan (Liên Xô).

Đây là chỗ ở của những người đi săn thời tiền sử trong một cái hang, trên một vách đá cheo leo. Chắc họ là những người rất khỏe mạnh và nhanh nhẹn: họ chuyên đi săn loài dê núi, một con thú rất khó



săn. Ở đây, ngoài những dụng cụ bằng đá và những xương thú, còn tìm thấy cả một cái đầu lâu và xương của một đứa trẻ khoảng tám tuổi.

Xương của người thuộc thời kỳ đồ đá không phải chỉ tìm thấy ở Liên Xô, mà đào thấy ở tất cả các lục địa, trừ châu Mỹ.

Vì những cái xương người loại này lần đầu tiên được tìm ra ở thung lũng Nê-ăng-đéc nên các nhà bác học đã gọi tên người ở thời kỳ đó là «người Nê-ăng-đéc-tan».

Vậy chúng ta cũng sẽ gọi tên nhân vật của chúng ta là «người Nê-ăng-đéc-tan», vì rằng cái tên cũ «người-vượn», không còn thích hợp nữa. Trải qua hàng chục vạn năm tiến hóa, anh ta đã khác xa «người-vượn» trước kia rồi.

Bây giờ anh ta đứng thẳng người hơn trước nhiều, hai bàn tay đã trở nên linh hoạt hơn và vẻ mặt đã bớt giống con vật rồi.

Các nhà viết tiểu thuyết thường tả tỉ mỉ nhân vật trong truyện: nào là đôi mắt của anh ta «rực sáng như lửa», cái «mũi khoằm của anh ta đầy vẻ ngạo mạn», nào là anh ta có mái tóc «màu mun như lông cánh quạ đen», v.v.., nhưng không bao giờ đả động đến khối lượng xương sọ của nhân vật cả.

Đối với chúng ta thì khác. Dưới con mắt chúng ta, cái khối lượng xương sọ này lại đáng chú ý và có tầm quan trọng hơn nhiều so với màu tóc và ánh mắt của nhân vật.

Sau khi đo tỉ mỉ bộ xương sọ của người Nê-ăng-đéc-tan ta nhận thấy rằng, so với tổ tiên anh ta là người-vượn, thì bộ óc anh ta đã lớn lên rồi.

Chắc hẳn đó là kết quả của hàng nghìn năm lao động đã biến đổi cả con người anh ta và đặc biệt là cái đầu và hai bàn tay. Thật vậy, hai tay do tập luyện đã cử động thành thạo hơn, và bộ óc đã quen chỉ huy hơn.

Trong quá trình đẽo gọt và cải tiến dần dần hình dáng công cụ bằng đá, con người vô tình đã cải tạo cả mười ngón tay mình, khiến chúng trở nên khéo léo và linh hoạt hơn, và cả bộ óc cũng được cải biến khiến nó lớn hơn và phức tạp hơn.

Nếu trông thấy người Nê-ăng-đéc-tan, bạn sẽ không còn hoài nghi gì nữa về câu hỏi: «Đây là người hay là vượn?» Đúng là người rồi! Nhưng vẫn còn nhiều nét giống vượn, vì anh ta có cái trán thấp và thụt về phía sau, đôi mắt sâu hoắm và răng cửa nhô ra trước.

Trán và cằm là những đặc điểm phân biệt người Nê-ăng-đéc-tan với người thời nay. Ở người anh ta, trán thì thụt hẳn về phía sau, mà cằm thì quá ngắn.

Cái sọ hầu như không có trán đó cũng thiếu cả một vài bộ phận của óc mà người thời nay có. Hàm dưới của người Nê-ăng-đéc-tan chưa thích ứng với việc nói thành tiếng.

Với cái trán và cái hàm ấy, anh ta chưa thể suy nghĩ và nói giống hẳn như chúng ta bây giờ được.



Tuy nhiên, anh ta cũng cần phải nói chứ. Lao động tập thể buộc anh ta phải nói được.

Muốn cùng chung sức lao động với nhau, người ta cần phải thỏa thuận với nhau là sẽ làm gì. Như vậy thì không thể đợi cho cằm và hàm phát triển đầy đủ rồi mới nói (phải hàng nghìn năm sau thì cằm và hàm mới phát triển được).

Vậy người Nê-ăng-đéc-tan làm thế nào để trao đổi ý kiến với người cùng bộ lạc được?

Anh ta đành phải dùng mọi cách để phát biểu ý nghĩ, kể cả dùng toàn thân. Vì chưa có riêng bộ phận hoàn hảo phát ra tiếng nói, anh ta đành nói bằng mọi cách, bằng các thớ thịt trên mặt, bằng vai, bằng chân và nhất là bằng hai tay.

Bạn đã từng chú ý quan sát con chó chưa? Khi con chó muốn cho chủ hiểu ý nghĩ của nó, nó nhìn thẳng vào chủ, lấy mũi đẩy chân chủ, đặt hai chân vào lòng chủ, vẫy đuôi, vươn mình và ngáp, tỏ vẻ sốt ruột. Chó không biết nói thành lời nên đành phải dùng toàn thân, từ mũi cho đến đuôi vậy.

Con người thời tiền sử cũng chưa biết nói bằng từ ngữ. Nhưng anh ta có hai bàn tay để trao đổi ý kiến với người đồng loại.

Không nói được tiếng «chặt đi» anh ta phải giơ cánh tay lên và hạ xuống; đáng lẽ nói: «cho xin», anh ta chìa bàn tay ra phía người đối diện; khi muốn gọi người khác lại gần, anh ta vẫy tay mời mọc. Anh ta cũng dùng cả tiếng kêu nữa; anh hét lên, hú lên để buộc người khác chú ý đến cử chỉ của mình.

Nhưng tại sao ta biết được những điều đó?

Mỗi mảnh dụng cụ bằng đá đào được ở dưới đất là một mẩu di tích nhỏ của thời xưa. Nhưng tìm đâu cho thấy những mảnh nhỏ của các cử chỉ làm hiệu? Làm thế nào mà xây dựng lại những động tác của những cánh tay đã mất đi từ lâu rồi?

Việc đó chắc ta sẽ không làm được, nếu những người tiền sử không truyền lại cho chúng ta, là con cháu xa, những thói quen mà một số hãy còn lại tới ngày nay.

NHỮNG ĐIỆU BỘ HÌNH ẢNH

Cách đây không lâu, một người da đỏ châu Mỹ tới Lê-nin-grát. Anh là một người dân chính cống thuộc bộ lạc Nê-mê-pu (tiếng người da đỏ có nghĩa là «Mũi xiên lỗ») nhưng hoàn toàn không giống gì những tên chặt đầu người không ghê tay trong truyện của Phen-ni-mo Cúp-pơ[1].

Người khách lạ này chân không đi giày da thú có lông, trên đầu không cắm những lông chim, ăn mặc bình thường như chúng ta. Anh nói tiếng Anh cũng thạo như tiếng nói của bộ lạc mình.

---

[1] Phen-ni-mo Cúp-pơ: nhà văn Mỹ, tác giả cuốn tiểu thuyết «Người cuối cùng của bộ lạc Mô-hi-can» nói về những người da đỏ châu Mỹ. — *ND.*

Nhưng ngoài hai thứ tiếng đó ra, anh ta còn biết một thứ tiếng mà người da đỏ đã dùng từ thời thượng cổ đến nay.

Đó là thứ ngôn ngữ đơn giản nhất trên thế giới. Muốn học thứ tiếng đó, chẳng cần học chia động từ hay mẹo luật gì cả. Việc đọc cho đúng giọng cũng không thành vấn đề, vì dùng thứ tiếng này có phải đọc thành tiếng đâu.

Tiếng nói đặc biệt của người da đỏ này chính là ngôn ngữ của các điệu bộ.

Dưới đây là một số danh từ của thứ ngôn ngữ đặc biệt này:

TRANG TỪ ĐIỂN NHỮNG ĐIỆU BỘ HÌNH ẢNH



Cái cung: một tay ra hiệu cầm cái cung vô hình, tay kia ra hiệu cầm dây cung cũng tưởng tượng nốt.

Túp lều: giơ hai ngón tay chắp chéo, hình dung một cái mái nhọn.

Người da trắng: đưa bàn tay chạy vòng quanh trán (để hình dung vành mũ).

Chó sói: bàn tay giơ hai ngón ra (thay cho hai tai nhọn).

Thỏ: cũng diệu bộ trên, kèm theo động tác vạch một đường cong (hai tai và lưng tròn của thỏ).

Cá: bàn tay để đứng theo chiều dọc quẫy đi quẫy lại (như đuôi cá lúc bơi).

Ếch: những ngón tay chụm lại và nhảy nhảy trên người.

Mây đen: hai nắm tay để trên đầu, mô tả mây đang treo lơ lửng trên đầu.

Tuyết: hai nắm tay giơ cao trên đầu, rồi từ từ mở ra và hạ xuống theo đường ngoằn ngoèo như những bông tuyết rơi.

Mưa: hai nắm tay giơ cao rồi mở ra và hạ xuống nhanh.

Ngôi sao: hai ngón tay, khi thì chụm lại, khi thì xòe ra lơ lửng ở trên đầu biểu hiện ngôi sao dang lấp lánh.

Như vậy mỗi một tiếng chính là một hình ảnh vẽ bằng tay trên không khí.

Cũng như những chữ viết cổ xưa, là những hình vẽ, thì có lẽ những điệu bộ nguyên thủy cũng chính là thứ ngôn ngữ đầu tiên của loài người — ngôn ngữ điệu bộ.

Tất nhiên, ngôn ngữ bằng điệu bộ của người da đỏ ngày nay không còn giống hẳn như của con người thời tiền sử: nó đã được bổ sung bằng nhiều ý niệm trước kia chưa có. Thí dụ, đây là những điệu bộ mới được phát minh về sau:

Xe hơi: hai tay vẽ hai vòng tròn (hai bánh xe) rồi làm điệu cầm lái.

Xe lửa: cũng vẽ hai vòng tròn, rồi thêm một cử chỉ vẽ ngoằn ngoèo chỉ khói tàu.

Đó là những điệu bộ mới ra đời. Nhưng cũng có những điệu bộ chắc là từ những thời kỳ tiền sử truyền lại đến ngày nay. Vài thí dụ:

Lửa: bàn tay đưa ngoằn ngoèo từ thấp lên cao (khói bốc ở đống củi đốt lên).

Làm việc: tay đưa lên đưa xuống như bổ một vật gì.

Có lẽ con người tiền sử cũng lấy tay bổ không khí như vậy khi họ muốn nói tiếng «làm việc», vì cái dụng cụ đầu tiên của họ là cái rìu đẽo hai mặt, chủ yếu dùng để bổ.

Vì vậy «làm việc» và «bổ, chặt» ở thời đó là đồng nghĩa. Đáng chú ý là cho đến bây giờ, trong ngôn ngữ ở nhiều nước, những từ như «bàn tay» «chặt», «công cụ», «vũ khí» là cùng một gốc.

NGÔN NGỮ BẰNG ĐIỆU BỘ NGÀY NAY



Một vài mẩu của ngôn ngữ bằng điệu bộ hãy còn tồn tại đến ngày nay.

Thí dụ: đáng nhẽ nói «ừ», thì nhiều lúc ta chỉ gật đầu.

Khi muốn chỉ cái gì, hay chỉ chiều hướng của một động tác, ta hướng theo phía đó bằng một ngón tay, được gọi riêng là «ngón tay trỏ».

Muốn chào ai, ta cúi đầu. Muốn nói «không», ta lắc đầu. Ta nhún vai và mở rộng hai cánh tay để tỏ vẻ bất lực. Ta cau mày, cắn môi, giơ ngón tay đe dọa, đập nắm tay lên bàn, giậm chân xuống sân. Ta giơ tay lên trời tỏ vẻ thất vọng, đặt tay lên trái tim, ôm hôn nhau, bắt tay nhau, gửi tặng nhau những cái hôn trên đầu ngón tay.

Đó là những câu chuyện có đầu đuôi mà không cần đến ngôn ngữ lời nói.

Thứ «ngôn ngữ câm», ngôn ngữ điệu bộ, bây giờ vẫn không chịu mất đi. Chính vì nó có những điểm tiện lợi. Đôi khi chỉ một cử chỉ cũng nói lên nhiều hơn cả một bài diễn văn dài. Một diễn viên giỏi có thể im lặng hàng nửa giờ trên sân khấu, nhưng lông mày, đôi mắt, đôi môi anh ta còn hùng biện hơn cả lời nói.

Tất nhiên, cũng không nên lạm dụng thứ ngôn ngữ điệu bộ đó...

Thật vậy, tại sao lại phải dùng chân và tay để diễn đạt những điều có thể nói bằng lời? Chúng ta có phải là những người nguyên thủy đâu! Giậm chân, lè lưỡi, chỉ tay vào mặt người đối diện, là những thói quen ta nên bỏ đi thì hơn. Nhưng cũng có những trường hợp thứ «ngôn ngữ câm» kia hoàn toàn không thể thay bằng lời được.

Thí dụ: Bạn đã có dịp nào thấy những thủy thủ trên hai chiếc tàu nói chuyện từ xa với nhau bằng cách giơ lên, hạ xuống những lá cờ nhỏ không? Chính là vì những lúc đó cần phải át cả tiếng gió gào, tiếng sóng vỗ và đôi lúc cả tiếng đại bác nổ, mà tiếng nói to nhất cũng không nghe thấy được. Trong những trường hợp đó, tất nhiên cái tai phải nhờ đôi mắt giúp đỡ.

Học sinh cũng nhiều khi dùng thứ ngôn ngữ bằng điệu bộ này: khi họ muốn nói với thầy giáo điều gì, họ giơ tay lên. Họ làm thế là đúng. Nếu trong lớp tất cả mấy chục con người cùng nói một lúc thì ai nghe thấy gì?

Như vậy là nói bằng điệu bộ cũng có cái lợi. Trải qua hàng mấy nghìn năm rồi, bây giờ đôi khi chúng ta vẫn không thể không cần đến nó được.

Ngôn ngữ bằng lời nói đã thắng nhưng chưa phải đã xóa hẳn thứ ngôn ngữ bằng điệu bộ. Ngôn ngữ điệu bộ vẫn là người trợ giúp cho ngôn ngữ lời nói. Đặc biệt ở một số nước, người ta còn dùng điệu bộ một cách ưu tiên, khi nói với đày tớ và kẻ dưới quyền.

Thí dụ: Ở Cáp-ca-dơ, trong một số làng của người Ác-mê-ni, trước Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười 1917, có phong tục cấm đoán phụ nữ nói chuyện với đàn ông lạ mặt: họ chỉ được phép ra điệu bộ thôi.

Đến tận bây giờ, người ta còn dùng ngôn ngữ bằng điệu bộ ở các nước Xi-ri, I-ran và nhiều nước khác.

Đặc biệt ở triều đình vua I-ran, các người hầu đều nhất luật phải diễn đạt ý nghĩ bằng điệu bộ: họ chỉ được nói thành lời với người ngang hàng mà thôi. Đó là những con người bất hạnh đã mất hẳn «quyền nói» của một con người.

Như vậy, trong đời sống hiện tại chúng ta tìm được những tàn tích của một thời quá khứ đã vĩnh viễn qua từ lâu rồi.

CON NGƯỜI DẦN DẦN CÓ TRÍ TUỆ

Các loài thú ở rừng luôn luôn chú ý tới trăm nghìn dấu hiệu từ bốn phía bay tới.

Nghe tiếng cành cây gãy, đó là có kẻ thù tới gần: phải chạy trốn hay chuẩn bị tự vệ.

Sấm động, gió rứt lá cây: cơn dông đã tới. Phải chui vào tổ, vào hang ngay!

Thoáng đánh hơi thấy một cái mồi quen thuộc lẫn với mùi mốc của nấm và lá mục: mau đi săn đuổi mồi ngon!

Mỗi tiếng động nhỏ nhất, một mùi thoáng qua, một vết chân trong cỏ, bất cứ một tiếng kêu, một tiếng rít nào cũng có ý nghĩa, có giá trị như một mệnh lệnh thúc giục hành động.

Con người thời tiền sử cũng lắng tai nghe các tín hiệu của thế giới xung quanh. Nhưng anh ta còn sớm biết phân biệt cả những tín hiệu khác nữa do những anh em cùng bộ lạc báo đi.

Thí dụ, một người đi săn bỗng tìm thấy dấu vết một con hươu, anh ta giơ tay ra hiệu cho các bạn đi sau. Các bạn anh chưa trông thấy con vật, nhưng nhận được tín hiệu đó, buộc họ phải cảnh giác đề phòng và siết chặt vũ khí hơn: khác nào như đã thấy ở trước mắt họ lù lù hiện ra cặp sừng tua tủa những gạc và đôi tai vểnh lên lo lắng của con hươu.

Vết chân con thú là một tín hiệu.

Cánh tay giơ lên để báo tin đã tìm thấy vết chân đó cũng là một tín hiệu báo trước tín hiệu kia.

Mỗi khi một người đi săn nhận thấy những vết chân con thú hay nghe thấy tiếng chân nó đi, anh ta lập tức truyền ra một tín hiệu loan báo cho các bạn cùng bộ lạc biết.

Như vậy là trùm lên trên các tín hiệu do thiên nhiên báo đi, lại có tiếng nói của con người, là thứ «tín hiệu loan báo các tín hiệu», chỉ riêng loài người mới có thôi.



Chính nhà bác học Páp-lốp, trong một cuốn sách của mình đã dùng danh từ «tín hiệu loan báo các tín hiệu» để chỉ tiếng nói của con người.

Thoạt đầu, tiếng nói đó gồm những điệu bộ và những tiếng kêu không rõ lời. Nhờ có mắt và tai làm trung gian, những «tín hiệu loan báo các tín hiệu» đó được chuyển tới óc, hệt như những báo hiệu điện thoại truyền đến một trung tâm điện thoại. Biết tin là có mồi săn ở gần, bộ óc của người đi săn lập tức ra lệnh cho tứ chi. Lệnh truyền cho các ngón tay phải nắm chắc cán giáo, đôi mắt phải nhìn chăm chú vào các bụi cây, đôi tai phải lắng nghe tiếng động trong rừng cho thính.

Chưa trông thấy con thú, người đi săn đã ở tư thế sẵn sàng chiến đấu.

Những điệu bộ ước lệ với nhau đó ngày càng nhiều, và theo đó càng ngày càng có nhiều loại tín hiệu của tín hiệu được chuyển đến trung tâm chỉ huy, tức là não bộ. Bộ óc càng ngày càng làm nhiều việc, và do rèn luyện, óc phát triển thêm, có thêm những tế bào mới phức tạp hơn. Do đó khối lượng của óc cũng lớn lên dần.

Bộ óc người Nê-ăng-đéc-tan lớn hơn bộ óc người-vượn từ 400 đến 500 phân khối. Thế là bộ óc của con người đã phát triển, tập suy nghĩ.

Khi nhận được tín hiệu mà ý nghĩa là «mặt trời», anh ta nghĩ ngay đến mặt trời, dù rằng lúc đó còn đêm tối.

Khi nhận được lệnh đứng lên đi tìm ngọn giáo, anh ta nghĩ ngay đến cái giáo dù rằng trong tay không có giáo.

Nhu cầu của lao động tập thể đã luyện cho con người biết sử dụng lời nói, và một khi đã có tiếng nói rồi thì con người bắt đầu biết suy nghĩ.

Trí tuệ con người như vậy không phải là do tạo hóa phú cho: chính nhờ lao động mà con người phát triển trí tuệ.

LƯỠI VÀ CÁNH TAY ĐÃ THAY ĐỔI VAI TRÒ

Khi công cụ lao động còn ít và kinh nghiệm lao động của con người chưa nhiều, người ta chỉ cần những điệu bộ đơn giản nhất để trao đổi ý kiến với nhau.

Nhưng khi lao động đã dần dần trở thành phức tạp, thì những điệu bộ cũng trở nên phức tạp hơn. Cần phải dành cho mỗi vật một điệu bộ riêng, có thể mô tả vật đó khá đầy đủ. Do đó sinh ra những điệu bộ — hình ảnh: người ta vẽ lên không khí con vật, cái vũ khí hay cái cây mà mình muốn nói đến.

Thí dụ, bây giờ anh ta muốn hình dung con nhím. Vẽ con vật trên không khí chưa đủ, anh ta hình như muốn tạm thời biến mình thành con nhím. Anh làm đủ mọi cử chỉ mô tả con vật giũi đất thế nào, hất đất ra tứ phía, lông cứng chĩa ra tua tủa...

Muốn tả những cái đó cho thật giống hệt, cần phải có một năng khiếu quan sát đặc biệt mà ngày nay chỉ còn thấy ở những nghệ sĩ chuyên nghiệp.



Bây giờ, khi ta nói: «Tôi uống nước», những lời đó không giải thích được ta uống như thế nào, bằng cốc, cầm chai tu, hay đơn giản hơn là vục nước uống trong lòng bàn tay.

Ở thời kỳ con người còn thói quen giải thích bằng điệu bộ, người ta mô tả cụ thể hơn thế nhiều.

Họ đưa bàn tay lên miệng, húp lấy húp để một thứ nước tưởng tượng.

Điệu bộ làm khéo đến nỗi người đứng trước mặt có cảm giác như chính mình đang uống nước, đang thưởng thức cái vị nước mát, ngọt, rất khỏe người kia.

Bây giờ ta chỉ nói gọn là: «Tôi đã săn được con vật này, con vật nọ», trái lại người thượng cổ dùng điệu bộ kể lại từng giai đoạn của cuộc đi săn.

Ngôn ngữ của các điệu bộ thì vừa nghèo lại vừa giàu.

Giàu vì nó mô tả các đồ vật và các sự việc một cách đặc biệt sinh động. Đồng thời nó lại nghèo vì không diễn đạt nổi những cái trừu tượng.

Với điệu bộ ta có thể chỉ mắt trái hay mắt phải, nhưng khó lòng diễn tả được khái niệm «con mắt» nói chung. Các điệu bộ chỉ mô tả những vật cụ thể là thích hợp nhất.

Ngoài ra, ngôn ngữ bằng điệu bộ còn nhiều nhược điểm khác.

Thí dụ, nó hoàn toàn mất tác dụng trong đêm tối. Trong bóng tối, làm điệu bộ có ích gì, vì không ai trông thấy. Nhưng ngay giữa ban ngày sáng sủa, thứ tiếng nói đó cũng không phải lúc nào cũng dùng được.

Nó có thể dùng được ở thảo nguyên, nhưng không có giá trị ở trong rừng, vì cây cối che lấp người nọ với người kia.

Chính vì vậy mà những người thời tiền sử đã bắt buộc phải dùng đến những tiếng nói có âm tiết.

Thoạt đầu cái lưỡi và cổ họng tỏ ra bướng bỉnh không ưa công việc mới mẻ này. Các tiếng phát ra lẫn lộn, gồm thành nhiều tiếng ú ớ. Phải trải qua một thời gian, con người mới uốn nắn cho lưỡi mình phát âm rõ dần.

Các cử động của lưỡi trong mồm thì không trông thấy được như các điệu bộ, nhưng lại có cái lợi là người ta nghe được tiếng nó phát ra.

Trong ngôn ngữ dân tộc Ê-vê, người ta không chỉ dùng một từ «Đi» mà lại dùng nhiều từ khác nhau: «Dô dê dê» là đi một cách vững vàng; «Dô bô hô bô hô» là đi nặng nề, phục phịch như người bụng to; «Dô bu-la bu-la» là đi nhanh bừa đi; «Dô pi-a pi-a» là đi rón rén; «Dô gô-vu gô-vu» là đi hơi khập khiễng, đầu cúi về trước, v.v...

Mỗi một từ ngữ đó đồng thời là một bức tranh vẽ ra bằng tiếng động, mô tả từng chi tiết của dáng đi. Người ta còn dùng những từ khác nhau để chỉ dáng đi vững vàng nói riêng: dáng đi vững vàng của một người bước đi mà đầu gối không gập lại...

Có bao nhiêu dáng đi thì bằng ấy từ khác nhau.

Thế là những điệu bộ — hình ảnh đã nhường chỗ cho những từ — hình ảnh.

Nghĩa là con người đã tập nói, trước hết bằng điệu bộ rồi mới bằng lời.

DÒNG SÔNG VÀ NHỮNG NGỌN NGUỒN CỦA NÓ

Trong những cuộc du lịch vào thời đại đã qua, chúng ta đã phát hiện được điều gì?

Giống như nhà thám hiểm đi ngược dòng sông nay đã tới ngọn nguồn, chúng ta đã đi tới những dòng suối nhỏ quy tụ lại thành con sông lớn của kho tàng kinh nghiệm loài người.

Trên ngọn nguồn đó, chúng ta đã tìm thấy nguồn gốc của xã hội loài người, nguồn gốc của tiếng nói và của tư duy.

Cũng như một con sông lớn do nhiều dòng sông nhỏ hợp thành, kho tàng kinh nghiệm của loài người chính là do sự đóng góp của các thế hệ kế tiếp nhau làm cho ngày một thêm phong phú.

Hàng nghìn thế hệ đã lần lượt vĩnh viễn biến đi vào cõi hư vô. Những con người và những bộ lạc đã mất đi không để lại dấu vết gì; cả những thành phố và làng mạc đã xóa nhòa trong trí nhớ loài người và đã tan thành tro bụi. Hầu như không có cái gì có thể chống chọi với sức mạnh tàn phá của thời gian. Nhưng kinh nghiệm của nhân loại thì không mất. Nó vẫn còn sống trong ngôn ngữ, trong các nghề nghiệp, trong nền khoa học. Mỗi từ dùng trong ngôn ngữ, mỗi phương pháp làm việc, mỗi khái niệm trong khoa học đều là kinh nghiệm tích lũy từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Những sự cố gắng của ông cha ta đâu phải là vô ích. Những sự nỗ lực đó đã kết tinh lại trong kho tàng kinh nghiệm của nhân loại, là kết quả thống nhất của công trình lao động của con người từ thời tiền sử cho đến ngày nay.

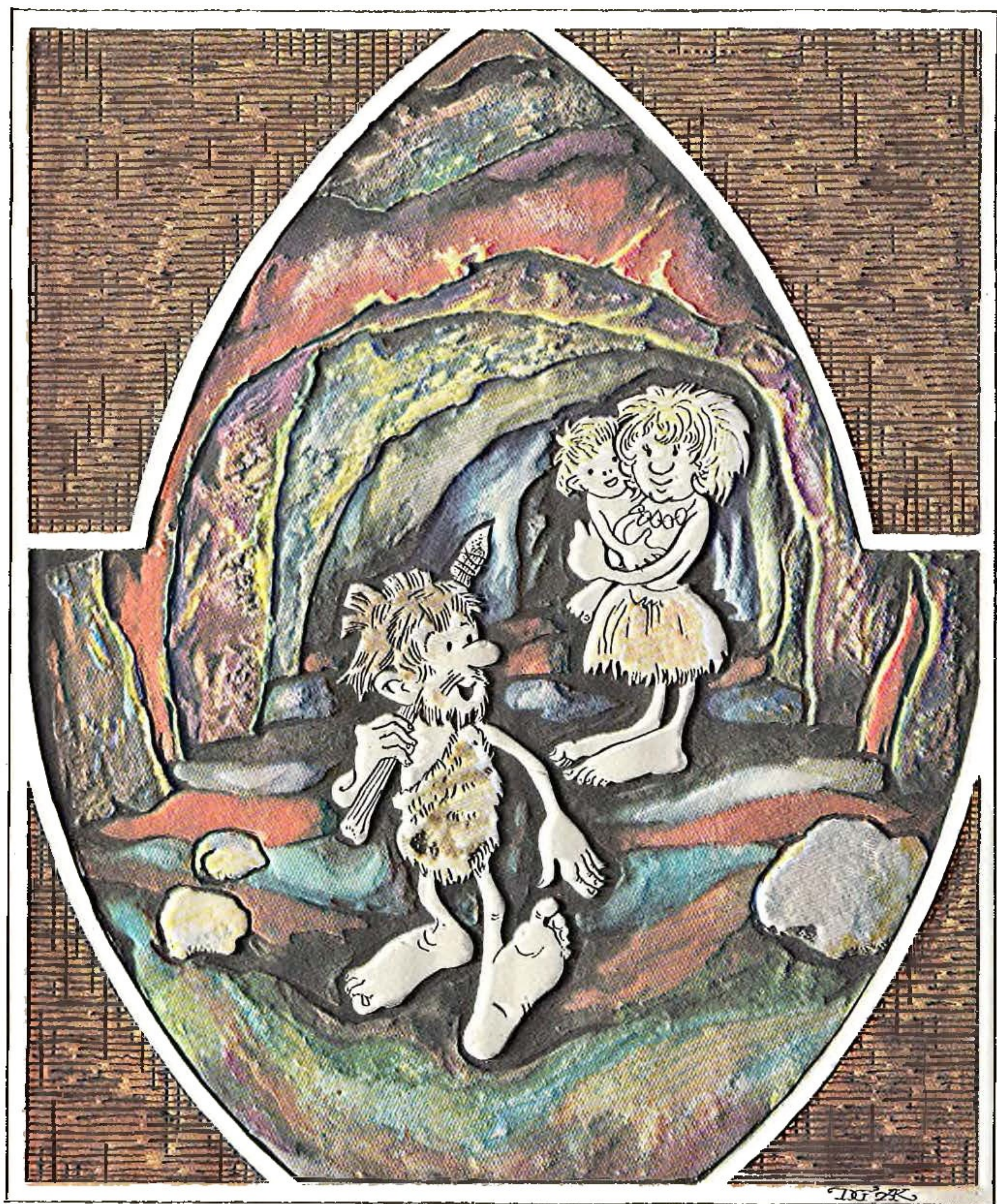
Thế là bây giờ ta đã trở về tới thượng nguồn con sông lớn, tới chỗ bắt đầu của mọi sự khởi đầu. Chúng ta đã phát hiện ra được những mầm mống của con người, một sinh vật biết lao động, biết nói và biết suy nghĩ.

Khi ta nhìn bao quát sự kế tục của các thế kỷ từ con vượn, thủy tổ của loài người, đến con người hiện đại, chúng ta sẽ luôn luôn ghi nhớ điều mà Ph. Ăng-ghen[1] đã khẳng định:

«Chính lao động đã sáng tạo ra con người»

---

[1] Ph. Ăng-ghen (1820 - 1895): Nhà xã hội học vĩ đại người Đức ở thế kỷ 19, người đã cùng Các Mác sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học và viết bản Tuyên ngôn cộng sản nổi tiếng. — *ND.*



Chương VI

NGÔI NHÀ BỎ HOANG

Khi bỏ nhà ra đi, con người thường vất lại những thứ không cần thiết. Những mẩu giấy, những mảnh chén bát, những vỏ đồ hộp nằm lăn lóc trong những căn phòng trống rỗng. Trên chiếc bếp lạnh ngắt, lâu ngày không có ai nhóm lửa, chất đầy những mảnh chai, lọ, nồi, niêu bằng đất nung. Và từ trên bệ cửa sổ một chiếc đèn dầu bỏ quên lâu ngày không ai ngó ngàng tới buồn thảm nhìn vào sự hoang tàn của căn nhà.

Một chiếc ghế bành cũ kỹ, ọp ẹp như đang ngủ một giấc ngủ êm đềm bên tường nhà lạnh lẽo. Xấu số cho chiếc ghế bành tội nghiệp vì thiếu một chân nên đã không được chủ mang đi.

Qua những vật dụng còn để lại đó, khó có thể hình dung được những con người trong căn nhà đó đã sinh sống như thế nào? Công việc hoàn toàn không giản đơn chút nào đó phải nhường lại cho các nhà khảo cổ học. Nhà khảo cổ học thường là người cuối cùng đi đến căn nhà này. Thật là may mắn cho nhà khoa học, nếu như anh ta tìm được ngay những vết tích còn để lại của những người đã ra đi.

Thường nhà khảo cổ học phải vượt qua hàng trăm năm để trở về cái ngày mà những cư dân của căn nhà này bỏ nhà ra đi.

Đôi khi nhà khảo cổ học chỉ còn tìm được những bức tường đổ nát và đôi ba dấu vết của nền ngôi nhà ấy. Ở đây mỗi mảnh chai lọ là một khám phá, mỗi một mẩu giấy là một thắng lợi.

Có những căn nhà bỏ hoang cổ nhất thế giới, mà lịch sử thì rất phong phú. Đó là những hang đá, nơi ở của con người cách đây có tới năm vạn năm! May mắn là vách núi vững chắc nên các hang đá này không dễ hư hỏng, đổ nát như những ngôi nhà do bàn tay con người xây dựng.

Đây là một trong những hang đá nói trên. Nó đã nhiều lần đổi chủ. Trước hết, nước mạch ngầm đã tràn vào hang mang theo những khối đất sét, cát, sỏi...

Rồi nước rút đi, và người đến ở. Chứng cớ là người ta đã tìm thấy những mũi nhọn thô sơ bằng đá lửa ở lớp đất sét nằm sâu bên dưới: đó chính là những dụng cụ của người thời xưa dùng để chặt, xẻ thịt các con vật, lọc xương lấy thịt, sau đó đập vỡ xương để hút tủy. Như vậy là người thời ấy đã biết đi săn.

Năm tháng trôi qua và con người đã rời hang, nhường chỗ cho những người chủ mới. Trên vách hang đá có nhiều chỗ mòn đi như bị mài nhẵn. Đó chính là dấu vết của giống gấu ở hang, khi nó cọ xát thân hình lông lá vào vách đá cho khỏi ngứa. Và kia là cái xương sọ của nó, to lù lù, trán rộng, mõm nhọn.

Trong lớp đất bên trên, chúng ta lại tìm thấy những vết tích mới của con người: những đống tro than bếp, những mảnh xương bị chặt vỡ, các thứ dụng cụ bằng xương và bằng đá. Như vậy là con người đã trở lại sống trong hang. Chúng ta không còn nhìn thấy những con người đó, song dù sao, chúng ta cũng có thể nói rất nhiều về họ. Hãy quan sát



những đồ vật họ để lại. Trông thoáng qua thì tưởng đó chỉ là những mảnh đá lửa thông thường. Nhưng xem xét kỹ thì đoán ra là những hình phác các công cụ đang làm dở như dao và dùi. Một cái thì có lưỡi như con dao, cái kia thì có mũi nhọn như cái dùi.

Đó chính là thủy tổ của các thứ công cụ hiện đại của chúng ta bây giờ!

Dụng cụ cổ xưa nhất là cái búa thô sơ làm bằng một hòn đá lớn tròn tròn. Người xưa dùng nó để đập vỡ các khối đá rắn, pha ra thành những phiến đá mỏng hơn để làm dụng cụ.

Có búa thì tất là phải có đe. Bới thật kỹ trong các thứ đồ vật ngổn ngang trong hang thì tìm thấy đe.

Búa bằng đá và đe bằng xương. Cái đe này dùng cũng khá được việc: búa đập nhiều nên đe méo mó hẳn đi.

Tất cả những dụng cụ trên chứng tỏ rằng những con người trở lại ở hang về sau đã phát triển tới mức cao hơn những người chủ hang trước kia. Trải qua mấy ngàn năm, hoạt động của con người đã phức tạp, phong phú hơn xưa.

Trước kia, một mảnh đá đẽo gọt sơ sài thành mũi nhọn cũng đủ làm mọi việc. Bây giờ thì con người đã có nhiều loại dụng cụ khác nhau rõ rệt, dùng để cắt, thái, nạo hay chọc thủng. Thí dụ cái mũi nhọn này là để đâm thủng da thú mà khâu thành áo. Cái dụng cụ có lưỡi răng cưa kia thì dùng để cắt thịt, nạo da thú. Còn mảnh đá vạt nhọn kia chính là mũi giáo.



Như vậy là loài người bây giờ đã có nhiều cái phải lo lắng hơn trước. Khí hậu trở nên khắc nghiệt, lạnh giá hơn. Người tiền sử đã phải làm áo bằng da gấu, dự trữ thịt cho mùa đông, chuẩn bị một chỗ ấm áp. Những cái đó không thể làm được nếu chỉ có một thứ dụng cụ.

Như vậy là trong nhà ở của người tiền sử ta đã tìm thấy những đồ dùng tiền thân của các dụng cụ mà chúng ta hiện đang dùng.

Trong hang đá chỉ còn lại những đồ dùng thoát khỏi sự tàn phá của thời gian, nghĩa là những đồ dùng bền chắc bằng xương hay bằng đá. Còn những vật bằng gỗ hay bằng da thú thì đã bị phá hủy rồi. Vì vậy, ta tìm thấy cái mũi nhọn để dùi thủng da thú, nhưng không thấy những quần áo khâu bằng da. Mũi giáo bằng đá còn kia, nhưng cán giáo bằng gỗ đã mất từ lâu.

Theo những mảnh đồ vật còn sót lại đó, ta phải đoán xem hình dáng toàn bộ những vật đã bị mất đi. Từ những dấu vết nhỏ nhặt, tập hợp những mẩu bé nhất, ta đã dần dần khôi phục được hình dáng những vật đã biến mất từ hàng nghìn năm trước đây.

Nhưng chúng ta còn phải tiếp tục những cuộc tìm kiếm.

Thường thường, công việc đào bới được tiến hành từ trên xuống dưới: trước hết người ta lật những lớp đất bên trên lên, sau đó đào sâu dần xuống những lớp bên dưới để đi ngược trở lại những thời kỳ đã qua của lịch sử. Có thể nói là nhà khảo cổ đọc một cuốn sách, nhưng là đọc ngược từ phần kết thúc lên trên. Còn ở đây thì chúng ta đã xây dựng

câu chuyện kể này một cách khác hẳn. Chúng ta đã bắt đầu từ những lớp ở sâu nhất, đi từ chương đầu tiên của cuốn sử của cái hang đã. Và bây giờ thì ta đi ngược dần lên các thời đại, và ngày càng nhích đến gần thời đại ngày nay của chúng ta.

Vậy cái gì đã tiếp tục diễn ra trong cái hang đá đó?

Phân tích kỹ các lớp đất trong hang, ta biết rằng loài người đã rời bỏ hang rồi lại trở về ở hang nhiều lần. Khi người rời hang đi thì các giống gấu và chó ngao đến ở. Có khi hang bị đất bụi và bùn lấp kín gần hết. Những mảnh đá rơi xuống từ trên. Bao nhiêu năm qua đi và khi những lớp người khác lại đến ở hang này thì họ chẳng còn thấy dấu vết kẻ đã sống ở hang trước kia nữa.

Hàng thế kỷ lại trôi qua... Con người đã rời bỏ hẳn những nơi trú ẩn thiên nhiên và làm lấy nhà ngay giữa trời để ở. Hang đá trở nên hoang vắng. Họa hoằn lắm mới có những người du mục hay khách bộ hành ghé vào hang để tránh cơn dông trong chốc lát mà thôi...

Và đây, chương kết luận, cũng là chương cuối cùng cuốn sách viết về lịch sử cái hang đã bắt đầu. Một lần nữa con người lại kéo đến, nhưng không phải đến đó để sinh sống mà là để biết xem người xưa đã có một thời sống ở đó như thế nào.

Họ đào bới lần lượt các lớp đất trong hang và đọc được suốt cuốn lịch sử loài người từ đầu đến cuối.

So sánh các công cụ khác nhau họ thấy rõ rằng sự khéo léo và kinh nghiệm của loài người đã tiến bộ không ngừng từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Công cụ của con người không phải là bất di bất dịch, mà luôn luôn được cải tiến. Cái rìu đẽo hai mặt thô sơ trước kia đã nhường chỗ cho những dụng cụ để nạo và để dùi thủng, chế tạo khá tinh vi. Ngoài đá ra, còn thêm những nguyên liệu mới để làm dụng cụ đó là sừng và xương. Bên cạnh cái búa đá, xuất hiện những đồ dùng để chế tạo các thứ đồ bằng xương, da thú và gỗ. Từ một khối đá rắn, bây giờ con người đã làm ra được ba thứ dụng cụ khác nhau: dao gọt xương, dụng cụ để nạo da thú và dùi để đâm thủng ốc. Những cái móng và răng nhân tạo của con người tiền sử bây giờ đã sắc nhọn và lợi hại hơn trước, do đó cánh tay con người vươn ra bắt mồi đã dài thêm.

CÁNH TAY CON NGƯỜI ĐÃ DÀI RA

Khi con người đã phát minh ra ngọn giáo bằng cách cắm một mũi nhọn bằng đá vào một cái cán bằng gỗ thì đồng thời anh ta đã vươn dài được cánh tay ra.

Do đó anh ta cũng đồng thời cảm thấy mình khỏe hơn và mạnh bạo hơn trước.

Xưa kia, nếu trên đường đi anh chợt gặp phải một con gấu thì anh ta khiếp sợ bỏ chạy. Anh ta dễ dàng đánh bại tất cả những con vật nhỏ bé, nhưng đọ sức với những kẻ thù đồ sộ như con gấu thì nguy đến tính mạng.



Nhưng đó là trước khi con người tìm ra được ngọn giáo làm vũ khí. Thứ khí giới mới này khiến anh ta thêm can đảm. Từ nay gặp gấu, anh không chạy trốn nữa. Trái lại anh dũng cảm chạy đến tìm gấu. Con vật khổng lồ đứng thẳng lên hai chân sau và lừ lừ tiến lại gần. Nhưng nanh vuốt của nó chưa kịp cấu xé được người đi săn thì người này đã lấy hết sức mạnh đâm thẳng mũi nhọn bằng đá cứng ở đầu ngọn giáo vào giữa bụng gấu. Vũ khí của người dài hơn tay gấu rồi.

Rú lên đau đớn, con quái vật nổi khùng lại xông vào. Lập tức ngọn giáo cắm ngập sâu thêm vào thịt nó.

Nếu chẳng may giáo làm bằng gỗ giòn quá bị gãy vì va chạm mạnh, thì người đi săn bị nguy ngay: con gấu xô anh ngã và những nanh vuốt sắc nhọn của nó tha hồ cào rách nát mặt mũi và thân hình người đi săn xấu số.

Nhưng trường hợp con gấu thắng thế như vậy cũng hiếm thôi. Bởi vì con người thời đó hầu như không bao giờ đi săn một mình. Cả một đoàn người nghe tiếng kêu lập tức chạy đến cứu nguy. Họ bao vây con vật tứ phía và dùng dao lưỡi bằng đá đâm chết nó.

Ngọn giáo đã khiến cho con người săn được một con thú lớn mà trước kia anh không dám mơ ước.

Đối với những con thú chậm chạp, nặng nề như con gấu, ngọn giáo chính là thứ vũ khí hoàn hảo. Nhưng cũng còn phải đánh nhau với những con thú khác nhanh nhẹn hơn nhiều.

Những người đi săn thời đó giong ruổi trên các thảo nguyên thường gặp từng đàn ngựa và bò rừng. Họ tìm cách lại gần bằng cách bò sát đất, nhưng chỉ hơi có chút tiếng động là cả đàn thú đã hoảng hốt phóng như bay để trốn đi.

Vì vậy, mặc dù đã vươn dài hơn trước nhờ có ngọn giáo, cánh tay người ta vẫn còn quá ngắn khi săn ngựa và bò rừng. Thế rồi chính do săn thú mà con người kiếm được một thứ nguyên liệu mới, vừa vững chắc vừa dễ đẽo gọt. Đó là xương.

Dùng lưỡi dao bằng đá, con người đẽo xương thành những mũi nhọn mỏng và nhẹ, đem cắm vào những cán gỗ ngắn. Như thế là một vũ khí mới đã ra đời: ngọn lao. Người đi săn không thể phóng cây giáo nặng đi xa cho trúng vào con ngựa phóng nước đại được. Nhưng ngọn lao với mũi nhọn bằng xương thú nhẹ hơn, nên phóng được xa.

Cánh tay con người lại vươn dài thêm một lần nữa: ngọn lao bay xa và đuổi kịp con ngựa đang chạy.

Tất nhiên, muốn hạ được những mục tiêu di chuyển nhanh vun vút đó thì phải cứng tay và tinh mắt lắm.

Con người thời đó ngay từ nhỏ đã phải tập ném lao. Vậy mà khi đi săn, phóng ra hàng trăm ngọn lao, có khi chỉ trúng đích độ mười ngọn.

Hàng chục thế kỷ qua. Các đàn ngựa và bò rừng ngày càng hiếm vì các cuộc đi săn giết hại chúng quá nhiều. Dần dần đi săn càng khó hơn

trước và nhiều khi những người đi săn phải trở về tay không. Đã đến lúc cần phải phát minh ra một vũ khí mới, có thể phóng xa hơn, giúp cho con người vươn tay dài ra thêm nữa.

Cuối cùng người ta đã tìm được vũ khí đó. Anh ta chặt một cây nhỏ và mềm mại, uốn cong lại nối hai đầu bằng một sợi dây bằng gân thú.

Cái cung ra đời.

Khi con người từ từ kéo căng dây cung, năng lực của những bắp thịt ở tay anh dồn vào đó.

Khi anh buông dây, sức mạnh đó đẩy mũi tên đi. Mũi tên vụt bay đi, như con cắt lao đến vồ mồi.

Mũi tên bay xa gấp bội ngọn lao phóng bằng tay.

Mũi tên và ngọn lao giống nhau như hai chị em ruột. Nhưng cô em nhỏ đã ra đời sau chị tới hàng nghìn năm.

Loài người đã phải trải qua hàng mấy nghìn năm mới chế tạo ra được mũi tên đầu tiên.

Thoạt đầu, người ta dùng những ngọn lao thường để bắn cung. Lúc đó cây cung rất lớn, to bằng cả thân người ta.

Như vậy là con người đã làm cho cánh tay mình, trước ngắn và yếu, nay trở nên dài và mạnh hơn. Khi biến một mảnh sừng của con hươu, hay ngà của con voi ma-mút thành một mũi nhọn, người ta đã dùng «gậy ông đập lưng ông». Và đồng thời con người đã trở thành loài khỏe nhất ở mặt đất.

Cánh tay phóng lao hay kéo dây cung không còn là cánh tay của một con người bình thường nữa: nó đã trở thành cánh tay người khổng lồ.

Và khi người khổng lồ trẻ tuổi đi săn, anh đã có thể đánh đuổi không những từng con thú lẻ loi mà cả những bầy thú đông đảo.

Mà cung tên chế tạo ra từ sau khi băng hà rút đi, còn con người vẫn chưa thoát ra khỏi thời kỳ băng hà.



MỘT NÚI THỊT ĐỔ

Ở nước Pháp, tại vùng Xô-luy-tơ-rê có một cao nguyên một phía là vách đá dựng đứng.

Dưới chân vách đá ấy, các nhà khảo cổ tìm thấy một đống xương khổng lồ, bao gồm những xương bả vai voi ma-mút, sừng bò rừng thượng cổ và sọ gấu ở hang.

Nhiều nhất là xương ngựa, có chỗ chất đống cao hơn đầu người. Các nhà bác học đã ước lượng bãi tha ma này có ít nhất là xương của mười vạn con ngựa!

Bãi tha ma ngựa khổng lồ này đã hình thành như thế nào?

Các nhà khảo cổ đó chú ý một điều là phần lớn các xương ấy bị gãy, bị đốt cháy. Rõ ràng là đã có bàn tay những người nấu bếp thời tiền sử can thiệp vào. Thì ra đó chẳng phải là bãi tha ma chôn ngựa, mà là một đống khổng lồ xương của những con ngựa đã bị giết thịt.

Đống núi xương ngựa này đã được tích lũy trải qua nhiều năm,

có nghĩa là con người đã sinh sống tại đây trong một thời gian khá dài. Tại sao nó lại ở dưới chân vách núi đá này?

Có phải những thợ săn nguyên thủy đã cắm trại chính là ở đây, chứ không phải ở thảo nguyên, là chuyện vô cớ không?

Có lẽ sự việc đã xảy ra như sau:

Sau khi phát hiện ra được một đàn ngựa rừng, những người đi săn nấp kín trong cỏ rậm, rón rén bò lại gần. Mỗi người mang nhiều ngọn lao, và những người đi trước ra hiệu báo cho đồng đội biết số ngựa, chỗ chúng đứng và hướng đi của đàn ngựa.

Vòng vây khép chặt dần xung quanh đàn ngựa.

Thoạt đầu toán người nhìn thấy đàn ngựa như những chấm đen nhỏ trên cái nền màu xanh lá cây và vàng của thảo nguyên. Sau đây chúng hiện ra khá rõ dưới mắt những người đi săn: đây là những con vật đầu to, chân thon, mình có lông dài và cứng.

Khi đàn ngựa đánh hơi thấy người, chúng muốn chạy trốn thì đã quá muộn! Các ngọn lao tới tấp bay về phía chúng như những con chim không cánh có những cái mỏ dài dữ dội cắm ngập vào sườn, vào lưng, vào cổ chúng. Chạy trốn lối nào đây?

Đám người bao vây ba phía như một hàng rào, chỉ để hở một lối thoát. Cả đám ngựa hốt hoảng lao về phía đó, hí vang trời và tiếng vó ngựa phi rầm rập. Đó chính là điều mà đoàn người đi săn tính toán từ trước: họ cố ý xua cho đàn ngựa chạy về phía cái vực thẳm ở cuối cao nguyên kia. Vì quá khiếp sợ, đàn ngựa phóng như bay mà chẳng biết trước mặt là cái gì, tựa như một dòng nước lũ vỡ bờ. Bỗng nhiên vực sâu hiện ra trước mặt chúng. Những con vật đi đầu trông thấy tai họa, muốn dừng lại; chúng chồm lên, nhưng vô ích, cả khối những con ngựa phóng ở đằng sau đã đẩy những con đi đầu rơi xuống vực thẳm.

Và cả bầy ngựa, như dòng nước lũ, lao xuống đáy vực, chất đống thành những khối xác máu me lênh láng...

Cuộc đi săn kết thúc.

Những đống lửa được đốt lên ở chân vách đá. Người già phân chia đống mồi vừa săn được. Cả bộ lạc hưởng chung, nhưng cố nhiên những phần thịt ngon nhất là để thưởng cho những người đi săn dũng cảm và nhanh nhẹn nhất.



NHỮNG CON NGƯỜI MỚI

Nhìn qua kim đồng hồ đeo tay thấy nó có vẻ đứng im không di chuyển. Nhưng sau đó chừng vài tiếng, nếu ta nhìn lại thì thấy cái kim đó đã đi được khá nhiều.

Cuộc đời của con người cũng tương tự. Chúng ta không nhận thấy ngay được những sự thay đổi xảy ra ở quanh mình hay ở ngay trong bản thân mình. Cái kim của lịch sử hình như đứng im tại chỗ đối với ta. Và phải sau nhiều năm ta mới nhận ra rằng cái kim đó có chuyển động, và chính chúng ta cùng với mọi vật xung quanh đều luôn luôn thay đổi.

Muốn so sánh cái mới và cái cũ, bây giờ chúng ta có những cái mốc

như là những sách hồi ký, những tấm ảnh, những tờ báo. Đó là những tài liệu phong phú để tiến hành việc so sánh. Đối với tổ tiên của loài người trước kia thì khác hẳn. Họ không dựa vào đâu để so sánh được: đối với họ đời sống hầu như đứng im, ngưng đọng lại. Cái đó dễ hiểu: không có những cái mốc để so sánh thì khó lòng nhận thấy những sự đổi thay, tựa như khi ta nhìn một cái mặt đồng hồ mà các con số đã bị xóa mờ thì khó nhận thấy là kim đi.

Con người thượng cổ, khi làm các công cụ bằng đá, đã ra sức lắp lại đúng những động tác và phương pháp của những người trước đã dạy nghề cho anh ta.

Những người phụ nữ dựng mái nhà tranh, những người thợ săn đi săn thú, đều làm đúng như tổ tiên họ đã làm.

Nhưng dù sao nhiều khi người ta cũng đã dần dần cải tiến được các công cụ, nhà ở và phương pháp lao động của mình mà không biết.

Thoạt đầu, những công cụ mới làm ra giống hệt những đồ dùng cũ. Ngọn lao đầu tiên không khác ngọn giáo nguyên thủy mấy tí. Mũi tên đầu tiên giống hệt ngọn lao. Thế mà mũi tên và ngọn giáo đã là hai thứ vũ khí khác hẳn nhau. Và đi săn bằng cung tên đã khác hẳn đi săn bằng ngọn giáo.

Không phải chỉ riêng công cụ thay đổi, chính bản thân con người cũng biến chuyển. Chỉ cần so sánh các bộ xương đào được dưới đất cũng rõ. Con người ở buổi đầu của thời kỳ các băng hà, ẩn náu trong hang đá, so với con người ở cuối thời kỳ các băng hà, ra khỏi hang để sống ở bên ngoài, thoạt nhìn cũng thấy là khác nhau. Con người trước kia là người Nê-ăng-đéc-tan lưng khom, dáng đi vụng về, trán và cằm thụt về phía sau, con người sau là người Crô-ma-nhông cao lớn, nhanh nhẹn, cân đối mà về mặt hình thức thì đã rất giống con người hiện đại.



CHƯƠNG ĐẦU VỀ LỊCH SỬ NGÔI NHÀ

Hình thức nhà ở của người thay đổi cùng với lối sống của chủ nó. Nếu chúng ta viết lịch sử về ngôi nhà thì phải bắt đầu từ hang đá. Đó là thứ nhà không phải do tay con người làm ra mà là nhà có sẵn trong thiên nhiên.

Nhưng chính vì có sẵn trong thiên nhiên nên những hang đá khó lòng thích hợp với ý muốn của con người. Khi thì trần nhà thấp quá, khi thì vách đá có nguy cơ đổ ụp, khi thì cửa hang quá hẹp, buộc người ta ra vào phải bò lom khom một cách vất vả.

Muốn sửa sang nhà ở, cả đoàn người phải lao động. Họ lấy gậy đập hay lấy cái nạo để mài nhẵn các chỗ gai góc ở vách đá và nền nhà.

Cách cửa ra vào không xa, người ta đào một cái hố, xung quanh xếp đá để làm bếp. Các bà mẹ tài tình nghĩ ra một cách làm giường cho lũ con thơ. Họ đào dưới đất những hố nhỏ, đổ những lớp tro ấm lót chỗ nằm cho con.

Trong một góc ở riêng ra là chạn thức ăn để trữ thịt gấu và các thực phẩm khác.

Con người đã sửa sang lại cái hang đá do thiên nhiên tạo ra và dùng sức lao động của mình biến cái hang đó thành ngôi nhà ở cho con người.

Càng về sau, việc sửa sang nhà ở càng đòi hỏi nhiều công sức.

Khi tìm thấy một tảng đá nhô ra như một cái mái nhà, con người liền làm thêm những mảnh tường. Nếu tìm thấy những vách đá thiên nhiên thì họ làm thêm mái.

Trong vùng núi miền Nam nước Pháp hãy còn nguyên vẹn một cái nhà tiền sử kiểu đó. Người dân địa phương gọi nó bằng cái tên kỳ cục là «bếp của ma quỷ», vì họ cho rằng chỉ có ma quỷ mới đến đốt lửa giữa đống đá tảng khổng lồ đó để sưởi ấm. Nhưng nếu nhân dân ở đây biết rõ hơn lịch sử tổ tiên họ thì sẽ hiểu rằng cái «bếp của ma quỷ» đó do bàn tay con người thuở trước dựng lên.

Xưa kia, những người đi săn thời tiền sử tìm thấy hai bức vách đá dựng đứng do núi lở tạo ra tình cờ có sẵn tại đây và một tấm đá che thành cái mái ở bên trên hai tấm vách thiên nhiên này. Những người đó đã dựng thêm hai bức tường nữa, một bức bằng những tảng đá xếp lại, và một bức bằng cọc gỗ và cành cây đan chéo nhau, bịt kín bằng da thú.

Bức vách thứ tư này chỉ là một giả thuyết ta đặt ra thôi, vì nếu xưa kia nó có thực, thì thời gian cũng đã phá hủy nó đi rồi.

Những bức tường kia đã quây một cái hầm rộng lớn. Ở trong hầm này hãy còn những mảnh đá lửa và hàng loạt dụng cụ bằng sừng và bằng xương.

Loại «bếp của ma quỷ» đó có thể nói là vật trung gian giữa hang đá và nhà xây. Những người thời tiền sử đã dựng được cái «bếp» ấy thì cũng dễ dàng làm được những nhà ở thực sự: họ đã biết dựng lên hai bức tường, thì về sau thế nào cũng sẽ nảy ra ý muốn dựng lên bốn bức tường.

NHÀ Ở CỦA NHỮNG NGƯỜI ĐI SĂN THỜI TIỀN SỬ

Mùa thu năm 1925, ở làng Ga-ga-ri-nô trên sông Đôn (Liên Xô), anh nông dân An-tô-nốp trong khi đào hố lấy đất sét làm nhà kho thì thấy lưỡi xẻng nhiều lần vướng phải những mảnh xương rắn.

Anh An-tô-nốp phàn nàn với Vla-đi-mi-rốp, ông giáo trong làng, tình cờ đi qua đó:

— Không hiểu xương này ở đâu ra mà lắm thế. Chịu không sao đào sâu xuống được, suýt nữa tôi bị mất cái xẻng...

Một người khác ở vào địa vị Vla-đi-mi-rốp có lẽ chỉ nói vài lời an ủi qua loa rồi đi tiếp. Nhưng ông giáo này lại ham mê khoa học.

Vì vậy, ông lại gần và bắt đầu ngắm nghía, sờ nắn mảnh xương vàng khè mà anh nông dân vừa đào lên. Rõ ràng đó là một miếng ngà lớn của một con voi ma-mút khổng lồ.

Tìm thấy voi ma-mút ở sông Đôn! Vì cái đó mà cũng phải ngạc nhiên hay sao.

Ông giáo liền xếp đống xương đào được đó lên một cái xe bò, và cho chở đến nhà bảo tàng của thị trấn gần đấy.

Những bạn nào đã có dịp đi thăm những nhà bảo tàng ở tỉnh nhỏ hẳn đều biết là ở đó trưng bày những vật linh tinh và bất ngờ nhất. Trong một gian phòng, bên cạnh pho tượng thần Ái tình bằng cẩm thạch, ta thấy bức chân dung một nhà quý tộc thời nữ hoàng Ê-ca-che-ri-na đệ nhị. Ở phòng khác, bên cạnh một sưu tập những khoáng sản của địa phương là tượng một người-vượn bằng bìa bồi, bàn tay lông lá cầm lăm lăm một cái gậy tày.



Chính là trong một nhà bảo tàng kiểu đó ông giáo của chúng ta đã đem đống xương đào được ở Ga-ga-ri-nô đến trưng bày.

Ông giám đốc nhà bảo tàng lẽ ra chỉ việc ghi mảnh ngà voi ma-mút và những mảnh xương khác vào danh sách hiện vật của nhà bảo tàng, rồi đem trưng bày bên cạnh người-vượn và đám khoáng sản.

Nhưng ông giám đốc bảo tàng này lại có ưu điểm hơn, là lập tức biên thư cho Viện bảo tàng chủng tộc học và nhân chủng học Lê-nin-grát. Viện bảo tàng này đặt tại một tòa nhà cổ rộng lớn trên bờ sông Nê-va. Ở đó có tàng trữ những sưu tập cực kỳ phong phú do những nhà bác học và du khách người Nga đã dày công tìm tòi được ở khắp mọi nơi trên thế giới.

Ít lâu sau, nhà khảo cổ học Da-mi-a-chin được cử đến Ga-ga-ri-nô. Nhà bác học thành Lê-nin-grát và ông giáo trong làng hợp sức với nhau cùng bắt tay vào việc tìm kiếm.

Những chuyện như thế không phải là quá hiếm ở trên đất Liên Xô. Nhiều khi một giáo viên hay một người giữ thư viện ở nông thôn tình cờ phát hiện được những di vật thời thượng cổ và báo tin về thủ đô hoặc về tỉnh ly. Lập tức những nhà bác học được phái đến để tiến hành những cuộc khai quật.

Ở Ga-ga-ri-nô người ta đào được gì?

Ngay lúc mới bắt đầu đã bới ra được những cái nạo và những con dao găm bằng đá lửa, một cái dùi bằng xương, một cái răng cáo xuyên thủng lỗ để xâu thành chuỗi hạt đeo cổ, những đám xương voi ma-mút và xương các con thú khác lẫn trong đống than, tro của một cái bếp cũ.

Người ta còn tìm thấy những dụng cụ bằng đá lửa và những mảnh ngà voi ma-mút trong đám đất sét mà anh nông dân đã đem trát vách nhà kho của mình. Có lẽ những mảnh xương và mảnh đá ấy nhiều quá nên anh ta đành chịu, thôi không nhặt ra để vứt đi nữa.

Công việc đào tìm tiến hành trong nhiều tháng và càng ngày càng tìm thêm được nhiều hiện vật, bao gồm công cụ, đồ trang sức, những pho tượng nhỏ và xương thú. Tất cả các thứ đó đều được đóng hòm gửi về Lê-nin-grát để các nhà chuyên môn xem xét.

Các chuyên gia nghiên cứu các hiện vật để xác định các dụng cụ làm bằng thứ đá gì, xương đó là của những giống thú gì, và để khôi phục lại hình dáng nguyên vẹn của các pho tượng nhỏ bằng ngà đã bị sứt mẻ và mòn đi sau bao thế kỷ.



Trong khi đó, các nhà khảo cổ vẫn tiếp tục đào bới ở làng Ga-ga-ri-nô một cách có phương pháp và rất thận trọng. Dần dần thấy hiện ngôi nhà ở của những người đi săn thời tiền sử.

Đó là một túp lều hình tròn, nền nhà đào sâu dưới đất, tường phía dưới làm bằng các tấm đá xếp lại, lẫn với ngà và xương hàm voi ma-mút, phía trên có lẽ tường làm bằng những cái sào có những tấm da thú phủ lên. Những đầu sào ấy chắc là buộc chụm lại thành một cái nóc nhọn. Còn những tấm đá nặng và những xương voi ma-mút thì có lẽ đã được dùng để chống đỡ những bức tường. Nhìn phía ngoài, ngôi nhà giống như một cái lều lớn làm bằng cành cây.

Cạnh các bức tường, người ta đã tìm thấy hai pho tượng nhỏ bằng ngà tạc hình một phụ nữ rất to béo và một phụ nữ khác hơi gầy, có lẽ đã tạc theo người thật. Những chi tiết về hai mái tóc của những cô gái làm đỏm thời tiền sử ấy đã được ghi lại một cách rất trung thực.

Giữa nền nhà có một cái hố nhỏ, trong đó tìm thấy một cái kim bằng xương, một chuỗi răng cáo làm vòng đeo cổ và một cái đuôi voi ma-mút. Cái hố đó chắc dùng làm «hòm» đựng đồ đạc quý.

Kim dùng để khâu. Chuỗi răng cáo là đồ trang sức. Còn đuôi voi dùng để làm gì?

Căn cứ vào các pho tượng tìm thấy ở nhiều nơi khác thì những người đi săn thời tiền sử thường thường mặc da thú và chắp đuôi thú vào người để hóa trang làm loài vật. Họ làm cái ấy để làm gì? Sau này chúng ta sẽ bàn. Còn bây giờ chúng ta đang nói về nhà ở của người tiền sử.

Nhiều nhà ở của người nguyên thủy, tương tự như ngôi nhà ở Ga-ga-ri-nô, đã được tìm thấy ở một số địa điểm khác tại Liên Xô. Thí dụ như ở gần Vô-rô-ne-giơ có một làng đào được nhiều xương đến nỗi người ta đặt tên làng đó là Cô-xten-ki[1].

Nghiên cứu những mảnh xương đó thì biết rằng những người tiền sử ở đây đã săn voi ma-mút, ngựa, gấu và sư tử ở hang.

Vùng Cô-xten-ki đã được các nhà khảo cổ Liên Xô nghiên cứu tỉ mỉ.

Kết quả cho thấy là những người đã chiếm cứ nơi đó thời tiền sử đã sống ở trong nhiều túp lều khác nhau, nhưng cùng đi săn tập thể với nhau. Những công cụ bằng đá và bằng xương của họ ở vào một trình độ kỹ thuật đã khá phát triển. Trong số những hiện vật tìm thấy đó, đáng chú ý là những pho tượng hình như có vẽ chàm và quàng một chiếc yếm bằng da. Như vậy là người thời đó đã biết nghề thuộc da.

Ngôi nhà tiền sử đó không giống nhà của ta ngày nay mấy. Hầu như toàn bộ ngôi nhà đều ở bên dưới mặt đất và chỉ có mái nhô lên trên giống như một nấm đất. Vào trong nhà thì phải chui qua ống khói, vì cả ngôi nhà chỉ có một chỗ thông ra bên ngoài là cái lỗ hở ở trên mái để cho khói thoát ra.

Dọc theo các bức tường là những cái xương hàm voi ma-mút để

---

[1] Cô-xten-ki do chữ Cô-xti, tiếng Nga nghĩa là xương. — *ND.*

làm ghế ngồi. Giường thì không có. Người ta ngủ trên một cái bệ lớn hình chữ nhật bằng đất nện, đầu kê lên một cái «gối dài» cũng bằng đất. Bàn thì bằng đá.



Ở chỗ sáng nhất, bên bếp lửa, người ta ghép những tấm đá lại thành một cái bàn để làm việc. Trên bàn đó vẫn còn những công cụ, những mảnh đá, những bộ phận dụng cụ làm dở. Kia là những mẩu xương để xâu thành chuỗi đeo cổ. Có những mẩu đã làm xong hẳn, nhẵn nhụi và đã đục lỗ sẵn. Những mẩu khác thì mới chỉ làm sơ sơ: người thợ thủ công đã khía miếng ngà thành những đoạn đều nhau nhưng chưa kịp chặt thành những mẩu rời nhau. Có lẽ một tai họa bất ngờ đã buộc những người chủ nhà phải rời bỏ nơi đó, mà tai họa chắc phải lớn, nếu không thì tại sao họ lại phải bỏ lại những mũi giáo, gọt đẽo công phu, những cái kim có đục lỗ, và cả một loạt những dụng cụ đủ các loại như vậy?

Tất cả những đồ vật đó không phải dễ dàng làm ra; mà chính là đã đòi hỏi phải tốn nhiều thời gian và công sức mới có được. Thí dụ, cái kim bằng xương là cái kim đầu tiên do con người làm ra. Thoạt nhìn thì tưởng nó chẳng đáng giá là bao, nhưng thực ra thì người thời xưa đã phải nhẫn nại và có nhiều kiến thức lắm mới chế tạo được ra nó.

Ở một di chỉ kia, người ta đã tìm ra được cả một xưởng làm kim, trong đó những dụng cụ, nguyên liệu và những bộ phận làm dở dang còn nguyên vẹn.

Nếu như những loại kim bằng xương này bây giờ còn có người muốn mua, thì có lẽ ngày hôm sau người ta lại có thể tiếp tục sản xuất ngay được...

Hoặc đúng hơn, có lẽ bây giờ khó lòng mà tìm thấy được những thợ thủ công khéo tay có thể làm được công việc đó.

Bởi vì thời xưa người ta đã làm ra những cái kim đó như thế này. Trước hết họ lấy một mũi đục nhọn bằng đá, đục một mảnh xương thô, rồi đẽo thành một cái que nhỏ, xong lấy một hòn đá ráp mài nhọn một đầu que xương đó. Cuối cùng, cũng bằng một mũi nhọn bằng đá khác người ta đục lỗ kim, rồi đem mài kim cho nhẵn trên một phiến đá mài.

Đấy, ta xem một cái kim tầm thường như vậy đã đòi hỏi biết bao nhiêu công cụ và sức lực.

Không phải là tất cả mọi bộ lạc đều có những người thợ thủ công khéo tay làm được công việc đó. Vì vậy, cái kim bằng xương thời đó rất hiếm và quý.

Chúng ta hãy bước vào trong trại những người đi săn thời tiền sử một lát.

Kia trong bãi thảo nguyên tuyết phủ, nổi lên những đống đất lô nhô, có những cột khói bốc lên. Ta hãy lại gần một đống đất đó, và tụt xuống qua lỗ thủng ở mái nhà, bất chấp cột khói làm ta cay mắt.

Chúng ta đội vào đầu một cái mũ tàng hình thế là người ở trong nhà không ai để ý đến ta cả. Trong túp lều tối tăm, đầy khói và ồn ào, có ít nhất là mười người lớn và một số đông trẻ con, sống chen chúc với nhau.



Mắt chúng ta quen dần với khói, và ta bắt đầu nhìn rõ những thân hình và khuôn mặt từng người. Những người này không còn giống tổ tiên là loài vượn chút nào nữa rồi. Họ cao lớn, khỏe mạnh, thân thể cân đối, mặt mày nở nang, đôi mắt gần nhau và tinh nhanh. Trên mình mang những hình vẽ bằng đất thó đỏ.

Ngồi bệt ngay ở dưới đất, đám phụ nữ dùng kim bằng xương khâu quần áo bằng da thú. Không có đồ chơi, lũ trẻ nghịch đùa với một cẳng ngựa hay cái sừng hươu. Một ông thợ ngồi trên bệ đá gần bếp lửa lúi húi gắn một cái mũi nhọn bằng xương vào một cái cán gỗ để làm một ngọn lao. Cạnh đó một người thợ khác dùng một con dao nhọn bằng đá để khắc những hình vẽ.

Ta hãy lại gần xem anh ta vẽ gì.

Bằng một số nét thanh mảnh anh ta vẽ phác lên một phiến xương hình dáng một con ngựa đang gặm cỏ.

Với một tài nghệ và một sự kiên nhẫn kỳ lạ, anh vẽ những vó ngựa thon, cái cổ dài có bờm rậm rạp, cái đầu to của con vật. Con ngựa trông rất sống, nó như sắp phi nước đại. Người nghệ sĩ diễn tả động tác và tư thế của con vật tài tình đến nỗi ta tưởng như anh ta có con ngựa thật ở trước mặt làm mẫu.

Bức họa đã vẽ xong, nhưng nghệ sĩ vẫn không dừng lại. Anh vạch một nét nghiêng lên trên hình con vật, rồi một nét nữa, lại một nét thứ ba nữa. Cuối cùng, trên mảnh xương thấy một loạt nét vạch chằng chịt phủ trên mình con ngựa, trông tựa như một bức vẽ công nghiệp. Nhà nghệ sĩ tiền sử đó làm gì vậy? Tại sao anh ta lại làm hỏng một tác phẩm mà một nhà danh họa thời nay có thể phải ghen tị?

Mỗi lúc bức vẽ lại trở nên rắc rối thêm. Ta ngạc nhiên nhìn thấy phác họa trên mình con ngựa hình dáng một túp lều. Bên cạnh túp lều đó nhà họa sĩ lại vẽ thêm hai cái lều khác, rồi vẽ tiếp thành cả một doanh trại.

Vậy bức vẽ kỳ dị đó có ý nghĩa gì? Phải chăng nó chỉ có tính ngẫu nhiên, chỉ là kết quả một hứng thú trong chốc lát của người họa sĩ?

Không phải thế. Bởi vì trong những hang của người tiền sử thường thấy có những tranh thuộc loại đó, hầu như hợp thành một tập tranh tương tự: đây là một con ma-mút trên mình có vẽ thêm hai túp lều; còn con bò tót này thì trên mình lại có tới ba túp lều. Và đây là cả một cảnh có đầu đuôi: ở giữa bức vẽ là một con bò tót, chỉ còn sót lại có cái đầu, chuỗi xương sống và những cẳng chân. Cái đầu to lông lá của nó với cái mũi gồ nằm lỏng chỏng giữa hai cẳng trước. Ở hai bên mình con bò tót, là hai dãy người đứng thẳng.

Những bức vẽ đánh dố thể hiện những con vật, những con người và những túp nhà như vậy thường thấy trên những mảnh ngà, những tảng đá, những núi đá. Nhưng nhiều nhất là ở trên vách các hang đá.

Đúng là ở trên vách cái hang mà chúng tôi mời độc giả tham dự việc đào bới tìm tòi ra thì chưa thấy những bức vẽ như thế.

Nhưng xin chớ quên rằng vừa rồi chúng tôi mới chỉ vào tới cửa hang, là nơi những người ở trong hang ăn, ngủ, làm việc mà thôi.

Giờ đây chúng ta hãy thử đi sâu vào cuối hang, hãy nhìn xem mọi chỗ ngóc ngách, mọi chỗ nứt nẻ ở vách đá, có chỗ ăn sâu hàng trăm mét ở trong lòng núi, thì mới biết rõ thêm được.

TRIỂN LÃM HỘI HỌA TRONG HANG NGẦM

Chúng ta hãy mang đèn bấm đi sâu vào một hang đá của người tiền sử. Xuống sâu, ta chớ bỏ sót một chỗ ngoặt, một ngóc ngách nào của cái hang ngầm tối tăm, chằng chịt đường đi lối lại đó, không tinh dễ bị lạc đường.

Hang đá càng vào sâu càng hẹp và tối mò. Từ trên vòm hang những giọt nước nhỏ xuống tong tong. Soi đèn bấm lên vách đá và dưới ánh sáng của đèn hãy chăm chú quan sát thành hang.

Những tinh thể lấp lánh của dòng nước ngầm đã tô điểm cho cái hang đá. Ở đây hoàn toàn không có dấu vết của bàn tay con người.

Chúng ta lại tiếp tục đi. Và bất ngờ có ai đó thốt lên:

— Trông kìa!

Trên thành hang, một con bò tót lớn vẽ màu đen và màu dỏ nổi bật lên, hai đầu gối đằng trước gập lại, trên sườn bị những mũi lao cắm ngập như hãy còn đang rung động.

Chúng ta đứng thật lâu, ngắm thật kỹ tác phẩm của người nghệ sĩ sống cách chúng ta hàng chục nghìn năm về trước.

Xa xa là hình vẽ một con quái vật đang nhảy một diệu lạ lùng, hình nửa người nửa thú. Đầu nó lông lá và có sừng dài cong lên, lưng có bướu, đuôi dài lông lá. Nhưng hai tay và hai chân thì y như người, nhất là tay nó lại đang cầm cung. Nhìn kỹ hồi lâu mới nhận ra là một người khoác da bò tót.

Ngoài ra, còn nhiều hình vẽ khác hiện ra trên vách đá. Quả là một triển lãm hội họa kỳ lạ!

Ngày nay, các họa sĩ làm việc trong những xưởng vẽ sáng sủa. Các bức chúng ta treo trong các bảo tàng đều được chiếu sáng khá tốt.

Tại sao tác giả những bức vẽ đó lại trổ tài họa sĩ ở tận trong hang sâu này như là che giấu không muốn kẻ khác trông thấy? Rõ ràng là người nghệ sĩ thời tiền sử dày công tạo dựng những bức tranh không phải để cho người đời ngắm nhìn. Nếu như vậy thì những nghệ sĩ ấy vẽ các bức họa đó để làm gì? Và ý nghĩa những hình vẽ những người hóa trang giả làm súc vật nhảy múa là thế nào?

BÍ MẬT ĐƯỢC GIẢI ĐÁP

Muốn hiểu diều bí mật này, mời các bạn hãy đọc đoạn văn sau đây mô tả điệu múa của những người đi săn thời xưa:

«Nhiều người đi săn tham dự cuộc nhảy múa. Mọi người đều đội tấm da lột ở đầu con bò tót, hay đeo một cái mặt nạ có sừng giả làm bò tót. Người nào cũng cầm cung hay cầm giáo ở tay. Điệu múa bắt chước

các động tác cuộc đi săn bò tót. Khi một người múa đã mệt, anh ta giả tảng ngã lăn ra. Lúc đó một người khác lấy cung bắn cho anh ta một mũi tên cùn: chú «bò tót» kia trúng tên bị thương rồi. Người ta cầm cẳng lôi «nó» ra ngoài vòng múa nhảy và vung ve dao trên mình «nó». Rồi người ta bỏ mặc «nó» nằm đấy, và một người khác cũng hóa trang làm bò tót vào nhảy múa thay. Đôi khi cuộc nhảy múa kéo dài như thế vài ba tuần lễ không nghỉ».

Tác giả đoạn văn đã quan sát được cuộc nhảy múa đó ở đâu vậy?

Chính là ở vùng những người da đỏ thuộc thảo nguyên Bắc Mỹ ngày nay hãy còn giữ nguyên một số phong tục cũ của ông cha từ thời tiền sử.

Ta vô tình đọc đoạn ghi chép của nhà du lịch trên kia tả cuộc nhảy múa của người da đỏ mà người họa sĩ tiền sử đã thể hiện trên thành hang động.

Bây giờ ta đã hiểu được ý nghĩa bí mật của bức vẽ đó. Nhưng giải đáp được câu đố đó thì lại nảy sinh ra câu đố mới; thực ra thì cuộc nhảy múa kỳ lạ kéo dài liền trong mấy tuần lễ như vậy, có ý nghĩa gì?

Đối với chúng ta bây giờ, nhảy múa là một nghệ thuật hay là một sự giải trí. Nhưng ta khó lòng tin được rằng những người da đỏ kia có thể nhảy múa kéo dài suốt mấy tuần lễ, cho đến lúc kiệt sức mới thôi, mà chỉ đơn thuần vì họ yêu nghệ thuật, hoặc vì muốn giải trí. Vả lại, điệu múa của họ gợi cho ta nghĩ đến một lễ nghi tôn giáo nhiều hơn là một cuộc biểu diễn hay một trò giải trí.



Những người nhảy múa đuổi theo con vật tưởng tượng đó, đều tiến, lui theo đúng chiều hướng mà người phù thủy chỉ cho họ bằng những luồng khói nhả ra từ cái điếu của anh ta, tựa như một người chỉ huy điệu vũ ba-lê ra lệnh cho cả đoàn diễn viên múa lui tới từ chiều này sang chiều khác...

Cuộc nhảy múa này do người phù thủy điều khiển. Vậy thì nó không phải là một điệu múa, mà chính là một thứ lễ nghi ma thuật.

Những người da đỏ dùng các điệu nhảy múa bí mật kia để phù phép, dử cho các con bò tót ở các miền đồng cỏ xa xôi lại gần để săn, bắt.

Đó chính là ý nghĩa bức vẽ người nhảy múa trong hang đá: đây không phải là một người nhảy múa bình thường, mà là một người đang thực hiện một điệu vũ theo lễ nghi. Và nhà họa sĩ ẩn mình dưới hầm, đốt đuốc để vẽ những tranh đó, chính là một thợ vẽ kiêm phù thủy.

Anh ta vẽ nên những người đeo mặt nạ con thú và những con bò tót bị thương, chính là để phù phép cho những cuộc đi săn thực sự của bạn mình được thắng lợi.

Mà anh ta tin chắc rằng những bức vẽ đó là hiệu nghiệm.

Điều đó ngày nay đối với chúng ta hẳn là có vẻ kỳ dị và ngớ ngẩn.

Bây giờ, khi ta muốn xây nhà, chúng ta không nhại lại những động tác của những người thợ nề và thợ mộc. Trước khi đi săn, chúng ta không cầm súng mà nhảy múa. Nhưng nếu những lễ nghi đó là vô ích và ngớ ngẩn đối với chúng ta bây giờ, thì thời xưa nó lại được tổ tiên chúng ta rất coi trọng.

Như vậy là đến đây thì chúng ta đã khám phá được bí mật của một trong những bức vẽ kỳ dị nói ở trên; chúng ta đã hiểu người nhảy múa vẽ trong hang đá đang làm cái gì.

Nhưng trên vách hang đá ta còn thấy những bức vẽ khác cũng kỳ dị không kém.

Ta chắc còn nhớ cảnh được khắc họa trên mảnh ngà cũ kỹ: một con bò tót chỉ còn sót lại có cái đầu và những cẳng trước, với những người đi săn đứng xung quanh. Ý nghĩa bức vẽ đó ra sao?

Lời giải có thể tìm thấy không phải là ở châu Mỹ, mà lần này là ở miền cực bắc của Liên Xô.

Ở một số vùng của miền Xi-bi-ri, cách đây mới chừng ba, bốn mươi năm thôi, những người đi săn thường hay làm «lễ cúng cho gấu» mỗi khi giết được một con gấu. Người ta rước gấu một cách long trọng về làng và trưng bày gấu ở một chỗ trang trọng trong một ngôi nhà, đầu gấu đặt ở giữa hai cẳng. Trước đầu gấu, có đặt mấy bức tượng con hươu nhỏ nặn bằng ruột bánh mì hay tạo bằng vỏ cây bạch dương. Đó chính là họ làm lễ cúng cho con vật chúa tể của rừng «tai-ga» đã bị giết. Người ta trang trí mõm gấu bằng những khoanh tròn cắt bằng vỏ cây, và đặt những đồng tiền bằng bạc lên mắt gấu. Rồi những người đi săn lần lượt lại gần, hôn lên mõm gấu.

Sau phần nghi lễ đó, là một hội vui kéo dài mấy ngày liền, hay đúng hơn là mấy đêm liền. Tối tối, mọi người tụ tập nhau lại ca hát, nhảy múa xung quanh xác gấu. Những người đi săn đeo những mặt nạ bằng gỗ hay bằng vỏ cây bạch dương, lại gần xác gấu kính cẩn cúi mình chào, rồi bắt đầu một điệu múa bắt chước dáng đi lắc lư của con vật.

Sau những điệu múa và những bài ca, bữa tiệc bắt đầu. Người ta ăn thịt gấu, nhưng kiêng không đụng tới cái đầu và hai chân trước của gấu.

Bây giờ thì chúng ta có thể hiểu được ý nghĩa bức vẽ trên miếng ngà nói ở trên: đó là «lễ cúng cho bò tót». Những người đứng vây quanh con bò tót bị hạ thủ, cám ơn con vật đã cho họ có thịt ăn, và cầu khẩn lần sau nó lại phù hộ cho họ cũng được may mắn như thế.

Nếu chúng ta trở lại xứ sở của người da đỏ châu Mỹ, ta sẽ được chứng kiến những ngày hội của người săn bắn cũng tương tự như vậy.

Thí dụ, những người da đỏ dòng họ Ghi-sô-la thì lại xếp đặt những con hươu bị giết làm cho những chân sau của hươu luôn luôn hướng về phía đông. Trước đầu hươu, họ đặt những cái bát đầy thức ăn. Rồi những người đi săn lần lượt lại gần con vật dùng bàn tay phải vuốt ve nó từ mũi đến đuôi, và cám ơn nó đã chịu để cho người ta giết.

Họ dụ dỗ con vật đó như sau: «Hãy yên nghỉ đi, người anh của tôi ơi»!

Còn lão phù thủy thì đọc cả một bài diễn văn được kết thúc bằng câu sau đây:

— Người đã hiến cho chúng tôi cặp sừng của Người, xin tạ ơn Người.



Chương VII

MỘT THẾ GIỚI ĐẦY PHÉP LẠ

Thuở nhỏ chúng ta ai nấy đều ưa thích những truyện thần tiên, kỳ diệu, có những con thú biến thành người và những con người có phép hóa thành con vật.

Cứ theo những truyện thần tiên đó thì thế giới đầy dẫy những thiên thần, thiện hay ác, khi thì hữu hình, khi thì vô hình. Trong cái thế giới đó, con người lúc nào cũng phải cẩn thận đề phòng. Anh ta rất dễ trở thành nạn nhân của những tên phù thủy thù dai và những cô tiên độc ác.

Chớ có tin vào hình dáng bề ngoài: trong nháy mắt con cóc xấu xí có thể biến thành nàng công chúa xinh đẹp, và chàng kỵ mã giỏi giang bỗng hóa thành con rồng dữ tợn! Mọi việc diễn biến theo những quy luật lạ lùng: người chết có thể sống lại, những cái đầu bị chặt đứt rồi bỗng nói thành lời, những cô gái xinh đẹp chết đuối có thể dìm sâu dưới nước những người đánh cá dễ tin.

Như câu thơ của Pu-skin:

«Nơi đây thần rừng thường qua lại.
Và những cô gái mình người đuôi cá thường hiện ra trong bụi rậm...»[1]

Khi say sưa đọc những chuyện kỳ lạ ấy, ta hầu như tin là có thật, nhưng khi đã gấp cuốn sách lại, ta lại trở về thế giới thực tế, ở đó chẳng có phù thủy hung thần nào cũng chẳng có cô tiên độc ác, mà mọi việc đều có thể cắt nghĩa một cách hợp lý và có thể kiểm tra chính xác được Và cho dù câu truyện thần thoại có hấp dẫn đến mấy đi nữa, chúng ta cũng chẳng ao ước được sống ở một thế giới kỳ ảo, mà ở đó trí thông minh của con người hầu như bất lực. Nếu sinh ra đời mà không mang sẵn chiếc mũ trên đầu, thì người ta có nguy cơ bị thiệt thân ngay buổi gặp gỡ đầu tiên với một mụ phù thủy, hay một con chó sói-yêu tinh.

Vậy mà chính cái thế giới ngày xưa tổ tiên chúng ta tưởng tượng mình đang sống, lại giống hệt cái thế giới được mô tả trong các truyện thần tiên ấy. Tổ tiên ta xưa kia đâu có phân biệt được cái gì có thực và cái gì là hư ảo. Đối với người xưa, mọi việc xảy ra là tùy theo ý muốn lành hay dữ của các vị thiên thần, ma quỷ thống trị thế giới.

Khi ta ngã vì vấp phải một hòn đá, ta cũng chỉ tự trách mình vô ý mà thôi.



[1] Trích trong truyện thơ «Ru-xlan và Lút-mi-la». — *NXB.*

Người thời tiền sử nếu vấp ngã như vậy thì lại oán trách một vị thần độc ác nào đó đã đặt hòn đá ngang đường cho mình vướng phải.

Khi một người chết vì một nhát dao, chúng ta nói rằng: người đó bị đâm chết bằng dao.

Nếu người thời xưa chết vì dao đâm thì lại cho rằng đó là vì dao găm ấy có ma.

Thật ra thì ngay đến bây giờ cũng có người còn tin nhầm là có bùa phép, có ngày giờ xấu, và còn có kẻ ra ngõ gặp con mèo đen thì vội về nhà, cho là điềm gở.

Những điều mê tín đó bây giờ thật buồn cười và đáng chê bai, vì nó chỉ chứng tỏ sự dốt nát mà thôi, tựa như những đám mạng nhện chỉ chăng ở những góc tối tăm.

Nhưng ta không nên chế nhạo tổ tiên ta xưa kia tin là có quỷ thần, ma quái. Sở dĩ như vậy, chính là vì người xưa thực thà muốn tìm cách giải thích các sự vật xảy ra xung quanh. Vì vốn hiểu biết còn quá hạn chế, nên người xưa không thể biết được ý nghĩa thực của sự vật.

Đó cũng là tình trạng hiện nay của một số thị tộc ở châu Phi, châu Úc, bị bọn thực dân cố ý giam hãm trong vòng nghèo đói, tối tăm.

Không đáng ngạc nhiên gì khi thấy những thị tộc chậm tiến đó còn giữ nguyên những điều mê tín và thiên kiến của thời đại đồ đá.

Như lời khẳng định của một người đến thám hiểm châu Phi, «ở xứ Loan-gô, người dân ở ven biển có thể bị kích động khi trông thấy một thuyền buồm trang bị hơi khác những thuyền buồm khác, hoặc một con tàu biển có nhiều ống khói hơn thường lệ. Một cái áo mưa, một cái mũ hơi đặc biệt một chút, một cái ghế xích đu hoặc bất cứ một đồ vật mới lạ nào cũng có thể gây nên những mối nghi ngờ đen tối nhất cho những người dân địa phương».

Đối với những người bản xứ đó, cái gì hơi lạ một chút đều được coi là ma quái.

Kinh nghiệm dạy họ rằng mọi vật đều ít nhiều có quan hệ đối với nhau. Nhưng vì không đủ sức cắt nghĩa các mối liên hệ giữa những sự vật ấy nên họ vẫn phải tin là một số vật này có những ảnh hưởng ma quái đối với những vật kia.

Vì vậy, họ yên trí là muốn tránh các tai nạn thì phải đeo bùa: hoặc là những răng cá sấu, hoặc là những sợi lông đuôi voi, v.v...

Về phương diện hiểu biết thế giới, những người thời tiền sử cũng xấp xỉ ở vào trình độ của những người thổ dân xứ Loan-gô.

Chắc hẳn là người tiền sử cũng tin ở các phép lạ, tin các thầy phù thủy, tin ở bùa chú. Đó là điều mà ta phỏng đoán được khi tìm thấy những bùa hộ mệnh trong những cuộc khai quật khảo cổ, hay khi nhìn thấy những bùa vẽ trên vách đá trong hang.

TỔ TIÊN CHÚNG TA HÌNH DUNG THẾ GIỚI RA SAO?





Nếu con người sống trong một thế giới nào đó mà lại không biết rõ các quy luật của nó thì thật là khổ sở. Anh ta cảm thấy mình yếu ớt và không có vũ khí trước bao điều bí mật. Anh lo âu tưởng như vật gì cũng là một cái bùa ma quái, người nào cũng là một tên phù thủy ác độc. Anh lo sẽ gặp phải những oan hồn của người đã chết lăm le xâu xé mình. Một con thú bị anh ta giết khi đi săn, tưởng như cũng có phép sống lại và báo thù. Muốn cho tai qua nạn khỏi, anh chỉ còn biết cầu khẩn, van xin không ngớt các ma quỷ, dâng đồ cúng lễ để cầu được che chở, phù hộ.

Dốt nát bao giờ cũng đẻ ra sợ hãi, lo âu. Chính vì còn thiếu kiến thức mà con người thời xưa cảm thấy mình chẳng phải là chủ của thế giới, mà chỉ là kẻ khúm núm cầu xin che chở.

Vả chăng, thời đó chưa phải là thời kỳ con người có thể tự coi mình là chủ của thiên nhiên. Đã đành con người thuở đó đã khỏe hơn các con vật vì đã có thể đánh bại được cả voi ma-mút, nhưng đứng trước sức mạnh vĩ đại của thiên nhiên thì anh ta thấy mình thật bé bỏng!

Đi săn hụt thì anh đành nhịn đói hàng tuần. Chỉ một cơn bão tuyết cũng đủ làm tan tác cả khu nhà trú ẩn của anh.

Vậy thì do đâu mà con người có đủ sức mạnh để tiếp tục đấu tranh, dần dần mở rộng thêm từng chút một phạm vi quyền lực của mình đối với thiên nhiên?

Đó chính là vì con người không chiến đấu lẻ loi.

Tất cả bầy người cùng chung sức chống chọi với thiên nhiên hung dữ. Cả thị tộc góp sức lao động chung, tích lũy thêm kinh nghiệm và hiểu biết.

Thật ra, bản thân con người hiểu rất ít điều đó, đúng hơn là mới chỉ hiểu theo khả năng của mình.

Tuy thuở đó họ chưa hề có chút ý thức về tập thể, về hợp quần, con người cũng đã cảm thấy họ ràng buộc chặt chẽ với nhau, họ thấy cả thị tộc là một cái gì không thể phân chia, tựa như một cơ thể to lớn gấp bội cá nhân và có trăm cánh tay vững chắc.

Cái gì đã gắn bó những người trong cùng một thị tộc thời tiền sử? Đó chính là dòng máu họ hàng: những người con trong một gia đình sống chung với nhau một nhà, các con ở với các bà mẹ. Rồi những người con đó lại sinh con đẻ cái, và những đứa cháu này, vẫn sống quây quần với các anh em, chị em, ông chú bà bác, bố mẹ, ông bà.

Cứ như thế, thị tộc ngày một thêm đông.

Trong ý nghĩ của người đi săn thời thượng cổ xã hội thu hẹp vào phạm vi thị tộc của anh ta, bao gồm toàn thể những con cháu cùng chung một ông tổ. Tất cả những cái gì con cháu có được đều do ông cha truyền



lại. Chính ông cha đã dạy cho con cháu biết cách săn bắn, chế tạo công cụ, cho họ lửa và nhà ở.

Lao động, săn bắn, chính là thực hiện ý chí của ông cha. Mà chính sự tuân theo ý muốn của tổ tiên là biện pháp tốt nhất để thoát khỏi khó khăn, tai nạn. Hầu như tổ tiên vẫn còn sống quanh quất bên con cháu một cách vô hình, cùng đi săn với họ, theo họ bước vào nhà. Tổ tiên tối linh thiêng, cái gì cũng trông thấy, cái gì cũng biết và khen ngợi những hành động tốt và trừng phạt những việc làm bậy.

Chính vì vậy mà trong trí tưởng tượng của người tiền sử, việc lao động tập thể vì lợi ích chung trở thành một hành động tuân theo mệnh lệnh của tổ tiên.

Mặt khác chính bản thân sự lao động đó cũng được người thời tiền sử hình dung khác hẳn chúng ta bây giờ.

Đối với chúng ta thì những người đi săn bò tót sinh sống bằng nghề săn. Người tiền sử, trái lại, cho rằng chính những con bò tót nuôi sống người đi săn. Di tích của cách suy nghĩ như trên nay còn sót lại trong ngôn ngữ chúng ta. Thí dụ bây giờ chúng ta vẫn nói: «Trái đất nuôi sống người». Ta vắt sữa bò chẳng cần hỏi ý kiến nó, nhưng ta vẫn nói là bò «cho» ta sữa.

Đối với người đi săn thời tiền sử, chính con thú săn được như bò tót, voi ma-mút, hươu, là người «cha nuôi sống» họ. Họ cho rằng không phải là họ giết được con thú, mà chính là con thú đã tự hiến cả thịt lẫn da cho họ. Ngày nay, những người da đỏ vẫn yên trí rằng người ta không thể giết nổi một con thú nếu nó không bằng lòng để cho họ giết. Họ sở dĩ giết được một con bò tót, chính là do con bò tót đã vui lòng hiến thân cho họ.

Như vậy là con bò tót đã trở thành «người cha nuôi nấng» che chở cho cả thị tộc. Và ngay lúc đó, người che chở cho cả thị tộc là ông tổ chung của thị tộc.

Do đó, các ý niệm về vị thần che chở và về con thú nuôi sống cả thị tộc, cuối cùng đã nhập lại làm một trong trí óc thô sơ của con người thời xưa.

«Chúng ta là con cháu của Ngài bò tót», những người đi săn đó nói như vậy. Và quả họ tin chắc rằng người sáng lập ra thị tộc của họ, ông tổ chung của họ chính là con bò tót. Khi nhà họa sĩ thời tiền sử vẽ ba túp lều bên hình vẽ con bò tót, điều đó có nghĩa là: «doanh trại của con cháu Ngài bò tót».

Trong lao động của mình, con người có quan hệ với con vật. Mà đối với họ thì không thể có quan hệ nào khác mối quan hệ họ hàng. Nên khi họ giết một con thú, họ xin lỗi nó và gọi nó là «người anh». Và trong các điệu nhảy múa, nghi lễ cầu hồn cho con vật bị giết, họ muốn

làm giống hệt như con thú nên lấy da nó mặc vào người và bắt chước các cử chỉ của nó.

Ở giai đoạn lịch sử đó, con người chưa quan niệm được cái «tôi» của mình. Anh ta tự cảm thấy mình là một phần nhỏ của thị tộc, là công cụ ngoan ngoãn của thị tộc. Mỗi thị tộc có một tên gọi, một «tô-tem», nghĩa là một con vật mà họ cho là người che chở và là ông tổ của thị tộc. Do đó thị tộc này mang tên «Bò tót», thị tộc kia mang tên «Gấu», thị tộc nọ mang tên «Hươu». Mọi người đều sẵn sàng hy sinh tính mạng cho thị tộc mình. Đối với họ, các phong tục của thị tộc là thể hiện ý chí của «tô-tem», là một điều luật bất di bất dịch.

NÓI CHUYỆN VỚI TỔ TIÊN

Một lần nữa, chúng ta lại đi vào «ngôi nhà» của người nguyên thủy, ngồi cùng với họ bên bếp lửa, bàn luận với họ về tín ngưỡng và phong tục.

Cứ mặc sức cho chủ nhà kể để kiểm tra lại những điều dự đoán của chúng ta có đúng hay không? Thử xem ta có hiểu được những tác phẩm hội họa, mà hình như chủ nhà có chủ tâm vẽ lên «tường nhà» để cho khách xem, hoặc là vẽ ngay trên những tấm bùa hộ mệnh làm bằng xương và sừng của những con thú săn được.

Làm cách nào buộc người chủ phải nói, khi mà những mẩu tro tàn của cái bếp cổ sơ ấy đã bị gió cuốn đi từ lâu, những mảnh xương của người nguyên thủy đã biến thành tro bụi? Những con người tiền sử đó ở trong cái hang này đã chế tạo ra những công cụ từ những mảnh đá lửa, từ những chiếc sừng của những con thú săn được, khâu những chiếc áo từ những tấm da thú còn nguyên lông lá. Thật rất hiếm hoi mới tìm thấy một chiếc sọ khô ráo, vàng khè dưới lòng đất.



Nhưng bằng cách nào để cho chiếc sọ này biết lên tiếng?

Khi chúng ta tiến hành những cuộc khai quật trong hang, chúng ta đã tìm thấy những mảnh xương, những mẩu công cụ. Nhờ có những mảnh công cụ này mà ta có thể hiểu được người nguyên thủy đã lao động và sáng tạo như thế nào.

Nhưng làm thế nào để tìm ra những vết tích của ngôn ngữ cổ xưa?

Có chăng là phải đi vào ngôn ngữ nhân loại đang nói mà tìm.

Để tìm kiếm những thứ này, chắc chắn không cần đến chiếc xẻng. Vì không cần phải đào bới dưới lòng đất, mà «đào bới» trong các cuốn từ điển. Mỗi ngôn ngữ, mỗi cuốn từ điển đều giữ lại những dấu vết quý giá của quá khứ. Đó là một điều chắc chắn. Vì rằng trong ngôn ngữ đã đúc kết kinh nghiệm của hàng trăm, hàng nghìn thế hệ còn giữ lại cho mãi đến ngày nay. Song việc làm này cũng không đơn giản chút nào. Đâu

phải muốn làm tốt việc đó là chỉ có việc ngồi vào bàn mà lục lọi, đào bới trong các cuốn từ điển là xong.

Để đi tìm những từ ngữ cổ xưa, những nhà nghiên cứu phải lặn lội khắp nơi, khi thì phải leo lên những ngọn núi, khi thì phải vượt qua các đại dương. Có khi ở một dân tộc rất nhỏ bé sống bên vách núi lại có thể tìm được những từ ngữ cổ nhất của loài người mà ở các dân tộc khác lại không sao tìm nổi.

Mỗi một ngôn ngữ giống như một chỗ nghỉ chân trên con đường dài dằng dặc của loài người. Ngôn ngữ của các bộ tộc săn bắn ở châu Úc hay ở Tân Ghi-nê là những chỗ nghỉ chân mà nhiều dân tộc đã đi qua từ lâu. Do vậy mà các nhà nghiên cứu đã phải bơi qua các đại dương để đến một bộ tộc nào đó trong các bộ tộc Pô-li-nê-diêng, tìm kiếm những khái niệm cổ, những từ ngữ cổ và thành ngữ cổ mà các bộ tộc khác đã lãng quên.

Trong các cuộc tìm kiếm này, các nhà nghiên cứu đã phải đi sâu vào các sa mạc miền nam, hay đến các đài nguyên ở phương bắc.

Trong ngôn ngữ của các dân tộc tận cực bắc, vẫn còn giữ lại được những từ ngữ của những thời chưa có khái niệm về sở hữu cá nhân. Con người chưa biết được ý nghĩa của những khái niệm: «vũ khí của tôi» «ngôi nhà của tôi»...

Trong những ngôn ngữ ấy, rất cần thiết phải «đào bới», «lục lọi» để tìm cho ra những vết tích cổ của ngôn ngữ loài người, cũng như các nhà nghiên cứu khảo cổ đã moi lên được những di tích của nhà ở và công cụ tại các nơi trú chân của người nguyên thủy.

Cố nhiên không phải mọi người có thể là một nhà khảo cổ của từ điển.

Mọi việc sẽ bị đổ vỡ, nếu như không được chuẩn bị kỹ càng và nếu như không có kiến thức. Vì rằng, các từ ngữ cổ không còn được giữ trong ngôn ngữ hiện đại như được giữ trong nhà bảo tàng. Trong vòng nhiều thế kỷ, những lời nói đã thay đổi khá nhiều. Nó chuyển từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, nó kết bện lại với nhau, nó biến đổi cả phần đầu và phần cuối của từ. Có khi một từ ngữ chỉ còn giữ lại được cái gốc của nó, giống như một cây đã bị đốt cháy, chỉ còn trơ lại cái gốc đen sì. Song cứ nhìn vào cái gốc nguyên của từ ngữ đó cũng có thể đoán biết được cái từ ngữ này có nguồn gốc từ đâu.

Trong vòng nhiều thế kỷ, không phải chỉ có cấu trúc của từ biến đổi mà cả ngữ nghĩa của nó cũng thay đổi. Thường thường xảy ra một hiện tượng là một từ cũ đã tiếp nhận một ý nghĩa mới. Hiện tượng này cho đến nay vẫn đang diễn ra. Khi một vật mới xuất hiện, chúng ta không phải thường xuyên nghĩ ra được một từ mới đặt tên cho nó, mà thông



thường tìm trong kho từ vựng sẵn có rồi gắn vật mới vào từ cũ, giống như ta gắn một nhãn hiệu vào một sản phẩm mới...

Nhưng nếu đào bới sâu nữa thì công việc trở nên phức tạp hơn. Do vậy cần thiết phải có tri thức sâu rộng về môn ngôn ngữ lịch sử để có thể tìm cái ý nghĩa cổ xưa đã mất của từ. Có những ngôn ngữ đã gọi con sư tử là «con chó to», con cáo là «con chó nhỏ»... Rõ ràng là vì từ «con chó» xuất hiện trước từ con «sư tử» và con «cáo».

TÀN TÍCH CỦA NGÔN NGỮ CỔ XƯA

Trong một cuốn sách của viện sĩ hàn lâm Mết-cha-ni-nốp có nói là trong ngôn ngữ của dân tộc I-u-ca-ghi-a, có một từ nếu dịch thật sát thì nghĩa là «người hươu giết». Từ ấy khá dài, đọc khó, mà nghĩa thì tối.

Trong từ ấy, ai là kẻ giết, và ai bị giết? Phải chăng là người đã giết hươu, hay là người và hươu cùng giết một người khác, hoặc là một kẻ thứ ba đã giết cả người lẫn hươu?

Nhưng người I-u-ca-ghi-a thì hiểu rất rõ nghĩa của từ đó. Họ dùng từ ấy để chỉ «người đã giết con hươu».

Do đâu mà có danh từ lạ lùng đó?

Nó đã có từ thời xa xôi khi con người chưa dùng tới đại từ «tôi». Anh ta chưa hiểu được rằng chính anh đã lao động, săn bắn, đuổi theo và giết những con hươu. Đối với anh, thắng lợi đó không phải là của anh ta, mà là của cả thị tộc của anh, hay đúng hơn, là thắng lợi của cái sức mạnh bí mật thống trị thế giới. Anh cảm thấy mình còn quá yếu ớt đứng trước thiên nhiên mà anh không cai quản nổi.

Tuân theo mệnh lệnh của những sức mạnh thần bí nào đó, «người giết hươu» hôm nay thì thắng lợi hoàn toàn, nhưng ngày mai lại thất bại và đi săn về tay không. Trong từ «người giết hươu» không có chủ từ hành động. Vả lại làm sao mà người tiền sử có thể hiểu được là phần chủ động thuộc về ai, về anh hay về con hươu? Theo ý anh, chính người che chở bí ẩn của anh, tức là ông tổ chung của hươu và con người, đã ban cho người đi săn hươu đó.

Di tích của những thời kỳ con người tự coi mình là một công cụ đơn thuần trong tay những lực lượng thầm kín, hãy còn sót lại nhiều trong từ ngữ. Người ta tìm thấy những di tích đó ở tất cả các trình độ phát triển của ngôn ngữ, từ ngôn ngữ cổ xưa nhất cũng như những ngôn ngữ mới nhất.

Thí dụ người dân tộc Súc-xơ nay vẫn còn nói: «Với bàn tay người, thịt đã được đem cho chó».

Câu đó đối với ta thì nghe khó lọt tai. Nó thuộc về một ngôn ngữ đã thành hình từ rất lâu đời, ở vào một giai đoạn phát triển nhất định

của ngôn ngữ đó, khi con người còn suy nghĩ theo một phương hướng khác hẳn bây giờ.

Đáng lẽ phải nói: «Người ta đem thịt cho chó» thì khi ấy họ nói là: «Với bàn tay người, thịt đã được đem cho chó...»

Vậy thì ai đã lấy thịt cho chó «với bàn tay người»?

Tất nhiên, đó là một sức mạnh thầm kín, bí mật đã dùng tay người như dùng một dụng cụ...

Đáng lẽ nói: «Tôi đan áo», người da đỏ xứ Đa-cô-ta[1] nói: «đan áo bằng tôi», tựa như con người giống như một cái kim đan vậy.

Những tàn tích của ngôn ngữ xưa cũ đến nay cũng còn sót lại trong những dân tộc ở châu Âu.

Thí dụ, người Pháp vẫn nói: «Trời mưa», «Trời rét». Thế là có một ông «Trời» điều khiển thế giới!

Những tàn tích của lối nghĩ và lối nói thời xưa cũng không thiếu gì trong tiếng Nga.

Người Nga nói: «Nó đã bị sét đánh chết».

Vậy ai là kẻ đã dùng sét để đánh chết người? Cũng vẫn cái sức mạnh bí mật đó.

Hoặc là, «làm nó quằn quại», «làm nó phát sốt». Cái gì làm nó quằn quại, cái gì hoan hỉ với cái đau khổ của nó, với điều bất hạnh của nó?

Cũng không rõ nốt, cái bí ẩn đó có mặt cách vô hình và trong các từ ngữ «trời đã sáng», «trời hửng sáng», «mưa phùn».



Ngày nay chúng ta không còn tin ở những sức mạnh huyền bí nữa. Nhưng ngôn ngữ của chúng ta vẫn còn giữ nguyên những tàn tích của ngữ vựng từ thời kỳ con người còn tin ở sức mạnh ấy.

Thí dụ ta nói: «Cái đồng hồ của tôi đã tìm thấy rồi», tuồng như là chẳng phải chúng ta đã tìm lại được cái đồng hồ đó, mà tự cái đồng hồ đã trở về bàn tay ta như có phép lạ.

Như vậy là, trong khi đi sâu tìm tòi về ngôn ngữ cổ, chúng ta đã tìm thấy được không chỉ những từ, mà cả những ý nghĩ của tổ tiên ta. Con người tiền sử sống ở trong một thế giới thần bí, huyền ảo tưởng rằng không phải chính anh ta lao động hay đi săn bắn, mà là có một nhân vật bí ẩn nào đó đã sử dụng anh như một công cụ để lao động, hay để giết con hươu. Ở thế giới đó mọi vật đều phải tuân theo ý muốn của những lực lượng huyền bí.

Nhưng thời gian dần qua. Con người ngày càng cảm thấy sức mạnh của mình được củng cố. Họ dần dần hiểu rõ hơn thế giới xung quanh cùng với vị trí của bản thân mình ở trong thế giới đó. Và đại từ

[1] Đa-cô-ta: một bang của nước Mỹ. — *ND.*

«tôi» đã xuất hiện trong ngôn ngữ: cái «tôi» đó hành động, đấu tranh, khuất phục các sự vật và thiên nhiên theo ý muốn của mình.

Người ta không còn nói: «Con hươu đã bị giết bằng bàn tay của người», mà nói thẳng là: «Người ta đã giết con hươu». Tuy nhiên những vang bóng của thời xưa thỉnh thoảng vẫn hãy còn sót lại trong ngôn ngữ của ta ngày nay. Đến nay ta vẫn còn nói: «Số Trời đã định», «Đó là số mệnh».

Vậy ông Trời đó là ai? Số mệnh là gì?

Đó chính là cái sức mạnh huyền bí mà những người thời tiền sử xiết bao sợ hãi.

Hiện nay danh từ «số mệnh» vẫn còn trong ngôn ngữ của chúng ta. Nhưng ta có thể đoán trước được là một ngày kia danh từ đó sẽ biến đi.

Ngày nay, người nông dân của đất nước ta gieo hạt xuống đất, lòng đầy tin tưởng. Anh ta biết rằng mùa màng sau này sẽ tốt hay xấu là phụ thuộc vào bản thân anh ta.

Anh ta có trong tay những máy móc làm cho những đồng ruộng trước vốn khô cằn, nay thành phì nhiêu. Anh ta được khoa học giúp sức trong việc trồng trọt.

Ngày nay nhà hàng hải đi ra biển khơi, càng ngày càng có một lòng tin tưởng vững chắc hơn. Anh ta nhìn thấu đáy biển ở những chỗ nước sâu. Anh biết trước là sẽ có gió bão hay trời yên biển lặng.

«Số Trời đã định», «Đó là số mệnh», càng ngày những câu như thế càng ít dùng hơn.

Sự dốt nát sản sinh ra sợ hãi. Kiến thức làm cho con người tự tin hơn: nó biến anh ta từ người nô lệ thành chúa tể của thiên nhiên.



Chương VIII

BĂNG HÀ RÚT LUI

Hàng năm khi tuyết tan, từng dòng nước chảy xiết, đôi khi biến thành những dòng suối hay thác nước ào ào, băng qua các cánh đồng, khu rừng, các phố xá, xóm làng, chảy tràn đầy các hố hai bên đường.

Những dòng suối, những con sông và thác nước bị nén chặt dưới tuyết dày nhớp nháp đã trỗi dạy tuôn trào. Chúng rộn rạo như những đứa trẻ không chịu ngồi yên trong nhà mỗi khi mùa xuân đến. Dòng sông, con suối và nguồn chảy đã vượt qua những tảng đá, xuyên qua những con đường... lao vun vút tạo nên những âm thanh nhộp nhịp trong không trung.

Tuyết đã rút lui khỏi những sườn núi, những cánh đồng rộng lớn vào ẩn mình trong các khe núi tránh nắng ấm của mặt trời cho đến mãi tháng Năm.

Thiên nhiên đổi mới rất nhanh chóng. Chỉ trong vài ngày, các đồng cỏ và cây cối đã trở nên xanh tươi dưới tia nắng ấm áp của mặt trời.

Cảnh tượng đó tái diễn hàng năm vào mùa xuân, khi tuyết tan.

Vậy thì chúng ta hãy hình dung quang cảnh trái đất khi cả cái vỏ băng vĩ đại bao bọc một phần địa cầu trong bao năm, nay tan thành nước.

Không phải chỉ là những dòng suối nhỏ, mà là những con sông rộng lớn đã từ những băng hà đó chảy tràn lan ra khắp nơi. Có nhiều con sông như thế hãy còn chảy đến tận ngày nay, cuốn theo ra biển tất cả nước của những con suối, dòng thác và sông con đã nhập vào chúng trên đường chảy về xuôi.

Toàn bộ thiên nhiên bừng tỉnh dậy: một mùa xuân tràn ngập khắp nơi, và những khu rừng rộng lớn lan đến bao phủ những đồng bằng miền bắc hoang vu trước kia.

Nhưng mùa xuân không phải là đến ngay một lúc. Thường thường, sau một ngày nắng ấm lại tiếp luôn một ngày giá rét và tuyết lại phủ trắng xóa các mái nhà, tựa như chỉ mới là mùa xuân giả.

Xưa kia cũng vậy: mùa xuân kế tiếp thời kỳ các băng hà cũng không chiếm ưu thế ngay một lúc: các băng hà lui bước chậm chạp, dường như miễn cưỡng, có nơi băng hà còn tồn tại hàng mấy thế kỷ.

Cũng đôi khi băng hà rút lui một thời gian ngắn nghỉ rồi lại quay lại tấn công, tựa như đã hồi sức rồi. Cùng với băng hà, đài nguyên lại lan xuống phương nam, đi theo là giống hươu Bắc Cực.

Thế là rêu và địa y lại đến thay thế cho cỏ; các giống ngựa và bò tót lại rút về các miền đồng cỏ xanh tốt ở phương nam.

Cuộc đấu tranh giữa cái nóng và cái rét cứ giằng co khá lâu như thế, nhưng cuối cùng thì cái nóng thắng thế.

Những dòng sông chảy xiết từ các băng tràn đi, và cái vỏ tuyết băng bắt đầu thu hẹp dần mãi. Băng và đài nguyên lui về phương bắc. Ở những nơi trước kia chỉ có rêu, địa y, vài khóm thông gầy guộc, nay đã mọc lên những khu rừng rậm, những rừng cây to hàng bao nhiêu người ôm.

Thế rồi khí hậu nóng dần mãi lên. Ngày càng có nhiều cây bạch dương lá xanh nhạt mọc xen vào các cây tùng bách lá xanh thẫm.

Sau đó là những cây sồi, cây bồ đề xuất hiện và chiếm ưu thế.

Thời kỳ của cây thông nhường chỗ cho thời kỳ của cây sồi, chúa tể mới của núi rừng.

Mà rừng cây, giống như những ngôi nhà, cũng có những khách trọ quen thuộc.

Cùng đi theo lên phương bắc với các loại cây có lá, có quả và các thứ nấm, là những con thú ưa thích những thức ăn thực vật đó. Con lợn lòi dữ tợn, con nai phương bắc, con bò rừng «ô-rốc», con hươu với bộ sừng nghênh ngang... xuất hiện. Trong rừng luôn luôn nghe thấy tiếng cành cây bị bẻ gãy răng rắc: đó là các chú gấu xám tham ăn đi lùng mật ong. Bầy sói lao mình đuổi bắt những con thỏ chạy trốn trên tấm thảm lá cây khô. Bọn hải ly đầu tròn, đuôi dẹt, hì hục đắp đập ngăn các dòng suối. Dàn nhạc của các giống chim ca hót líu lo trong rừng: cùng lúc đó, từng đàn thiên nga và ngỗng trời đến chiếm lĩnh những hồ có nhiều bóng cây mát mẻ.

TÙ NHÂN CỦA BĂNG GIÁ

Tất nhiên con người không thể đóng vai khán giả thờ ơ trước những biến động vĩ đại của tự nhiên như vậy. Thiên nhiên xung quanh luôn luôn biến đổi, giống như thay cảnh trong một rạp hát. Song có điều là mỗi sự biến đổi của tự nhiên phải qua hàng nghìn năm. Và sân khấu của vở kịch thiên nhiên đó chiếm một diện tích hàng triệu ki-lô-mét vuông.

Trong cái vở diễn của thế giới ấy, con người không đóng vai là một khán giả mà là một diễn viên thực sự.

Vì muốn tồn tại, con người cần phải thay đổi lối sống, thay đổi thói quen cho phù hợp với mọi biến chuyển của khung cảnh bên ngoài.

Đi theo đài nguyên về phía nam là những con hươu phương bắc; giống vật này gắn bó với các loài rêu và địa y bằng những mắt xích vô hình.

Và, nếu hươu phương bắc phải di cư về phía nam theo rêu và địa y để có cái ăn, thì con người lại cũng di cư theo giống hươu phương bắc.

Bởi vì ở thảo nguyên thì người săn ngựa và bò tót để sinh sống, còn ở vùng đài nguyên thì thức ăn nuôi người chỉ có hươu phương bắc.

Và ở đài nguyên con người không săn hươu thì săn con gì mới được chứ?

Voi ma-mút đã biến mất, vì con người đã tiêu diệt hàng nghìn con. Xương chúng đã chất thành núi bên những nơi quần tụ của mình. Ngựa rừng bị giết hại hàng loạt nay đã bị tiêu diệt hết. Số rất ít còn sống sót thì đã chạy trốn về phía nam ngay từ khi thảo nguyên đầy cỏ xanh tốt đã phải lùi bước trước đài nguyên trơ trọi chỉ có rêu, địa y.



Cho nên ở vùng dài nguyên, hươu phương bắc là cứu tinh duy nhất của con người. Người ta ăn thịt hươu, lấy da hươu làm áo, dùng sừng hươu mài đẽo thành giáo và ngọn lao. Và điều đó bắt con người phải làm cho cuộc sống của mình thích ứng với lối sống của con hươu.

Con người bắt buộc phải đi theo hươu phương bắc hết nơi này tới nơi khác. Khi đàn hươu dừng lại nơi nào, đám phụ nữ vội vàng dựng những túp lều bằng da thú làm nơi trú chân cho cả bộ lạc. Họ biết là họ dừng lại không lâu. Khi đàn hươu bị muỗi đốt dữ quá phải bỏ đi nơi khác thì cả đoàn người cũng phải cuốn gói đi theo: đám phụ nữ dỡ lều, địu sau lưng đi theo đài nguyên đến mệt lử, còn bọn đàn ông rất nhẹ nhàng, tay cầm giáo và lao theo sát.

Nhưng rồi đài nguyên lại lùi bước, và hươu phương bắc cũng lùi theo. Rừng cây rậm rạp xanh tốt dần dần đến thay thế. Con người lúc đó đã hành động ra sao?

Một số bộ lạc người đi săn đã theo chân đàn hươu rút lên phương bắc. Đó là việc làm đơn giản và dễ dàng hơn cả: trong suốt hàng vạn năm của thời kỳ băng hà giá lạnh, con người đã quen dần với cái rét và đã biết cách chống rét bằng những tấm da dày và ấm áp của hươu phương bắc. Dù ngoài trời toàn là tuyết phủ, nước đóng băng, nhưng trong những túp lều đào sâu dưới đất, đốt lửa lên vẫn thấy ấm áp.

Cho nên di cư lên phương bắc có vẻ đơn giản hơn là ở lại. Thế nhưng những giải pháp dễ dàng không phải bao giờ cũng là hay nhất. Những người đã chọn con đường đi theo đài nguyên rút về phía bắc đã bị thiệt thòi: đối với họ, thời kỳ băng hà hầu như là kéo dài thêm mãi một cách giả tạo. Những người Ét-xki-mô rút về ở vùng băng giá Gơ-rô-en-lăng đã vĩnh viễn buộc mình phải chống đỡ với thiên nhiên khắc khổ và keo kiệt đó.

Số phận những dân tộc quyết định ở lại vùng khí hậu ôn đới thì khác hẳn. Lúc đầu cuộc đấu tranh để sống thật gian khổ giữa những rừng cây rậm rạp mọc lên khắp nơi. Nhưng mặt khác thì những dân tộc này đã thoát khỏi nhà tù băng giá, ở đó tổ tiên họ đã sống vất vưởng hàng bao nhiêu thế kỷ.

CON NGƯỜI TUYÊN CHIẾN VỚI RỪNG CÂY

Những rừng cây thay thế cho đài nguyên thời đó không giống như các rừng ngày nay. Thời đó, rừng cây rậm rạp chằng chịt dài rộng hàng nghìn cây số, có chỗ lan tới sát bờ sông, bờ biển.

Sống trong cái thế giới mới đầy xa lạ, con người thật vất vả.

Rừng cây bao vây con người trong vòng vây hà khắc, dựng lên bao cạm bẫy trên mỗi bước đường đi của anh ta. Anh ta bị buộc phải tiến



hành một cuộc chiến đấu gay go liên tục, phát quang từng đám rộng.

Ở vùng đài nguyên và thảo nguyên thì tìm nơi cắm trại chẳng khó khăn gì lắm vì có những khoảng trống kéo dài xa tắp. Ở rừng thì phải đấu tranh gian khổ mới giành được một khoảng trống như vậy, vì trên mỗi tấc đất mọc chi chít cây cối, bụi rậm. Phải chiếm lấy rừng như chiếm lấy pháo đài địch.

Nhưng chiến đấu thì phải có vũ khí.

Muốn tuyên chiến với rừng cây, con người cần có cái rìu.

Anh ta liền đóng một cái cán gỗ dài vào một hòn đá nặng «hình tam giác»: cái rìu đầu tiên đã ra đời.

Thế là, giữa khu rừng thanh vắng xưa kia chỉ có tiếng «cách cách» của mỏ chim gõ kiến nện vào thân cây, từ đấy vang lên tiếng rìu đá dẫn gỗ, làm kinh hãi mọi loài muông thú.

Rìu đá bổ xuống thân cây, lưỡi rìu ngập sâu vào gỗ làm nhựa cây ứa ràn rụa như máu trào ra ở một vết thương. Cây khổng lồ rên rỉ, lắc lư và đổ rầm xuống dưới chân người tiều phu.

Suốt từ sáng đến chiều tối, người ta kiên nhẫn dùng rìu tấn công vào rừng cây, mở ra những khoảng trống trải để dựng nên một thế giới nhỏ riêng của mình.

Sau khi đã hạ được những cây lớn rồi, người ta đốt lửa để dọn sạch các bụi rậm và gốc cây.

Con người đã chiến đấu và chiến thắng rừng rú như thế đó. Nhưng con người vẫn chưa hoàn toàn chinh phục được kẻ thù mà họ đã chiến thắng, đã lật đổ.

Họ chặt các cành lìa khỏi thân cây, đẽo nhọn một đầu thành cọc rồi dùng vồ đá đóng xuống đất. Với những cọc đó và lá cây, họ dựng lên những túp lều, trông lẫn với nền cây xanh ở xung quanh.

Con người đã vất vả mới dựng được chỗ ở trong rừng, nhưng kiếm được cái ăn lại còn gian khổ hơn nhiều.

Ở thảo nguyên, anh ta thường đi săn những con thú sống từng đàn, dễ phát hiện: chỉ cần trèo lên một cái gò cao nhìn bốn phía là thấy rõ rồi.

Ở giữa rừng thì khác hẳn. Trong rừng muông thú có nhiều, nhưng hầu như không thấy bóng dáng chúng ở đâu; luôn luôn nghe thấy tiếng chúng kêu, tiếng chân chúng chạy nhưng khó lòng trông thấy chúng, hay đuổi bắt được chúng.

Chỉ thoáng thấy tiếng cỏ loạt soạt dưới chân người, lá cây rung động ở trên đầu, nhưng làm thế nào mà phân biệt được hàng trăm nghìn mùi và tiếng động phức tạp đó?

Ở trong rừng các loài chim và loài thú đều mang đồ ngụy trang: những bộ lông màu sọc đen của chim dễ lẫn với màu vỏ cây, còn những bộ lông màu hung của các con thú thì lẫn với màu lá úa.

Những mồi săn đó chẳng những khó tìm ra, mà khi trông thấy chúng rồi thì cần phải hạ được chúng ngay từ phút đầu; nếu không, chúng sẽ lủi ngay vào trong các bụi rậm.

Những người đi săn thời đó sở dĩ giải quyết được khó khăn trên chính vì đã biết bỏ ngọn lao để thay bằng cung tên, vừa bắn nhanh vừa trúng đích hơn.

Tay cầm cung, bao tên buộc dây quàng qua cổ, họ suốt ngày sục sạo ở các bụi rậm để lùng lợn lòi hoặc săn bắn ngỗng trời, vịt trời ở các vùng lầy.

NGƯỜI BẠN BỐN CHÂN

Người đi săn nào cũng có một bạn thân thiết: anh bạn này có bốn chân, hai tai lớn lòng thòng, cái mũi nhọn đen nhánh sục sạo khắp nơi.

Chính anh bạn này giúp người đi săn tìm mồi. Hắn ngồi bên anh ta khi anh ta ăn và giương mắt nhìn anh như muốn hỏi:

«Còn phần tôi đâu?»

Người bạn đó đã giúp việc người đi săn rất trung thành và tận tụy từ hàng nghìn năm nay. Con người đã nuôi dạy được chó ngay từ thời kỳ xa xôi còn chưa biết dùng súng đạn và phải săn mồi bằng cung tên.

Ở vùng núi A-phôn-tơ bên bờ sông Ê-nít-xây các nhà khảo cổ đã tìm thấy những chiếc xương chó tại một nơi trú chân của những người đi săn thượng cổ, rất giống xương của chó sói, nhưng phần mõm thì ngắn hơn.

Chắc hẳn ngay từ thời tiền sử, chó đã biết giữ nhà lại biết giúp chủ đuổi bắt mồi săn. Trong đám thức ăn thừa ngổn ngang còn sót lại ở những khu vực cắm trại cũ của các bộ lạc săn bắn, còn tìm thấy nhiều mảnh xương thú mang vết răng nanh chó. Như vậy chắc ngay từ thời ấy, chó đã biết ngồi chầu bên cạnh chủ trong bữa ăn để đòi phần thức ăn của mình.



Thế thì người ta có sẵn sàng nuôi chó nếu nó không giúp ích cho người chăng?

Người đi săn săn sóc, nuôi nấng chó như vậy, chính là anh ta tính toán hơn thiệt cho mình: anh chiếm được lòng tin yêu của chó để khi chó lớn khôn sẽ hết lòng săn mồi cho chủ.

Con người đã không lầm khi dự tính điều đó. Chính lúc anh ta còn chưa phát hiện ra dấu chân lợn lòi, hay chưa nghe thấy tiếng cành cây khô gãy răng rắc dưới chân hươu nai, thì con chó của anh đã đứng sững lại, nghểnh mũi đánh hơi.

Mùi gì trong đám lá cây kia vậy?

Con vật gì vừa qua đây?

Con chó đã mau chóng khám phá ra vết chân của con thú trong rừng. Thế là chó ta lao đi tìm mồi một cách chắc chắn: người đi săn chỉ việc chạy theo sau mà thôi.

Khi đã nuôi dạy được chó rồi, con người đã tăng cường quyền lực mình lên gấp bội. Từ nay anh ta đã sử dụng được tài đánh hơi của con vật, nó thính mũi gấp trăm lần anh ta.

Vả lại người ta đã sử dụng không những cái mũi thính của chó, mà cả bộ giò của con vật nữa. Trước khi con người luyện được ngựa để kéo xe, thì chó đã được dùng để chở con người.

Chứng cớ là tại một chỗ cắm trại của những người đi săn thời tiền sử ở miền Xi-bi-ri, người ta tìm thấy những mảnh xương chó bên cạnh bộ đồ yên cương.

Thế là từ đó trở đi, loài chó đã có một vai trò ở bên cạnh con người trong lịch sử tiến hóa của xã hội.



Người ta đã từng viết bao nhiêu cuốn sách về con vật thông minh đó, nó biết cứu những khách bộ hành lạc đường ở vùng núi, biết giúp đỡ những người bị thương ngoài mặt trận, biết giữ nhà và canh gác ở biên thùy! Lúc ở nhà cũng như lúc đi săn, ở ngoài tiền tuyến cũng như trong phòng thi nghiệm, người và chó luôn luôn là bạn bè thân thiết.

Ngay cả trên bàn mổ, ở đó các nhà bác học dùng chó để thí nghiệm những phương pháp mổ xẻ trước khi đem áp dụng đối với người, chó vẫn nhìn người chủ đồng thời là người bạn của nó với đôi mắt yêu thương, tin cẩn tuyệt đối, và sẵn sàng hy sinh cả tính mệnh nếu cần, vì lợi ích của khoa học, vì lợi ích của con người.

Tại thị trấn Páp-lô-vô gần thành phố Lê-nin-grát có một bức tượng kỷ niệm cao được dựng lên trước phòng thí nghiệm nghiên cứu não.

Đó là bức tượng ghi công của loài chó, bạn thân thiết và trung thành của người.

CON NGƯỜI GIAO CHIẾN VỚI CÁC DÒNG SÔNG

Con người thường thường thích ở gần bờ sông, bờ hồ hơn nơi rừng rậm.

Thường họ dựng những túp nhà đơn sơ trên dải đất trống giữa rừng và sông hồ.

Sống trên bờ sông, bờ hồ thì thoải mái hơn ở rừng. Nhưng đời sống ở đây cũng không kém phần khó khăn.

Sông ngòi đâu có phải là láng giềng yên tĩnh? Hàng năm, khi mùa xuân tới, nước sông dâng cao tràn ngập ra xung quanh. Nhiều khi dòng nước hung dữ, những tảng băng cuốn trôi theo cả những thân cây và các túp lều mỏng manh mà con người đã dựng lên. Muốn thoát nạn lụt lội đó, người ta chỉ còn một cách là trèo lên những cây to, đợi cho nước rút đi. Khi nước sông rút về dòng cũ, mọi người trở về nơi ở trước bên bờ sông để dựng lại những túp nhà bị hư hỏng.

Những buổi đầu, nước sông dâng cao bao giờ cũng là việc bất ngờ đối với con người. Về sau, sau khi đã theo dõi kỹ mực nước lên xuống, con người dần dần quen thuộc với nhịp điệu thăng

giảm của nước sông và biết cách chiến thắng dòng sông bằng mưu trí.

Người ta chặt những cây to, đặt nằm trên bờ sông và buộc chằng thật chặt các thân cây đó lại với nhau. Trên lớp thân cây đó, họ lại đặt ngang thêm một lớp thân cây nữa. Rồi lại đặt dọc thêm một lớp thân cây nữa, cứ như vậy cho đến khi tạo thành một cái nền cao, trên đó sẽ dựng nhà để ở. Từ nay, nước sông dù có dâng lên cũng không gây nguy hiểm nữa: nước sông có thể tràn lên bờ, nhưng không dâng tới chân móng nhà được.

Đó là một thắng lợi to lớn của con người: anh ta đã đắp cao được những nền đất trước kia còn quá thấp. Từ những «nền» bằng thân cây đó, con người tiến lên đắp những con đê và đập ngăn nước sau này.

Vật lộn với những dòng sông thật là công việc vất vả gian khổ.

Vậy thì tại sao người ta lại cứ cố nán lại để sống trên bờ sông, bờ hồ như vậy? Cái gì hấp dẫn anh ta ở đó?

Hãy nhìn những anh chàng đi câu, say sưa ngồi cả ngày bên bờ suối, tay cầm cần câu, mắt nhìn phao không chớp, thì sẽ hiểu ngay điều đó: người ta thích ở gần nước vì nước có cá.

Thế nhưng người đi săn thời xưa làm thế nào để đồng thời thành người đánh cá được? Vì nghề cá đòi hỏi phải có những dụng cụ, những thói quen và phương pháp khác hẳn nghề săn.

Người đi săn thời xưa không thể đột nhiên trở thành người đánh cá ngay một lúc được. Vậy thì trước khi biết cách câu cá, anh ta tìm cách săn cá.

Trong thực tế, sự việc đã diễn ra như vậy. Công cụ đầu tiên của nghề cá là cái xiên đâm cá y hệt như ngọn lao của người đi săn.

Thời kỳ đầu, những người đánh cá lội sâu xuống nước tới thắt lưng và dùng ngọn lao xiên ngang mình những con cá bơi lội giữa đám sỏi đá trong dòng sông.

Các phương pháp bắt cá khác mãi sau này mới ra đời. Thí dụ, người ta vốn đã biết dăng lưới bắt chim, sau liền nảy ra ý nghĩ dùng lưới đánh cá. Và cứ thế, dần dần toàn bộ các thứ dụng cụ của nghề đánh cá ra đời.

Chứng cớ là những nhà khảo cổ học đã tìm thấy không những các ngọn lao và mũi xiên đâm cá, mà cả những hòn đá buộc vào lưới và những lưỡi câu bằng xương nữa.



MỘT CĂN NHÀ CỦA NGƯỜI ĐI SĂN KIÊM NGHỀ ĐÁNH CÁ

Nhà khoa học Xô viết Tôn-xtôp và đồng sự của ông đã tìm thấy một nơi trú của những người đi săn kiêm nghề đánh cá thời tiền sử ở sa mạc Ki-din Kum, ở quãng sông A-mu Đa-ri-a chảy vào bể A-ran.

Trên đỉnh một đồi cát lớn, người ta tìm thấy ở dưới lớp đất cát và đất sét những vết tích thức ăn thừa, những mảnh sành và những công cụ



bằng đá lửa khá tinh xảo. Vết tích thức ăn thừa bao gồm những xương lợn lòi, hươu, nai và nhiều hơn hết là xương các loài cá măng và cá ngạnh. Điều đó chứng tỏ rằng những người ở bờ sông này thời xưa sống chủ yếu bằng nghề đánh cá.

Người ta bới ra được những di tích của một ngôi nhà bị thiêu cháy trơ trụi. Đó là những chân móng của căn nhà, ngập đầy tro. Người ta thấy những mảnh lau sậy cháy đen và những vạch than dài cùng hướng về trung tâm căn nhà. Ở đây dưới một lớp tro trắng sạch sẽ, lộ ra một khoảng đất cát đỏ ửng vì lửa nung chín.

Xung quanh cái bếp ở giữa nhà đó, rải rác mấy cái bếp khác đầy tro đen và bẩn, lẫn những thức ăn còn sót.

Các nhà bác học đã dựa vào những vết tích trên đây để hình dung ra toàn bộ hình dáng căn nhà bị cháy thiêu từ bao thế kỷ nay, và cả cách sinh sống của những người chủ ngôi nhà nữa.

Những chân móng đầy than và tro là dấu vết những cột lớn chống đỡ mái nhà; mái nhà thì lợp bằng lau sậy (vì thấy những mẩu sậy cháy đen).

Cái bếp chính giữa nhà không dùng để nấu ăn nên tro ở đây mới trắng và sạch thế. Và đống tro ở đó sở dĩ rất dày là vì theo tục xưa, lửa đốt suốt ngày đêm trong nhà.

Lửa này chỉ có thể bị dập tắt khi cháy nhà.

Còn các bếp nhỏ rải rác ở giữa các cột nhà thì đều dùng để nấu ăn, nên tro ở đây bẩn và có lẫn xương.

Nhà có nhiều bếp, tức là gồm nhiều gia đình ở chung. Tất cả mọi người trong nhà đều thuộc cùng một thị tộc, cùng một dòng máu. Thị tộc này không nhỏ. Có tới một trăm người hoặc hơn thế. Do vậy mà họ mới cần phải dựng một căn nhà lớn như vậy.

Hình dáng bên ngoài của ngôi nhà giống như một cái lều tròn, có tháp nhọn.

Từ lối ra vào đến chiếc bếp đốt suốt ngày đêm có một lối đi dài giữa hai hàng cột. Bên phải lối đi này, kê những bếp nhỏ nấu ăn. Bên trái là một khoảng sân rộng.

Một câu hỏi được đặt ra: Người nguyên thủy chừa một khoảng rộng ra để làm gì?

Để trả lời câu hỏi này, các nhà khoa học đã phải lưu ý tới những túp lều của các thị tộc tìm thấy ở các hải đảo An-da-man cách vùng Trung Á khá xa. Ở hải đảo này người nguyên thủy đã dành các khoảng trống đó cho những cuộc khiêu vũ ma thuật và lễ nghi tín ngưỡng.

Chính nơi đây, bên trái lối đi gần tường nhà các nhà khoa học đã tìm thấy trong nhà của những người đánh cá những dấu vết của những bếp lửa rất nhỏ, có thể đây không phải những bếp của những gia đình mà là của những người độc thân.

Như vậy là, với những tài liệu rất hạn chế, các nhà bác học đã hình dung ra được dáng dấp ngôi nhà của những người đánh cá thời tiền sử.



Nhưng những di tích đó vẫn không chỉ dẫn gì cho ta về những phương pháp đánh cá, về những cái thuyền mà họ có thể đã dùng đến.

Thật may mắn là đã tìm thấy cái thuyền độc mộc thời tiền sử ở Liên Xô, gần hồ La-đô-ga.

THỦY TỔ CỦA CON TÀU VƯỢT ĐẠI DƯƠNG

Cách đây khoảng tám mươi năm, có những người thợ đào đất khai một con mương gần hồ La-đô-ga. Khi đào cát và than bùn, họ chợt trông thấy những đầu lâu người và những công cụ bằng đá.

Các nhà khảo cổ học đã biết tin đó. Cái đầm lầy đó tưởng chừng như không có một thứ gì, ngoài than bùn và cát, ai ngờ đó lại giống như một cái tủ lớn của một nhà bảo tàng. Các nhà khảo cổ học đã bắt tay vào tìm kiếm những hiện vật.

Họ đã đào được cả một cái rìu, một con dao găm, một lưỡi câu, một mũi tên bằng đá, một mũi xiên lởm chởm răng cưa, một cái hình con hải cẩu tạc bằng xương có lẽ dùng làm bùa. Các nhà khảo cổ học thật hoan hỷ khi tìm thấy một cái thuyền độc mộc còn nguyên vẹn lấp trong than bùn.

Chiếc thuyền độc mộc này còn rất tốt, có lẽ còn có thể dùng để bơi được.

Nhìn bề ngoài thì hoàn toàn không giống cái thuyền của chúng ta ngày nay. Ông tổ của tất cả mọi loại tàu thuyền của chúng ta được làm bằng cả một cây sồi to nguyên vẹn.

Khi nhìn kỹ cây sồi, tưởng như nhìn thấy bằng đôi mắt của mình, chiếc rìu đá đã khoét lõi cây sồi như thế nào.



Cái thuyền đó đẽo bằng rìu đá. Rìu chặt vào gỗ cứng khá dễ dàng khi đẽo dọc theo thớ gỗ, vì vậy hai bên sườn thuyền khá nhẵn nhụi. Nhưng ở đầu và đuôi thuyền thì khác hẳn vì ở đây rìu đã phải chặt trái thớ gỗ. Vì vậy gỗ bị đẽo lởm chởm xù xì như cóc gặm. Có chỗ lưỡi rìu vướng mấu gỗ chặt không đi thì người xưa đã phải lấy lửa đốt. Vì vậy ở phía đuôi thuyền bị đốt, có chỗ thành than và nứt nẻ.

Bên cạnh con thuyền độc mộc đó còn đào thấy chiếc rìu đá đã dùng để đẽo thuyền. Lưỡi rìu đã mài nhẵn nhụi và sắc. Cả hòn đá để mài lưỡi rìu cũng tìm thấy ở bên cạnh. Như vậy kỹ thuật làm đồ đá của những thợ thủ công ở vùng đó thời xưa đã khá tinh xảo nên lưỡi rìu đá mới đủ sắc để đẽo gỗ sồi.

Thế là, sau bao nhiêu ngày lao động, cái thuyền gỗ đã hoàn thành và được đưa xuống nước.

Người ta mang xiên đâm cá, lưỡi câu, lưới xuống thuyền đi đánh cá.

Cá trong cái hồ lớn này rất nhiều. Nhưng những người đánh cá sợ không dám đi xa bờ.

Đối với họ, nghề đi lại trên sông nước hãy còn là một nghề mới mẻ mà họ chưa thạo, chưa có kinh nghiệm gì. Mặt nước lúc thì êm ả, hiền lành, khi thì nổi giận tung sóng dữ dội: lúc đó con thuyền độc mộc lớn kia cũng mỏng mảnh như cọng rơm giữa dòng...

Cho nên người ta ngoan ngoãn bơi thuyền sát bờ. Họ đã quen đi hai chân trên mặt đất. Mặt đất vững chãi hơn. Nó không đu đưa, chao đảo, không nổi sóng giận dữ như sông nước.

Thời đó, con người bám lấy mặt đất, nơi đã sinh ra và nuôi sống mình, giống như một đứa trẻ luôn luôn quấn quít không chịu rời mẹ một bước.

Người ta không đuổi theo tìm cá ở ngoài khơi, mà ở gần bờ chờ cá đến.

Mãi về sau con người mới dần dần từng bước vô cùng thận trọng, tiến xa thêm ra khơi.

Sau bao nhiêu năm tự giam mình gần bờ, tựa như có một hàng rào vô hình ngăn họ lại, con người đã dám vượt khỏi giới hạn đó và từ giã đất liền.

Con người ra khơi từ nay không phải bằng những cái xuồng mỏng mảnh, mà bằng những con tàu vững chãi. Con người vượt biển cả đi tới những miền xa xôi mới lạ; ở đó họ gặp những con người cũng giống như họ.



NHỮNG NGƯỜI THỢ THỦ CÔNG ĐẦU TIÊN

Hỡi các bạn, những người thợ trẻ, đang làm quen với những cái rìu, cái bào, cái giũa, cái tuốc-vít!

Và các bạn, những nhà luyện kim, nhà hóa học, nhà thiết kế các máy công cụ, nhà đóng tàu thủy, máy bay, các bạn xây dựng nhà cửa tương lai!

Với tất cả các bạn thích sử dụng các công cụ và yêu thích lao động! Cuốn sách này là dành cho các bạn.

Các bạn đã từng biết cuộc đấu tranh giữa công cụ và vật liệu gian khổ thế nào, nhưng thắng lợi thì thật vẻ vang và thú vị.

Khi cầm trong tay một miếng gỗ, bạn đã hình dung trong óc hình dáng của đồ vật mình muốn làm ra. Mới đầu công việc có vẻ giản dị lắm: chỉ cần cưa chỗ này, khoan chỗ nọ, chặt bớt chỗ kia... Nhưng miếng gỗ thật bướng bỉnh lạ: nó khăng khăng cưỡng lại cái dụng cụ đang gặm nhấm thân thể nó.

Lần lượt các thứ dụng cụ được đem ra thử sức với gỗ: khi nào dao tỏ ra bất lực thì lưỡi rìu chặt từng nhát một lại được việc. Và nếu rìu cũng chịu thua thì đã có lưỡi cưa sắc bén đến hỗ trợ.

Thế là cuối cùng mảnh gỗ kia thay hình đổi dạng theo ý muốn của bạn.

Bạn đã thắng cuộc. Nhưng không phải bạn thắng một mình. Bạn đã được sự hỗ trợ của tất cả các thế hệ thợ thủ công đã cố gắng trong hàng trăm thế kỷ để phát minh và cải tiến các công cụ, tìm ra những vật liệu và những phương pháp lao động mới.

Trong cuốn sách này các bạn đã làm quen với những người thợ thủ công đầu tiên; họ là những người đã cho ta con dao, cái rìu, cái búa.

Bạn đã thấy họ làm việc, lúc thì khó khăn nặng nhọc, lúc thì khoan khoái vui sướng như bạn.

Những người thợ làm nhà, thợ nề, đào móng đầu tiên ấy mặc quần áo bằng da thú. Công cụ của họ còn thô kệch. Nặn một cái lọ đất đơn sơ, đối với họ còn khó hơn là tạc một pho tượng đối với người thợ điêu khắc ngày nay.

Nhưng chính từ việc làm của những người thợ làm nhà, đào móng, thợ làm đồ gốm đó, cuối cùng đã nảy sinh ra những công nhân xây dựng, những nhà hóa học, luyện kim, hiện đang thay đổi bộ mặt cả trái đất.

Hãy lấy những người thợ đồ gốm đầu tiên làm thí dụ. Chính họ đã biến đất sét thành một vật liệu mới, chưa từng có trong thiên nhiên. Trước kia, khi những người thợ thủ công thời tiền sử đẽo những cái rìu bằng đá hay những mũi xiên cá bằng xương, thì họ không hề sáng tạo ra vật liệu gì mà chỉ thay đổi hình dạng một vật liệu sẵn có. Nhưng về sau, người thợ đồ gốm đã làm được một điều hoàn toàn mới mẻ. Anh ta nhào đất sét với nước, nặn thành hình cái lọ và đem nung vào lửa. Lửa nóng đã biến đổi các thuộc tính của đất sét, khiến nó khác hẳn trước.

Trước kia đất sét hễ gặp nước là nhão ra biến thành một chất nhão nhoét không có hình thù gì cả. Đem nung lửa, nó trở thành rắn cứng và không thấm nước. Nước không còn ảnh hưởng đối với đất nung, chẳng thể nào làm nó đổi hình dạng hay làm nó thành mềm nhũn được nữa.

Nhờ có lửa, con người đã biến đất sét thành một vật liệu hoàn toàn mới. Đó là một chiến thắng về hai mặt đối với đất sét cũng như đối với lửa. Đã đành con người đã phát minh ra lửa bằng cách dùng một mẩu gỗ cọ mạnh vào một mẩu gỗ khác và đã biết dùng lửa từ lâu lắm rồi: người ta dùng lửa để chống rét, để đuổi thú dữ đi xa nơi họ cắm trại, để phá quang rừng rậm, và trong việc đóng xuồng.



Nhưng khi phát minh ra đồ gốm thì con người đã buộc lửa phải làm một việc khó hơn trước nhiều: lửa phải biến đổi tính chất các chất liệu thiên nhiên.

Khi đã nắm được đặc tính của lửa, con người sẽ có thể dùng lửa để biến đất sét thành đồ gốm, để nấu thức ăn, để nấu chảy quặng đồng.

Ngày nay, không thể tìm thấy một xưởng máy nào không dùng lửa để làm việc.

Nhờ có lửa, ta có thể biến quặng thành sắt, cát thành thủy tinh, gỗ thành giấy. Cả một đạo quân những người luyện thép và những nhà hóa chất hăng hái làm việc xung quanh những lò cao. Và tất cả những lò đó đều bắt nguồn từ cái bếp lửa đáng ghi nhớ, ở đó người thợ đồ gốm thời tiền sử nung cái lọ đầu tiên xấu xí, nhọn đít của mình.

HẠT LÚA LÀM CHỨNG

Trong khi tìm tòi ở một nơi ở của người thời tiền sử, những nhà khảo cổ đã tìm ra nhiều đồ vật trong đó có mấy mảnh đồ gốm.

Những mảnh đồ gốm đó phía bên ngoài trang trí bằng hình vẽ kẻ ô vuông. Nét vẽ thô sơ đó giúp ta đoán được cách nặn và nung những đồ gốm đầu tiên của người thời đó như thế nào.

Người ta lấy một cái giành bằng mây trát đất sét bên trong rồi đem nung. Mây bị cháy, chỉ còn lại đất sét, trên đó những nan mây cháy đen in thành những hình ô vuông.

Về sau công việc đã thạo và người thợ đồ gốm không cần dùng cốt mây nữa. Nhưng họ vẫn trang trí đồ gốm bằng những hình kẻ ô quen thuộc: họ tin rằng đồ gốm muốn tốt thì phải y hệt như những mẫu cũ.

Bởi vì thời đó người ta gán cho mọi vật những đức tính thần bí. Người ta suy luận: biết đâu đấy, có khi chính nhờ hình vẽ đó mà đồ gốm mới dùng được việc như vậy! Nếu thay đổi hình vẽ đi, có khi sẽ chuốc lấy bao nhiêu tai họa vào thân. Đôi khi, để giữ cho tác phẩm của mình khỏi bị những kẻ phù phép phá hoại, người thợ đồ gốm đã vẽ một con chó lên những đồ gốm.

Chó không chỉ giúp đỡ con người trong các cuộc đi săn, mà còn giúp giữ nhà cho con người.

Anh ta lý luận như sau: «Chó thì quen giữ nhà. Nó sẽ canh giữ và bảo vệ cho cả cái bình lẫn những gì có trong cái bình đó».

Những mảnh đồ gốm tô điểm bằng hình kẻ ô vuông đã tìm thấy ở rất nhiều nơi. Nhưng có một mảnh đồ gốm đặc biệt nổi tiếng tìm thấy ở gần vùng Căm-pi-nha nước Pháp. Khi quan sát kỹ, các nhà khảo cổ học đã trông thấy trên mảnh đồ gốm đó có in vết một hạt lúa mạch.

Sự khám phá đó đã làm chấn động các nhà bác học! Bởi vì hạt lúa mạch đó chẳng phải là một hạt lúa bình thường. Nó là chứng cớ của một sự thay đổi lớn trong đời sống loài người.

Ở nơi nào có hạt lúa, thì ở đó chắc là có nghề nông. Chứng cớ là cùng ở nơi tìm ra đồ gốm nói trên, còn tìm thấy cả những hòn đá mài dao và những lưỡi cuốc bằng đá, có lẽ đã được dùng để xới đất và chuẩn bị gieo hạt.



Vì vậy, có thể tin rằng tổ tiên ta hồi đó ngoài nghề săn và nghề cá, đã phát minh thêm được một nghề mới là canh nông. Họ làm thế nào mà đạt được kết quả đó?

Không phải tất cả mọi người trong bộ lạc đều chỉ đi săn và đánh cá. Trong khi đàn ông đi săn, phụ nữ và trẻ con đi khắp nơi quanh làng, nhặt bỏ vào những giành bằng mây hay những lọ đất, tất cả mọi thứ ăn được mà họ tìm thấy. Ở bờ biển, họ lượm những trai ốc; trong rừng họ kiếm nấm và các thứ quả. Quả sồi họ cũng ăn. Họ hái quả sồi về xay thành bột, nặn thành bánh. Vô cớ mà một số dân tộc vẫn còn gọi bánh mì là quả sồi.

Thật là may mắn đặc biệt nếu vớ được một tổ ong để lấy mật.

Người ta đã tìm thấy trên đá một bức vẽ hình một người đàn bà lấy mật ong. Bà ta trèo lên cây, thò một tay vào tổ ong, còn tay kia cầm một cái bình. Đàn ong bị phá rối giận dữ bay vo ve chung quanh. Nhưng người đàn bà không để ý đến những con ong, vẫn tiếp tục gỡ lấy những mảng tổ ong chứa đầy mật.



Phụ nữ và trẻ em trở về nhà mang theo các thứ hoa quả và mật ong.

Có lẽ có đủ để ăn no căng bụng đấy! Nhưng các bà nội trợ không muốn lãng phí thức ăn. Họ gạt lũ trẻ con háu đói ra, và cất vào trong lọ, thúng mủng và thùng, tất cả thứ gì có thể để dành được. Cần phải dự trữ lương thực vì đi săn là một nghề rất bấp bênh. Thế là khí hậu ấm dịu trở về đã làm cho con người trở lại những thói quen hái lượm cũ. Nhìn bề ngoài thì điều đó dường như là một sự thụt lùi, nhưng xét đến cùng thì đó lại là một bước tiến lớn. Bởi vì từ chỗ hái lượm hoa quả, con người sau đó sẽ sớm chuyển sang việc trồng trọt các thứ cây đó, như thể là đã vượt qua ranh giới ngăn cách việc hái lượm và nghề nông.

Phụ nữ đi hái lượm về, ngoài các thứ quả ra, còn mang theo cả những hạt ngũ cốc, như lúa mạch và lúa mì mọc tự nhiên. Họ cũng để dành một số hạt lúa đó làm dự trữ. Có lúc họ vô ý để vương vãi ít nhiều hạt ra đất. Một số hạt mọc rễ. Đó cũng tựa như là một sự gieo hạt vô tình vậy.

Lúc đầu người ta đã vô tình mà gieo hạt xuống đất. Về sau, họ chủ tâm gieo hạt.

Có nhiều dân tộc hãy còn giữ trong kho tàng truyện thần thoại của mình những truyền thuyết về hạt giống được người ta chôn vùi xuống đất và tái sinh lại.

Thời tiền sử, khi những người phụ nữ xới đất để vùi hạt giống, họ tin tưởng là mình đang làm lễ chôn cất một vị thần huyền bí nào đó, mà sau này sẽ tái sinh thành những bông lúa chín vàng rực rỡ. Và mùa thu đến, khi bó những lượm lúa vừa gặt hái, họ vui sướng cho rằng vị thần đó đã sống lại từ dưới lòng đất. Họ dựng lượm lúa gặt cuối cùng lên, và vừa nhảy múa xung quanh, vừa ca hát. Đây không chỉ là một điệu nhảy múa thuần túy, mà chính là một lễ nghi huyền bí. Mọi người ca ngợi hạt lúa đã tái sinh, và cầu nguyện Đất hãy rộng lượng luôn luôn phù hộ cho con người được no ấm.

QUÁ KHỨ CÒN SÓT LẠI TRONG HIỆN TẠI

Trong những năm đầu của thế kỷ XX, trước cuộc Đại Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười năm 1917, ở nước Nga có những nơi phụ nữ có tục lệ cứ mùa thu đến thì tổ chức «Lễ sau ngày gặt».

Họ chùm một khăn bịt đầu lên trên lượm lúa gặt sau cùng và quấn một cái váy để làm thành một cái hình nộm rồi vây tròn xung quanh tay cầm tay nhảy múa và ca hát:

«Trên đồng ta làm lễ gặt mùa
Tạ ơn Trời phù hộ
Đồng này ta mới gặt xong.

Đồng kia ta liền cày lật.
Cám ơn Trời, Đất»

Những âm điệu buồn tẻ, hoang dại của bài hát cầu nguyện này ít giống những bài dân ca vui nhộn mà các chàng trai và cô gái đi dạo chơi và ca vang trên các đường quê vào những buổi chiều.

«Lễ sau ngày gặt» là một lễ nghi truyền lại từ thời kỳ những người cày ruộng đầu tiên.

Rất nhiều tàn tích khác của những lễ nghi thần bí như vậy ngày nay hãy còn sót lại trong những trò chơi và những bài ca hát dân gian.

Ở nước Nga, trẻ em thường hay cầm tay nhau hát rằng:

«Hạt kê ta đã gieo rồi,
Tình bằng, ta đã gieo rồi, hạt kê!»

Ngày xưa, đã có thời kỳ bài hát trên kia cũng là một thứ nghi lễ. Nhưng, trải qua bao nhiêu thế kỷ, bài ca đã mất ý nghĩa thần bí của nó, mà chỉ còn lại tính chất vui nhộn mà thôi.

Và còn cây thông ngày lễ Nô-en nữa!

Thời xưa, cây thông được coi là thiêng liêng. Khi những người dân nhảy múa xung quanh cây thông, họ nghĩ là mình đang cử hành một cuộc lễ thần bí, có tác dụng thúc đẩy các khu rừng và những cánh đồng cỏ bừng tỉnh khỏi giấc ngủ mùa đông, và làm cho mùa xuân mau lại gần.

Đối với trẻ em bây giờ, trang trí cây thông ngày lễ Nô-en chỉ là một thích thú vui vẻ trong ngày nghỉ lễ, để giải trí, nghỉ ngơi sau những tháng học tập chuyên cần.

Biết bao nhiêu nghi lễ cổ xưa, công thức thần bí, câu phù chú, hãy còn sót lại trong những trò chơi của con trẻ ngày nay. Thí dụ các em hát:

«Mưa ơi, mưa hỡi! Ngừng rơi!
Mưa ơi, mưa hỡi! Tuôn rơi nhiều vào!»



Ca hát như vậy, các em đâu có nghĩ đến chuyện gọi gió làm mưa: các em thừa biết là cầu khẩn Đất, Trời như vậy có ích gì đâu. Chẳng qua thấy lời hát ngộ nghĩnh nên các em thích hát đó thôi.

Và cả những người lớn tuổi đôi khi cũng không xem thường bài hát, những trò chơi mà trong dĩ vãng đã mang một ý nghĩa hoàn toàn khác.

Những lễ nghi và những tín ngưỡng cổ vẫn còn giữ lại cho đến ngày nay trong các trò chơi tiêu khiển.

Trong ngày lễ phục sinh, dư âm của những bài hát cổ, với những lời cầu nguyện mang tính chất ma thuật, cho mãi đến hôm nay vẫn vang vọng trên vòm mái của các ngôi nhà thờ Thiên chúa giáo.

Đó là những bài hát của các cư dân nông nghiệp thời tiền sử. Những lời cầu nguyện đó nói về cái chết và sự hồi sinh.

Cái gì mà bên ngoài nhà thờ là những trò chơi và những điệu nhảy tiêu khiển thì bên trong nhà thờ vẫn là những lễ nghi tôn giáo.

Có nhiều điều mê tín, nhiều thành kiến đã lưu truyền từ những thời kỳ quá khứ xa lắc xa lơ.

Bây giờ cũng còn những kẻ tin nhảm rằng bắt được miếng sắt bịt móng ngựa là điềm lành, mà nhìn thấy trăng non ở bên tay trái thì là điềm gở.

Một bà nông dân ở gần U-gơ-lít-chơ đã kể lại rằng trước Cách mạng tháng Mười, những bà cụ trong làng bà vẫn quen đem treo ở trong chuồng gà của mình «ông thần gà mái».

Đó là tên gọi của một hòn đá đục thủng một lỗ ở giữa: người ta tin rằng nó sẽ phù hộ cho gà đẻ nhiều trứng!

Việc này chứng tỏ những điều tin nhảm có thể sống dai dến chừng nào! Ta thử nghĩ xem: cái hòn đá bùa kia, tàn tích của thời kỳ đồ đá đã được tôn sùng cho mãi đến đầu thế kỷ XX này!

KHO LƯƠNG THỰC DIỆU KỲ



Trong khi phụ nữ trồng trọt thì nam giới cũng không chịu ngồi không. Suốt ngày họ đi săn, đến tối mới trở về nhà, mang theo các muông thú săn được.

Thấy cha, anh đi săn trở về, lũ trẻ con vội vàng chạy ra đón để xem họ có săn được nhiều không. Chúng trố mắt nhìn những cái đầu lợn lòi nhe nanh, sùi bọt mép và vui thích ngắm nghía những bộ sừng hươu đẹp. Nhưng chúng thích thú nhất là khi nào cha anh chúng mang về nhà những con vật nhỏ còn sống, những con hươu cái sợ sệt hay những con bê nhút nhát, vụng về.

Những con vật bị bắt sống đó không bị giết ăn thịt ngay. Người ta dồn chúng vào một vòng hàng rào, nuôi cho chúng khôn lớn và béo ra. Từ nay những người đi săn được yên tâm là dù gặp buổi đi săn không có kết quả, họ trở về trại vẫn có cái ăn. Và họ đã có sẵn một kho dự trữ lương thực, cứ thế sinh sôi nảy nở thêm mãi.

Thoạt đầu người ta nuôi súc vật là chỉ để lấy da mặc và có thức ăn mà thôi. Người ta không thể ngay một lúc đã hiểu hết những lợi ích của nghề chăn nuôi được. Vốn là người đi săn, họ quen coi các con vật như là những con thú để săn bắn, và có thói quen giết chúng đi. Họ khó lòng hiểu ngay được rằng nếu để cho con bò cái hay con cừu cái sống, thì nó sẽ sinh lợi cho họ nhiều hơn là đem giết thịt.

Con bò cái trước kia bộ lạc giết thịt, chỉ ăn được một ngày, nhưng nay đem nuôi thì có thể vắt sữa mấy năm, rồi hằng năm nó lại còn đẻ ra bê con, khiến cho cả khối lượng thịt cũng tăng lên nữa.

Nuôi cừu cũng thế. Đem giết con cừu cái và lột lấy da thì rất dễ. Nhưng da cừu giá trị cũng chẳng được là bao. Tốt hơn là cứ nuôi cho nó sống để cắt lông của nó rồi lại để lông nó mọc lại. Như vậy số len do mỗi con cừu cung cấp còn giá trị gấp chục lần tấm da của nó.

Thế là đáng lẽ giết ăn thịt ngay những con vật bị bắt sống, thì người ta lại có sáng kiến cứ để cho chúng sống, nhưng bắt buộc chúng phải nộp đồ cống cho người.

Sau khi đã thuần dưỡng được bò, cừu, ngựa người ta tìm cách cải tạo chúng theo ý muốn. Người ta chăm nom cho chúng được ấm về mùa đông và có cỏ ăn no suốt bốn mùa. Ngược lại bò cái sẽ phải tăng sản lượng sữa lên gấp bội để không những có đủ sữa cho bê con bú mà còn cung cấp cả cho chủ nữa. Con ngựa thì dần dần làm quen với việc chuyên chở các thứ đồ nặng, còn con cừu thì cung cấp len cho người.

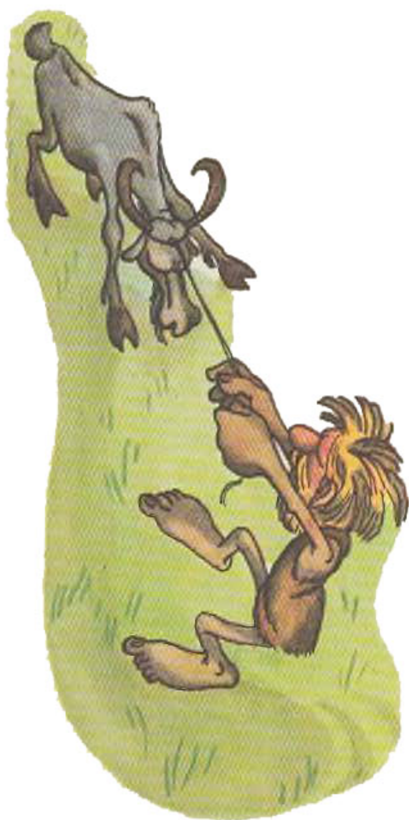
Những người chăn nuôi giữ lại làm giống những con vật tốt nhất. Họ chọn những con cừu lông mượt và dài, những con bò nhiều sữa, những con ngựa khỏe nhất. Và dần dần đã thành hình những giống gia súc mới.

Thật ra người ta đã phải trải qua nhiều thời gian mới hiểu rõ và học tập được tất cả những điều nói trên. Phải trải qua nhiều thế kỷ con người đi săn mới biến thành con người chăn nuôi.

Và kết quả cuối cùng ra sao?

Con người hầu như đã khám phá ra một thứ kho thần kỳ. Những hạt mà họ nhặt lượm được đó đây, họ đem vùi xuống đất, đất lại làm cho những hạt đó sinh sôi nảy nở nhiều gấp trăm lần.

Con người bắt sống được muông thú đáng lẽ đem giết ngay, nhưng lại giữ chúng lại để cầm tù; những con vật đó cũng lớn lên và tăng thêm quân số trong thời gian bị người giam cầm.



Tất cả những việc trên đã giải phóng được một phần lớn con người khỏi vòng lệ thuộc vào tự nhiên. Xưa kia, buổi sáng khi trở dậy, con người không thể biết trước được rằng buổi đi săn hay đi hái lượm ngày hôm đó có mang lại thức ăn đủ no lòng khi chiều về hay không. Những lực lượng huyền bí của tự nhiên tùy tiện buộc họ phải nhịn đói hay cho họ no nê thỏa thích. Từ nay trở đi con người cũng đã tự mình tác động đến sự rủi may: anh ta đã biết trồng cho cây lúa lớn lên, chăn nuôi cừu và bò cái. Phụ nữ không cần phải đi khắp nơi để hái lượm những bông lúa dại nữa. Người đi săn không còn bị bắt buộc phải suốt ngày đuổi theo vết chân một con thú mơ hồ nào đó nữa.

Súc vật và lúa đã luôn luôn có sẵn ở ngay gần nhà ở.

Con người đã tìm ra một vựa thóc và một kho chứa thức ăn thần kỳ. Hay nói đúng hơn, không phải là tìm ra mà chính là tự tay mình tạo ra.

Muốn có đất để chăn dắt gia súc và trồng trọt, cần phải có đồng cỏ và ruộng đất. Đất ấy chỉ có thể do khai phá rừng rú mà có. Nào đã hết đâu: lại còn phải làm đất, cày xới để gieo hạt. Biết bao nhiêu công phu!

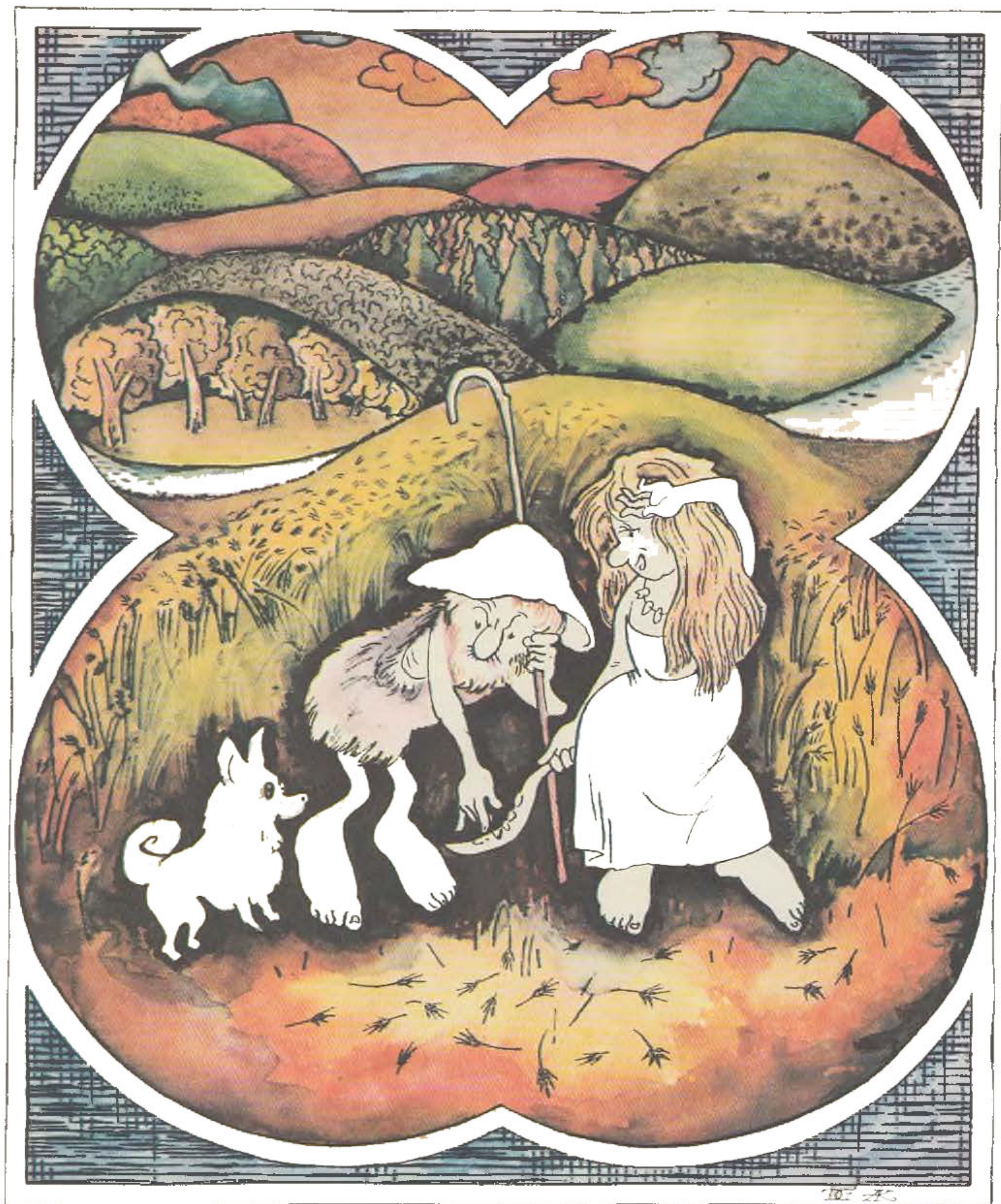
Sở dĩ con người đã thoát khỏi sự phụ thuộc vào thiên nhiên một phần chính là nhờ kết quả lao động vất vả và nhờ chiến đấu ngoan cường của mình để vượt qua trăm ngàn trở lực khó khăn. Vậy mà trong những công việc mới đó, họ vẫn không tránh được hết những sự thất bại chua cay. Nhiều khi nắng hạn đốt cháy mùa màng và đồng cỏ, hoặc mưa nhiều thối đất, khiến hạt lúa không mọc lên được.

Trước kia, người đi săn thời tiền sử cầu xin con gấu và con bò rừng cho họ thịt ăn. Còn người nông dân đầu tiên thì cầu nguyện Đất, Trời, Mưa, Nắng phù hộ cho họ được mùa.

Cũng giống như với những thiên thần cũ, con người hình dung những thiên thần mới này như những con thú hay những con quái vật kỳ dị mình người đầu thú. Những vị thần này có những tên gọi và có những chức năng mới.

Một vị thần tên gọi là Trời, một vị là Mặt Trời, một vị nữa là Đất. Các vị thần này có nhiệm vụ bảo đảm cho ngày và đêm kế tiếp lẫn nhau, và định đoạt khi thì mưa rơi, khi thì nắng hạn.

Con người, một chàng khổng lồ phúc hậu, đã lớn lên và mạnh thêm. Nhưng anh ta vẫn chưa hiểu rõ hết sức mạnh của mình. Anh ta vẫn tưởng rằng mình kiếm được miếng ăn hàng ngày là do Trời phù hộ chứ không phải do bàn tay lao động của chính mình.



Chương IX

ĐỒNG HỒ CHẠY NHANH

Bây giờ ta hãy bỏ qua một quãng thời gian dài tới hàng chục thế kỷ trong lịch sử loài người. Và thế là ta đã tới thời kỳ cách thời đại của chúng ta ngày nay chỉ độ năm mươi thế kỷ.

Năm mươi thế kỷ! Thật là một thời gian dài ghê gớm so với cuộc đời của một người hay cả của một dân tộc. Song chúng ta đâu có nói về một con người riêng biệt mà là nói về cả loài người.

Loài người đã ra đời từ khoảng một triệu năm. So với con số một triệu năm đó thì năm mươi thế kỷ chỉ là một khoảnh khắc.

Trong thời gian hàng chục thế kỷ mà ta nhảy cách quãng đó, trái đất đã quay biết bao ngàn vòng xung quanh mặt trời và đã biến đổi ra sao? Thoạt đầu nhìn thì thấy rõ ràng rằng trên mặt đất có ít rừng hơn trước nhiều.

Trước kia, hình như không lâu lắm có những rừng rậm ở rìa vùng băng tuyết của Bắc Cực. Tới đây, những khu rừng đó đã thưa thớt đi và những thảo nguyên đã lan tới từng quãng. Ở gần các hồ và sông ngòi, rừng rậm đã lùi bước, để lại bên bờ những đám chằng chịt cây nhỏ và lau sậy.

Nhưng cái gì trên đồi đất cao bên bờ con sông đang uốn khúc thế kia, giống như một chiếc khăn vuông màu vàng được quẳng xuống phủ lên sườn đồi?

Đó là một miếng đất đã được bàn tay con người cải tạo. Giữa những bông lúa chín vàng, những người phụ nữ cúi xuống gặt, tay đưa lưỡi liềm nhanh thoăn thoắt cắt những bông lúa vàng rộm.

Chúng ta gặp búa từ lâu rồi, còn liềm mới thấy lần đầu tiên. Cái liềm đó không giống như bây giờ: lưỡi nó bằng đá, tay cầm làm bằng gỗ.

Thửa ruộng đầu tiên xuất hiện trên mặt đất. Những thửa ruộng như vậy còn rất ít nổi bật màu vàng trên nền sặc sỡ của thiên nhiên hoang dại chưa được bàn tay người cải tạo.

Cỏ dại bao vây cây lúa tứ phía. Những người làm ruộng thời đó chưa biết trừ cỏ dại. Nhưng lúa vẫn thắng. Và sau này sẽ tới lúc lúa như một đại dương vàng rượi trải lên một phần khá lớn mặt trái đất.

Xa xa, một đàn bò, dê và cừu đi lại gặm cỏ trên đồng cỏ ven sông. Đàn súc vật do con người cải tạo thành gia súc đó hãy còn chưa nhiều, nhưng ngày càng sinh sôi, nảy nở nhanh chóng hơn gấp bội những con vật cùng loài sống trong thiên nhiên, phải tự lực kiếm lấy thức ăn.

Và sau một thời gian hai, ba nghìn năm, số trâu bò rừng đã ít hơn rất nhiều so với số trâu bò nuôi.

Có ruộng đồng, có bãi chăn nuôi như vậy tức là làng mạc phải ở quanh quất không xa. Và kia là xóm làng, cheo leo trên một bờ sông thẳng đứng, nước vỗ mòn dần. Đây không còn là một nơi tạm trú của những người đi săn nữa. Không phải là những túp lều dựng bằng những cọc gỗ và cành cây đan mắt cáo, mà đã thấy xuất hiện những ngôi nhà

thực sự, làm bằng cả những thân cây gỗ để nguyên không cưa xẻ, hai mái che hẳn hoi, vách trát bằng đất sét. Trên cửa ra vào, về phía trước một chút, người ta gác một cây gỗ có khắc hình một đầu bò đực có sừng dài. Bò là thần giữ nhà của người nguyên thủy. Quanh làng có hàng rào cao ngất và thành lũy bằng đất bao bọc.

Xung quanh các ngôi nhà, lũ trẻ con nô nghịch; từng đàn lợn mẹ, lợn con ngâm mình trong bùn. Qua cánh cửa mở, thấy lửa cháy trong bếp. Một bà già lúi húi nấu ăn với những dụng cụ bằng đất sét, bên cạnh la liệt những bát đĩa bằng gỗ.

Bây giờ ta hãy ra khỏi làng và đi về phía bờ sông. Một cái thuyền độc mộc nổi bập bềnh gần bờ. Chúng ta xuống thuyền, chèo ngược dòng lên tận hồ, nơi con sông bắt nguồn. Tới đây ta thấy một cái làng khác, không giống cái làng ban nãy. Một đằng thì dựng trên bờ sông cao chót vót, một đằng thì dựng ngay trên mặt hồ, nước bao vây tứ phía.

Đó là một cái làng trên hồ. Muốn xây dựng một cái làng như vậy, trước hết người ta đóng xuống đáy hồ một loạt cọc, đầu thò lên là là mặt nước. Bên trên lớp cọc đó, một lớp thân cây đặt nằm ngang làm thành một cái sàn, trên đó dựng nhà. Những cái cầu nhỏ cũng bằng gỗ, nối liền hòn đảo nhân tạo đó với bờ. Lưới và các dụng cụ đánh cá treo la liệt ở tường các nhà. Chắc hẳn là hồ lắm cá. Nhưng không phải là dân làng ở đây chỉ sống bằng nghề cá mà thôi! Giữa các ngôi nhà ở, có những cái nhà xây tròn, mái nhọn, tường bằng tre nứa đan kín: đó là những vựa chứa thóc. Bên cạnh là những chuồng bò.

Cái làng tả ở trên dã mất đi từ mấy ngàn năm nay. Bây giờ nước hồ phủ kín cả vùng. Làm thế nào để tìm được những dấu vết của những ngôi nhà dưới đáy hồ? Do sự tình cờ mà người ta đã khám phá ra nó sau bao nhiêu thế kỷ nằm sâu kín dưới nước hồ.



BÍ MẬT CỦA MỘT CÁI HỒ

Năm 1853, nước Thụy Sĩ bị hạn hán lớn. Các sông ngòi và hồ ao đều bị cạn, nhiều nơi trơ đáy cát. Nhân dân thị trấn Ô-be-mai-len bên bờ hồ Duy-rích muốn nhân dịp đó lấp một phần hồ để có thêm đất trồng trọt.

Người ta đắp một con đê ngăn riêng một phần hồ khô cạn trơ đất cát ra.

Mọi người bắt tay vào công việc. Nơi đây, trước kia, trong những ngày chủ nhật, nhân dân thành phố áo quần đẹp đẽ dạo chơi trên những chiếc thuyền nhiều màu sắc, còn bây giờ chỉ thấy tiếng thúc ngựa của mấy ông xà ích và từng đoàn xe ngựa chở đất đến đắp đê. Người ta lấy đất ngay tại đáy hồ khô cạn. Một người thợ dào đất thấy lưỡi xẻng thúc phải một cái cọc gỗ nửa ngoài đã mục nát. Sau đó người ta tìm được cọc thứ hai, thứ ba... Rõ ràng ở đây ngày xưa dã có người ở và làm việc. Về sau người ta đào được một lô những rìu đá, lưỡi câu, mảnh đồ gốm, v.v... Các nhà khảo cổ vội tìm đến đó nghiên cứu tỉ mỉ các đồ vật tìm thấy ở đáy hồ, và cuối cùng đã dựng lại được trong các cuốn sách quang cảnh cả cái làng trên mặt hồ Duy-rích.

Ngày xưa người ta lập những làng tương tự như vậy trên mặt nước, bằng những cọc gỗ ở nước Nga, trên sông Cli-a-dơ-ma, gần Mát-xcơ-va và bên bờ sông Vê-lét-ma, gần thành phố Mu-rom. Ở các nơi đó đã đào được rất nhiều xương cá, lao ném cá, lưỡi câu, v.v...

Các nhà khảo cổ học đã khảo sát thêm hồ Nơ-sa-ten ở Thụy Sĩ. Khi đào đáy hồ, họ phát hiện thấy ở đáy gồm nhiều lớp khác nhau.

Giống như trong bánh nhân dễ phân biệt lớp bột mì với nhân, các lớp ở đáy hồ cũng được phân biệt. Lớp dưới cùng là cát rồi đến một lớp bùn lẫn lá dong mục và vết tích của nhà ở, bát đĩa, công cụ. Bên trên lại là một lớp cát nữa, và cứ như thế hợp thành nhiều lớp đất chồng chất lên nhau. Và có một chỗ lại thấy một lớp than xen vào giữa các lớp đất.

Các lớp này hình thành như thế nào?

Cát thì do nước chảy cuốn đến. Còn than thì vì sao mà có? Chỉ có thể cắt nghĩa là do lửa mà có than.

Các nhà bác học sau khi khảo sát kỹ các lớp đất đã dựng lại cả quá khứ của cái hồ này.

Đã lâu lắm rồi, vào một thời nào đó có một toán người đến lập một cái làng ở bờ hồ. Về sau, nhân một kỳ nước lũ dâng cao, nước hồ đã tràn ngập cả làng đó.

Dân làng vội bỏ làng ra đi. Các ngôi nhà mục nát dần và trở nên hoang tàn. Các loài tôm, cá tha hồ bơi lội hoành hành giữa những căn nhà đổ nát ngâm dưới nước hồ. Bùn và đất cát dần dần phủ kín cả làng.

Nhưng về sau nước hồ rút đi, và bãi cát lại phơi ra. Còn dấu vết các ngôi nhà thì đã vùi sâu dưới lớp cát dày.

Lại có những người khác đến làm nhà ở bên bờ hồ.

Cuộc đấu tranh dai dẳng giữa hồ và con người tiếp tục mãi. Người thì xây dựng, hồ thì phá hoại.

Cuối cùng con người sốt ruột vì cứ phải bị động chống đỡ mãi với nước hồ, nên không xây dựng nhà ở bên hồ nữa, mà làm nhà ngay ở trên mặt hồ, trên một lớp cọc cao cắm xuống đáy hồ. Từ nay về sau, nước hồ tha hồ lên xuống mà không còn đe dọa được con người nữa.

Nhưng lại còn một kẻ thù đáng sợ khác: đó là lửa.

Thời thượng cổ, con người còn sống trong hang thì không sợ gì lửa vì vách đá không bốc cháy được.

Từ khi người ta làm nhà bằng gỗ để ở thì nạn cháy nhà bắt đầu đe dọa.

Và lớp than đen ở dưới đáy hồ Nơ-sa-ten chính là do cháy nhà để lại.

Hãy tưởng tượng xem cảnh cháy nhà đó khủng khiếp chừng nào! Dân làng ôm trẻ nhỏ, lao xuống nước chạy trốn. Trâu bò rống lên chạy cuống cuồng. Cả làng cháy như bó đuốc lớn.

Đối với những người dân làng đó thì nạn cháy nhà quả là tai họa ghê gớm.

Nhưng cũng chính vì thế mà ngày nay ta còn giữ lại được những di tích quý giá hiện bày ở viện bảo tàng: bát đĩa gỗ, lưới đánh cá và cả một ít hạt thóc và thân cây nữa.



Tại sao cháy lớn mà còn sót lại những thứ đó? Chính là vì khi những đồ vật bị cháy rơi xuống nước thì lửa tắt, chúng chìm xuống đáy hồ. Ở đó, chúng không bị mục nát vì lớp bên ngoài bị cháy thành than, khiến cho ẩm ướt không thấm sâu vào trong được.

Lửa và nước có thể sẽ hủy diệt tất cả những vật dụng đó nếu như chúng hành động một cách riêng rẽ. Nhưng ở đây chúng lại phối hợp hành động. Chính vì vậy mà chúng đã cứu giúp chúng ta, thậm chí cả những vật dụng không lấy gì là bền chắc, chẳng hạn như những mẩu vải lanh được dệt cách đây hàng nghìn năm.

NHỮNG TẤM VẢI ĐẦU TIÊN



Những tấm vải đầu tiên không phải dệt bằng máy, mà bằng tay.

Đến tận bây giờ, người Ét-xki-mô[1] vẫn còn dệt vải bằng tay như vậy. Trên một cái khung gỗ, họ căng một loạt sợi chỉ theo chiều dọc. Những sợi chỉ theo chiều ngang thì họ dùng ngón tay đan xen kẽ vào những sợi dọc, mà không dùng gì đến con thoi cả.

Chính cái khung gỗ căng chỉ thô sơ đó là thủy tổ cái máy dệt hiện đại của chúng ta.

Mảnh vải cháy dở tìm thấy ở đáy hồ nói trên là bằng chứng một sự kiện lớn lao trong đời sống loài người. Trước kia họ chỉ lấy da thú để che thân. Từ nay họ đã biết tự chế ra những tấm áo bằng sợi cây gai, cây đay do chính họ trồng ở ruộng.

Đến lúc đó thì cái kim khâu, tuy ra đời từ hàng nghìn năm trước rồi, mới thật sự phát huy hết tác dụng của nó: kim không còn dùng để khâu liền những mảnh da thú nữa mà để khâu những áo quần thực sự bằng hàng dệt.

Cánh đồng lanh nở rộ những bông hoa màu thiên thanh đã mang đến cho người phụ nữ biết bao những quan tâm và bận bịu mới!

Dệt thành một tấm vải tốn biết bao công trình! Người ta tước vỏ đay ra, phơi khô, rửa nước sạch, rồi lại phơi, rồi đem nghiền, rồi lấy lược chải thành sợi. Cuối cùng người ta đã có những đống sợi đay sạch sẽ, óng mượt. Người ta kéo thành chỉ và đem dệt.

Từ tấm vải mất bao công phu mới làm ra được, các bà làm đỏm thời xưa đã cắt thành những cái áo choàng, váy và khăn bịt đầu xinh đẹp.

NHỮNG NGƯỜI THỢ MỎ VÀ LUYỆN KIM ĐẦU TIÊN

Trong đời sống hiện đại có hàng loạt đồ vật làm bằng những nguyên liệu không có trong thiên nhiên. Thí dụ: gạch, sứ, gang, giấy.

Muốn có những nguyên liệu đó, người ta phải lấy những vật liệu sẵn có trong thiên nhiên rồi đem chế biến mãi, cho đến khi nó không còn giống trước chút nào nữa. Gang không giống quặng sắt đã tạo ra nó. Sứ thì khác hẳn đất sét là nguyên liệu đã được dùng để làm ra sứ. Và còn bê-tông, chất dẻo, cao-su, lụa nhân tạo, v.v. Biết bao thứ nguyên liệu không thể tìm thấy trong thiên nhiên!

[1] Ét-xki-mô: Dân tộc miền Bắc Cực, sống bằng nghề săn thú và chài lưới. — *ND.*

Trong khi làm chủ được vật chất, con người đã khám phá được bao nhiêu bí mật của tạo hóa. Thoạt đầu, con người chỉ mới biết thay đổi hình dạng các hòn đá bằng cách lấy hòn nọ đập vào hòn kia. Ngày nay người ta đã có thể biến đổi tùy theo ý muốn cả những phần tử nhỏ đến nỗi mắt thường không sao nhìn thấy.

Công việc biến đổi các chất liệu trong thiên nhiên đó đã bắt đầu được tiến hành từ lâu lắm rồi, ngay từ trước khi có hóa học là khoa học về vật chất. Lúc đầu con người làm mò mẫm, gần như không hiểu rõ việc mình làm.

Thí dụ việc làm của những người thợ đồ gốm đầu tiên, khi họ đem nung những cái bình, cái lọ nặn được. Đây không phải đơn giản như việc dùng sức mạnh đập hoặc mài các đồ đá để thay đổi hình dáng bề ngoài của đá. Ở đây người ta muốn tìm ra một sức mạnh mới có thể làm đảo lộn, biến đổi hẳn cả sự cấu tạo bên trong của vật chất.



Sức mạnh mới đó chính là lửa. Con người đã biến được lửa thành bạn đồng minh của mình. Chính nhờ có lửa mà người ta biến được đất sét thành đồ gốm, biến bột mì thành bánh, và nấu chảy được đồng trong thiên nhiên.

Cùng với những đồ dùng bằng đá, người ta đã tìm thấy ở dưới đáy hồ một số dụng cụ bằng đồng đầu tiên.

Làm thế nào mà loài người, sau hàng chục vạn năm chỉ biết làm dụng cụ bằng đá, bỗng tự nhiên làm được đồ dùng bằng kim khí? Và làm thế nào mà tìm ra kim khí?

Ngày nay, hầu như không bao giờ ta tìm thấy đồng nguyên chất trong thiên nhiên, nó vô cùng hiếm. Nhưng mấy nghìn năm trước kia, đồng nguyên chất còn khá nhiều trong thiên nhiên. Có khi đồng nhan nhản dưới chân mà người ta không buồn để ý đến: thời đó các đồ dùng đều làm bằng đá rắn.

Hàng chục vạn năm trôi qua kho đá tốt để làm công cụ đã kiệt. Vả lại không phải bất kỳ loại đá rắn nào cũng chế ra được những công cụ có chất lượng mới như rìu, cuốc, dao...

Ở nhiều vùng nạn thiếu đá rắn trở nên nghiêm trọng. Đó là một tai họa lớn đối với loài người. Chẳng khác nào như nhà máy, công xưởng của chúng ta ngày nay không có sắt.

Để tìm được sắt chúng ta ngày càng phải đào sâu vào lòng đất để khai thác quặng sắt.

Người thời xưa cũng đã làm như thế. Họ bắt tay vào đào những hầm mỏ: đó là những hầm mỏ đầu tiên trong lịch sử nhân loại.

Những hầm mỏ đầu tiên đó sâu chừng mười tới mười hai mét và thường tìm thấy ở những mỏ đá vôi, vì đá vôi và đá rắn thường ở gần nhau.

Người thời xưa xuống làm việc dưới hầm mỏ rất vất vả. Họ phải tụt xuống hầm bằng dây hay bằng một cái sào dài có vết khắc. Ở dưới hầm thì tối và khói um. Người ta thắp đuốc quết nhựa cây hay đốt đèn dầu làm việc. Ngày nay chúng ta chống hầm cẩn thận để khỏi xảy tai nạn. Thời xưa người ta chưa biết chống hầm, nên nhiều khi hầm sập, chôn vùi

cả những người thợ mỏ. Trong những hầm mỏ đá rắn, đôi khi ta còn tìm thấy những bộ xương thợ bên cạnh những công cụ là những cái búa chim bằng sừng hươu.

Tại một địa điểm, dưới hầm lò đã tìm thấy hai bộ xương: một người lớn, một trẻ con. Rõ ràng là cha đã mang con theo đến nơi làm việc và cả hai cha con đều không về nhà.

Càng ngày đá rắn càng khan hiếm. Cần phải tìm ra một nguyên liệu khác thay thế cho đá.

Trong lúc lúng túng vì thiếu nguyên liệu, người thời xưa chú ý đến đồng tìm thấy trong thiên nhiên, và tự hỏi: «Thứ đá xanh xám kia là cái gì thế này? Có dùng làm gì được không?».

Người ta đi nhặt những khối đồng nguyên chất đó và lấy búa rèn, vì họ tưởng đó cũng là một thứ đá, phải lấy búa đập như đập đá. Nhờ có búa đập mà đồng trở nên cứng hơn và thay đổi hình dạng. Song phải biết đập. Do đập mạnh nên đồng bị dát mỏng và vỡ ra từng mảnh như đá.

Thoạt đầu, người ta đã dùng búa để gò đồng như vậy, chứ chưa biết dùng lửa nóng để nung cho đồng chảy ra.

Nhưng về sau vì tình cờ khi dùng búa nện đồng, những mảnh đồng vụn bắn vào đống lửa bên cạnh; hoặc là có khi người ta tò mò cố ý vứt đồng vào lửa nung như nung đồ nặn bằng đất sét vậy. Khi cả đống củi cháy trụi thành tro, thấy còn trơ ra đồng đã chảy và rắn lại thành cục, người thời xưa kinh ngạc, cho rằng «thần lửa» đã biến thứ đá xám thành thứ đồng đó ôi.

Người ta lấy búa đập khối đồng cục thành những mảnh nhỏ, rèn thành lưỡi rìu, lưỡi cuốc và lưỡi dao.

Thế là con người đã khám phá ra trong thiên nhiên một nguyên liệu mới, một thứ kim khí sáng bóng, gõ vào kêu thành tiếng ngân. Do ném quặng vào lửa, người ta đã lấy ra được đồng.

Đó là một phép lạ, do lao động mà có.

NHỮNG NGƯỜI LÀM RUỘNG ĐẦU TIÊN Ở NƯỚC NGA

Vào cuối thế kỷ XIX, nhà khảo cổ Nga Khvoi-cô đã tìm thấy ở gần làng Tri-pô-lie thuộc tỉnh Ki-ep (nước cộng hòa U-cra-i-na ngày nay) những di tích một làng của cư dân nông nghiệp cổ.

Về sau người ta còn đào thấy nhiều làng tương tự cũng ở miền nam Liên Xô.

Nhiều nhà khảo cổ học Xô-viết như Pát-xếch và Bô-gai-ép-xki đã đặc biệt nghiên cứu sâu về các vùng cư dân nông thôn thời xưa. Nhờ vậy mà ngày nay chúng ta có thể hình dung được đời sống của những người làm ruộng cách đây năm nghìn năm.

Làng của họ xung quanh có một hàng rào cọc gỗ cao bao bọc. Ở chính giữa là chỗ quây gia súc. Xung quanh là những ngôi nhà nhỏ tường bằng gỗ có trát thêm đất sét và có bốn mái.

Một cái hình mẫu bằng đất sét của căn nhà thời đó hãy còn giữ được

đến ngày nay. Có thể đoán rằng đó không phải chỉ là một đồ chơi mà là một thứ bùa.

Người thời xưa chắc hẳn cho rằng cái hình mẫu ngôi nhà giả có hình những người đàn bà bên trong đó, sẽ che chở cho ngôi nhà thực của họ khỏi bị tà ma quấy nhiễu và tránh được các tai nạn.

Ở trong nhà thì bên phải cửa vào là bếp lửa kiêm lò sưởi, bên trái là một cái bệ đắp cao trên để những bình lớn dự trữ thức ăn. Bên cạnh đó là một mẫu hình phụ nữ, lom khom trên chiếc bàn xay xát ngũ cốc. Trước cửa sổ, đối diện với cửa ra vào, là bàn thờ thần linh. Cạnh lò sưởi, có pho tượng nhỏ tạc hình người đàn bà, đó là nữ thần giữ nhà.



Đây đã là một ngôi nhà thực sự rồi, có mái, có tường nhà, có nền nhà bằng đất sét nung rắn, có tường trát đất sét mang những hình vẽ nhiều màu. Bếp và tấm phản nằm bên cạnh rất giống những bếp lò hiện nay của người Nga.

Nhà có những tấm ván gỗ ngăn ra làm nhiều gian.

Trong các làng ngoài các ngôi nhà bằng gỗ còn những nhà dưới hầm.

Trong cái làng thời ấy đã có nhiều thợ thủ công tài giỏi, thợ đồ gốm, thợ rèn, thợ làm nồi đồng.

Các thợ gốm đã biết nặn những chiếc bình cao bằng mét và điểm trang những công trình của mình bằng những màu sắc sặc sỡ. Những vật dụng đồ gốm làm bằng đất sét hồng đã được trang trí bằng những hoa văn khéo léo. Rải rác có những hoa văn khi thì giống như khuôn mặt người có cặp mắt rộng mở, khi thì giống loài vật, khi thì giống mặt trời.

Những dụng cụ đào thấy ở dưới đất giúp chúng ta đoán được bước chuyển dần từ đồ đá sang đồ đồng.

Hãy còn những dụng cụ rất cổ xưa như: dao, cái nạo, mũi tên bằng đá rắn hay bằng xương.

Người thời đó đào đất bằng những cái mai lưỡi bằng đá hay bằng sừng nai, có khoan lỗ tra cán bằng gỗ.

Gặt lúa mì thì dùng liềm bằng xương vai bò hay bằng gỗ, có ghép thêm những răng nhọn bằng đá rắn.

Người ta còn tìm thấy ở những làng nói trên những cái khuôn dùng để đúc những dụng cụ bằng đồng đầu tiên: đó là những lưỡi búa rộng bản.

Chúng ta còn biết được những loại ngũ cốc mà người ta gieo thời ấy. Trong đám đất sét trát vách các ngôi nhà thời cổ tìm thấy ở làng Cô-lô-mi-si-na, còn thấy nhiều thứ hạt và có khi cả những bông lúa mì, lúa mạch và kê.

LỊCH LAO ĐỘNG

Chúng ta quen đo thời gian bằng năm, bằng thế kỷ, hay bằng hàng chục thế kỷ. Nhưng những nhà khảo cứu về đời sống thời tiền sử thì cần dùng đến một thứ lịch khác, một cách đo thời gian khác. Đáng lẽ nói: «Cách đây bao nhiêu thế kỷ», thì người ta nói: «Ở thời kỳ đồ đá cũ», hoặc «Ở thời kỳ đồ đá mới», hay «Ở thời kỳ đồ đồng», v.v... Thứ lịch đó dựa trên sự lao động của con người với những công cụ khác nhau, do

đó chỉ cho ta thấy ngay loài người lúc ấy đang ở vào giai đoạn phát triển nào...

Cuốn lịch thông thường của ta, mà người ta gọi là lịch thiên văn, gồm những đơn vị thời gian ngắn dài khác nhau: thế kỷ, năm, tháng, ngày, giờ.

Cuốn lịch lao động cũng có những «đơn vị» và những «phần của đơn vị». Thí dụ ta có thể nói: «Thời đại đồ đá, giai đoạn cái rìu đẽo hai mặt», hoặc là «thời đại đồ đá, giai đoạn đồ đá mài».

Bây giờ, trong câu chuyện mà chúng ta đang kể, chúng ta chỉ mới tới thời kỳ của lịch sử mà kim khí đã thay thế cho đồ đá, và nông nghiệp cùng với nghề chăn nuôi đã ra đời. Cùng với sự phân công lao động, những sự trao đổi đã bắt đầu xuất hiện. Thí dụ: khi những chiếc rìu bằng đồng đã ra đời ở một nơi nào đó, thì dần dần nó được truyền bá sang các bộ lạc khác.

Các con thuyền độc mộc luôn luôn xuôi ngược trên các dòng sông để người ta trao đổi lúa lấy da, hoặc đổi vải vóc lấy đồ gốm.

Có những bộ lạc rất giàu đồ đồng và những bộ lạc khác lại nổi tiếng vì những đồ gốm tinh xảo do họ làm ra. Và những người dân ở các làng trên mặt hồ thường tiếp đón những người khách lạ từ xa đến để trao đổi sản phẩm. Cùng với sự giao lưu hàng hóa, kinh nghiệm và những phương pháp sản xuất mới được phổ biến rộng dần từ nơi này sang nơi khác.

Trong sự trao đổi sản phẩm đó, người ta buộc phải dùng đến thứ ngôn ngữ bằng cử chỉ, vì không phải là tất cả các bộ lạc đều cùng nói chung một thứ tiếng. Những người khách lạ đến mua hàng, khi trở về đã mang theo được một số tiếng mới và dần dần họ lại quen dùng. Cứ như thế mà các tiếng nói dần dần pha trộn với nhau. Và cùng với các từ ngữ, các tư tưởng khác nhau cũng giao lưu với nhau, vì ý và lời gắn liền mật thiết, không thể tách rời. Rồi những vị thần xa lạ đến trị vì ở bàn thờ của gia đình. Những sự tín ngưỡng phức tạp đó chính là nguồn gốc của các tôn giáo, sau này sẽ chinh phục cả các dân tộc.

Những thiên thần đi từ nơi này sang nơi khác và luôn thay đổi tên gọi. Nhưng xác minh nguồn gốc của những thiên thần đó cũng khá dễ dàng.

Ai nghiên cứu những tôn giáo thời cổ đại thì cũng dễ nhận ra là thần Tam-mút của người Ba-bi-lon, thần O-di-rít của người Ai-cập và thần A-đô-nít của người Hy-lạp chỉ là một mà thôi. Tất cả những tên gọi đó đều chỉ cùng một vị thần — thần của những người cày ruộng đầu tiên, có phép chết đi và sống lại mãi mãi.

Đôi khi chúng ta có thể chỉ trên bản đồ cuộc hành trình của các vị thần, ví dụ: thần A-đô-nít đã từ Xi-ri và các nước khác có người Xê-mít cư trú, đến Hy-lạp. Chính cái tên «A-đô-nít» đã nói lên điều đó. Trong ngôn ngữ của các dân tộc này có nghĩa là «ngài». Và người Hy-lạp không hiểu đã biến thành tên riêng.

Quá trình trao đổi các hiện vật, các tiếng nói và các tín ngưỡng tiếp tục không ngừng, nhưng không phải là lúc nào cũng diễn ra một cách hòa bình, phẳng lặng. Nếu những «vị khách» có đủ sức để dùng võ lực cướp lấy các thứ đồ đồng, lúa mì, vải vóc mà họ thèm muốn, thì họ cũng chẳng ngại ngần gì mà không làm.



Như thế là sự trao đổi hàng, vốn dĩ thường dựa trên cơ sở lừa bịp, dối trá, có lúc đã biến thành sự cướp bóc công khai. Chủ và khách xung đột với nhau và dùng võ khí để giải quyết sự tranh chấp. Cướp bóc, thậm chí giết người ở một bộ lạc khác, không bị coi là một tội lớn gì...

Cho nên không có gì đáng ngạc nhiên nếu các làng dần dần đã trở thành như những pháo đài. Người ta bao bọc làng xóm bằng những bức tường kiên cố hay những rào lũy vững chắc.

Và thời đó, những người xa lạ thường bị người ta nghi ngờ và khinh rẻ. Những người cùng ở một bộ lạc tự đặt cho bộ lạc mình những cái tên rất kêu như «Con của Mặt Trời» hay «Con Trời» và gọi những bộ lạc khác bằng những tiếng khinh bỉ như «Mũi lâm», «Người vẹo», v.v... đang còn tồn tại giữa các bộ lạc người da đỏ.

Vị tất chính những bộ lạc này lại bịa ra cho mình một cái biệt danh xấu xí như vậy?

Khi đọc các cuốn sách của các nhà sử học và thám hiểm viết về sự thù địch cổ sơ của bộ lạc này với bộ lạc khác, chúng ta phẫn uất nhớ lại sự thù hằn dân tộc do bọn phát xít đã gieo rắc một cách cố ý đối với các dân tộc khác. Bọn chúng cho là chỉ có chúng mới là người, còn người khác, theo ý chúng, là một loại sinh vật hạ đẳng. Chỉ có những kẻ cảm thấy sự tuyệt vọng lịch sử của mình mới có thể truyền bá sự thù địch đối với các bộ tộc khác, với người Do Thái, người da đen, mới mơ ước đưa thế giới quay về thời kỳ muông thú xa xưa.

Thực ra ngày nay lịch sử đã chứng minh rằng trên trái đất không có những dân tộc cao quý và những dân tộc hèn kém. Chỉ có những dân tộc phát triển hơn và những dân tộc khác chậm tiến hơn, tất cả đều ở trên con đường tiến tới văn minh.

Nếu người ta tính theo lịch lao động, mà lại nghĩ rằng tất cả những người sống ở cùng một thời kỳ đều có thể gọi là những người «đương thời» với nhau, thì lại là một điều sai lầm.

Trước Cách mạng 1917, những dân tộc sống ở nước Nga không phải là cùng một trình độ văn minh giống nhau. Có dân tộc lúc đó đã bước vào thời đại cơ khí, lại có những dân tộc khác vẫn còn làm ruộng bằng cái cày thô sơ và mặc quần áo bằng vải thô dệt tay. Còn có cả những dân tộc chưa biết đến sắt, thép và vẫn dùng những công cụ bằng xương.

Ngày nay, những dân tộc tiền tiến ở Liên Xô đã giúp đỡ những dân tộc anh em khác còn lạc hậu hơn. Nhờ vậy, trong khoảng ba, bốn chục năm, những dân tộc ít người miền Xi-bi-ri, miền Trung Á và miền Cực Bắc đã có những tiến bộ mà trong những điều kiện bình thường phải hàng mấy thế kỷ mới đạt được.

Tính theo lịch lao động, thì tất cả mọi người đang sống trên đất nước Xô-viết đều là những con người của thời đại xã hội chủ nghĩa. Ở đây các dân tộc đa số và thiểu số đều bình đẳng về mọi mặt.

Nhưng ở các nước phương Tây thì hoàn toàn khác hẳn, người da màu và thổ dân châu Úc bị bạc đãi và miệt thị.



Chương X

HAI THỨ LUẬT PHÁP

Trước kia, khi những người vượt biển cập bến tới những miền xa lạ thì nhiều khi họ đã khám phá ra cùng một lúc những xứ sở mới và những thời đại lịch sử đã qua đi từ lâu và đã bị quên lãng.

Khi những người dân châu Âu cập bến ở châu Úc, họ thấy mình may mắn lạ lùng: phát hiện và chiếm cứ được cả một lục địa. Nhưng đối với thổ dân châu Úc, thì đó lại là một tai họa, vì những người dân này đang sống ở một thời kỳ lịch sử khác hẳn với người châu Âu, nếu tính theo lịch lao động. Họ không hiểu được phong tục người Âu và không chịu tuân theo pháp luật của những người này. Để đối phó lại, người Âu đánh đuổi họ và tàn sát họ như là giết thú dữ.

Người dân Úc chỉ mới quen với những túp lều bằng cành cây, trong khi đó các thành phố ở châu Âu đã nhan nhản những tòa nhà đồ sộ. Người Úc còn chưa hiểu chế độ tư hữu là thế nào; trái lại, ở châu Âu, một người có thể bị bỏ tù vì tội giết một con hươu trong một khu rừng của người khác.

Một việc đối với người dân Úc là ngay thẳng và hợp lệ, thì lại là một trọng tội dưới con mắt người dân châu Âu.

Khi những người đi săn ở châu Úc gặp trên đường một đàn cừu, họ bao vây và reo hò mừng rỡ, ném lao và dao quắm tới tấp vào lũ cừu. Thế là những người chủ trại người Âu dùng súng trường để can thiệp...

Chủ nuôi cừu người Âu coi đàn cừu là tư hữu, của riêng một mình anh ta; còn anh đi săn người Úc coi đàn cừu mình gặp là của Trời cho. Luật pháp của người Âu nói rằng «Cừu thuộc về người đã mua nó hay nuôi nó». Còn luật pháp của người Úc khẳng định là «Mồi săn thuộc về người đi săn tìm thấy nó».

Và chính vì người dân Úc theo đúng luật pháp của thời đại họ mà người Âu đã đón họ bằng súng đạn như săn thú vậy.

Hai thứ luật pháp đó lại còn mâu thuẫn với nhau khi những người phụ nữ Úc tìm thấy một cánh đồng khoai tây. Không bỏ lỡ một phút, họ dùng gậy đào bới đất lên để lấy những thứ củ ngon tuyệt ấy. Thú chưa! Bao nhiêu thức ăn tập trung một chỗ! Nhặt khoai ở đây trong một giờ thì kiếm được nhiều thức ăn hơn là kiếm ở nơi khác cả một tháng.

Than ôi! Sự may mắn đó của những người dân địa phương ở châu Úc bỗng chốc đã biến thành một tai họa tầy đình. Súng nổ vang, và những người đàn bà đáng thương ngã gục xuống, tay không kịp rời những củ khoai bới được, mà cũng không hiểu nổi kẻ nào đã bắn họ và vì sao lại như thế.

Cả sự khám phá ra châu Mỹ cũng đã diễn ra dưới hình thức một cuộc chiến tranh giữa hai thế giới.

MỘT «THẾ GIỚI MỚI» LÂU ĐỜI

Những người Âu đầu tiên cập bến châu Mỹ tưởng rằng họ đã tìm thấy một thế giới mới.

Ông Cri-xtốp Cô-lông[1], người chỉ huy của họ, đã được quyền ghi lên trên các huy chương của ông câu châm ngôn đầy tự hào như sau:

«Vì Nhà nước Cát-xti-ơ và vì Hoàng đế Lê-ông,
Cô-lông đã tìm ra một thế giới mới».

Thực ra thì cái «Thế giới mới» đó là rất cũ rồi. Nhưng người Âu đó không thể ngờ được rằng họ đã tìm thấy ở châu Mỹ cái thời quá khứ của chính họ, một thời quá khứ đã lâu đời đến nỗi họ đã quên hẳn nó từ lâu rồi.

Những phong tục của người da đỏ đối với họ hoàn toàn xa lạ và khó hiểu: từ nhà cửa, quần áo, đến cách cư xử, mọi cái đều khác hẳn ở châu Âu.

Những người da đỏ ở Bắc Mỹ lúc đó còn chế tạo những cái chùy và mũi tên bằng đá hay bằng xương. Họ hoàn toàn không biết đến sắt. Nhưng họ cũng có biết một chút nghề nông. Họ gieo ngô, trồng bí, đậu, thuốc lá. Công việc chính mà họ thành thạo là nghề săn bắn. Họ sống trong những nhà gỗ và rào làng bằng những dãy cọc gỗ cao.

Những người da đỏ ở miền nam, ở nước Mê-hi-cô, đã có những công cụ bằng đồng và đồ trang sức bằng vàng. Họ xây dựng những ngôi nhà lớn bằng gạch sống có trát bằng thạch cao.

Tất cả những điều này đã được các tên thực dân đầu tiên và những kẻ đã chinh phục được châu Mỹ mô tả tỉ mỉ, chính xác trong các cuốn nhật ký của mình.

Nhưng mô tả vật dụng thì dễ dàng hơn mô tả trật tự xã hội.

Mà trật tự xã hội ở châu Mỹ thì thật là kỳ lạ đến nỗi người châu Âu hoàn toàn không hiểu nổi và họ đã kể lại những trật tự đó nhầm lẫn và rối rắm. Ở cái «thế giới mới» này, người ta không hề biết đến tiền bạc, buôn bán, không phân biệt kẻ giàu, người nghèo. Một số bộ lạc người da đỏ đã biết đến vàng, nhưng cũng không coi vàng là có giá trị.

Những người dân địa phương đầu tiên, mà những thủy thủ của ông Cô-lông trông thấy, mang những chiếc đũa vàng xiên qua mũi và những vòng vàng ở cổ. Họ vui mừng đổi những đồ trang sức đó lấy các thứ bằng thủy tinh, những dải lụa, v. v...

Người Âu đã quen với cách phân chia người ta ra làm chủ và đày tớ, người quý tộc và kẻ hèn mọn. Nhưng ở đây thì mọi người đều bình đẳng. Những tù binh không bị bắt làm nô lệ hay tôi đòi bao giờ: hoặc là bộ lạc giết họ đi, hoặc kết nạp họ làm con cái trong bộ lạc.



[1] Cri-xtốp Cô-lông (Christophe Colomb): nhà hàng hải nổi tiếng đã khám phá ra châu Mỹ năm 1492, hồi đó ông làm việc cho triều đình vương quốc Cát-xti-ơ (nay là Tây-ban-nha). — *ND.*

Ở đây không ai có những lâu đài, những dinh thự, biệt thự ở nông thôn. Tất cả mọi người đều sống chung trong những ngôi nhà lớn, gọi là «nhà dài». Cả một thị tộc trú ngụ, sinh sống và lao động chung với nhau. Ruộng đất là của chung của cả bộ lạc, chứ không phải là của từng cá nhân riêng rẽ. Không có những nông nô cày cấy trên ruộng đất của người khác. Tất cả mọi người đều tự do.



Chỉ riêng một cái này cũng đủ làm cho những người châu Âu từng sống trong các thời đại phong kiến, nông nô rối trí. Song đó vẫn chưa phải là tất cả. Ở châu Âu, nếu kẻ nào chiếm lấy vật gì không phải của mình thì sẽ bị tù tội: ở châu Mỹ thì không có của riêng, chẳng có nhà giam và những tên cai ngục.

Dù sao thì người da đỏ châu Mỹ cũng có luật lệ riêng của mình mà mọi người phải tôn trọng, nhưng không phải luật lệ như ở châu Âu.

Ở châu Âu, nhà nước trông coi để cho người nghèo không được lấy tài sản của người giàu, và đày tớ phải tuân lệnh chủ, nông nô phải làm ruộng cho địa chủ. Ở đây mỗi người được sự che chở của tất cả mọi người trong thị tộc và bộ lạc. Nếu có ai bị người ở bộ lạc khác giết thì tất cả bộ tộc kéo đi đánh báo thù. Cũng có khi công việc dàn xếp êm thấm; bố mẹ kẻ giết người nhận lỗi và nộp của cho bố mẹ người xấu số để chuộc tội cho con.

Ở châu Âu có các ông hoàng đế, vua chúa. Ở đây, trong rừng và thảo nguyên Mỹ, thì chẳng có ngai vàng, vua chúa gì cả. Một «hội đồng các thủ lĩnh» thảo luận trước mặt cả bộ lạc để quyết định mọi công việc chung. Những người thủ lĩnh ấy được lựa chọn vì có tài đức và nếu họ làm không tròn trách nhiệm thì sẽ bị bãi chức. Họ không phải là người chủ nắm hết vận mệnh những người trong bộ lạc. Trong một vài bộ lạc của người da đỏ, danh từ «thủ lĩnh» nghĩa là diễn giả.

Trong thế giới cũ, vua là người chủ cả nước, người cha là chủ gia đình. Nước là tổ chức xã hội lớn nhất, và gia đình là tế bào xã hội nhỏ nhất. Vua có quyền xét xử và trừng phạt thần dân, cũng như cha có quyền trừng trị con cái. Vua truyền lại đất nước cho thái tử, cha để lại của chìm, của nổi cho con.

Ở thế giới mới này, người cha không có quyền hành gì đối với con cái: con cái thuộc quyền người mẹ, và suốt đời ở với mẹ. Trong các «ngôi nhà dài», phụ nữ nắm quyền chỉ huy. Ở châu Âu, con trai ở lại nhà bố mẹ mình, còn con gái theo về ở nhà chồng. Ở đây trái ngược hẳn lại: phụ nữ cưới chồng về nhà và nắm quyền chỉ huy trong nhà.

Một người du khách thời đó đã chép lại như sau:

«Thường thường chính phụ nữ là người chỉ huy trong nhà, và họ luôn luôn đoàn kết chặt chẽ với nhau. Kho dự trữ thức ăn là của chung mọi người, nhưng liệu hồn những anh chồng nào đen đủi đi săn hay trở về với hai bàn tay trắng! Không kể là những anh chàng đó nhiều hay ít con, hoặc là có nhiều tài sản trong nhà, họ rất có thể nhận được lệnh phải



cuốn gói ra đi. Và nếu anh ta có ý muốn phản kháng lại lệnh đó thì thật là tai họa cho anh. Nếu không được người bà hay người cô nào bênh vực, anh ta chỉ còn một con đường là quay về thị tộc gốc của mình hoặc là kết hôn với một phụ nữ của một thị tộc khác. Phụ nữ là một lực lượng lớn. Nếu cần, họ chẳng ngại gì mà không «bẻ nanh vuốt» của người thủ lĩnh thị tộc, nghĩa là giáng chức người này xuống làm lính trơn. Việc bầu cử các thủ lĩnh hoàn toàn là do họ chi phối».

Ở thế giới cũ, phụ nữ hoàn toàn là do người đàn ông điều khiển. Đối với người da đỏ châu Mỹ, chính phụ nữ là người cầm đầu trong nhà và đôi khi cả bộ lạc nữa. Chúng ta đã từng đọc một truyện ngắn của Pu-skin nói về một người Mỹ tên là Giôn Ten-nê-rơ. Anh chàng Giôn Ten-nê-rơ không may đã sa vào một bộ tộc da đỏ. Anh đã sống ở đó với họ. Trong thực tế có anh chàng Giôn Ten-nê-rơ thật. Khi mà anh ta bị người da đỏ bắt làm tù binh, có một người đàn bà đã nhận anh làm con nuôi. Người đàn bà có tên là Nét-nô-qua. Bà ta là thủ lĩnh của bộ lạc Ô-ta-voa. Thuyền của bà ta thường được cắm cờ. Khi Nét-nô-qua đến một đồn canh của người Anh, bà đã được đón tiếp rất long trọng, người ta bắn pháo hoa chào mừng bà. Không chỉ có những người da đỏ kính trọng bà, mà ngay cả những người da trắng cũng ngưỡng mộ.

Trong tình thế đó, không có gì đáng ngạc nhiên khi người ta căn cứ vào người mẹ để định dòng dõi của con cái. Ở châu Âu, con mang họ của người bố, còn ở đây thì con mang họ của thị tộc người mẹ. Thí dụ: nếu bố thuộc về thị tộc «Hươu» và mẹ thuộc thị tộc «Gấu», thì các con cái sẽ thuộc về thị tộc «Gấu». Thị tộc bao gồm những người phụ nữ, con cái của họ, con cái của những con gái của họ và những con cái của những cháu gái của họ.

Tất cả những cái đó hoàn toàn khó hiểu đối với người Âu. Họ gọi những người da đỏ là những người «dã man», và coi phong tục của những người đó là hết sức man rợ.

Người ta đã quên rằng, ở thời kỳ thịnh hành của cung tên, của những cái thuổng và bè nứa đầu tiên thì những phong tục ấy cũng đã từng có ở châu Âu.

Trong những bút ký viết về châu Mỹ, những di dân đầu tiên đến chinh phục đất này mô tả những thủ lĩnh của các bộ lạc như một loại quý tộc, như những chúa đất. Họ coi chức vụ của người thủ lĩnh đó như một danh vị, coi danh hiệu của bộ lạc như là phù hiệu trang trí của bộ lạc đó.

Trong tác phẩm của họ, hội đồng thủ lĩnh biến thành một nghị viện, người thủ lĩnh trưởng trở thành một ông vua. Như vậy tức là đã coi ông đại nguyên soái chỉ huy các lực lượng vũ trang là một ông vua, tức là lầm lẫn chức vụ với danh vị.

Trong hàng mấy thế kỷ, những người da trắng ở châu Mỹ đã không sao hiểu được phong tục của những người dân địa phương. Cho mãi đến khi một người Mỹ là Moóc-gan, với cuốn sách «Cái xã hội cổ xưa» đã khám phá ra thế giới mới một lần thứ hai... Moóc-gan đã chứng minh

rằng những thể chế trong bộ tộc của người I-rô-kê và người A-dơ-têch cũng chỉ là một giai đoạn phát triển mà những người châu Âu đã vượt qua từ lâu.

Nhưng mãi đến năm 1877 Moóc-gan mới viết cuốn sách trên. Còn ở đây thì ta đang nói đến thời kỳ của những người đầu tiên đến chinh phục châu Mỹ.

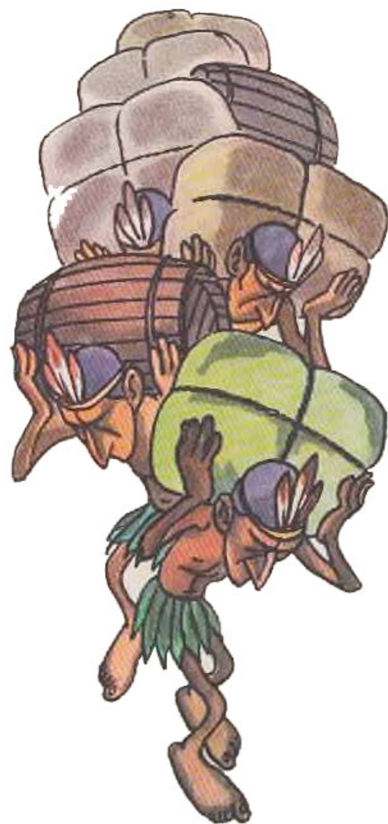
Thời đó, những người da trắng đến châu Mỹ không sao hiểu được phong tục của người dân địa phương và ngược lại người da đỏ cũng không thể hiểu nổi người da trắng: không hiểu vì sao những người này dễ dàng đâm chém nhau vì mấy đồng tiền vàng. Họ cũng không hiểu được vì sao những người da trắng đó lại đến châu Mỹ, không hiểu «chiếm lĩnh đất đai người khác» nghĩa là như thế nào.

Cũng như tất cả những người thời thái cổ, họ tưởng rằng đất đai là thuộc về toàn thể bộ lạc, vì được những thần linh bảo hộ bộ lạc che chở. Chiếm lĩnh đất đai người khác, theo họ nghĩ, sẽ có nguy cơ làm cho các vị thần linh của các bộ lạc xa lạ đó nổi giận.

Thật ra thì giữa những người da đỏ với nhau đôi khi cũng có xảy ra chiến tranh. Nhưng khi một bộ lạc này đánh bại một bộ lạc khác, thì họ không bắt những người ở bộ lạc ấy làm nô lệ, không buộc họ phải theo phong tục của mình, không bãi chức những người thủ lĩnh của bộ lạc thua trận, mà chỉ bắt những người đó phải chuộc tính mạng. Chỉ có thị tộc và bộ lạc mới có quyền bãi chức người thủ lĩnh của mình.

Như vậy là hai thế giới, hai nếp suy nghĩ khác hẳn nhau đã xung đột với nhau. Lịch sử chinh phục châu Mỹ về thực chất chính là lịch sử đấu tranh giữa hai thế giới khác nhau đó.

Có thể dẫn ra làm thí dụ việc người Tây Ban Nha chinh phục nước Mê-hi-cô.



MỘT CHUỖI SAI LẦM

Năm 1519, một hạm đội gồm có mười một thuyền ba cột buồm xuất hiện ở ngoài khơi nước Mê-hi-cô. Đó là những thuyền bụng to phình, mũi và đuôi thuyền vươn cao hẳn lên trên mặt nước. Hai bên mạn thuyền là những nòng súng đại bác đen ngòm và trên sàn thuyền là bọn lính, tay cầm chắc những cây súng và ngọn giáo. Một người có râu hình chêm, tầm vóc trung bình, đội chiếc mũ nồi kéo xuống tận trán, đứng ở phía mũi thuyền chỉ huy. Đôi mắt sáng quắc của người đó chăm chú quan sát bãi biển bằng phẳng, đông đặc những người da đỏ mình nửa trần.

Người đó chính là Féc-năng Coóc-tê, tư lệnh của đạo quân viễn chinh Tây Ban Nha, được phái đến xâm chiếm nước Mê-hi-cô. Thực ra thì ở trong túi hắn ta, có một bức thư của phó vương người Tây Ban Nha hạ lệnh bãi chức và cấp bậc của hắn. Nhưng điều đó có ý nghĩa gì đối với kẻ phiêu lưu vô liêm sỉ đó, khi hắn ta đang ở cách xa nước Tây Ban Nha cả một đại dương! Ở đây giữa đoàn chiến thuyền của hắn, hắn cảm thấy chính mình là một «ông vua».



136

Đoàn tàu thả neo. Những người da đỏ ở các hải đảo trước đã bị Coóc-tê bắt làm tù binh và bị buộc làm nô lệ trên đường đi bắt đầu dỡ xuống các xuồng những cái nòng và giá súng đại bác, những bó súng trường và những hòm đạn. Những con ngựa được lôi từ dưới thuyền lên hoảng sợ chồm lên và tung cẳng sau đá lung tung ở trên sàn. Thật là chật vật mới bắt được chúng nó xuống xuồng để đưa lên bờ.

Những người da đỏ ngơ ngác nhìn những pháo đài nổi, nhìn những con người mặt xanh xao che giấu thân mình dưới những bộ quần áo và những vũ khí lạ lùng cầm trong tay. Nhưng cái mà họ chú ý nhất lại chính là những con ngựa lớn đang hí vang, với những cái đuôi và bờm tung bay trước gió. Chưa bao giờ họ được thấy những con quái vật lạ lùng đó!

Tiếng đồn đại người da trắng đã tới, chả mấy chốc đã lan đi khắp vùng bờ biển và đến tận những miền núi xa xôi của xứ này. Ở đây trong các thung lũng, có những thị trấn của dân tộc A-dơ-tếch đông người. Thị trấn lớn nhất là Tê-nốt-xơ-tít-lan dựng lên giữa một cái hồ, và nối liền với bờ bằng những cái cầu. Từ xa đã có thể nhìn thấy những bức tường nhà quét vôi trắng và những mái đền thiếp vàng của thị trấn này. Tòa nhà lớn nhất là nơi ở của Môn-tê-du-ma, người chỉ huy quân sự của dân A-dơ-tếch, và những chiến sĩ của ông.

Khi được tin người da trắng đến, Môn-tê-du-ma liền triệu tập đại hội đồng quân sự suy tính rất lâu xem nên làm gì. Điều quan trọng là phải tìm hiểu vì sao người da trắng đến đây và họ cần cái gì?

Tin đồn đại, từ những miền xa xôi đưa tới, nói rằng người da trắng rất thích vàng... Vì vậy, đại hội đồng các thủ lĩnh quyết định đem tặng những người lạ mặt đó những tặng phẩm rất hậu hĩ và mời họ trở về đất nước họ.

Đó chính là một sai lầm không sao sửa chữa được. Vàng chỉ có tác dụng kích thích lòng tham của bọn người da trắng. Nhưng điều đó thì người A-dơ-tếch không hiểu và cũng không thể nào hiểu được, bởi vì những người da đỏ và da trắng là thuộc về những thời kỳ phát triển khác hẳn nhau. Người da đỏ lúc đó mới bắt đầu chuyển sang một xã hội có giai cấp.

Những người đại diện da đỏ lên đường, mang theo những vòng lớn như bánh xe bò, những đồ trang sức, những pho tượng hình người hay hình thú bằng vàng nguyên chất.

Nếu họ khôn ngoan thì đã đem chôn vùi để che giấu kỹ tất cả những kho tàng đó.

Ngay lúc Coóc-tê và những bạn đồng hành của hắn nhìn thấy khối vàng nói trên thì số phận của người dân A-dơ-tếch đã được quyết định rồi.

Thật là vô ích khi những người đại diện của dân da đỏ đến van xin Coóc-tê hãy trở về quê hương. Và cũng là việc vô ích khi họ tìm cách dọa dẫm những người khách về những nỗi khó khăn nguy hiểm dọc đường.



Trước kia, người Tây Ban Nha chỉ mới nghe phong thanh tin đồn về sự giàu có của đất nước Mê-hi-cô. Bây giờ đây, họ được nhìn thấy tận mắt vàng của Mê-hi-cô; lòng tham của họ bị kích thích: thì ra lời đồn đại đó là đúng sự thật!

Những lời cầu xin của những sứ giả người da đỏ chỉ làm trò cười cho bọn binh lính tham lam. Quay trở về giữa lúc đã tới gần đích như vậy thì quả là một sự điên rồ!

Trong cuộc hành trình qua đại dương, những người Tây Ban Nha đó đã phải chịu đựng biết bao nỗi gian truân tai họa! Họ phải gặm những bánh lương khô rắn đến vỡ răng; họ nằm ngủ trên những mảnh ván cứng trong những khoang thuyền chật ních những người; suốt ngày đêm họ kéo giật những dây chão xù xì, chống chọi với các cơn bão tố, nhiều phen xuýt đâm thuyền vào những tảng đá ngầm vỡ tan. Họ đã có đủ nghị lực để vượt qua mọi nỗi gian khổ, chính vì đã luôn mơ tưởng đến những của cải đó trong suốt cuộc hành trình.

Coóc-tê hạ lệnh tiến quân. Bọn người nô lệ còng lưng khuân vác lương thực và vũ khí, vừa đi vừa rên la, khác chi những con vật dùng để thồ hàng. Họ có cách gì làm khác được đâu! Người chậm chân tụt lại thì bị mũi gươm thúc dít bắt bước nhanh lên; còn những ai bướng bỉnh cưỡng lại thì bị chặt đầu.

Có một bức vẽ của người A-dơ-tếch phác họa cuộc hành quân đó. Từng đoàn người quần cộc kéo đi theo ba ngả đường khác nhau... Một người khiêng trên lưng một bánh xe đại bác; một người khác khiêng một bó súng trường, và một người nữa thì vác một hòm lương thực. Một tên sĩ quan người Tây Ban Nha vung cái gậy chống lên dọa đánh vào đầu người khuân vác. Tay kia của hắn nắm tóc lôi một người da đỏ và lấy chân đá vào bụng người này. Cạnh đó là một tảng đá trên cắm một cây thánh giá.

Những người đi chinh phục đó tự cho mình là những «người ngoan đạo», mang thánh giá đến cho những người theo tà đạo bị thua trận.

Một chi tiết có ý nghĩa: người họa sĩ đã thể hiện những bàn tay và những cái đầu của người da đỏ bị chặt ra ở khắp mọi nơi...

Như vậy là lần đầu tiên những người da đỏ tự do được biết thế nào là sự nô dịch giữa con người với con người.

Đạo quân Tây Ban Nha tiến dần từng bước khá chật vật. Cuối cùng, khi tới một đỉnh đèo, thì một thành phố ở giữa một cái hồ hiện ra trước mặt họ.

Người dân A-dơ-tếch không kháng cự lại những người mới tới đó. Các vị «khách» tự do đi vào thành phố. Hành động đầu tiên của khách không được lịch sự lắm: họ lập tức bắt cầm tù người thủ lĩnh ở đây là Môn-tê-du-ma.

Coóc-tê ra lệnh tống giam Môn-tê-du-ma và bắt anh ta mang xiềng xích và phải tuyên thệ là sẽ trung thành với đức vua Tây Ban Nha. Viên tướng bất hạnh kia đã ngoan ngoãn nhắc lại công thức mà người ta đọc

cho anh ta nghe: anh không biết thế nào là một ông vua, thế nào là tuyên thệ.

Coóc-tê tưởng rằng hắn đã có thể ăn mừng thắng trận được rồi: ông «vua» của người Mê-hi-cô chẳng đã lọt vào tay hắn và đã chịu từ bỏ quyền hành để trao hết cho vua Tây Ban Nha, chủ của Coóc-tê ư? Vậy thì mọi việc đều trót lọt. Chắc hẳn là Coóc-tê đã lập luận như vậy. Nhưng hắn đã lầm, bởi vì hắn không biết chút gì về tập quán người Mê-hi-cô, cũng như Môn-tê-du-ma không hiểu gì về tập quán người Tây Ban Nha. Coóc-tê coi Môn-tê-du-ma như là một ông vua của xứ này, nhưng thực ra đó chỉ là một người chỉ huy quân sự, không có chút quyền hành chính trị gì ở trong nước cả.

Coóc-tê vui mừng quá vội... Dân A-dơ-têch đã làm một việc mà hắn ta hoàn toàn không ngờ tới: họ bãi chức của Môn-tê-du-ma và cử em Môn-tê-du-ma lên thay.

Người chỉ huy mới này đã ra lệnh cho mọi binh sĩ của mình tấn công vào tòa «Nhà lớn» là nơi người Tây Ban Nha đặt doanh trại. Người Tây Ban Nha chống cự lại bằng súng trường và đại bác.

Người A-dơ-têch dùng vô số đá và tên để tấn công kẻ địch. Tất nhiên súng đạn lợi hại hơn đá và cung tên. Nhưng người A-dơ-têch bảo vệ tự do của họ, và không có sức mạnh nào cản được bước tiến của họ. Nếu mười chiến sĩ ngã xuống thì liền có trăm người khác lên thay, trả thù cho anh, em, chú, bác. Không ai sợ chết cả, vì tính mệnh của một cá nhân không có ý nghĩa gì, so với nền an ninh của cả một thị tộc, một bộ lạc.

Thấy tình hình diễn biến xấu, Coóc-tê muốn tiến hành thương lượng. Hắn nghĩ rằng Môn-tê-du-ma sẽ là người trung gian tốt nhất cho cuộc thương lượng. Hắn suy luận: Môn-tê-du-ma là vua, vậy hãy nhờ anh ta hạ lệnh cho dân hạ vũ khí.

Họ gỡ bỏ xích xiềng cho viên tướng và đưa anh ta lên sân thượng của một ngôi nhà. Nhưng anh ta bị nhân dân đối xử như một kẻ hèn nhát, một tên phản bội: đá và tên bay như mưa về phía hắn. Ở bốn phía vang lên tiếng thét:

— Câm miệng đi, đồ chó! Mày không phải là một chiến binh; mày chỉ là một bà già không biết gì khác ngoài việc kéo sợi. Bọn chó kia đã bắt mày làm tù nhân rồi! Mày là kẻ hèn!

Môn-tê-du-ma ngã gục xuống, bị tử thương.

Coóc-tê phải chật vật lắm mới chọc thủng được vòng vây, và bị thiệt mất một nửa số quân. May mắn cho hắn, người A-dơ-têch không đuổi theo, nếu không thì hắn sẽ bị rơi đầu.

Để cho Coóc-tê trốn thoát, tức là người A-dơ-têch lại phạm thêm một lầm lỗi nữa rất nghiêm trọng. Tên giặc Tây Ban Nha lại tập hợp được một đội quân mới và quay lại bao vây thị trấn Tê-nốt-sơ-tít-lan.

Người A-dơ-têch đã tự vệ với một lòng dũng cảm phi thường. Chiến tranh kéo dài trong nhiều tháng. Nhưng cung tên của người da đỏ đã bất

lực trước súng đại bác của bọn xâm lược. Thị trấn Tê-nốt-sơ-tít-lan bị chiếm và bị triệt hạ.

Những con người của thời kỳ đồ sắt đã thắng những con người của thời kỳ đồ đồng. Trật tự xã hội thị tộc cũ kỹ đã sụp đổ trước sức mạnh đang lên của chế độ mới.

Hiện nay còn một số ít con cháu của những chiến binh tự do và tự hào là những tá điền làm việc tại những đồn điền. Khi hồi nhớ lại cuộc đấu tranh giữa hai thế giới đã diễn ra ở châu Mỹ trong những năm xưa, bất giác chúng ta phải nghĩ đến cuộc đấu tranh đang diễn ra trong thời đại chúng ta.



Chương XI

ĐÔI HÀI NGHÌN DẶM

Một nhà văn ở thế kỷ XIX có viết một truyện về một người mua được ở chợ một đôi giày mỗi bước đi dược ngàn dặm thay giày thường. Người đó tính rất đãng trí nên sau một thời gian mới nhận ra rằng mình đã nhầm. Khi về nhà, bỗng nhiên anh cảm thấy lạnh, đưa mắt nhìn xung quanh thì lạ chưa: đâu đâu cũng chỉ thấy tuyết trắng xóa, và ở tít chân trời xa, mặt trời xuống thấp trông đỏ lừ, lạnh lẽo. Té ra đôi hài ngàn dặm đã đưa anh lên tới Bắc Cực lúc nào không biết!

Nhân vật trong truyện này chỉ có một cái say mê là khoa học. Vì vậy, anh liền lợi dụng cái may mắn tình cờ đó để đi du lịch và nghiên cứu khắp trái đất. Với đôi hài ngàn dặm, anh đi khắp quả đất, từ bắc chí nam, từ đông sang tây.

Mùa đông đã đuổi anh ta phải rời rừng tai-ga đến vùng sa mạc của châu Phi. Đêm đến buộc anh ta phải chuyển từ Đông bán cầu sang Tây bán cầu.

Anh ta mặc một chiếc áo đen bẩn, sờn rách, mang theo mình một cái hộp để đựng những hiện vật thu nhặt được trên đường đi, lang thang khắp các hải đảo, từ Úc châu sang Á châu, rồi từ Á châu sang châu Mỹ.

Thận trọng đi bộ trên các ngọn núi, bước qua các ngọn núi lửa nóng bỏng và các thung lũng hẹp lạnh giá, anh sưu tầm cây cỏ và các thứ khoáng sản, đi thăm các đền đài, hang động, nghiên cứu đất đai và các vật thể sống ở các vùng.

Nhà sử học muốn biết rõ quá khứ của loài người, cũng cần xỏ chân vào đôi hài ngàn dặm đó. Trong cuốn sách này, chúng ta bước qua các biển rộng để đi từ lục địa này sang lục địa khác, và nhảy qua hàng ngàn năm để đi từ thời đại này sang thời đại khác.

Một lần khác chúng ta bị choáng váng vì sự mênh mông của không gian và thời gian. Nhưng chúng ta cứ đi mà không dừng lại.

Trên con đường dài đó, chúng ta không thể nào dừng lâu ở từng thời kỳ để đi sâu vào từng chi tiết như những kẻ đi đôi giày bình thường có thể làm được.

Có thể là chúng ta đã lướt qua quá nhanh, khi chúng ta phải nhảy một bước qua hàng thế kỷ. Nếu chúng ta tháo đôi hài ngàn dặm này ra chừng một phút rồi đi bằng một đôi giày bình thường, chắc chắn là chúng ta không thể thoát ra được những chi tiết rối rắm. Khi nghiên cứu cây cỏ trong rừng, đều chỉ sa lầy vào mấy cái cây mà ta thích, rằng ta chỉ nhìn thấy cây mà không thấy rừng.

Cho nên có lẽ có nhiều sự việc chúng ta đã bỏ qua trong cuộc chạy đường trường vượt qua các khoa học và các thời đại đó.

Chúng ta đã đi từ việc nghiên cứu đời sống cây cỏ và động vật (tức là khoa sinh vật học), đến việc nghiên cứu các tiếng nói của loài người (tức là khoa ngôn ngữ học). Chúng ta đã xem xét cả đến lịch sử các công cụ lẫn lịch sử tôn giáo, rồi lại đi vào môn địa chất học.

Việc đó nào có phải là đơn gián, dễ dàng. Nhưng chúng ta không thể làm khác được. Tất cả các khoa học đều được tạo ra là do con người và vì con người. Các khoa học đó đều là cần thiết khi ta muốn hiểu biết đời sống của con người trên trái đất và vị trí của con người trong vũ trụ.

Vừa qua, chúng ta đã đi thăm châu Mỹ ở thời kỳ tên thực dân Tây Ban Nha Coóc-tê vừa mới đặt chân lên đó.

Bây giờ chúng ta hãy quay trở về châu Âu ở thời kỳ cách đây từ năm đến sáu nghìn năm. Ở đây chúng ta cũng sẽ gặp lại những thị tộc như kiểu các thị tộc người da đỏ ở châu Mỹ, cùng với các loại «nhà dài» công cộng, ở đó phụ nữ nắm quyền chỉ huy mọi việc.

Ở đây, người phụ nữ có một địa vị danh dự trong nhà. Bởi vì người phụ nữ vừa là người dựng lên nhà cửa vừa là người sáng lập ra cả dòng họ. Chính người phụ nữ tự tay dự trữ thức ăn cho cả nhà phòng lúc mùa đông giá lạnh, lại tự tay cuốc đất và gặt lúa về nhà.

Chính vì người phụ nữ lao động nhiều hơn nam giới nên được kính trọng hơn nam giới. Chứng cớ là ở khắp tất cả các làng cổ xưa, người ta tìm thấy ở trong các ngôi nhà của thời kỳ đó còn sót lại những pho tượng nhỏ của người phụ nữ, chủ gia đình, bằng đất sét: đó là tượng của người phụ nữ sáng lập ra cả dòng họ, biến thành vị thần phù hộ cho gia đình. Mọi người trong nhà đều khấn vái cầu nguyện trước bức tượng thờ đó để mong được mùa và tránh khỏi các sự đe dọa tấn công của kẻ thù.

Về sau, ở nhiều nơi, tượng người mẹ che chở cho gia đình đó biến thành tượng những nữ thần mang áo giáp và vũ khí che chở cho cả một thành phố. Thí dụ tượng nữ thần A-tê-na, thần che chở cho thành A-ten[1]. Đó không còn là một pho tượng nhỏ nữa, mà là một pho tượng vĩ đại dựng lên sừng sững để tôn thờ vị nữ thần thiêng liêng sẽ bảo vệ thành phố mang tên nữ thần đó.



NGÔI NHÀ CỔ BẮT ĐẦU RẠN NỨT

Trong trí nhớ chúng ta không còn hình ảnh của đời sống thị tộc xưa kia nữa, nhưng nhiều tàn tích của đời sống thị tộc đó hãy còn sót lại trong ngôn ngữ chúng ta ngày nay.

Khi các em nhỏ bây giờ gọi người lớn không phải cùng một họ với mình là «chú, bác» hay «ông», thì đó chính là vết tích của chế độ cổ xưa, trong đó tất cả mọi người ở cùng một làng đều tự coi là con cháu một họ.

Và đến cả người lớn bây giờ cũng thường gọi bạn là «anh», và gọi một em nhỏ xa lạ là «con» hay «cháu».

Những dấu vết của đời sống cổ xưa đó hãy còn tồn tại cho đến ngày nay ở trong rất nhiều thứ tiếng.

Thí dụ: Trong tiếng Đức, đáng lẽ nói là «cháu» thì người ta nói là «con của chị tôi». Bởi vì thời xưa, những con cái của người chị thì ở lại trong thị tộc, còn con cái của người anh thì lại đi sang thị tộc của mẹ chúng. Cho nên con cái của người chị gái, em gái thì được coi là họ hàng, là

[1] A-ten: thành phố trung tâm của văn minh Hy Lạp cổ đại. Nay là thủ đô nước Hy Lạp. — *ND.*

«cháu», còn con cái của anh trai, em trai đã đi sang những thị tộc khác thì coi là người dưng nước lã.

Trong đế quốc Xát-xơ thời cổ đại, không phải là con trai của vua lên nối ngôi cha, mà lại là con trai của chị vua lên nối ngôi.

Mãi tới thế kỷ XIX ở châu Phi còn có vương quốc A-săn-ti, ở đó vua mang tên là «Na-nê» (nghĩa là «người mẹ của các bà mẹ»).

Ở Xa-mác-can-đơ, miền Trung Á, thời xưa vua mang tên là «Áp-phờ-sin» (nghĩa là «Bà lớn», «Bà chúa nhà»).

Ta có thể tìm thấy rất nhiều thí dụ để chứng minh rằng những tàn dư của chế độ mẫu hệ (là chế độ mọi quyền hành đều thuộc về người mẹ, người chủ gia đình) hãy còn ăn sâu trong đầu óc con người.

Cái đó tưởng chừng như chứng tỏ rằng chế độ mẫu hệ thật là vững chắc. Vậy tại sao về sau nó lại tan rã?

Ở châu Mỹ nó tan rã là vì ảnh hưởng của những người Âu đến chinh phục lục địa này. Còn ở châu Âu, chế độ mẫu hệ đã sụp đổ hàng mấy nghìn năm trước khi người ta tìm ra châu Mỹ, tựa như một ngôi nhà gỗ lâu đời mọt ruỗng bị sụp đổ vậy.

Chế độ mẫu hệ bắt đầu tan rã kể từ lúc vai trò của người đàn ông thay thế cho người đàn bà ở những nhiệm vụ chủ chốt.

Ở thời kỳ thượng cổ xa lắc xa lơ, chính phụ nữ là người trồng trọt, cấy hái và nam giới là người chăn nuôi gia súc. Khi đàn gia súc còn nhỏ bé thì công việc của người đàn bà, tức là việc trồng trọt, vẫn chiếm ưu thế trong nền kinh tế của gia đình. Người ta ít khi được ăn thịt, còn sữa thì không đủ cho mọi người dùng. Nếu như không có bàn tay lao động của phụ nữ và những hạt thóc do họ gặt về thì các gia đình đều đói to. Thời ấy thường có những ngày thức ăn của mỗi người trong nhà vẻn vẹn chỉ có một cái bánh nhỏ bằng lúa mạch hay một nắm gạo khô khan. Chất ngọt để tẩm bổ thêm thì chỉ gồm có ít mật ong hay quả dại, cũng đều do tay người phụ nữ kiếm về nhà. Vì vậy, tất nhiên là người phụ nữ được nắm quyền chỉ huy trong nhà cũng như ở ngoài xã hội.



Nhưng rồi tình hình cũng không phải là cứ diễn ra mãi mãi hay ở tất cả mọi nơi đều như vậy. Ở các miền thảo nguyên, lúa mì mọc không tốt. Cỏ dại chẳng chịu nhường bước: chúng bám chắc lấy đất, đến nỗi lưỡi cuốc khó khăn mới bổ xuống tới tận rễ đám cỏ dày cứng cổ đó. Những người phụ nữ xúm vào hàng ba bốn người một để cuốc cỏ, mà kết quả cũng chỉ như là gãi đất thôi.

Trời nắng chói chang. Đàn chim ào xuống cướp mất những hạt lúa giống vừa mới gieo xuống những nền đất vừa xới xáo nông choẹt. Mùa màng xấu và bấp bênh quá. Lại còn nạn hạn hán nhiều khi làm cháy khô cây lúa, chỉ còn trơ lại những ngọn cỏ dại khỏe hơn và quen chịu hạn hơn.

Khi mùa gặt tới, thu hoạch hầu như chẳng có gì: cây lúa ngập trong đám cỏ dại mọc rậm như rừng. Chẳng khác chi một đạo quân thù địch trước kia bị đánh lui nay lại tấn công trở lại và phất cờ đắc thắng, cỏ dại của thảo nguyên lại reo vui trước gió.



Cỏ dại lan tràn chiếm chỗ của lúa! Bao nhiêu nước mắt, mồ hôi đành đổ xuống biển ư?

Nhưng chính những ngọn cỏ dại mà con người không dùng được, lại là món ăn của gia súc. Bò và cừu tha hồ ăn no phình bụng ở vùng thảo nguyên, đó quả là thiên đường của chúng.

Các đàn gia súc tăng lên đông đúc thêm từ năm này qua năm khác. Dao găm giắt ở thắt lưng, người đàn ông đi theo đám gia súc. Con chó, bạn trung thành của người, giúp anh ta coi sóc lũ bò, cừu, không cho chúng tản ra khắp vùng thảo nguyên. Đám gia súc sinh sôi nảy nở ngày càng nhiều, số lượng thịt, sữa và lông ấm chúng cung cấp cho người ngày càng lớn.

Bây giờ thì dù bánh mì có thiếu cũng không thành vấn đề nữa: đã có thịt nấu trong nồi trên bếp lửa đun nhỏ, và bánh sữa thừa thãi rồi.

Thế là việc lao động của nam giới, việc chăn nuôi dần dần tiến lên địa vị hàng đầu ở những vùng thảo nguyên.

Rồi ít lâu sau, người đàn ông lại giành lấy ưu thế từ tay phụ nữ cả ở những vùng rừng rú miền bắc nữa.

Người ta đã tìm thấy trên một vách đá ở Thụy Điển hình vẽ mô tả một người cày ruộng thời đó. Hình vẽ còn thô sơ, vụng về. Hình người cày ruộng đó giống như những hình người do trẻ con vẽ nguệch ngoạc. Nhưng cái đó không phải là điểm ta cần chú ý. Bức vẽ đó, đối với chúng ta, có giá trị như một người làm chứng mà lời khai có tác dụng quyết định: đó đúng là hình một người cày ruộng, một người đàn ông đi sau một cái cày, mà cái cày là do mấy con bò kéo.



Có lẽ đó là một cái cày đầu tiên trong lịch sử. Cày đó không khác cái cuốc cổ xưa mấy tí. Cái khác nhau là ở chỗ người ta đã thêm vào một cái gậy dài làm bắp cày, và con bò đã thay thế cho người để kéo cày.

Tóm lại, con người đã tìm ra một cái động cơ đầu tiên. Thật vậy, con bò kéo cày chẳng qua là một cái động cơ bằng xương bằng thịt, là tổ tiên của con trâu sắt, tức là cái cày máy ngày nay. Trong khi con người bắt con bò làm quen với cái ách để cày ruộng, anh ta đồng thời đã trút gánh nặng phần việc của mình lên cổ con vật. Con vật đó trước kia chỉ cho anh ta thịt, sữa và da, nay lại cống hiến cho anh ta cả sức mạnh thể chất của nó.

Chậm chạp, nhưng khỏe và dai sức, con bò gò cổ dưới ách cày, từ từ bước trên đồng ruộng kéo cày. Người cày ruộng, bàn tay ấn xuống tay cày, bước sau những rãnh cày, luống đất đen kéo dài thẳng tắp.

Cuộc đời của chú bò từ nay thật là vất vả, dù rằng nó rất khỏe. Nó phải làm đủ mọi việc: cày bừa, chuyên vận lúa; mùa thu, bò giẫm lên lúa để lúa rụng ra; rồi nó lại kéo những cái xe không có bánh, chất đầy những bao thóc, để chuyển thóc về kho.

Nghề chăn nuôi đã hỗ trợ cho nghề trồng trọt, và người nuôi gia súc lại đồng thời kiêm nghề cày ruộng. Do đó địa vị của anh trong nhà đã được nâng cao.

Thật ra vẫn còn nhiều công việc dành riêng cho phụ nữ. Chính họ kéo sợi, khâu quần áo, gặt lúa và trông coi trẻ nhỏ.

Nhưng dù sao nữ giới cũng đã mất cái địa vị tôn nghiêm cũ rồi. Trên đồng ruộng cũng như ở bãi chăn nuôi, đâu đâu cũng thấy nam giới đóng vai trò quyết định.

Từ đó trở đi, người vợ không còn dám to tiếng trước mặt chồng nữa. Càng ngày người chồng càng từ địa vị bị động, phòng ngự chuyển sang thế chủ động tấn công. Xưa kia các bà mẹ vợ, các bà cô không ngần ngại gì mà không hành hạ anh ta, thậm chí còn buộc anh phải bỏ nhà ra đi. Bây giờ thì các bà đó lại săn sóc, chiều chuộng anh từng li từng tí. Dù rằng anh vốn từ một thị tộc lạ đến, chính anh lại là kẻ lao động vất vả để nuôi sống gia đình. Và bây giờ thì các thị tộc bất đắc dĩ lắm mới chịu để cho những người đàn ông rời bỏ thị tộc mà đi.

Muốn củng cố địa vị thống trị của mình trong các dòng họ, nam giới đã nghĩ ra cách ký kết những liên minh quân sự với nhau.

Trước kia gia tài phải để lại cho con cái người chị của kẻ qua đời; bây giờ nam giới tìm mọi cách để hủy bỏ tục đó.

Thí dụ trong thị tộc Tu-a-réc[1] người ta phân chia gia tài ra làm hai phần: phần «lương thiện» và phần «bất công». Phần «lương thiện» thì do con người chị của người chết được hưởng: nó bao gồm những tài sản do người chết đã được mẹ để lại cho hoặc do chính anh ta lao động mà có. Phần «bất công» là các chiến lợi phẩm và các món lãi do buôn bán mà có: tất cả phần này sẽ do con cái người chết hưởng.

Trải qua mấy nghìn năm, chế độ mẫu hệ là chế độ duy nhất của xã hội loài người.

Rồi tới một ngày kia, ngôi nhà của chế độ đó rạn vỡ, tựa như một cây cổ thụ quá già cỗi bị suy tàn.

Những việc làm trái với tục lệ cũ ngày càng nhiều. Trước kia chính người phụ nữ lựa chọn và rước chồng về nhà mình. Bây giờ thì trái lại, chính người đàn ông đi hỏi vợ và rước vợ về nhà mình.

Lúc đầu người ta coi đó là một sự vi phạm tục lệ, một tội lỗi. Vì vậy, người con trai lấy vợ phải bắt cóc người yêu, tổ chức cướp vợ.

Trong một đêm tối đen, chàng trai cùng những người thân thuộc cầm giáo dài và dao găm, rón rén kéo đến nhà người thiếu nữ mà thị tộc đã kén chọn cho anh ta. Tiếng chó sủa ran đánh thức mọi người dậy. Từ già đến trẻ, cả họ hàng người con gái vùng dậy, cầm vũ khí chống lại: tiếng hò thét xông trận của nam giới che lấp cả tiếng kêu gào, khóc lóc của phụ nữ. Cuối cùng, chàng rể được những ngọn giáo của bạn bè che chở, đã cướp được người yêu mang đi, mặc cho cô ta kêu la, giãy giụa.

Năm tháng trôi qua. Dần dần việc vi phạm luật lệ đó lại trở thành một tục lệ mới. Cuộc xung đột giữa chàng rể và họ hàng cô dâu đã trở thành một nghi lễ. Để khỏi phải đổ máu, bây giờ người ta nộp tiền chuộc, hay là đem đồ sính lễ đến bố mẹ cô dâu. Rồi thì cả đến những lời than



[1] Tu-a-réc: dân du mục da đen ở sa mạc Xa-ha-ra châu Phi. – *ND*.

khóc của bà mẹ và các chị em gái cô dâu bây giờ cũng chỉ còn là một trò giả dối. Kêu khóc chán rồi thì kết thúc bằng một bữa tiệc.

Các ông già bà cả ở nông thôn chúng ta hẵy còn nhớ những bài ca buồn thảm mà cô dâu trẻ tuổi, lúc về nhà chồng thấy mình trơ trọi, đau khổ, hát lên để than thân trách phận.

Thực ra thì số phận đó thật cũng đáng thương. Vì người vợ phải hoàn toàn phụ thuộc vào chồng. Cô dâu không còn biết than thân trách phận với ai nữa: bố chồng, mẹ chồng và tất cả họ hàng nhà chồng, ai nấy đều dứt khoát đứng về phe người chồng. Người ta chỉ cốt đưa về nhà một bàn tay lao động mới, cho nên mọi người đều để ý xem xét, không cho cô dâu rảnh tay và ăn quá khẩu phần mình. Chế độ mẫu hệ đã nhường chỗ cho chế độ phụ hệ là sự thống trị của người cha.

Từ giờ trở đi thì con cái không thuộc về họ người mẹ nữa mà lại thuộc về họ người cha. Và từ nay lai lịch mỗi người là tính theo dòng họ người cha. Và để gọi tên một người nào, người ta bắt đầu ghép vào tên tục và họ người đó cái đuôi «con ông này, ông nọ».

Ngày nay ở nước Nga người ta gọi: «Pi-ốt I-va-nô-vích» cũng như trước kia người ta gọi «Pi-ốt, con ông I-van».

NHỮNG NGƯỜI DU MỤC ĐẦU TIÊN

Trái đất, cái vựa lúa thần kỳ do những người thời xưa khám phá ra, đã ban phát những tài nguyên phong phú của nó để nuôi sống con người.

Từng đàn cừu đông đúc gặm cỏ ở các thảo nguyên và dưới sự điều khiển thúc giục của người cày ruộng, những con bò hiền lành chậm rãi bước đi trên lớp đất màu đen và xốp của đồng ruộng.

Những ruộng nho và vườn cây ăn quả đã nở hoa, tỏa hương thơm ngào ngạt trong các thung lũng phì nhiêu. Và cứ chiều đến, trẻ, già, trai, gái lại tụ tập bên cổng dưới bóng râm của những cây vả.

Thiên nhiên càng hậu đãi người nông dân bao nhiêu thì họ lại càng nỗ lực thêm bấy nhiêu. Mỗi một chùm nho, mỗi một bông lúa đều phải tốn bao nhiêu mồ hôi mới có được.

Họ chăm sóc một cây nho với bao công sức. Họ hái những chùm nho nặng trĩu bỏ lên một chiếc bàn mài bằng đá, rồi ép lấy nước những quả nho bị hành hạ, bị nghiền nát chảy ra một thứ nước màu thẫm đen vào một cái túi bằng da dê. Rồi họ đồng thanh hát những bài hát mang tính chất ma thuật ca ngợi một vị thần tuyệt đẹp mặc chiếc áo lông dê và nỗi đau đớn của vị thần đó — vị thần rượu nho.

Ở những miền châu thổ phì nhiêu, sẵn nước sông tưới ruộng, thiên nhiên hình như đã giúp cho con người được mùa lớn.

Mặc dù thế, người nông dân cũng không phải là ngồi không mà hưởng thụ. Họ phải đào mương, đắp đê đưa nước vào ruộng.

Vì vậy, con người sùng bái các con sông đã đem lại phì nhiêu cho đồng ruộng. Họ đã quên rằng nếu bản thân họ không nỗ lực lao động thì trên đồng ruộng cũng sẽ chỉ mọc toàn cỏ dại mà thôi.

Trong khi người cày ruộng vất vả lao động, thì chính người chăn nuôi cũng bận việc không kém.

Trong các bãi chăn nuôi vùng thảo nguyên, các đàn gia súc lớn lên trông thấy. Và đàn gia súc càng đông thì người chăn nuôi càng vất vả. Khi đàn cừu chỉ có vài chục con thì khác, mà khi đàn cừu đã đông tới hàng nghìn con thì lại khác. Những đàn cừu lớn như thế ngốn hết cỏ quanh vùng rất nhanh, vì vậy, cần phải di chuyển chúng tới những nơi khác, mỗi ngày lại phải rời xa làng thêm nữa.

Cuối cùng, cả bộ lạc bắt đầu đi lưu động theo sau đám gia súc. Mọi người chồng chất tài sản đồ đạc lên lưng lạc đà và lên đường đi theo đàn gia súc là thứ tài sản bằng xương, bằng thịt.

Họ rời bỏ không thương tiếc những đồng ruộng để mặc cho cỏ dại đến chiếm chỗ của ngũ cốc, vì ở miền thảo nguyên gió nóng cháy, ít khi được mùa.

Và cùng với sự phân hóa của xã hội ra thành những người chăn nuôi và những người làm ruộng, đã xuất hiện sự phân công lao động giữa những tập đoàn khác nhau chứ không phải trong nội bộ từng thị tộc.

Ở các thảo nguyên đã thành lập những thị tộc chăn nuôi thuần túy, chuyên nghề nuôi gia súc để đổi lấy thóc lúa, hoa màu. Những thị tộc đó không có chỗ ở cố định, họ luôn luôn di chuyển cùng với đàn gia súc.

Những người du mục đó sống một cuộc đời tự do và gần gũi thiên nhiên.

Chỉ có những mái lều bằng da thú ngăn cách họ với bầu trời đầy sao bên ngoài mà thôi. Cả vùng thảo nguyên là nhà của họ. Và trong những cuộc hành trình dài dằng dặc của bộ tộc, lũ con nhỏ của họ ngủ say trên lưng những con lạc đà chậm chạp bước đi như ru chúng.

Nhưng thời đó những thị tộc du mục thực sự còn ít.



NHỮNG CÔNG CỤ SỐNG

Cuộc sống của những người du mục không phải là hòa bình, phẳng lặng. Dọc đường, đi qua những cánh đồng hay gặp những đàn gia súc của các thị tộc làm ruộng, những người du mục thường hay dùng vũ khí chiếm đoạt lấy thành quả lao động của kẻ khác. Khi tiến công xuống lưu vực các con sông hay lúc tới rìa các khu rừng, họ cướp bóc, đốt phá các làng mạc, giày xéo lên ruộng lúa, cướp cả người và súc vật đem đi.

Đặc biệt họ cần cướp lấy cả người, vì họ có thể bắt buộc những tù binh đó lao động hoặc trông coi các đàn gia súc cho mình.

Đó là cách cư xử của những người du mục. Nhưng chính những người làm ruộng cũng chẳng phải là yêu chuộng hòa bình gì.

Mùa thu, khi gặt hái đã xong, họ cũng thường đi cướp bóc những người láng giềng, dùng vũ lực chiếm đoạt lấy thóc lúa, vải vóc, đồ trang sức và vũ khí của các bộ lạc khác. Và đối với họ thì chiến lợi phẩm quý báu nhất cũng vẫn là tù binh.

Bởi vì, cũng như những người du mục, những người làm ruộng vẫn cần có thêm những bàn tay lao động để đào mương, đắp đê, cày bừa.

Trước kia, tù binh không bao giờ bị làm nô lệ vì việc đó chẳng có ý nghĩa gì. Có thêm được một nhân công cũng chẳng mang lại lợi ích gì đáng kể: mỗi người làm chỉ kiếm vừa đủ để nuôi miệng, hầu như chẳng thừa ra được mấy tí.



Tình hình bây giờ hoàn toàn khác hẳn khi đã xuất hiện những đàn gia súc lớn và những cánh đồng phì nhiêu, khi người lao động đã bắt đầu làm ra được lúa mì, thịt và len nhiều hơn phần tiêu dùng của mình. Để có lúa mì đổi lấy len, những người làm ruộng gieo lúa mì nhiều hơn phần lúa họ vẫn ăn. Và những người chăn nuôi thì nuôi một số cừu nhiều hơn để có thừa len may mặc, và đem số len thừa ấy đổi lấy bánh mì hoặc vũ khí.

Những sự trao đổi như thế và cả sự cướp bóc lẫn nhau — phải nói thẳng ra như vậy — đã làm cho một số thị tộc và gia đình trở nên giàu có hơn những thị tộc và gia đình khác. Họ làm chủ những đàn gia súc lớn, những cánh đồng bao la. Vì vậy, họ rất thiếu nhân công, vừa để chăn nuôi, vừa để cày bừa. Chính vì vậy mà người ta buộc những người đồng loại sống trong cảnh nô lệ.

Và bây giờ thì một người nô lệ không những đã có thể nuôi sống bản thân, mà lại còn kiếm thêm cho chủ nữa. Người chủ chỉ có việc coi sóc thế nào cho người nô lệ làm thật nhiều mà ăn thật ít. Đó là lý do vì sao người ta đã biến một số người khác thành những công cụ sống.

Từ đó người ta làm nhục người đồng loại, hành hạ sai phái họ và khoác lên cổ họ một cái ách như khoác lên con trâu, con bò vậy.

Trên đường tiến nhanh tới chỗ tự giải phóng mình khỏi lệ thuộc vào tự nhiên, để chinh phục tự nhiên, chính con người lại rơi vào tình cảnh nô lệ, trở thành tài sản của đồng loại.

Xưa kia, ruộng đất thuộc về tay tất cả những người làm ruộng. Từ nay, người nô lệ cày cấy trên mảnh đất không phải là của mình.

Cả con bò mà anh ta sai khiến cũng không phải là của anh; mùa màng do anh gặt hái về cũng không phải là của anh.

Ở Ai Cập thời cổ đại, người nô lệ vừa thúc bò cày bừa vừa hát:

«Bò ơi cứ giẫm lúa đi!
Cứ giẫm nát lúa đi!
Thóc lúa này là của chủ kia thu hoạch».

Loài người đã phân chia ra làm những ông chúa và những kẻ nô tì như vậy đó.

TRÍ NHỚ VÀ CUỐN SỔ TAY

Cho đến nay cuộc du lịch của chúng ta trở về quá khứ vẫn không phải dễ dàng. Chúng ta đã giong ruổi qua những ngóc ngách của hang sâu, không phải vì tò mò mà để tìm tòi nghiên cứu. Mỗi đồ vật tìm thấy là một điều bí ẩn cần phải giải quyết. Trên đường đi, chẳng có biển đề, bản chỉ dẫn hay các dấu hiệu khác có thể giúp ta đi đúng đường, không lạc lối.

Vì chúng ta có thể nào đòi hỏi được người ở thời đại đồ đá để lại cho ta các bảng chỉ dẫn! Thời đó người ta không biết viết! Điều này ai cũng rõ.



Nhưng rồi chúng ta cũng đã tới một con đường không còn thiếu các biển chỉ dẫn! Những dòng chữ ghi chép đầu tiên mà chúng ta đọc được, đã tìm thấy trên những tấm bia các ngôi mộ và trên tường các đền đài. Đây không còn là những hình vẽ thần bí dành riêng cho thần thánh nữa. Đó là những câu chuyện thật sự kể bằng hình ảnh, nói về những con người, và ghi lại cho con người xem.

Những chữ viết ở những bản ghi chép đó chưa phải là đã giống như những chữ hiện đại bây giờ. Thời đó người ta hình dung con bò dưới hình dáng thực của nó, cây cối thì được vẽ với đầy đủ lá cành.

Lịch sử của chữ viết bắt đầu bằng những hình vẽ đó. Còn phải trải qua một thời gian dài nữa thì các hình vẽ đó mới đơn giản đi và trở thành những ký hiệu công thức.

Trong các chữ viết của chúng ta ngày nay, khó lòng mà đoán biết chúng đã bắt nguồn từ những hình vẽ nào. Thí dụ: ai có thể tin rằng chữ «A» lại là hình con bò. Nhưng nếu các bạn lộn ngược chữ ấy lại thì sẽ thấy hình một cái đầu có sừng. Trong chữ viết của người Xê-mít, chữ «A» là chữ đầu của từ «A-lép» (từ này nghĩa là con bò).

Như thế người ta có thể khám phá ra nguồn gốc của mỗi một chữ cái hiện dùng bây giờ. Rõ ràng chữ «O» là hình con mắt, chữ «L» là hình một góc, chữ «P» là hình một cái đầu trên cổ dài và gầy.

Nhưng mà như vậy là đôi hia ngàn dặm đã dẫn chúng ta bước đi xa quá rồi...

Trong câu chuyện đang viết này, chúng ta mới đi tới thời kỳ các chữ bằng hình vẽ.

Con người học viết rất chậm chạp, như mò mẫm.

Vậy mà đến lúc này thì anh ta đã rất cần phải học viết rồi.



Khi trước, cái vốn hiểu biết của con người còn bé nhỏ và nhẹ tênh tênh; anh ta ghi nhớ nó trong óc chẳng khó khăn gì. Các truyện cổ tích và các phong tục lâu đời cứ truyền miệng từ người này qua người khác mà ghi lại mãi. Mỗi một bậc già cả là một cuốn sách sống. Người ta học thuộc lòng những truyện cũ và những lời dạy dỗ kinh nghiệm để truyền lại như của báu cho con cháu, từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Nhưng bây giờ cái kho tàng đó đã ngày càng to phình ra, khó lòng nhớ hết trong đầu óc được.

Vì vậy, cuốn sổ tay tóm tắt đã đến giúp sức cho trí nhớ đơn thuần. Chữ viết bắt đầu giúp đỡ cho lời nói để truyền bá các kinh nghiệm. Trên tấm bia kỷ niệm người tù trưởng bộ lạc đã qua đời, người ta ghi lại các trận đánh của ông để con cháu không quên lãng chiến công của tổ tiên.

Khi cử những sứ giả đến các bộ lạc đồng minh, người ta giao cho họ mang theo những hình vẽ ghi trên vỏ cây hay đồ gốm để nhớ.

Tấm bia trên mộ chính là cuốn sách đầu tiên của loài người, còn mảnh vỏ cây ghi những hình vẽ là bức thư đầu tiên của loài người.

Ngày nay chúng ta tự hảo vì những máy điện thoại, đài thu thanh và máy ghi âm. Những thứ đó giúp ta vượt được trở lực của không gian và thời gian. Với máy vô tuyến điện, chúng ta đã biết cách truyền lời nói của ta đi xa hàng trăm, hàng ngàn cây số. Ghi âm vào đĩa hay vào dây, tiếng nói của chúng ta sẽ lưu lại hàng chục, hàng trăm năm. Những thành tựu khoa học đó thật to lớn, nhưng chúng ta không nên vì thế mà quên công lao của các thế hệ cha anh. Bao nhiêu năm trước khi chúng ta ra đời, tổ tiên chúng ta đã thắng được sự xa cách trong không gian nhờ có những hình ảnh vẽ nguệch ngoạc trên vỏ cây, và thắng được sự xa cách về thời gian nhờ những dòng ghi chép trên các tấm bia và đài kỷ niệm.



Nhiều công trình kỷ niệm diễn tả rất hùng hồn những cuộc chiến tranh và những trận đánh thời xưa hãy còn lưu lại đến tận ngày nay. Bóng dáng những chiến sĩ mang gươm và giáo hãy còn sống mãi trong các tấm đá: những người chiến thắng kiêu hãnh trở về nhà, theo sau là những tù binh bại trận mặt cúi gằm, hai tay trói quặt ra sau lưng. Trong số những hình vẽ biểu hiện lời nói đó, chúng ta còn tìm thấy những chiếc cùm tay. Đó là dấu hiệu của nô lệ và bất bình đẳng. Đó là những chứng cớ tỏ ra rằng một thời kỳ mới đã bắt đầu trong lịch sử loài người, thời kỳ phân biệt giữa những người chủ nô và những người nô lệ.

Rất nhiều bức vẽ tương tự đã tìm thấy được trên tường những ngôi đền cổ ở Ai Cập.

Kia là một đoàn nô lệ vác gạch tới một công trường xây dựng. Kẻ thì ôm từng chồng gạch trên vai, kẻ thì gánh bằng đòn gánh. Những người thợ nề đang xây tường. Bên cạnh, ngồi trên một viên gạch, là người cai, tay cầm gậy, hai khuỷu tay chống vào đầu gối. Tên cai không phải làm gì cả, công việc của hắn ta là bắt buộc người khác phải làm việc. Một tên cai khác đi dạo quanh ngôi nhà đang xây dở, giơ tay đe dọa chỉ vào đầu một người nô lệ. Chắc là người nô lệ đó làm cái gì đó mất lòng tên cai.

NHỮNG NGƯỜI NÔ LỆ VÀ NHỮNG NGƯỜI TỰ DO

«Hành kia chẳng nở hoa hồng,
Mẹ nô lệ, con chớ hòng tự do».

Đó là lời nhà thơ Hy Lạp Tê-ô-nhít-xơ viết vào thời kỳ chế độ nô lệ đã ổn định và trở thành cơ sở của trật tự xã hội.

Nhưng ở vào thời buổi sơ khai của chế độ nô lệ, những người nô lệ chưa bị coi là một giống người hèn kém. Dù là tự do hay nô lệ, mọi người đều làm việc và sống chung với nhau thành một gia đình lớn, một tập thể lớn.

Người chúa tể của thứ «gia đình — cộng đồng» đó chính là người cha, mà người ta gọi là người gia trưởng. Con cái của người đó cùng với cả vợ con họ và cả những người nô lệ, nam cũng như nữ, đều ở chung dưới một mái nhà với ông ta, và nhất phải tuân theo mệnh lệnh của người gia trưởng. Dù là người tự do hay là nô lệ, ai nấy đều ở dưới quyền chuyên

chế của ông ta. Người gia trưởng có quyền trừng phạt như nhau những đứa con hay người nô lệ không nghe lời.

Người nô lệ già thân mật gọi chủ là «con», và chủ gọi người nô lệ là «cha» rất lễ phép.

Nếu các bạn đã đọc truyện «Ô-đi-xê»[1] rồi, thì bạn chắc còn nhớ rằng người chăn lợn già Ơ-mê ngồi ăn cùng một bàn với chủ.

Các nghệ sĩ dân gian sáng tạo ra tác phẩm «Ô-di-xê» đã gọi người chăn lợn đó là «thần bình đẳng», cũng như họ đã gọi tù trưởng của bộ lạc là «thần bình đẳng».

Nhưng thực ra Ơ-mê đâu có phải là bình đẳng với thần, với chủ. Vì người chủ có quyền làm việc hay nghỉ ngơi tùy ý muốn, còn Ơ-mê thì bắt buộc phải làm việc, không làm không được. Người nô lệ phải làm nặng nhọc hơn gấp bội những người trong gia đình, mà hưởng thì lại vô cùng ít hơn. Người nô lệ là một đồ vật, một tài sản, mà người tự do chính là người chủ.

Khi người chủ chết đi, con cái được thừa hưởng những người nô lệ của cha, cũng như họ được hưởng lương thực và đàn gia súc của cha.

Như vậy là sự bình đẳng trong tập thể gia đình ấy không còn tồn tại như xưa kia nữa.

Ở đây, người cha chính là người chủ vận mệnh của con cái, người chồng ra lệnh cho vợ, mẹ chồng ra lệnh cho nàng dâu, và giữa những nàng dâu trong một nhà, thì cô lớn được sai khiến cô ít tuổi hơn. Còn người nô lệ thì ở dưới quyền tất cả mọi người: ai nấy đều có thể sai khiến anh ta được.

Cả đến sự bình đẳng trước kia giữa các thị tộc và các gia đình cũng không còn nữa. Những thị tộc nào chăn nuôi được nhiều gia súc nhất thì đó là những thị tộc mạnh nhất vì gia súc là một tài sản lớn. Người ta có thể đổi bò lấy tất cả mọi thứ cần thiết: vũ khí, vải vóc, v.v... Không phải tự nhiên mà những đồng tiền đầu tiên được đúc với hình da con bò.

Những người nô lệ còn giá trị lớn hơn bò, cừu.

Vì chính anh ta là người chăn dắt bò, cừu, lợn. Chính anh ta mỗi tối lại dồn chúng vào những khu vực có hàng rào cọc bao vây. Anh ta gặt lúa về, ép quả ô-liu lấy dầu và ép trái nho làm rượu. Chính nhờ công sức của anh ta mới có lúa vàng chật ních trong kho và dầu ô-liu vàng óng đựng đầy tràn các vò bằng đất nung.

Giữa những người tự do và người nô lệ, bao giờ người nô lệ cũng phải làm công việc nặng nhọc nhất.

Bây giờ chiến tranh đã trở thành có lãi, vì nó là nguồn cung cấp nô lệ, mà những người nô lệ lại là kẻ tạo nên các tài sản.



---

[1] Ô-đi-xê: bản trường ca, tục truyền là của nhà thơ cổ đại Hy Lạp Ô-me, mô tả cuộc hành trình phiêu bạt của vua Uy-lít-xơ, sau khi đã chiến thắng ở thành Tờ-roa trở về quê hương là vương quốc I-tác. — *ND.*

Chính vì vậy mà những người tự do đều đi đánh nhau ở mặt trận, phó mặc việc chăn nuôi súc vật và cày bừa ruộng đất cho những người nô lệ.

Nhưng chính các cuộc chiến tranh lại đẻ thêm ra bao nhiêu công việc cho người ta. Muốn đánh nhau, cần phải có gươm, giáo và những cỗ xe chiến: người ta đóng những con ngựa thật khỏe vào những cỗ xe để chúng phi nước đại, chở những chiến sĩ băng qua các bãi chiến trường.

Trong chiến tranh, tấn công và bảo vệ không bao giờ tách rời nhau.

Muốn chống đỡ lưỡi gươm, mũi giáo của quân thù, người chiến binh phải đội mũ che đầu và cầm lá chắn ở tay trái. Các ngôi nhà của thị tộc đã phải xây thêm những bức tường bằng đá tảng vững chắc bao vây xung quanh, để phòng ngừa các cuộc tấn công của kẻ địch.

Thị tộc càng giàu có bao nhiêu thì càng phải lo việc tự phòng thủ bấy nhiêu.

Thế là ta thấy dần dần xuất hiện ở trên đỉnh những đồi cao, những lâu đài kiêm chiến lũy rộng, có hàng chục phòng to, những hầm sâu, những cửa kiên cố, kèm theo những pháo đài.

QUÁ TRÌNH CÁI LỀU BIẾN THÀNH CÁI NHÀ, VÀ CÁI NHÀ ĐÃ TRỞ NÊN THÀNH PHỐ.

Trong quyển sách «Khôrêzmơ cổ kính» của mình nhà sử học Liên Xô X. P. Tônxtốp kể về những tòa nhà — pháo đài, mà ông đã tìm thấy ở sa mạc Trung Á những vết tích đổ nát của chúng.

Về mặt kích thước mà nói, thì những công trình kiến trúc này giống thành phố hơn là ngôi nhà.

Những bức tường đất sét đồ sộ dài hàng kilômét bao vây bốn phía một khoảng không rất rộng. Cộng đồng dân cư sống trong lòng những bức tường ấy — trong những hành lang hình vòm có trổ cửa sổ nhỏ ở trên trần.

Thoạt nhìn hình như không thể nào hiểu nổi, tại sao hàng nghìn người lại sống chui rúc trong những hành lang chật chội mờ tối như vậy, trong lúc đó thì cả một diện tích rộng lớn giữa 4 bức tường vẫn để trống.

Tônxtốp đưa ra một giải thích rất đơn giản. Đối với dân Khôrêzmơ thời ấy thì gia súc là tài sản chủ yếu. Và khoảng trống nói trên dùng để nhốt những đàn gia súc nhiều vô kể, còn các bức tường có tháp canh và lỗ châu mai đã bảo vệ tài sản đó lúc có nạn giặc giã.

Khi kẻ thù tấn công, mọi người dân trong tòa nhà — pháo đài chiếm lĩnh vị trí của mình bên lỗ châu mai và bắn mũi tên ào ào vào quân địch.

Nhưng tài sản mà họ cùng nhau bảo vệ, lúc này không còn là tài sản chung nữa. Tuy mọi người đều có họ hàng với nhau, nhưng một số gia đình có nhiều cừu, bò và ngựa hơn những gia đình khác.

Những huyền thoại cổ xưa cho ta biết rằng trong ngôn ngữ lúc ấy đã xuất hiện chữ «giàu». Người ta không chỉ nói đơn giản là «giàu», mà là «giàu gia súc», «giàu ngựa» v.v.

Cứ mỗi cuộc tấn công mới vào pháo đài của bộ tộc khác lại nhân

lên gấp bội đàn gia súc của các thủ lĩnh của đội quân thắng trận và làm tăng khoảng cách giữa kẻ giàu và người nghèo.

Tônxtốp và đoàn cán bộ của ông cũng đã tìm được giữa những đụn cát những tòa nhà và thành phố — pháo đài thuộc thời kỳ muộn hơn.

Đó là một công trình nghiên cứu to lớn và vất vả, kéo dài nhiều năm. Các bác học Liên Xô đã thực hiện cuộc hành trình bằng mọi phương tiện — máy bay, ô tô, thuyền và lạc đà, để tìm vết tích của một thế giới đã mất hút từ lâu. Có lúc ngồi trên lưng lạc đà hoặc trên một ngọn đồi chỉ nhìn thấy những gò đống phủ một lớp đất màu xám.

Nhưng từ trên máy bay nhìn xuống sa mạc thì trước tầm mắt hiện rõ sơ đồ mặt bằng của các bức tường, đường phố và ngôi đình lớn.

Xem xét và so sánh những ngôi nhà và thành phố mà họ đã khám phá ra, các nhà bác học đã hình dung thấy quá trình quá độ từ chế độ bộ lạc nguyên thủy đến chế độ nô lệ.

Đây là cái nhà-lều của dân chài vùng Gianbaxơ-Cala. Lúc này ở đây chưa có kẻ giàu và người nghèo. Mọi bếp lửa đều như nhau, mọi người đều bình đẳng, vì họ đều nghèo như nhau. Nhà không kiên cố, vì không có của cải nhiều phải bảo vệ.

Cũng ở vùng này các nhà bác học đã tìm thấy vết tích của một «tòa nhà dài» làm bằng đất sét. Những bếp lửa được bố trí thành một dãy trong hai hành lang dài 50 m.

Ngôi nhà này cũng không kiên cố.

Nhưng nhiều thế kỷ trôi qua. Một số «nhà dài» đã mọc sát vào nhau thành một bức tường — nhà ở bao quanh một cái sân lớn trống rỗng. Đó là ngôi nhà — khu nhốt gia súc ở vùng Kiuzêli-Gưa. Ở đây đã có tháp canh và trong tường có lỗ châu mai. Người dân bảo vệ đàn gia súc của mình khi bị địch tấn công. Nhưng chính họ cũng không phải không muốn lấn chiếm những người láng giềng để làm giàu cho mình. Và thế là một số gia đình trở nên giàu hơn các gia đình khác. Nhưng cái đó chưa đập vào mắt nhà khảo cổ tiến hành cuộc khai quật. Họ chỉ phỏng đoán về sự bất bình đẳng đó khi nghiên cứu tập quán của các dân tộc sống ở các nước khác và lục địa khác.

Bước kế tiếp là pháo đài Gianbaxơ-Cala. Trong khoảng không gian hình chữ nhật bên trong bốn bức tường có xây hai cái đình lớn có nhiều gian. Giữa hai đình ấy là đường phố đến «nhà giữ lửa». Bếp lửa cổ xưa với ngọn lửa không bao giờ tắt ở trong lều của dân chài, đến nay ở đây đã biến thành cái đền trờ.

Bây giờ không phải một, mà là 2 nhóm bộ tộc sống chung trong một pháo đài. Mỗi nhóm chiếm lĩnh một nhà riêng. Ở đây không còn bãi nhốt gia súc nữa, vì nghề chính của dân cư là trồng trọt chứ không phải là chăn nuôi nữa. Pháo đài bảo vệ ruộng đồng và kênh đào tưới nước ở những vùng lân cận.

Và đây là một bước phát triển thuộc thời kỳ muộn hơn nữa — pháo

đài Tôprác-Cala. Ở đây bây giờ không phải hai, mà là gần một chục tòa nhà nhiều gian.

Những bức tường kiên cố có tháp canh bao quanh thành phố cả 4 phía. Khách đi vào thành phố không phải dễ. Muốn vậy, trước hết phải vượt qua mê cung bảo vệ các lối vào thành phố.

Chạy dọc thành phố từ đầu đến cuối là đường phố chính. Hai bên đường phố này xây nhiều nhà lớn gồm hàng trăm gian, có tháp và sân ở phía trong. Đó là nhà của các bộ tộc. Đường phố chính dẫn tới «nhà giữ lửa» và biệt thự nguy nga có 3 tháp của vị thị trưởng.

Từ tất cả những thứ ấy bây giờ chỉ còn lại một đống đổ nát, đó đây bao phủ một lớp cát và đất sét. Và các nhà bác học của chúng ta phải tốn biết bao công sức để phục hồi lại bộ mặt của thành phố.

Những vật tìm thấy đã đền bù công lao của họ. Đặc biệt đã phát hiện được nhiều cái lý thú trong cái lâu đài 3 tháp. Trên các bức tường của các phòng nghi lễ còn giữ được những mảnh bức tranh do bàn tay khéo léo của các nghệ nhân vẽ nên. Ở đây, giữa bãi sa mạc hoang vắng các nhà bác học đã được mục kích những cảnh tượng của quá khứ hình như đã sống lại: thiếu nữ chơi đàn hạc, cô gái hái nho đội chiếc rổ trên đầu, người đàn ông mặc áo dài màu đen, đàn ngựa, hổ và gà lôi đỏ. Còn tìm thấy những mảnh tượng người với nghệ thuật tạo hình rất cao.

Tất cả đồ đạc trong biệt thự nói lên rằng những chủ nhân của nó hơn hẳn những người dân khác trong thành phố về sự giàu sang phú quý.

Ngay bản thân lâu đài, uy nghi cao vượt lên những ngôi nhà xung quanh, cũng như có vẻ chứng tỏ rằng những người sống trong biệt thự này không thể môn đăng hộ đối với người khác được. Đã sống ở đây là người đứng đầu của thành phố và toàn đất nước cùng với gia đình và vô số nô lệ của y.

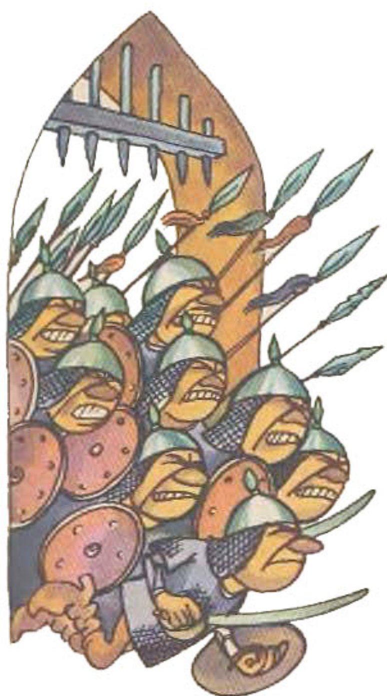
Đây đã là một quốc gia thực sự. Người cầm quyền thành phố có quân đội để giúp y bắt nô lệ và dân nghèo phải khuất phục, để bảo vệ quyền lợi của các gia đình quý phái và giàu sang, để bắt dân đào đắp hệ thống kênh tưới nước.

Muốn đào đắp một kênh tưới nước lớn phải cần đến hàng nghìn nô lệ. Không phải cần một, mà nhiều pháo đài và cả một quân đội để bảo vệ ruộng đất, kênh lạch và nhà cửa không kiên cố của nông dân ở Khô-rêzmơ.

Thế là, thực hành chuyến chu du qua nhiều chục thế kỷ, các nhà bác học đã tận mắt thấy quá trình cái lều biến thành cái nhà, cái nhà trở nên thành phố, và cộng đồng của những người bình đẳng đã trở thành nhà nước chiếm hữu nô lệ.

Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy các tòa nhà — pháo đài không những ở Trung Á, mà ở nhiều nơi khác nữa, ở đâu con người cũng cần phải bảo vệ tài sản tích lũy được của mình khỏi bị kẻ thù chiếm đoạt.

CUỘC VÂY ĐÁNH MỘT THÀNH LŨY



Từ trên những tường thành cao, người ta nhìn ra tứ phía được rất xa. Thoáng thấy bụi mù nổi lên ở vùng thảo nguyên, hoặc thấy lấp lánh những mũi giáo dưới ánh nắng mặt trời, thì mọi người trong thành lập tức chuẩn bị tự vệ ngay. Người đang cày ruộng vội dắt bò về, người đang chăn cừu vội đánh cừu về. Chẳng mấy chốc, mọi người đều đã tề tựu đông đủ trong thành. Những tấm cửa kiên cố được đóng lại. Nấp sau các lỗ châu mai, các chiến sĩ theo dõi bước tiến của quân thù, sẵn sàng bắn tên như mưa vào đầu kẻ địch.

Tới trước thành, đạo quân của địch dựng doanh trại cạnh đó. Chúng biết rằng đối phương ở trong thành sẽ không chịu hàng phục dễ dàng. Có khi phải đánh nhau hàng tháng mới hạ được thành lũy kiên cố này.

Mỗi buổi sáng, các cánh cửa nặng nề mở ra kêu ken két. Nhiều chiến sĩ cầm thẳng ngọn giáo nhảy vọt ra quyết tâm giành phần thắng lợi quyết định trong một trận giáp lá cà ngoài trời. Họ dốc hết sức lực trong cuộc giao chiến sống mái với quân thù.

Tối đến, trong số những người bảo vệ dinh lũy, người nào còn sống sót thì lại rút vào trong thành. Cuộc chiến đấu tạm ngừng để sáng hôm sau lại tiếp tục dữ dội hơn trước.

Thời gian trôi qua. Tinh thần của những chiến sĩ bảo vệ thành lũy vẫn kiên cường, nhưng họ bắt đầu bị nạn đói đe dọa. Nạn đói còn nguy hiểm hơn cả lưỡi kiếm, mũi tên của quân thù.

Rồi tới một ngày kia, trong kho thóc lúa đã cạn và dầu mỡ chỉ còn dính lọ. Khắp thành vang lên tiếng kêu khóc, rên la của con trẻ vì đói, những người đàn bà thì lặng lẽ lau nước mắt để không làm cho những người đàn ông phải tức giận.

Mỗi ngày, số chiến sĩ xông ra trận lại càng ít đi. Cuối cùng, quân thù bám sát họ, kéo vào trong thành. Thôi thì mặc sức tàn phá, giết chóc: thây chất thành đống, thành quách tan hoang. Số rất ít người dân trong thành còn sống sót, cả trẻ em lẫn người lớn, đều bị bắt làm nô lệ, đi theo sau bọn người chiến thắng trở về.

NHỮNG NGÔI MỘ KỂ CHUYỆN GÌ VỀ ĐỜI SỐNG NGƯỜI XƯA

Trong những thảo nguyên mênh mông ở miền nam nước Nga, có nhiều chỗ người ta trông thấy những mô đất cao. Ngày nay không ai có thể nói cho ta hay là những mô đất đó đã xuất hiện từ bao giờ và như thế nào?

Nếu các bạn cố tình dò hỏi các cụ già, có lẽ có cụ già sẽ bảo bạn rằng đó là «mộ của dòng họ Ma-mai», hoặc là «mộ của các cô gái họ Ma-mai». Nhưng cụ già đó sẽ không thể nào giải thích thêm được dòng họ «Ma-mai» đó là ai, họ sống ở đây thời nào?

Nếu cụ già ấy là người mau mồm miệng, có lẽ sẽ mách thêm với bạn rằng «Đức ông» (tức là ông chúa của vùng này trước kia) đã từng bắt dân đào bới ở một trong những mô đất đó trong nhiều năm, để tìm một kho tàng chôn giấu nào đó theo lời chỉ dẫn của một cái giấy tờ nào đó. Nhưng «Đức ông» đã chẳng tìm thấy gì cả... Rồi cách mạng bùng nổ, và

«Đức ông» phải «cuốn gói» chạy đi, và rồi việc đào bới không ai tiếp tục nữa.

Nếu ta muốn tìm hiểu một điều gì xác thực về chuyện này, thì ta không thể dò hỏi các cụ nông dân mà phải hỏi các nhà khảo cổ chuyên nghiên cứu về những mô mả cổ xưa. Ông cụ nông dân chỉ còn nhớ những cái đã xảy ra trong quãng đời của mình, còn nhà khảo cổ thì biết cả những cái đã xảy ra trong nhiều thế kỷ trước khi họ ra đời.

Những mô đất ấy chính là những ngôi mộ chôn cất những người xưa kia đã sống ở vùng thảo nguyên này. Trong lòng những mộ đó, có những bộ xương người, xương ngựa và một số đồ thủ công: lọ bằng đất nung, những công cụ bằng đá và đồng thau. Đó là những hành trang để lại cho những người đã mất đem lên đường về thế giới bên kia.

Người xưa tin rằng, sau khi đã chết rồi, con người vẫn còn phải ăn và phải làm việc, rằng vong hồn người phụ nữ vẫn cần đến ống kéo chỉ và vong hồn người đàn ông vẫn phải dùng đến ngọn giáo.

Các đồ vật ở trong các ngôi mộ lâu đời nhất thì khá giống nhau: người xưa chỉ để lại cho người chết vài thứ đồ lặt vặt mà người đó trước kia vẫn dùng làm của riêng.

Đó là vì những người thời thái cổ đâu có nhiều của cải. Thực ra có cái gì đúng là của riêng họ? Đó là cái bùa họ đeo ở cổ, là ngọn giáo họ dùng để đánh lại kẻ thù...

Tất cả đều thuộc quyền sở hữu công cộng, bởi vì tất cả mọi người trong thị tộc đều sống và làm việc chung với nhau.

Chính vì lẽ đó mà ở trong những ngôi mộ cổ xưa nhất, không có sự phân biệt về việc chôn cất tài sản của người giàu, người nghèo: tất cả những người chết đều bình đẳng với nhau.

Mãi về sau mới thấy xuất hiện những sự cách biệt về tài sản.

Như là ở gần thị trấn Ê-li-da-vét-tốp-xcai-a trên bờ sông Đông, người ta đã tìm thấy một bãi tha ma có ba loại mộ khác nhau: mộ người giàu, mộ người ở tầng lớp trung gian, và mộ người nghèo khó.

Trong những ngôi mộ cao to nhất, có cả một phòng lớn có rất nhiều đồ đạc: những bình Hy Lạp có những hình vẽ màu, những bộ áo giáp nạm vàng, những con dao găm chạm trổ có nghệ thuật.

Trong những ngôi mộ quy mô trung bình, những đồ bằng vàng thì hiếm và hoàn toàn không có những bình có vẽ. Nhưng ngôi mộ vẫn có vẻ giàu có, vì nếu chủ nó nghèo túng thì làm gì lại được chôn cất cùng với cái đĩa men đen bóng kia và cái áo giáp bằng lưới thép chạm trổ khéo léo thế!

Đa số những nấm mộ là thấp bé: đó là mộ những người nghèo. Bên cạnh những bộ xương người chôn trong những hố chật hẹp, người ta thấy ở bên này một ngọn giáo, ở bên kia một lọ đất nung để cho người quá cố uống nước khi khát... Những người nghèo thì khi xuống mồ nghèo vẫn hoàn nghèo.

Ta thường nói: «Im lặng như một nấm mồ...». Nhưng những ngôi mộ này có thực là câm không? Phải chăng những ngôi mộ đó đã kể lại



cho ta biết một cách khá hùng hồn, về thời kỳ đầu tiên loài người đã phân chia thành những người giàu và những người nghèo? Ở đây người chết đã kể chuyện về những người sống.

Ta hãy rời bãi tha ma này để đi thăm thị trấn cổ gần đó. Ở đây ta cũng sẽ thấy vết tích của những cảnh nghèo túng và những cảnh giàu có huy hoàng đã qua đi. Việc đào bới đã phát hiện ra rằng thị trấn có hai dãy tường thành có cùng một tâm điểm. Bức tường bên trong bao quanh khu trung tâm, nơi trọng yếu nhất của cả thị trấn, làm thành một khu riêng biệt ở trên bờ sông. Ở khu này có đầy dẫy những mảnh của các bình quý giá phải chuyên chở rất tốn kém từ Hy Lạp xa xôi đến. Trái lại, ở những khu bình dân, giữa hai dãy tường thành, thì chỉ thấy toàn là những mảnh các lọ, các vò thông thường làm ra ở ngay địa phương này. Như vậy là chỉ có những người dân ở khu trung tâm thị trấn mới giàu, có tiền mua thứ đồ gốm đắt tiền nhập từ ngoài vào.

Và chính những ngôi mộ của những người nhà giàu đó là những mộ lớn mà đến ngày nay ta còn trông thấy ngay từ đằng xa.

Như vậy là những ngôi mộ đã kể cho ta nghe câu chuyện về những người chôn ở đó. Đôi khi ta phát hiện ra những chuyện ghê gớm: chuyện những người nô lệ bị hy sinh phải đem chôn cùng với chủ; chuyện những người vợ phải đi theo xuống tận mồ người chúa quyền hành độc đoán.

Còn hùng biện hơn mọi lời nói, những ngôi mộ đã chứng tỏ phạm vi rộng lớn của quyền hành người cha, là người thủ lĩnh độc đoán của thị tộc trong chế độ gia trưởng. Khi người cha chết đi, người ta hy sinh luôn những người vợ và những người nô lệ của người đó, bởi vì người ta coi họ là tài sản, là quyền sở hữu riêng của người cha, cũng y như những đồ dùng và đồ trang sức bằng vàng và đồng thau mà người ta chôn ngay trong mộ, bên thi hài người chết vậy.

CON NGƯỜI TẠO RA MỘT KIM LOẠI MỚI

Những đồ vật quý giá đã chôn vùi trong hàng nghìn năm dưới những ngôi mộ hay trong những lâu đài cổ đổ nát, ngày nay được trưng bày rất trang trọng tại các viện bảo tàng. Những của báu quý giá bị bỏ quên bao nhiêu năm đó, nay được đưa ra triển lãm công khai để cho mọi người có thể tự mắt mình chiêm ngưỡng những di tích của một thời quá khứ xa xôi.

Khách dừng chân rất lâu trước những tủ kính trưng bày những thanh gươm chuôi bằng vàng, những dây chuyền rất tinh vi, những chuỗi hạt chạm trổ thành hình đầu bê, những bình bạc hình đầu nai, đầu bò.

Biết bao nhiêu tài nghệ, công sức đã phải bỏ ra mới sáng tạo nên những tác phẩm kiệt tác như vậy!

Chỉ một con dao găm bằng đồng thau đơn giản, xưa kia cũng phải mất nhiều ngày cần cù lao động mới làm xong.

Trước hết phải có quặng đồng đã! Bây giờ không phải như trước kia, mà đồng nguyên chất ở đâu cũng có, ở ngay dưới chân người ta, chỉ cần cúi xuống là nhặt được ngay. Từ nay phải đào dưới đất để tìm ra

đồng. Tại những hầm mỏ đào sâu dưới đất, người ta lấy cuốc chim cuốc từng mảnh quặng, cho vào bị da, đem lên trên mặt đất.

Để cho quặng vỡ thành mảnh được dễ dàng, người ta đốt lửa dưới hầm mỏ nung quặng, rồi tưới nước lạnh vào. Nước giội vào quặng nóng bỏng xèo xèo bốc hơi; khối quặng nổi cục sần sùi rồi vỡ ra từng mảnh. Lửa và nước đã giúp cho cái cuốc chim của người thợ mỏ.

Lúc đó hầm mỏ giống như núi lửa. Những đám khói kèm theo lửa ở phía dưới từ các hố rộng hoác của hầm lò, giống như từ miệng núi lửa, tuôn ra. Không phải là không có lý do mà ngày nay chúng ta gọi núi lửa là «ông thần — lò rèn thành phố Rôm».

Có được quặng rồi còn phải chế biến nó thành kim khí. Đó là cả một nghệ thuật khó khăn. Muốn cho thứ kim khí làm ra được thật cứng, không dễ méo mó, những thợ đúc cho thêm quặng thiếc vào quặng đồng. Cuối cùng, người ta lấy được ở lò ra một kim loại hỗn hợp thiếc và đồng. Đó là đồng thau, thứ kim loại không có trong thiên nhiên, do chính bàn tay con người tạo nên.



Ở thời kỳ đồ đá thô sơ, tài khéo léo của tất cả mọi người thợ đều xấp xỉ như nhau. Học các nghề thợ đá, không có gì khó khăn. Tất cả mọi người đàn ông trong các bộ lạc đều thạo nghề săn bắn cũng như thạo nghề làm ra cung, tên.

Nhưng chặt một thân cây non mềm mại, uốn cong lại và buộc dây làm thành cái cung là một việc, còn chế biến khối quặng xù xì thành lưỡi gươm đồng thau sáng loáng lại là một việc khác khó khăn gấp bội.

Nghề đúc vũ khí đòi hỏi nhiều năm học và thường là một nghề gia truyền, nó trở thành một thứ gia bảo, một thứ gia tài thiêng liêng. Đôi khi có những làng chỉ bao gồm thuần túy những thợ làm đồ gốm, hoặc những thợ đúc vũ khí, những thợ đúc đồng. Tiếng tăm họ lừng lẫy, đồn đi rất xa.

CỦA MÌNH VÀ CỦA NGƯỜI KHÁC

Thoạt đầu mỗi người thợ thủ công chỉ phục vụ cho thị tộc của mình, cho làng mình thôi.

Nhưng dần dần những người thợ đồ gốm và những người làm vũ khí đã bắt đầu tự mình đi đổi hàng mình làm ra lấy lúa mì, vải vóc và những sản phẩm khác do những bàn tay chuyên môn khác làm ra.

Do đó, tòa nhà cổ kính của chế độ thị tộc bị rạn nứt dần rồi tan rã từng mảng như đá nóng bỏng dưới nước lạnh trong hầm mỏ.

Trước kia tất cả mọi người dân trong làng đều bình đẳng với nhau. Bây giờ đã có những hố sâu ngăn cách những gia đình giàu với những gia đình nghèo, giữa những người cày ruộng với những người thợ thủ công.

Khi người thợ thủ công còn làm việc cho cả tập thể thì tập thể cung cấp thức ăn cho anh ta; tất cả mọi người đều lao động chung và chia đều kết quả lao động với nhau.

Nhưng đến khi những người thợ thủ công bắt đầu đem những lưỡi gươm và đồ gốm do họ làm ra bán cho người ngoài, thì họ không muốn

chia cho bà con trong làng mình phần lúa mì hay vải vóc do chính họ đã trao đổi được nữa.

Bởi vì, số lúa mì, vải vóc đó do chính bàn tay họ làm ra, không có sự giúp đỡ của ai trong làng xóm cả.

Như vậy là người ta đã bắt đầu phân biệt của riêng của mình với của cải của người khác, dã tách bạch gia đình riêng của mình với gia đình người láng giềng. Người ta bắt dầu ai lo phận nấy.

Ở gần vùng Mét-xen và Ti-ranh-tờ (Hy Lạp) người ta đào thấy được những di tích của những nơi cư dân tập trung chứng tỏ rõ ràng sự phân hóa thành những gia đình riêng biệt trong lòng các bộ lạc.

Trên đính một ngọn đồi cao, đằng sau những tường lũy dày, là nhà ở của gia đình giàu nhất và có nhiều quyền hành nhất: người trong gia đình này hẳn có nhiều của che giấu sau những thành lũy đó. Đấy là nơi ở của người thủ lĩnh quân sự của bộ lạc, cùng các con trai, con dâu và cháu của ông ta. Ở dưới đồng bằng, chung quanh chân đồi, là những túp lều của những người nghèo hơn, những người dân cày ruộng. Sau hết những người thợ thủ công, thợ đúc vũ khí, thợ làm đồ gốm, thợ dúc nồi, thì làm nhà ở những đồi gần dó.

Những người dân trong thị trấn này không thấy mình là bình đẳng với nhau nữa. Đứng trước người thủ lĩnh giàu có và kiêu ngạo nắm mọi quyền bính trong tay, những người nông dân bình thường tỏ ra khúm núm: họ yên trí rằng người thủ lĩnh kia là người nhà Trời, được các thiên thần che chở và cho được giàu có.

Những thầy tu dã dạy họ như vậy từ lúc họ còn thơ ấu.

Dưới con mắt người nông dân chất phác thì người thợ mỏ và người thợ thủ công cũng không phải là những người như họ.

Họ nghĩ rằng những con người dó lúc nào cũng nhem nhọ đầy mình, hầu như làm việc cả ngày ở dưới hầm, quanh đống lửa khói mù, chắc hẳn phải là những người phù thủy. Nếu không thì tại sao họ lại có thể trông thấy các vật ẩn náu ở dưới đất? Sao họ lại tìm ra được quặng? Hẳn là có những dấng linh thiêng, những vị thần đã dạy cho họ biết phải đào ở đâu và hướng dẫn cho họ cách biến đổi kỳ diệu khối quặng thành ra đồng và đồng thau. Những người dân chất phác ấy cho rằng ở dưới hầm sâu kia, những người thợ mỏ chắc có những người che chở mầu nhiệm nào đó mà tốt hơn là họ không nên quen biết.

Cách suy nghĩ đó không phải chỉ thấy có ở Hy Lạp. Những truyền thuyết về những người thợ rèn phù thủy thì ở nước nào cũng có.

Có một số từ đến nay còn dùng, chỉ rõ lối nhìn xưa cũ về những nguồn gốc của sự giàu có và nghèo khổ. Người thời xưa không hiểu sự phân hóa xã hội thành người giàu người nghèo đã diễn ra như thế nào; họ tưởng rằng số mệnh mỗi người đều là do trời dịnh đoạt.

Thí dụ: trong tiếng Nga, từ «bô-ga-tơ» (nghĩa là giàu có) nguồn gốc là ở từ «bô-gơ» (nghĩa là trời). Đó là di tích của thời kỳ con người còn tin rằng chính ông Trời đã che chở cho những người giàu có và gieo tai họa cho những kẻ khốn cùng.



MỘT TRẬT TỰ XÃ HỘI MỚI BẮT ĐẦU

Chúng ta hãy thử ôn qua lại con đường dài dằng dặc mà loài người đã trải qua.

Có một thời kỳ loài người không hề phân chia thành những kẻ giàu và người nghèo, những ông chủ và người nô lệ.

Tất cả mọi người đi săn thời tiền sử đều đói khổ như nhau và sống trong những túp lều một phần nằm sâu dưới đất. Những dụng cụ bằng đá và bằng xương của họ còn hết sức thô sơ. Và sở dĩ họ vẫn có thể chống chọi được với thú dữ, với đói và rét, chính là nhờ họ đã sống chung bên nhau, đi săn chung với nhau, góp sức với nhau trong lao động cũng như khi đối phó với mọi sự hiểm nghèo.

Một người đi săn đơn độc chắc chắn không thể nào đủ sức giết nổi con gấu, còn nói chi đến việc giết voi ma-mút!

Một mình anh ta làm sao mà vần nổi những tảng đá nặng để làm nền nhà tường che và làm bếp đốt lửa?

Thời nguyên thủy đó, tất cả mọi thứ của đều là của chung. Mỗi buổi đi săn về, các cụ già chặt các con thú săn được thành những phần đều nhau, chia cho tất cả những người đã góp sức vào việc săn thú.

Nhưng hàng nghìn năm đã trôi qua! Những ngôi nhà thực sự đã thay thế cho những túp lều cổ xưa bằng cành cây; những công cụ bằng đá và bằng xương đã nhường chỗ cho những đồ dùng bằng kim loại.

Người ta đã tập trồng trọt, trước hết bằng cuốc, sau thì dùng cày. Người ta đã nuôi dạy thuần thục bò, ngựa và cừu. Tiếng búa đập trên đe đã vang lên trong các lò rèn, và các bàn xoay đã hoạt động trong xưởng làm đồ gốm.

Sự phân công lao động đã xuất hiện: người thợ rèn không cần phải tự cày mảnh ruộng của mình nữa: anh có thể đổi rìu và liềm lấy lúa mì; người cày ruộng không phải chăn cừu nữa: anh ta có thể đem lúa đổi lấy số len cần thiết.

Thế là từng đoàn thuyền, đoàn tàu chở đầy lúa mì, vải vóc, sắt và đồ gốm, bắt đầu ngược xuôi trên các dòng sông, giữa các khu vực đông người. Những người lái buôn, chủ của đoàn thuyền đó, nhiều khi biến thành kẻ cướp: họ sẵn sàng khi thì trao đổi hàng một cách lương thiện, khi thì dùng vũ lực ăn cướp trắng trợn.

Trước kia mọi người đều cùng khổ như nhau, không phân biệt giàu nghèo.

Bây giờ, những bức tường thành cao bao bọc xung quanh nhà ở của người giàu đã mọc sừng sững trên các ngọn đồi, lấn át hẳn các túp lều lụp xụp của người nghèo. Trong kho của các nhà giàu ních đầy lương thực. Và tài sản của họ mỗi năm lại sinh sôi nẩy nở thêm ra.

Họ dần dần chiếm lấy toàn bộ quyền hành và ngày càng áp bức người nghèo một cách hà khắc hơn. Gặp khi túng thiếu, dân nghèo phải ngửa tay xin nhà giàu giúp đỡ cho vay mượn. Thế là món nợ vay cho qua cơn túng đói đó lại thường đòi hỏi nhiều năm lao động cực nhọc mới trang trải hết.

Người ta bắt đầu nô dịch hóa lẫn nhau, không phải chỉ bằng con đường cho vay mượn mà còn bằng con đường chiến tranh nữa; những kẻ thua trận bị bắt làm tù binh và biến thành nô lệ.

Trước kia mọi người đều lao động cả. Bây giờ có một số người hoàn toàn không lao động chút nào, trong lúc những người khác phải làm việc đổ mồ hôi sôi nước mắt dưới sự đe dọa của roi vọt.

Những người đi săn thuở xưa coi tất cả các vũ khí và các con thú săn được là của chung. Bây giờ không những đồng ruộng, đồng cỏ, công xưởng là tài sản riêng, mà cả những người nô lệ cày ruộng, chăn gia súc và làm việc trong các xưởng đó cũng đều là của riêng của những người chủ nô.

Trước kia, tất cả mọi người trong công xã sống hòa bình với nhau, không bao giờ chém giết nhau. Không phải là không có lý do mà trong tiếng Nga, cùng một từ «mia» lại có hai nghĩa: «hòa bình» và «công xã».

Nhưng, cùng với sự ra đời của chế độ nô lệ, sự đấu tranh đã bắt đầu diễn ra trong nội bộ của tất cả các thị trấn, đô thị.

Người chủ nô khinh bỉ người nô lệ, và những người nô lệ cũng căm ghét chủ nô cao độ.

Họ chỉ muốn tìm cách thoát khỏi vòng áp bức của chủ. Còn bọn chủ nô thì cố tình duy trì tài sản sống, công cụ biết nói của mình. Nhà nước chiếm hữu nô lệ dùng vũ lực che chở quyền sở hữu đó của người công dân tự do. Mỗi khi những người nô lệ tìm cách nổi dậy, họ đều bị đàn áp dã man không thể tưởng tượng được.

Và như vậy, chế độ công xã cổ xưa đã nhường bước cho một chế độ mới, chế độ nô lệ.





Chương XII

NHỮNG BƯỚC ĐẦU TIÊN CỦA KHOA HỌC

Thời xưa thế giới đối với con người tựa như cả một vùng bí mật mênh mông. Cái gì cũng không thể hiểu được, không thể cắt nghĩa được.

Con người thời đó cho rằng anh ta chỉ đi một bước, làm một cử chỉ nhỏ cũng đủ làm thức tỉnh những sức mạnh phi thường đáng khiếp sợ; chúng có thể gieo tai họa hoặc mang lại hạnh phúc cho mình trong chớp mắt.

Cái vốn kinh nghiệm của con người còn ít ỏi, bé nhỏ, đến nỗi anh ta không biết chắc chắn ngay cả đến những điều rõ ràng nhất, như là sự kế tục của các mùa trong một năm và sự nối tiếp giữa ngày và đêm.

Người ta đã tổ chức các cuộc lễ thần bí cầu cho mặt trời tiếp tục luân chuyển trên bầu trời. Thí dụ: Ở Ai Cập, ông vua, mà người ta tin rằng đó là hiện thân của mặt trời ở trên trái đất, hàng ngày đi dạo một vòng quanh đền, để bắt buộc mặt trời cũng phải đi hết vòng trong ngày đó.

Mùa thu đến, những người Ai Cập thời xưa làm lễ «dâng nạng cho Mặt Trời: họ cho rằng Mặt Trời mùa thu đã suy yếu, phải cần có đôi nạng để đi cho khỏe.

Nhưng con người đã lao động và, trong lao động, anh ta dã tập tìm hiểu dần dần thế giới xung quanh với những đặc điểm của nó.

Trong khi đẽo và mài đá, những người thợ thủ công đầu tiên đã dùng con mắt và bàn tay để tìm biết những đặc tính của đá: anh ta biết rằng đá thì rắn, nhưng dễ vỡ; mà đá lại là vật vô tri vô giác, đánh đập mạnh thế nào cũng không biết kêu. Có thật là đá có năm bảy loại không. Loại đá này thì không lên tiếng, nhưng bất thần loại đá khác lại bắt đầu lên tiếng?

Giả định này có thể làm chúng ta phải phì cười. Nhưng người nguyên thủy không suy nghĩ như chúng ta ngày nay.

Con người thời tiền sử chưa biết tổng hợp những sự việc đã quan sát được, để từ đó rút ra những quy luật: anh ta hình dung thế giới chỉ gồm toàn những sự việc riêng biệt, có tính chất những ngoại lệ không giống nhau. Anh ta thấy rằng không thể kiếm ra được hai hòn đá hoàn toàn giống nhau, vậy thì đặc tính của hai hòn đá đó chắc cũng phải khác nhau. Vì vậy, khi đẽo đá để làm một cái cuốc, anh ta cố hết sức làm cho nó giống như hệt những cái cuốc cũ. Anh ta tin rằng nếu không làm như vậy thì cái cuốc mới làm này sẽ không xới đất khỏe được.

Nhưng hàng thế kỷ và hàng nghìn năm đã trôi qua. Từ vô số những hòn đá khác nhau nằm ở trong tay, con người dần dần đã đi tới một khái niệm chung về đá. Do kinh nghiệm thực tế, anh ta biết rằng các hòn đá đều rắn, vậy thì «đá» nói chung là một chất rắn. Anh chưa thấy có một hòn đá nào biết kêu. Vậy thì «đá» nói chung là không biết nói, biết kêu.

Chính bằng cách đó mà các mầm mống đầu tiên của khoa học đã xuất hiện, nghĩa là đã xuất hiện những kiến thức sơ đẳng về thế giới xung quanh ta.

Khi người thợ thủ công nói rằng đá lửa là một chất rắn, thì anh ta nghĩ đến đá lửa nói chung chứ không phải là hòn đá cụ thể anh đang cầm trong tay lúc bấy giờ.

Như vậy nghĩa là anh ta đã biết được một quy luật nhất định của tự nhiên và đã diễn đạt được một quy tắc có giá trị hiện hành trong vũ trụ.

«Sau mùa đông bao giờ cũng là mùa xuân». Điều nhận xét đó chẳng có gì đáng ngạc nhiên đối với chúng ta bây giờ. Mùa đông qua rồi thì dĩ nhiên là mùa xuân tới chứ không thể là mùa thu được, điều đó đối với chúng ta thật là rõ ràng như ban ngày. Nhưng đối với tổ tiên xa xưa của chúng ta thì sự kế tiếp của bốn mùa chính là một trong những phát minh khoa học đầu tiên tìm ra được sau bao nhiêu thời gian quan sát tự nhiên.

Người ta chỉ bắt đầu đếm các năm, kể từ sau khi đã hiểu rằng các mùa hè và mùa đông không phải đến một cách tùy tiện, ngẫu nhiên; trái lại sau mùa đông, bắt buộc phải là mùa xuân, và sau mùa xuân bắt buộc phải là mùa hạ rồi mùa thu.

Chính người Ai Cập cổ đại đã khám phá ra điều đó, do đã quan sát chu kỳ nước dâng cao ở sông Nin[1]. Họ đã căn cứ vào những kỳ nước sông dâng cao để đếm các năm.

Chính các giáo sĩ có nhiệm vụ theo dõi mực nước sông Nin, vì người Ai Cập hồi đó tin rằng sông Nin là một thiên thần! Cho đến hiện nay trên tường của các đền đài ở Ai Cập nằm sát bờ sông Nin còn giữ lại những vạch đánh dấu mực nước của dòng sông do các giáo sĩ làm.



Tháng bảy, khi đất ruộng khô nẻ, nông dân mỏi mắt chờ mong nước sông Nin chảy vào các con mương, trong lòng phấp phỏng không biết có được như ý nguyện không. Nếu chẳng may trời nổi giận vì con người phạm nhiều lỗi lầm, không cho nước sông tràn vào mương để tưới cho ruộng đồng đã khô cạn, thì số phận họ sẽ ra sao đây?

Vì vậy, nhân dân khắp nơi lũ lượt đem lễ vật đến cúng lễ ở các đền. Người ta vét cót thóc còn được ít lúa nào đều đem biếu các giáo sĩ để van lạy họ khéo léo cầu xin Trời rủ lòng thương dân.

Hàng ngày, từ lúc tinh mơ, các giáo sĩ đi xuống bờ sông để xem mực nước đã lên đến đâu.

Đêm đến họ leo lên gác thượng để quan sát trăng, sao trên trời, vì trời có sao là lịch của họ. Rồi tới một ngày kia, họ long trọng tuyên bố

---

[1] Sông Nin là sông lớn nhất ở châu Phi, chảy trên đất Ai Cập và đổ ra Địa Trung Hải. —*ND.*

ở trong đền: «Trời đã thề theo lời cầu nguyện của chúng ta: hãy đợi ba đêm nữa nước sẽ tưới ruộng đồng».

Dần dần, từng bước một, loài người chiếm lĩnh cả một thế giới trước kia vốn là hoàn toàn bí mật, nhưng từ nay thì không còn là do ngẫu nhiên chi phối nữa, mà đã có thể lấy kiến thức của con người để điều khiển. Nóc các đền đài chính là những đài quan sát thiên văn đầu tiên, và xưởng của người thợ đồ gốm và bác thợ rèn chính là những phòng thí nghiệm đầu tiên. Ở đó người ta đã thu lượm được những điều hiểu biết đầu tiên do quan sát mà có.

Cứ như vậy, con người đã tập quan sát, tính toán và rút ra những kết luận.

Cái vốn khoa học cổ xưa đó không giống nền khoa học ngày nay mấy tí: nó hãy còn giống phép phù thủy nhiều. Thời đó người ta không những chỉ quan sát các vì sao mà còn muốn xem sao để đoán trước tương lai. Vừa khảo sát bầu trời và trái đất, người xưa vừa cầu nguyện đất trời ban phúc lành. Nhưng cái đó có hề chi: điều quan trọng là đám mây mù tăm tối đã tan dần trong đầu óc con người.



CÁC THIÊN THẦN RÚT LUI LÊN TRỜI

Trong sương mù của một thế giới kỳ ảo những nét mô phỏng chân thật các sự vật đã dần dần hiển diện trước mắt con người.

Ở thời kỳ tiền sử, người ta thấy ở đâu cũng toàn là ma quỷ: trong mỗi hòn đá, mỗi thân cây, mỗi con vật, đều có ma quỷ ẩn nấp.

Sự tin nhầm ấy cuối cùng đã mất đi.

Đến một thời kỳ nào đó, người ta không còn tin rằng trong mỗi con vật có chứa một con ma, một sức mạnh thần kỳ nữa. Ở trong rừng, trong trí tưởng tượng của con người, chỉ có một vị thần rừng duy nhất, chứ không phải mỗi thân cây, mỗi con vật có một vị thần riêng.

Người nông dân từ đó không còn tin rằng mỗi bó lúa có những vị thần riêng, mà chỉ có một vị nữ thần mùa màng hóa phép cho tất cả các cây lúa mọc lên.

Những vị thần thay thế cho các vị thần trước kia, không còn sống bên cạnh người nữa. Sự hiểu biết của con người càng tiến bộ thì càng đẩy lùi thần thánh ra xa nơi ở của con người. Vì vậy, thần thánh đã đến ẩn náu ở những nơi mà con người chưa từng đặt chân tới bao giờ, như các khu rừng thiêng âm u, những đỉnh núi cây mọc rậm rạp.

Nhưng về sau con người cũng đi tới cả những vùng rừng núi xa xôi ấy: ánh sáng khoa học cũng đã xua tan bóng tối âm u và sương mù dày đặc ở những nơi rừng rậm, núi cao.

Các vị thần thánh bị xua đuổi khỏi những nơi ẩn náu cuối cùng trên mặt đất ấy, buộc lòng phải lên trời, phải lặn trốn xuống đáy biển sâu và ẩn mình trong lòng quả đất, dưới Diêm vương.



Những chuyện thần thánh hiện lên quanh nơi người ở, ngày càng ít đi. Và những truyện thần thoại nói về các vị thần thánh hiển linh ra oai tác quái trong các cuộc chiến tranh, các cuộc vây thành, được truyền miệng lan đi khắp trái đất.

Người ta kể rằng: thần thánh đeo gươm giáo xông ra trận, hóa phép ra mây mù để cứu sống cho những tướng lĩnh được các ngài thương yêu, và làm ra sấm sét đánh đuổi kẻ thù. Nhưng mỗi khi kể, bao giờ người ta cũng không quên nói thêm: «Câu chuyện xảy ra đã từ lâu, lâu lắm».

Như vậy là do tích lũy được nhiều kinh nghiệm, con người đã dần dần cắt nghĩa được các sự vật trên trái đất và ngày càng mở rộng phạm vi hiểu biết của mình và càng đẩy lùi xa dần các ma quỷ thần thánh về dĩ vãng hay về thế giới khác.

Quan hệ với các vị thần đã trở nên khó khăn. Xưa kia, tất cả mọi người đều biết làm phép lạ, cử hành những nghi lễ thần bí. Những nghi lễ này cũng đơn giản hơn bây giờ. Hồi trước, muốn cầu cho trời mưa xuống chẳng hạn, thì chỉ cần ngậm nước trong mồm, rồi vừa nhảy múa vừa phun nước ra. Muốn đuổi mây đi, người ta trèo lên mái nhà và bắt chước gió thổi mạnh.

Bây giờ thì người ta biết rằng không thể nào gọi mưa hay xua tan mây đi bằng cách ấy được: người ta hiểu rằng các vị thiên thần đâu có dễ dàng bị thuyết phục như vậy. Chính vì vậy mà tu sĩ là người thông thạo các nghi lễ phức tạp và những truyện thần thoại bí mật, bây giờ trở thành người trung gian giữa những người bình thường với thần linh.

Xưa kia thầy phù thủy chỉ làm việc điều khiển lễ nhảy múa thần bí của những người đi săn. Ông ta cũng chẳng quen thuộc các vị thần linh hơn bất cứ người đồng chủng nào khác.

Đối với thầy tu bây giờ thì khác hẳn, ông ta ở tại một khu rừng nhỏ thiêng liêng, ngay sát cạnh các vị thần linh. Ông trèo lên mái đền, xem sao để đoán xét ý Trời. Chỉ mình ông ta biết đọc cuốn sách huyền bí đó mà thôi. Ông còn biết xem xét những lòng ruột của những con vật bị giết đi để cúng tế thần linh, để đoán trước kết quả của những trận đánh nhau chưa diễn ra. Tóm lại, ông ta là người trung gian giữa người và thần linh.

Còn đối với những người trần mắt thịt, thì các thần linh mỗi ngày lại càng lánh xa đi thêm nữa. Đã qua hẳn rồi thời kỳ thần linh đối xử dễ dãi với mọi người như nhau. Người ta chỉ việc đưa mắt nhìn xung quanh mình là đủ nhận thấy rằng bây giờ sự bình đẳng trước kia không còn nữa. Những thầy tu dạy rằng: «Cái đó là chính đáng. Trong mọi việc, ta phải tin theo ý các thần linh. Thần linh cai quản thế giới, cũng như các vua chúa cai quản các nước vậy». Nhưng đâu có phải là tất cả mọi người đều ngoan ngoãn tuân theo lời giảng dạy của các thầy tu.

Cũng có những người nổi loạn. Đó là những người không chịu cúi mình vâng theo ý các thần linh.

Rồi sẽ đến lúc một nhà thơ Hy Lạp thốt lên những lời táo bạo:

—«Nào đâu là cái công lý của thần Dớt[1] mà bao người thường ca ngợi? Những người tốt thì phải đau khổ, còn kẻ xấu lại được sung sướng. Con cái thì bị trừng phạt vì cha họ phạm tội ác. Vị thần duy nhất còn ở lại giữa loài người, mà người ta còn cầu khấn được, đó là thần Hy-vọng. Tất cả các vị thần khác đều đã bay lên đỉnh núi Ô-lanh-pơ[2] rồi!»

THẾ GIỚI MỞ RỘNG

Con người thời tiền sử không phân biệt giữa sự thật và truyện hoang đường, giữa khoa học và mê tín.

Phải trải qua hàng bao nhiêu nghìn năm thì cái «thật» mới thắng được cái «bịa đặt».

Trong các bài ca và các truyền thuyết còn lưu lại tới ngày nay, những sự việc thật trong lịch sử của các bộ lạc và các thủ lĩnh bộ lạc đều lẫn lộn với những truyện hoang đường về những anh hùng, thần thánh tưởng tượng. Ở đó, phần địa lý thực sự xen lẫn với những chuyện tưởng tượng, những kiến thức đầu tiên về các thiên thể pha trộn với những truyền thuyết cổ xưa.

Người Hy Lạp thời cổ đại đã để lại cho chúng ta những bài trường ca cổ xưa nhất là I-li-át và Ô-đi-xê. Những truyện đó mô tả việc người Hy Lạp bao vây và phá hủy thành Tờ-roa, và những cuộc phiêu lưu kéo dài bao nhiêu năm của Ô-đi-xê là thủ lĩnh của một bộ lạc Hy Lạp đã trôi giạt qua bao nhiêu biển rồi mới trở về tới quê hương, thành phố I-ta-ca của mình. Trong các truyện đó, các vị thần cũng tham gia chiến tranh bên cạnh những người thường và cũng chia làm hai phe: một phe ủng hộ đám người đến tấn công thành Tờ-roa, một phe che chở cho những người bị bao vây. Khi tổn thất đe dọa người được các vị thần yêu mến, tức khắc các vị thần đã tìm cách cứu thoát anh ta. Khi mở yến tiệc trên đỉnh núi Ô-lanh-pơ, các vị thần đã luận bàn: các dân tộc thù địch có nên sống hòa bình với nhau hay tiếp tục đổ máu.



Người ta thường tự hỏi: trong các truyền thuyết đó cái gì là việc có thật trong lịch sử, cái gì là bịa đặt? Người Hy Lạp có từng đánh nhau quanh thành Tờ-roa không? Và thành phố Tờ-roa có thật không?

Cuộc tranh luận kéo dài rất lâu cho mãi tới khi các nhà khảo cổ học,

---

[1] Dớt: tên ông thần đứng đầu tất cả các thiên thần, theo thần thoại Hy Lạp. —*ND.*

[2] Ô-lanh-pơ: tên một ngọn núi là nơi các thiên thần náu mình theo thần thoại Hy Lạp. —*ND.*



dựa theo các sự kiện được kể lại trong truyện I-li-át, đã đào bới được ở vùng Tiểu Á những di tích thành Tờ-roa đổ nát, đúng ở địa điểm dự đoán.

Rồi sau người ta cũng xác minh được rằng truyện Ô-đi-xê không phải là hoàn toàn bịa đặt. Các nhà địa lý đã vẽ lại được trên bản đồ đường đi của Ô-đi-xê.

Nếu như ta lấy một tấm bản đồ ra, ta sẽ tìm thấy được Nước của những người ăn hoa sen và các đảo Ê-ô-lơ, thậm chí cả đảo Sin-la và đảo Kha-rip-đa. Những hòn đảo này đã suýt làm hư hại con tàu của Ô-đi-xê, khi con tàu đi qua giữa các đảo này.

Nước của những người ăn hoa sen đó là bờ biển Tơ-ri-pô-li-tan ở châu Phi, các hòn đảo Ê-ô-lơ hiện nay gọi là Li-pa-rơ, còn Sin-la và Kha-rip-đa là vịnh giữa đảo Xi-xin và nước Ý.

Trong truyện Ô-đi-xê không phải mọi cái đều là hư cấu. Nhưng dù sao chúng ta sẽ có thể mắc sai lầm lớn khi chúng ta có ý định nghiên cứu địa lý của thế giới cổ xưa trong câu truyện Ô-di-xê.

Nhưng trong truyện Ô-đi-xê, địa lý còn bị bao bọc trong tấm màn bịa đặt. Các ngọn núi ở đó trở thành những quái vật, những người dân ở hải đảo hoang vu được mô tả thành những người khổng lồ quái dị, ăn thịt người, chỉ có một con mắt ở giữa trán.



Con người thời ấy chỉ thông thuộc có mảnh đất quê hương thôi. Những thuyền buôn cũng đã đi ngang dọc trên các biển nhưng không dám đi cách bờ quá xa. Biển khơi hãy còn gieo rắc khủng khiếp cho họ, vì họ đi biển mà không có bản đồ, không có kim chỉ nam, chỉ mò mẫm tìm đường theo hướng mặt trời và các vì sao. Những tảng đá sừng sững trên đảo, những cây cao trên bờ là ngọn hải đăng của những người đi biển thời ấy.

Quả thật biển khơi chứa đựng những nguy hiểm khôn lường. Những con thuyền thô kệch bụng to phình ngả nghiêng trước những làn sóng nhỏ. Các cánh buồm sơ sài điều khiển cũng khó. Gió mạnh như dọa nạt con người và giễu cợt những con thuyền mỏng mảnh như đùa rỡn với những cọng rơm.

Thế nhưng cuối cùng, con thuyền đã cập bến. Đoàn người đi biển nhọc mệt kéo lê thuyền trên bờ biển cát. Đây là đất liền, họ có thể nghỉ ngơi được. Nhưng họ không yên tâm. Bờ biển xa lạ này còn nguy hiểm cho họ hơn cả biển khơi. Những thủy thủ đó tưởng tượng ra mọi thứ chuyện khủng khiếp, tưởng chừng như sẽ thấy xuất hiện những kẻ ăn thịt người mà họ thường nghe những bạn bè thành thạo nghề đi biển đồn đại. Bất cứ một con vật lạ nào cũng trở nên một con quái vật dưới mắt họ. Họ sợ sệt không dám liều lĩnh đi vào sâu trong đất liền.

Nhưng dần dần mỗi cuộc du hành mới, đều mở rộng thêm phạm vi thế giới quen biết của con người, và đẩy lùi thêm mãi phạm vi của cái

mơ hồ, bí ẩn. Những nhà hàng hải táo bạo đã đi thăm dò tới đầu cùng của Địa Trung Hải, tới chỗ giáp đại dương. Dưới mắt họ, đại dương này là vô cùng vô tận như vũ trụ. Khi họ trở về nhà, họ kể lại rằng họ đã đi tới chỗ tận cùng của thế giới, rằng mặt đất ở đâu cũng có biển bao bọc.

Hàng ngàn năm trôi đi. Dần dần con người đã có thể đi từ châu Âu sang Ấn Độ, từ Trung Quốc sang châu Âu. Nhiều nhà hàng hải vượt đại dương đi tìm những miền đất mới, có người ở.

Nhưng dù sao thì truyện hoang đường vẫn sẽ còn đi kèm theo khoa học về Trái Đất trong một thời gian khá dài.

Chính ông Cô-lông, người đã tìm ra châu Mỹ, lại tin tưởng rằng ở trên trái đất có một ngọn núi cao, đó là Thiên đường nói trong kinh thánh. Ông đã viết cho nữ hoàng Tây Ban Nha là ông hy vọng sẽ đi đến tận chốn Thiên đường đó để nghiên cứu vùng lân cận của nó.



Và ở nước Nga, tới tận thế kỷ mười lăm, người ta vẫn còn tin rằng ở bên kia dãy núi U-ran có những bộ lạc về mùa đông nằm ngủ li bì suốt mấy tháng như loài gấu! Có một cuốn sách chép tay nhan đề «Về những con người lạ của nước phương Đông», trong đó tác giả viết rất nhiều chi tiết về những con quái vật không đầu, miệng mọc ở gáy, mắt mọc ở ngực.

Những điều tin nhảm đó, bây giờ đối với chúng ta thật đáng tức cười. Nhưng ngay bây giờ thì lại có những người viết tiểu thuyết bịa đặt ra là ở những thiên thể xa lạ con người chưa đi tới, có những quái vật lạ kỳ!

Còn trái đất của chúng ta thì ngày nay ai nấy đều biết về nó rất rõ rồi. Vì vậy, cho nên những nhà tiểu thuyết thích truyện dị kỳ buộc phải đưa những nhân vật của họ xuống tận lòng trái đất, lên mặt trăng, lên sao Hỏa hay những hành tinh khác.

NHỮNG NGHỆ SĨ ĐẦU TIÊN

Lịch sử loài người càng tiến lên thì phạm vi những sự việc hoang đường, bí ẩn trong cuộc sống ngày càng thu hẹp lại. Con người ngày càng có ý thức rõ rệt hơn về sức mạnh của mình, về sự chính xác của con mắt nhận xét của mình, và do đó càng ít dùng đến những lễ nghi huyền bí. Trí thông minh của con người xua tan dần tấm màn mê tín trước kia che lấp cảnh vật trước đôi mắt anh ta, cũng như tia nắng mặt trời mọc làm tan sương mù trong các thung lũng.

Những thói tục huyền bí đã tồn tại rất lâu trong các lễ nghi tôn giáo, các trò chơi, các điệu nhảy múa và các bài ca tôn nghiêm. Nhưng ngay cả trong lĩnh vực này là nơi hàng bao nhiêu năm mê tín vẫn chiếm lĩnh, thì lý trí của con người đã thức tỉnh cũng dần đến chiếm lĩnh và xua đuổi mê tín đi.



Các bài ca, điệu múa thần bí mất dần nội dung huyền diệu để trở thành những bài ca điệu múa bình thường.

Những người nông dân thời cổ Hy Lạp trước kia có những hội vui lớn để ca ngợi thần mùa màng Đi-ô-ni-xốt. Thoạt đầu những lễ nghi đó có tính chất thuần túy tôn giáo và huyền bí. Khi những người tham gia ban đồng ca dùng tiếng hát để diễn tả cái chết và sự tái sinh của thần Đi-ô-ni-xốt, họ tin rằng làm như thế sẽ giúp cho thiên nhiên thức tỉnh khỏi giấc ngủ mùa đông để ban thóc lúa, hoa quả, và nho cho con người.

Những người nông dân đeo mặt nạ cải trang thành những con vật, nhảy múa chung quanh những bàn thờ cúng thần.

Người lĩnh xướng bắt đầu ca về những đau khổ của thần Đi-ô-ni-xốt; ban đồng ca hát đáp lại điệp khúc tiếp theo.

Những nghi lễ huyền bí ấy đã rất giống những buổi biểu diễn sân khấu hiện nay. Người lĩnh xướng và đoàn người đeo mặt nạ nhảy múa là tiền thân của những diễn viên sân khấu ngày nay. Người lĩnh xướng đó không những diễn tả nỗi đau khổ của vị thần bằng lời ca mà còn bằng điệu bộ nữa. Anh ta lấy nắm tay đấm ngực, giơ hai cánh tay lên trời để tỏ nỗi buồn khổ của mình.

Khi vị thần sống lại, thì những người đeo mặt nạ reo vui rầm rĩ, cười đùa, nhạo cợt, nhăn nhó, rỡn nhau.

Các thế kỷ trôi qua và nội dung thần bí của bài ca, điệu múa trên bị quên lãng đi.

Nhưng bản thân bài ca, điệu múa ấy thì vẫn còn lưu truyền mãi, và sau này không dùng để ca ngợi thần thánh mà để ca ngợi những con người dũng cảm và chế giễu thói hư tật xấu của xã hội.

Như vậy là người lĩnh xướng của ban đồng ca thời thượng cổ đã biến thành diễn viên bi kịch sau này, và những người đeo mặt na thời xưa về sau đã trở nên những diễn viên hài kịch, những anh hề.

Nhưng người lĩnh xướng thuở xưa không chỉ là người diễn viên sân khấu đầu tiên, mà còn là người ca sĩ đầu tiên nữa. Thoạt đầu anh chỉ hát trong hàng ngũ của ban đồng ca; về sau, anh cũng biểu diễn một mình nữa.

Sau khi đã tách ra khỏi các cuộc cúng lễ theo tục lệ thì bài ca được người ta hát lên không riêng gì trong những nghi lễ thần bí mà cả ở bàn tiệc để chúc mừng người tù trưởng bộ lạc đang chén anh chén chú với các tướng lĩnh của mình. Người nghệ sĩ dân gian vừa ca hát vừa gảy đàn, hay vừa nhảy múa nữa, đúng như phong tục từ cổ xưa. Một mình anh vừa đóng vai người lĩnh xướng, vừa là ban đồng ca, hát cả những đoạn lẫn điệp khúc.

Nội dung bài hát của nhà nghệ sĩ dân gian đó là gì? Đó là thiên anh hùng ca mô tả chiến công oanh liệt của các vị thần và các anh hùng, các thủ lĩnh của bộ lạc đã đánh lui những quân thù hung hãn nhất, hoặc

nói lên sự tiếc thương các liệt sĩ đã bỏ mình ở mặt trận và kêu gọi báo thù cho những người đã quá cố.



171

Bài ca không còn dính dáng gì đến việc phù phép thần bí nữa. Nó ca ngợi những chiến công đã qua, để cổ vũ con người lập nên những chiến công mới.

Ngoài ra, còn có những bài ca về tình yêu, về mùa xuân, về sự nhớ nhung, phiền muộn. Chính những bài hát trữ tình này cũng bắt nguồn từ những điệu hát trong các lễ nghi thần bí xưa kia được tổ chức nhân dịp những đám ma chay, cưới xin, hoặc khi gặt hái. Ở đây, những diễn viên chia thành hai tốp ca, hát đối đáp với nhau từng đoạn ngắn.

Rồi cô thiếu nữ vừa kéo chỉ vừa khẽ hát những bài ca tình tứ đó, và bà mẹ ru con cũng hát lên những điệu êm ái, dịu dàng.

Về sau, những bài ca ngợi mùa xuân vang lên khắp bốn mùa, và những bản tình ca không chỉ được hát lên trong những đám cưới mà thôi.

Ai là người đã sáng tác nên tất cả những bản anh hùng ca và những bài hát trữ tình đó?

Nào ai biết được điều đó, cũng như ta không hề rõ tên người đã sáng chế ra lưỡi gươm hay cái khung cửi đầu tiên. Đó là vì những công cụ, những bài ca, những tiếng nói của các dân tộc không phải là kết quả lao động của những cá nhân riêng lẻ, mà chính là công trình sáng tạo của hàng trăm thế hệ. Nhà ca sĩ dân gian thời cổ đại không phải tự mình đặt ra điệu nhạc và lời ca của những bản anh hùng ca mà anh trình bày: anh chỉ nhắc lại chính những điệu và lời anh đã học được. Truyền miệng từ thời này qua thời khác, các bài ca đó ngày càng phong phú, hay hơn, đẹp hơn, và cuối cùng đã trở nên những bản trường ca có giá trị, tựa như những dòng suối nhỏ chảy tụ lại thành những con sông lớn.

Chúng ta nói bản trường ca «I-li-át» là của Ô-me. Nhưng Ô-me là ai? Ta chỉ biết về Ô-me qua các truyền thuyết mà thôi. Chính Ô-me cũng có tính chất thần thoại như những anh hùng mà ông ca ngợi.

Ở thời kỳ những bản anh hùng ca ra đời, người ca sĩ dân gian gắn liền chặt chẽ với thị tộc, với bộ lạc của mình. Tất cả đều làm chung, và cả những bài ca cũng là công trình tập thể của bao nhiêu thế hệ liên tiếp.

Nhà ca sĩ dân gian cổ đại không tự cho mình là tác giả bài ca, kể cả những khi chính anh đã sửa chữa cho bài ca do ông cha truyền lại được hay hơn

Nhưng đến một ngày kia, con người đã bắt đầu phân biệt cái gì là của riêng mình với cái thuộc về người khác. Thị tộc đã tan rã, không còn là một khối thống nhất như trước. Mỗi người làm việc cho riêng mình, chứ không chịu làm một công cụ cho tập thể sai khiến.

Và qua vài thế kỷ nữa, nhà thơ Hy Lạp Tê-ô-nhít-xơ đã viết nên những câu đầy tự hào như sau:

«Tôi viết nên những câu thơ mang tính chất độc đáo của tôi, đó là công trình nghệ thuật của tôi. Không ai có quyền tước đoạt thơ của tôi, lấy tên mình thay cho tên tôi ở cuối bài thơ. Ai nấy đều sẽ công nhận rằng: «Đây chính là thơ của Tê-ô-nhít-xơ quê ở Mê-ga».

Ở thời kỳ toàn thịnh của chế độ thị tộc gia trưởng trước kia, ai dám nói những lời táo bạo như vậy?

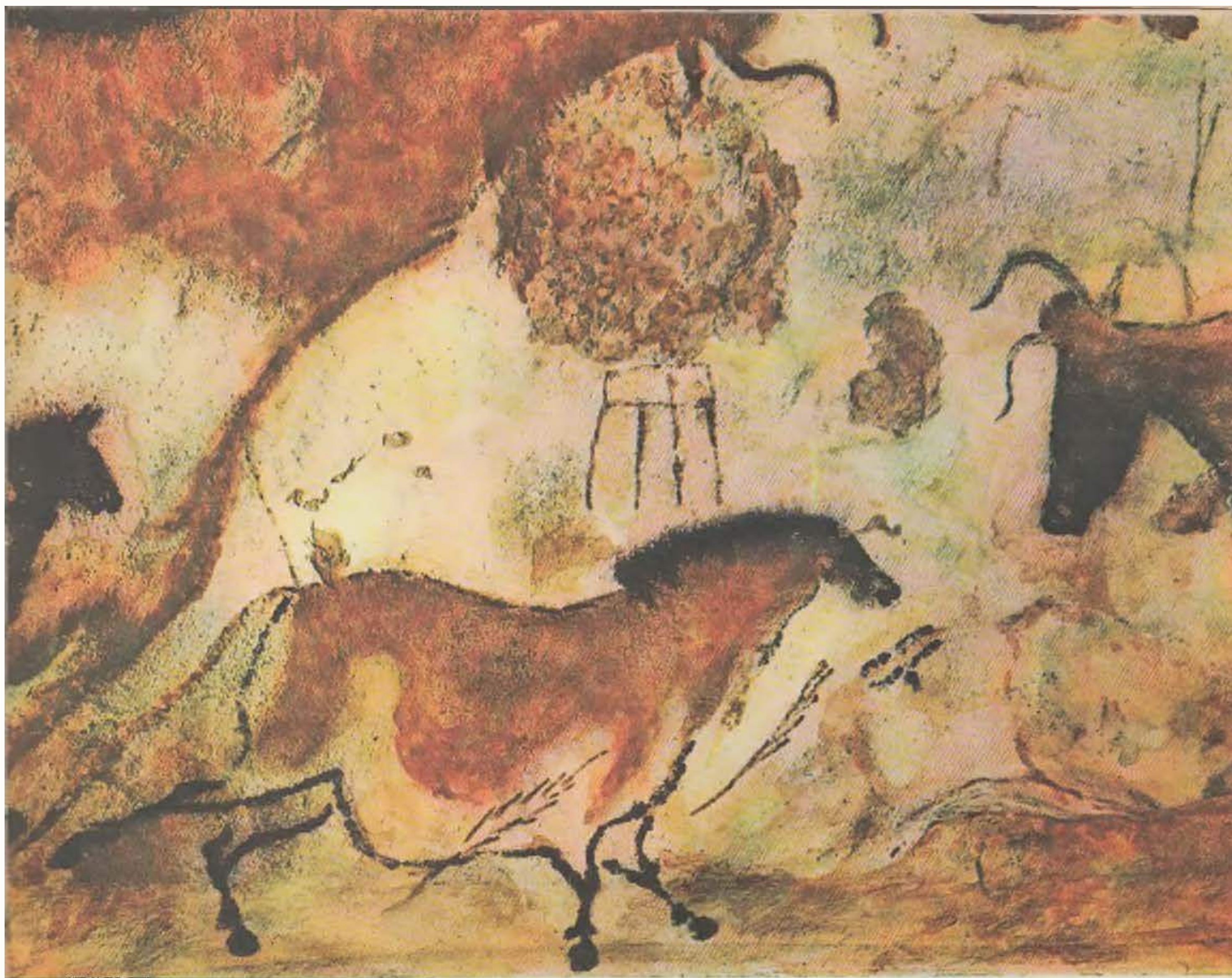
Từ đây trở đi danh từ «tôi» luôn luôn ở cửa miệng người ta. Thời kỳ con người tưởng rằng không phải họ lao động mà là có một sức mạnh vô hình điều khiển họ, thời kỳ ấy đã lùi xa về quá khứ rồi. Nhà thi sĩ «Nàng thơ» đã đem cảm hứng đến cho mình và vẫn nói quả quyết rằng mình có tài làm thơ là do «Trời phú cho», nhưng mặt khác anh vẫn biết rõ công lao của bản thân mình.

«Nàng thơ giúp tôi tìm thấy lời thơ;
Tên tuổi tôi sẽ lưu truyền hậu thế».

Đó là hai câu thơ của nữ thi sĩ Hy Lạp tên là Xa-phô. Ở đây ý mới và ý cũ nhập làm một. Nhà thơ Xa-phô vẫn cho rằng chính «Nàng thơ» đã đem lại lời thơ cho mình, chứ không phải là nữ thi sĩ đã tự viết ra lời thơ. Nhưng trong hai câu thơ đó cũng đã thấy rung động niềm tự hào của một người sáng tác, biết chắc rằng tên tuổi mình sẽ còn lại với thời gian.

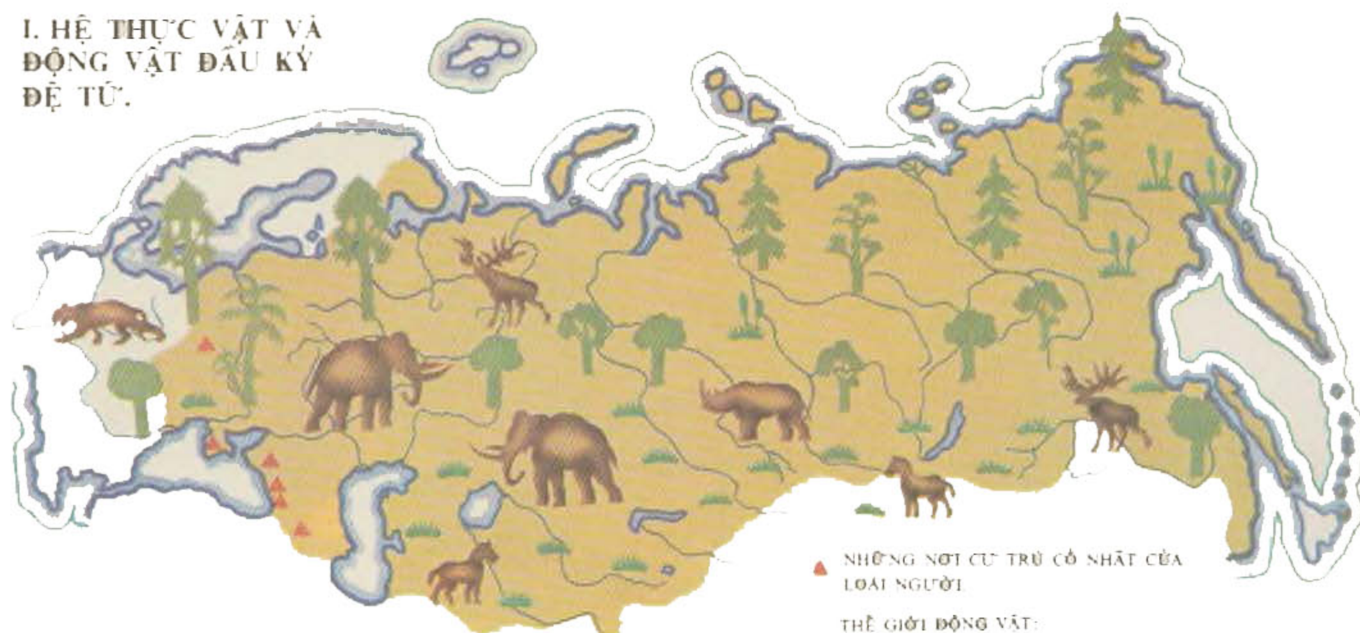
Con người đã trưởng thành như vậy. Và con người càng lớn lên thì tầm mắt và chân trời càng mở rộng thêm ra mãi.





«VIỆN BẢO TÀNG CỦA CHÚNG TÔI»

Các bạn thân mến! Các bạn đã đọc xong quyển sách, cười khoái chí khi xem các tranh vẽ vui nhộn. Lời do các nhà văn tài giỏi viết. Họ đã mô tả lịch sử của nhân loại một cách lý thú và dễ hiểu. Cũng như các môn khoa học khác, sử học dựa trên cơ sở các tài liệu có thực. Trong số những tài liệu đó có các hiện vật của nền văn hóa vật chất được lưu tại trong nhiều bảo tàng trên thế giới. Trong quyển sách của chúng tôi, chúng tôi cũng đã tạo nên một bảo tàng nhỏ của mình. Mời các bạn đến thăm viện bảo tàng đó.



NƠI CƯ DÂN XƯA NHẤT Ở CHÂU ÂU SỐNG TRONG NHỮNG ĐIỀU KIỆN KHÍ HẬU ẤM ÁP.

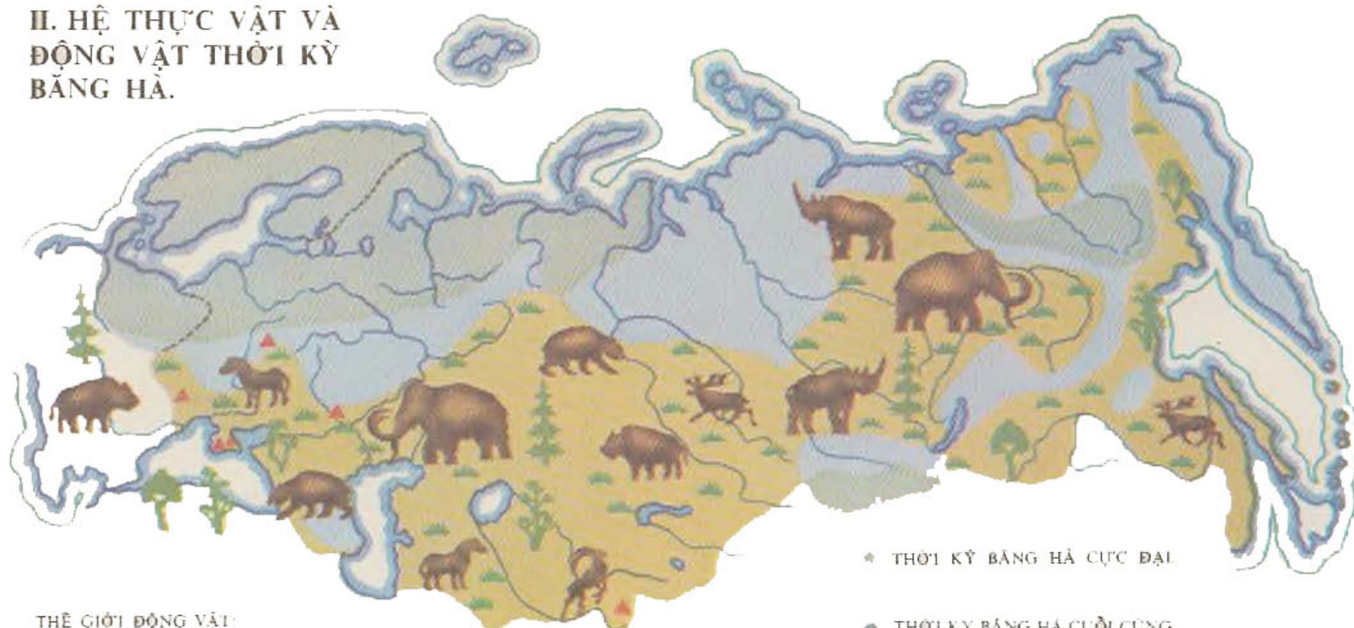
voi ma-mút, tê giác, hổ răng cong, nai khổng lồ, ngựa hoang. 1



2

1. «Hệ thực vật và động vật đầu kỳ Đệ tứ (thuộc lãnh thổ Liên Xô)».
2. Tượng đàn bà. Hình chim. Đá. Thời đại Đồ Đá Cũ. 100 – 40 nghìn năm trước đây.
3. «Hệ thực vật và động vật thời kỳ băng hà (thuộc lãnh thổ Liên Xô)».
4. Bản đồ (lãnh thổ thuộc phần châu Âu của Liên Xô): «Hệ động vật thời kỳ sau băng hà và những nơi cư trú chủ yếu của thời đại Đồ Đá Giữa».
5. Hình những vật thể sống. Đá. Nghệ thuật hiện thực sơ khai sớm của thời đại Đồ Đá Cũ.

II. HỆ THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT THỜI KỲ BĂNG HÀ.



THẾ GIỚI ĐỘNG VẬT:

voi ma-mút, tê giác lông len, gấu hang động, bò rừng, nai miền Bắc, ngựa hoang.

- THỜI KỲ BĂNG HÀ CỰC ĐẠI
- THỜI KỲ BĂNG HÀ CUỐI CÙNG.
- NƠI QUẦN TỤ CHÍNH CỦA THỜI ĐẠI MU-XCHIE (ĐẦU THỜI ĐẠI ĐỒ ĐÁ).

3

III. HỆ ĐỘNG VẬT CỦA THỜI KỲ SAU BĂNG HÀ VÀ NHỮNG NƠI CƯ TRÚ CHỦ YẾU CỦA THỜI KỲ ĐỒ ĐÁ GIỮA.



Các nơi cư trú

1. Cun-đa
2. Ve-rc-chie
3. Xki-a-chi-nô
4. Va-xi-lép-xcai-a
5. E-lin bô-rơ
6. Grê-mi-a-se-c
7. Po-crốp-tsi-na
8. Pê-trốp-xcoi-e
9. Gre-ben-nhi-ki
10. Dan In-cô-ba
11. Nhi-giơ-nhe-đi-tsép-xcai-a
12. Ca-ma - Giu-la-nêp-xcai-a
13. Bãi than bùn Tsi-ghi-rơ-xki

4







5



6



7



6. Những tượng nhỏ bằng đá của thời đại Đồ Đá Cũ.

7. Vật trang sức. Xương. Thời đại Đồ Đá Cũ.

8. Tìm ra lửa bằng cách cọ xát. Thời đại Đồ Đá.

9. Tấm ván nhỏ để lấy lửa.

10. Rìu đá và búa đá. Thời đại Đồ Đá Cũ.

11. Các hình điêu khắc và đồ trang sức. Xương. Nơi cư trú phần châu Á thuộc lãnh thổ Liên Xô. Cuối thời đại Đồ Đá Cũ. (35—10 nghìn năm trước đây).



8





10



9



11



12



13



14



16







15

12. Những chiếc búa nhỏ. Đá. Hình con gấu. Thời đại Đồ Đá Giữa (10—5 nghìn năm trước đây).
13. Những rìu lưỡi (bằng các loại đá khác nhau). Thời đại Đồ Đá Giữa.
14. Rìu có cán. Đá. Thời đại Đồ Đá Giữa.



17





18



19

15. Mũi lao và tên. Đá. Thời đại Đồ Đá Giữa.
16. Mũi giáo.
17. Đẽo gọt đá. Kỹ thuật mài và gọt đá.
18. Bàn mài. Đá. Thời đại Đồ Đá Giữa.
19. Lưỡi câu cá. Xương. Thời đại Đồ Đá Giữa.
20. Lao xiên cá. Xương. Thời đại Đồ Đá Giữa.





20





21



24



22



23

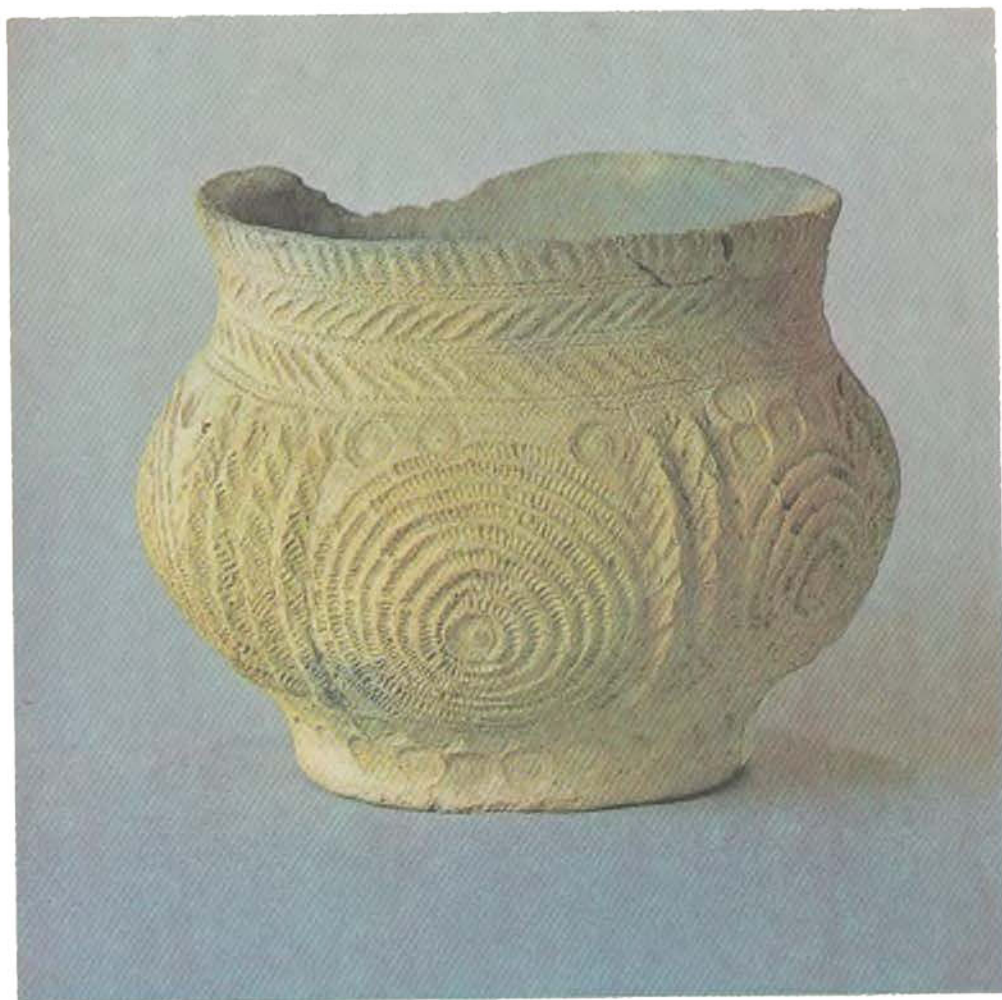


25

21. Nghề làm đồ gốm (6—5 nghìn năm trước Công nguyên). Kỹ thuật băng vòng để sản xuất bát đĩa.
22, 23, 25, 27, 29. Bát gốm. Thời đại Đồ Đá Mới 5—2 nghìn năm trước Công nguyên.
24, 26, 28. Những vật dụng được chế tạo từ quặng. Cuối thời đại Đồ Đồng. Từ hai đến giữa một nghìn năm trước Công nguyên.



26



27



28



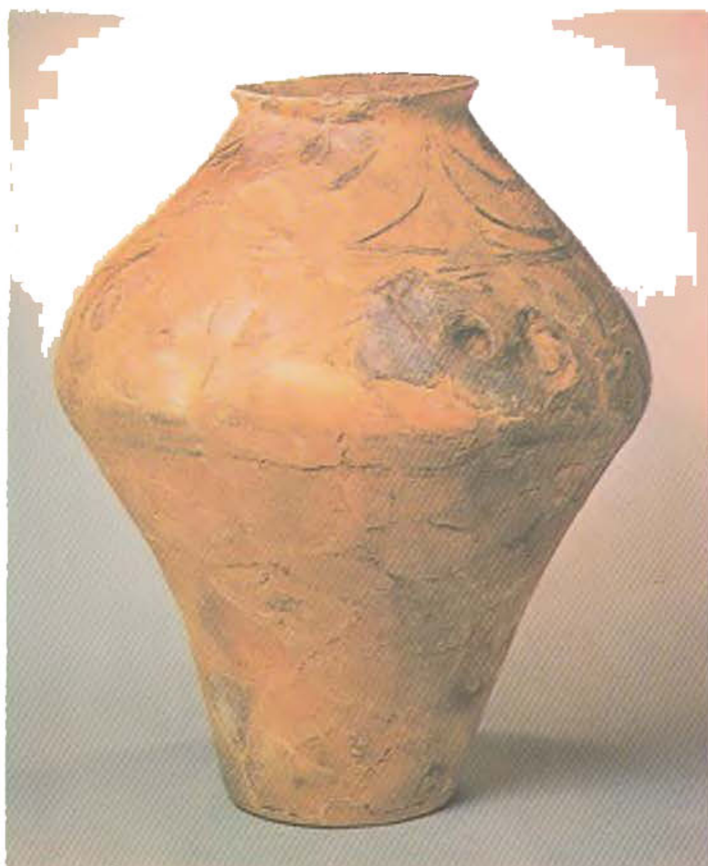
29



30



31



32

30, 36, 37. Động vật và những cảnh đi săn. Sao chép lại một số hình vẽ trên đá của thời đại Đồ Đá Mới. «Mộ đá» ở vùng Bắc ven biển A-đốp và nơi cư trú ở Ca-rê-li (36, 37).



33



36



34

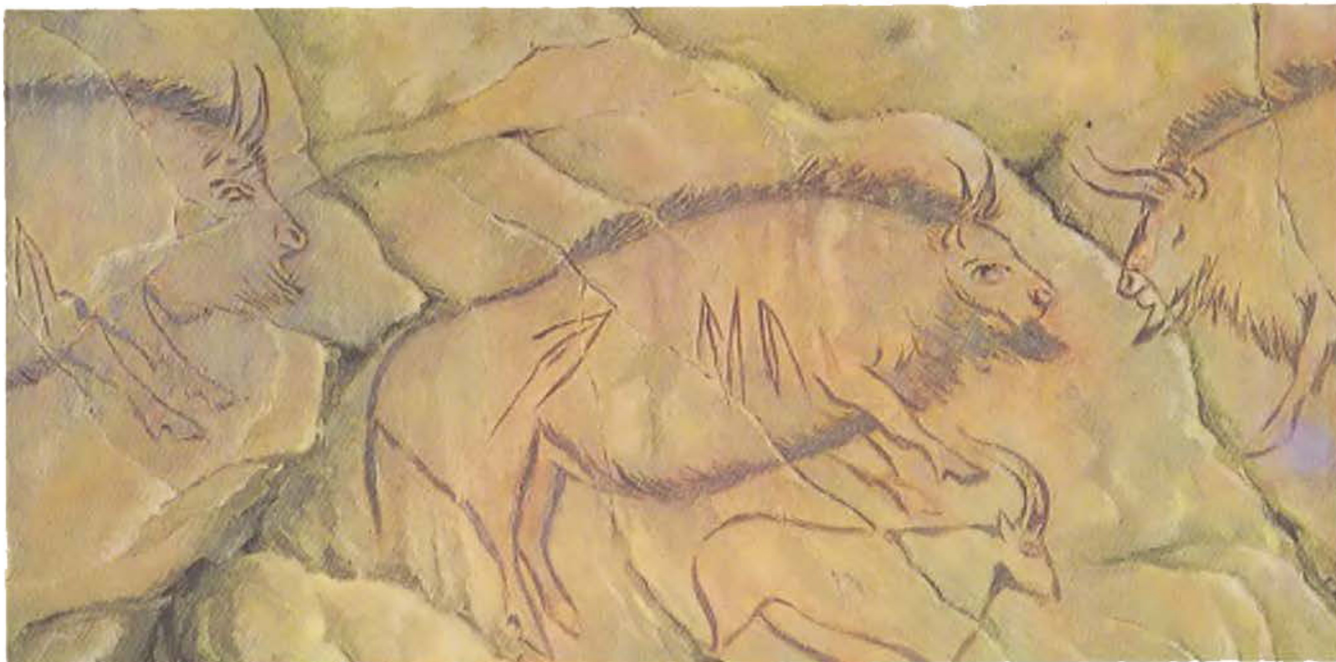


37



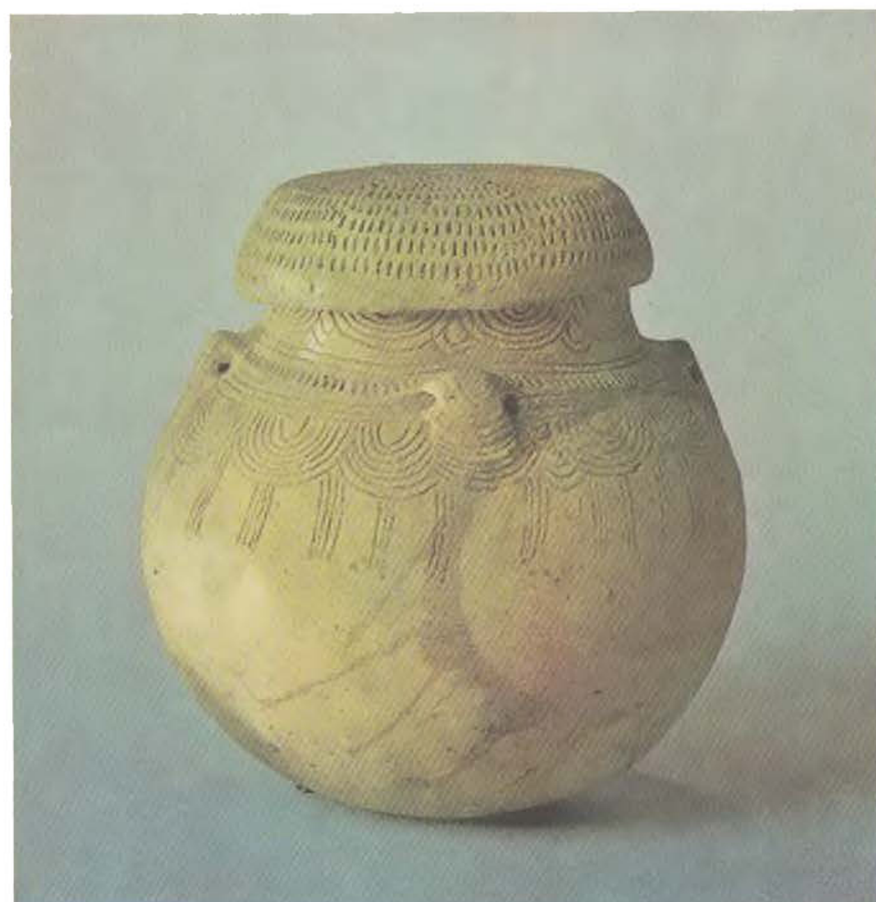
35

31, 32, 33, 34, 35. Bát gốm ở thời đại Đồ Đá Mới và đầu thời đại Đồ Đồng (5 đến giữa 2 nghìn năm trước Công nguyên).



38

39



38, 40, 41. Những sao chép lại các bức họa của thời đại Đồ Đá Cũ trên các bức tường trong hang động Ca-pô-va (Miền Nam U-ran).


40

41



42

39. Bát gốm ở thời đại Đồ Đá Mới.

42. Rìu có cán. Thời đại Đá Mới.

43. Lối vào hang Ca-pô-va.

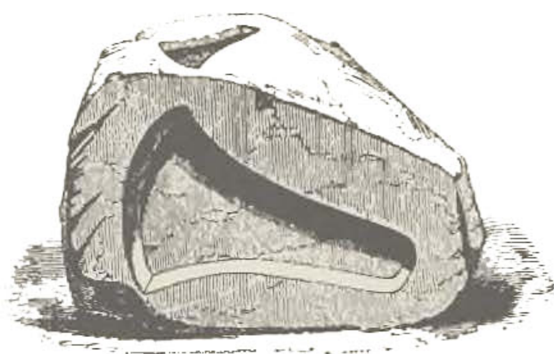
44. Khuôn bằng đá (khuôn đúc). Ái-nhĩ-lan (I-rơ-lan-đia). Thời đại Đồ Đồng.

45. Hội họa trên đá. Hang Ca-pô-va.

46. Chi tiết trang sức của lá chắn đồng Ken-tơ.



43



44



46

45



47. Con sơn dương. Thời đại Đồ Đá Mới. Hội họa trên đá của bộ lạc Bu-sơ-men miền Nam Phi.

48. Bức tượng. Thời đại Đồ Đá Mới. Ru-ma-ni.

49. Nền nghệ thuật của những người chăn nuôi miền Xa-kha-ra. Thời đại Đồ Đá Mới.

47





48

49

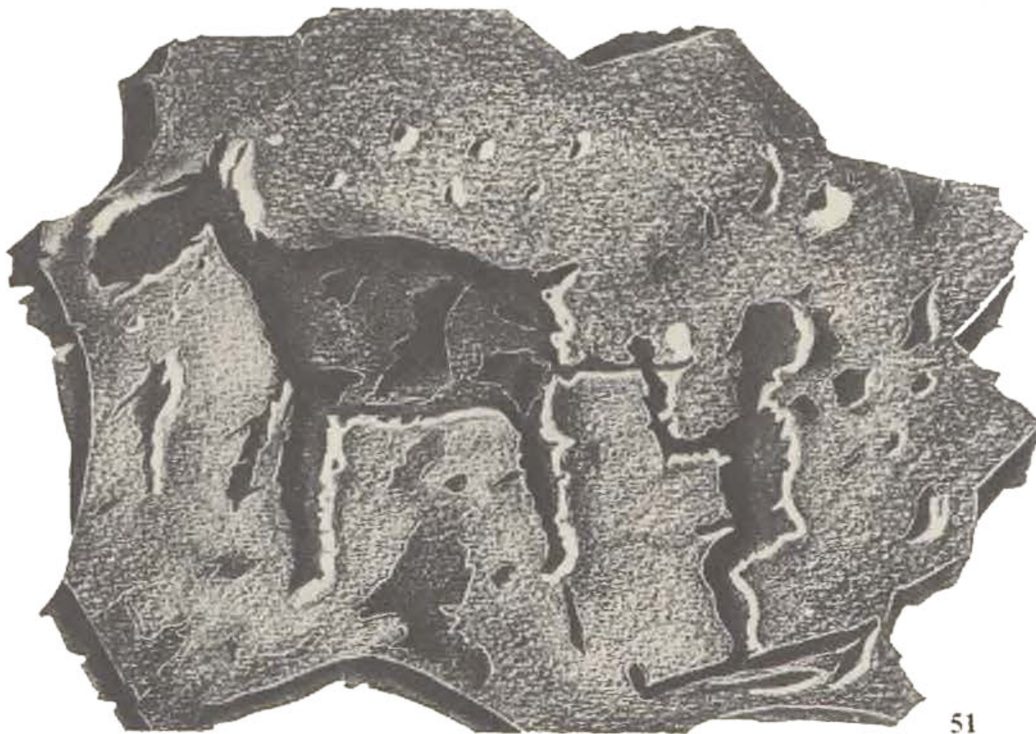




50



52



51



53

50. Bia. Cảnh đi săn. Rô-ma. Thời đại Đồ Đá Mới.

51. Đá có hình cắt. Cảnh đi săn. Thời đại Đồ Đá Mới. Ru-ma-ni.

52. Di tích thiên văn học. Thời đại Đồ Đá Mới.

53 — 56. Những tượng nhỏ bằng xương. Nghệ thuật của thời đại Đồ Đá Mới. Ru-ma-ni.



54

57



57. Đền thờ mặt trời. Thời đại Đồ Đá Mới. Anh.

58. Bàn thờ để cúng trên mộ. Thời đại Đồ Đá Mới. Anh.

59. Khiêu vũ, đoạn trích. Thời đại Đồ Đá Mới. Nền nghệ thuật của Nam Phi.

58





55





56

59

60. Bức tượng nhỏ, biểu tượng lọ hoa dưới dạng đầu người. Thời đại Đồ Đá Mới. Ru-ma-ni.

61. 64. Bức tượng nhỏ làm bằng xương. Nghệ thuật thời đại Đồ Đá Cũ. Ru-ma-ni.



61



62

60





63

62. Bức tượng nhỏ. Thời đại Đồ Đá Mới. Ru-ma-ni.

63. Một mảnh tượng. Thời đại Đồ Đá Mới. Ru-ma-ni.

65



64



65



64



65. Thần tượng và các thần có hình mặt người. Thời đại Đồ Đá Mới. Coóc-xơ.

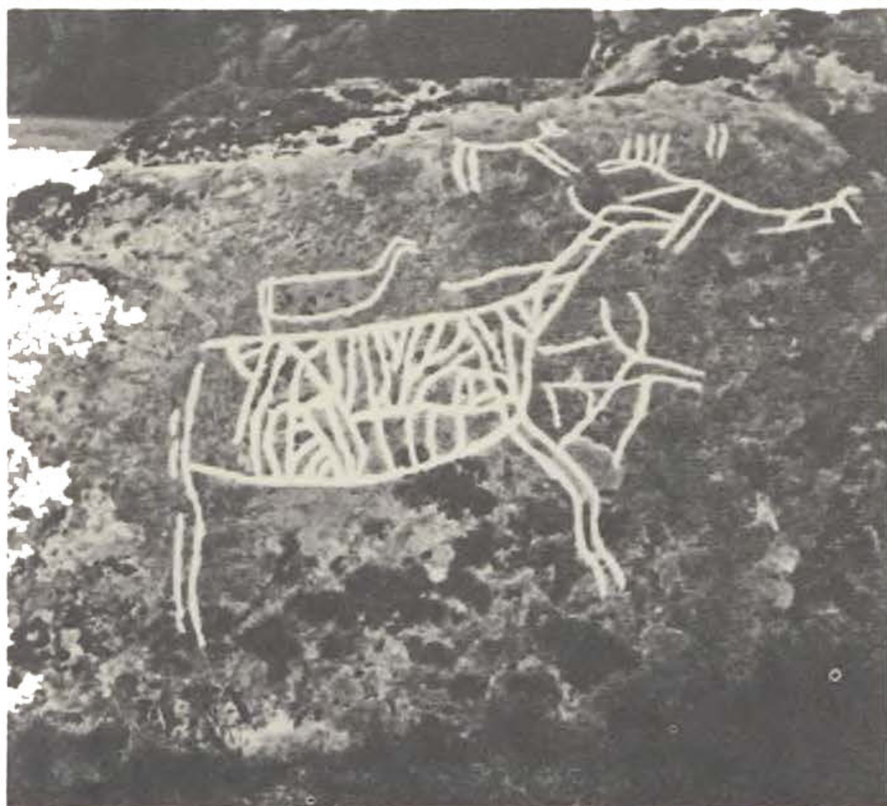




67



68



66

66. Hình những con vật được vẽ trên đá được tô rõ bằng màu trắng. Thời đại Đồ Đá Mới. Na-uy.

67. Cừu đực, với dấu hiệu sùng bái. Thời đại Đồ Đá Mới.

68. Thần (hoặc là giáo sĩ) có sừng nai và rắn; phía dưới — đang tế thần. Thời đại Đồ Sắt. Ý.

69. Voi ma-mút khắc trên xương voi. Thời đại Đồ Đá Mới.
70. Một đàn sơn dương được vẽ bằng màu trắng và phớt vàng Nghệ thuật Nam Phi. Thời đại Đồ Đá Mới.
71. Tượng đàn bà nửa thân. Tượng trưng sức mạnh hay thần linh của sự phi nhiêu. Thời đại Đồ Đá Mới. Pháp.
72. Những hình vẽ trên đá do các thổ dân nước Ý phác thảo. Các hình vẽ: người cưỡi ngựa, những động vật khác nhau, nhà ở trên cọc.
73. Nghệ thuật của người Bu-sơ-men. Miền Nam châu Phi, tỉnh Cây-pơ-ta-un. Khiêu vũ của những người cầu thần.

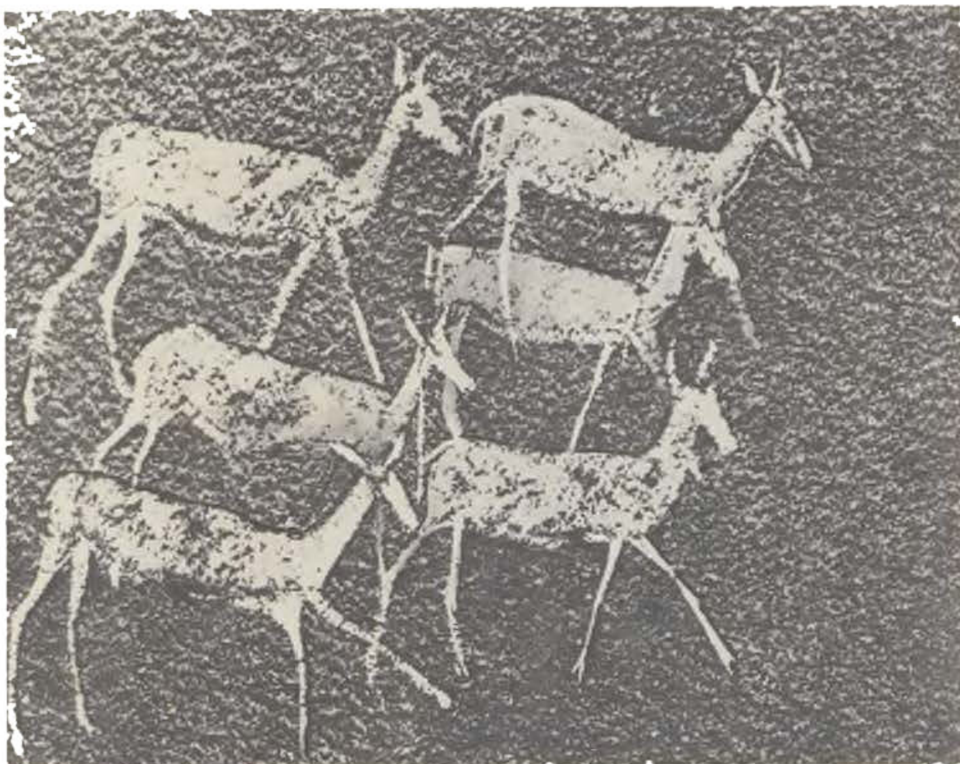
69



71

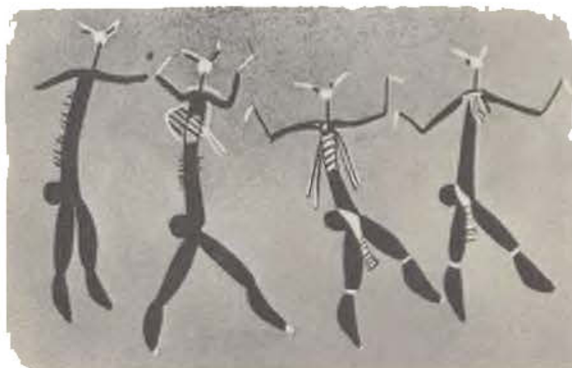


70



72





73



74



75

74. Pho tượng khổng lồ làm bằng phún thạch ở đảo Pa-xkha. Pô-li-nê-dia.

75. Nghệ thuật của Bê-nanh. Tây Phi. Con báo bằng đồng.

MỤC LỤC

Chương I 7

Cái lồng vô hình 7
Một cuộc dạo chơi trong rừng . . 8
Những tù binh của rừng 9
Loài cá từ dưới nước lên trên cạn như thế nào? 10
Những nhân chứng không lời . . 12
Con người tiến tới tự do 15
Gặp tổ tiên của loài người 18

Chương II 21

Ông bà và anh em họ của con người, nhân vật chính trong cuốn truyện của chúng ta 21
Rô-da và Ra-pha-en, những anh em họ của ta 22
Có thể biến một con khỉ thành người được không? 24
Con người tập đi 25
Hai chân giải phóng cho hai tay rảnh rang để lao động 26
Con người từ trên cây xuống dưới đất 27
Mắt xích bị mất 29

Chương III 35

Con người vi phạm những luật lệ của thiên nhiên 35
Theo dấu vết những cánh tay . . . 36
Cái xẻng và cái thùng sống 38
Chiếc xẻng thay thế bàn tay . . . 39
Con người và dòng sông — hai người thợ lành nghề 40
Mở đầu tiểu sử 41
Con người chế tạo thời gian . . . 44
Con người hái lượm 45

Chương IV 47

Tai họa đến gần 47
Cuộc «chiến tranh» giữa các rừng cây 48

Ngày tận thế 51
Khởi đầu của thế giới 53
Cuốn sách với những trang bằng đá 53
Con người rời khỏi rừng rú . . . 54
Những chữ mà ta phải tìm cách đọc cho ra 55
Cuộc ganh đua chấm dứt 58
Con người tái tạo thiên nhiên . . . 59

Chương V 61

Cuộc du hành đầu tiên về quá khứ. 61
Một cuộc học nghề dài hàng nghìn năm 63
Cuộc du hành thứ hai trở về quá khứ. 65
Tiếng nói không có âm tiết 67
Những điệu bộ hình ảnh 69
Trang từ điển những điệu bộ hình ảnh 70
Ngôn ngữ bằng điệu bộ ngày nay . . 71
Con người dần dần có trí tuệ . . 72
Lưỡi và cánh tay đã thay đổi vai trò 73
Dòng sông và những ngọn nguồn của nó 75

Chương VI 77

Ngôi nhà bỏ hoang 77
Cánh tay con người đã dài ra . . . 79
Một núi thịt đỏ 81
Những con người mới 82
Chương đầu về lịch sử ngôi nhà . . 83
Nhà ở của những người đi săn thời tiền sử 84
Triển lãm hội họa trong hang ngầm 89
Bí mật được giải đáp 89

Chương VII 93

Một thế giới đầy phép lạ 93
Tổ tiên chúng ta hình dung thế giới ra sao? 95

Nói chuyện với tổ tiên 97
Tàn tích của ngôn ngữ cổ xưa 99

Chương VIII 103

Băng hà rút lui 103
Tù nhân của băng giá 104
Con người tuyên chiến với rừng cây 105
Người bạn bốn chân 107
Con người giao chiến với các dòng sông 108
Một căn nhà của người đi săn kiêm nghề đánh cá 109
Thủy tổ của con tàu vượt đại dương 111
Những người thợ thủ công đầu tiên 112
Hạt lúa làm chứng 114
Quá khứ còn sót lại trong hiện tại 115
Kho lương thực diệu kỳ 117

Chương IX 121

Đồng hồ chạy nhanh 121
Bí mật của một cái hố 122
Những tấm vải đầu tiên 124
Những người thợ mỏ và thợ luyện kim đầu tiên 126
Những người làm ruộng đầu tiên ở nước Nga 126
Lịch lao động 127

Chương X 131

Hai thứ luật pháp 131
Một «thế giới mới» lâu đời 132
Một chuỗi sai lầm 135

Chương XI 141

Đôi hài nghìn dặm 141
Ngôi nhà cổ bắt đầu rạn nứt . . . 142
Những người du mục đầu tiên . . 146
Những công cụ sống 147
Trí nhớ và cuốn sổ tay 148
Những người nô lệ và những người tự do 150

Cuộc vây đánh một thành lũy . . . 155
Những ngôi mộ kể chuyện gì về đời sống người xưa 155
Con người tạo ra một kim loại mới 157
Của mình và của người khác . . . 158
Một trật tự xã hội mới bắt đầu . . 160

Chương XII 163

Những bước đầu tiên của khoa học 163
Các thiên thần rút lui lên trời . . . 165
Thế giới mở rộng 167
Những nghệ sĩ đầu tiên 169

CÙNG BẠN ĐỌC.

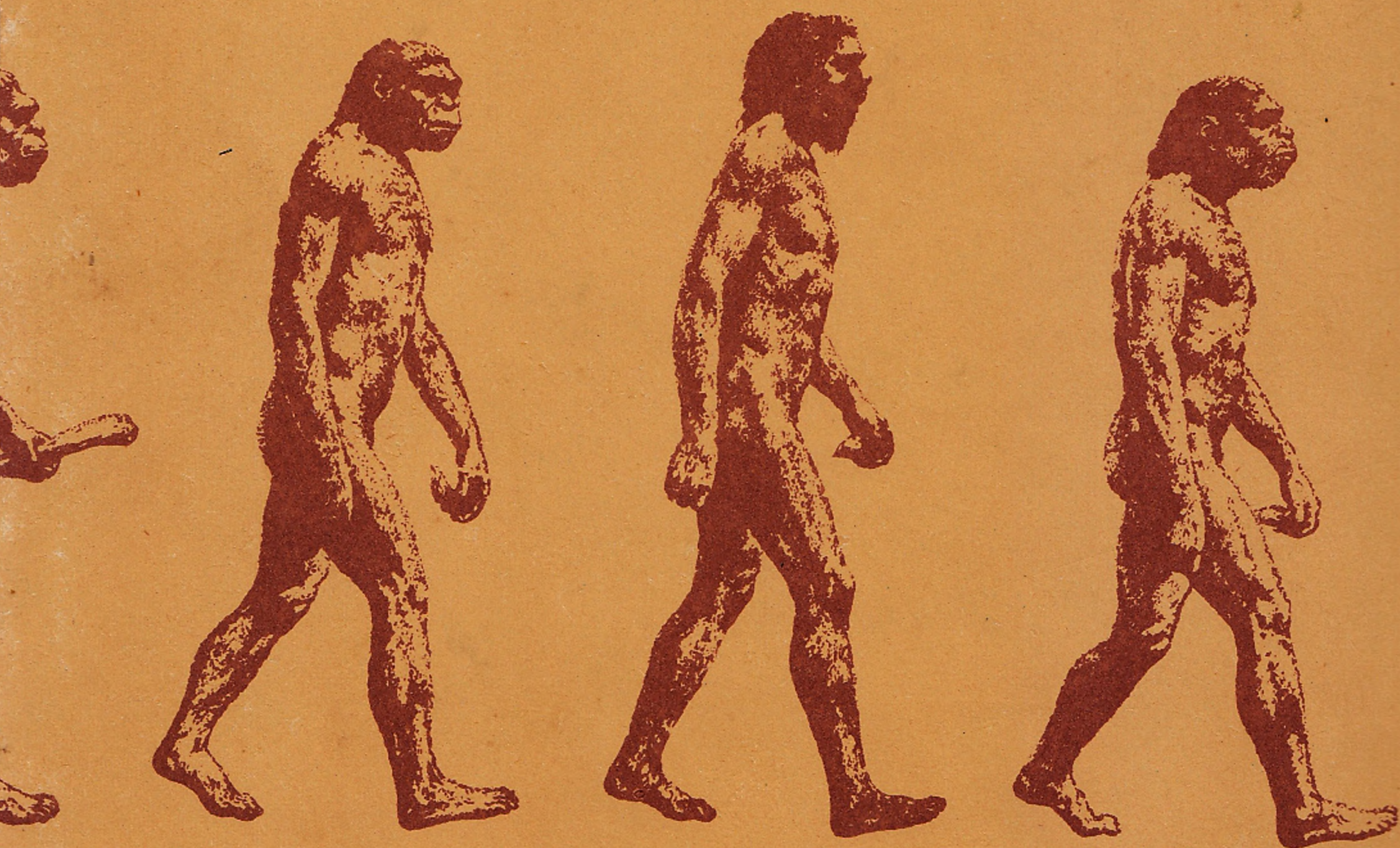
Nhà xuất bản Tiến bộ sẽ vô cùng cảm ơn các bạn nếu các bạn gửi đến chúng tôi ý kiến về nội dung cuốn sách, chất lượng bản dịch, trình bày mỹ thuật, ấn loát và những đề nghị khác của các bạn.

Địa chỉ chúng tôi:

Liên-xô, Mát-xcơ-va, Du-bốp-xki bu-lơ-va, 21.

1 000 000 NĂM TRƯỚC ĐÂY

250 000 NĂM TRƯỚC ĐÂY



CON NGƯỜI ĐÃ ĐỨNG THẲNG

CON NGƯỜI TIỀN SỬ Ở VÙNG SÔNG XÔ-LÔ

KỶ ĐỆ TỨ

150 000 NĂM TRƯỚC ĐÂY

40 000 NĂM TRƯỚC ĐÂY

NGƯỜI RÔ-ĐÊ-DI-A

NGƯỜI NHE-Ô-ĐE-RƠ-TAN

NGƯỜI Ở CRÔ-MAN-NHI-ÔN, Ở HANG THƯỢNG VÀ BÔ-XCÔ-PƠ

CON NGƯỜI HIỆN ĐẠI



Hình vẽ của R. DA-LI-GHE-RƠ trong tạp chí «Tin tức Junexcô» tháng 8 – 9 1972.

Cuốn truyện dài này nói về con người nguyên thủy. Ở đây lịch sử của con người được giới thiệu đến đầu thời kỳ chiếm hữu nô lệ.

Nhà bác học Anh, Đắc-uyn, các nhà bác học Nga, Cô-va-lép-xki, và Ti-mi-ri-a-dép đã kể cho chúng tôi những vật thể sống đã biến đổi như thế nào khi con người chưa xuất hiện.

Từ những cuốn sách của Ăng-ghen chúng tôi đã biết khá rõ lao động đã biến vượn thành người như thế nào. Nhà sinh lý học Páp-lốp đã giúp chúng tôi hiểu con người đã học nghĩ và học nói như thế nào. Các tác phẩm của Mác, Ăng-ghen và Lê-nin đã mở ra trước mắt chúng ta bức tranh khổng lồ về sự phát triển của xã hội loài người hàng nghìn năm. Chúng tôi còn phải đọc nhiều loại sách khác nhau của các nhà nghiên cứu tự nhiên, các nhà sử, các nhà thám hiểm.

Và nếu như các bạn độc giả cũng muốn biết tốt hơn và cụ thể hơn về lịch sử con người, xin mời các bạn cũng đã làm như chúng tôi đã làm. Các bạn hãy bắt đầu bằng việc tìm hiểu những nguồn đầu tiên của tri thức, tức là bắt đầu đọc các công trình của các nhà khoa học nghiên cứu cuộc sống trên trái đất và cuộc sống của loài người.

Chúng tôi chỉ mong muốn là dẫn bạn đọc đến cửa đi vào khoa học và nói với các bạn rằng: «Xin mời các bạn cứ vào!»

Nhà xuất bản
Tiến bộ

